

DC960
D121T

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN DÂN TỘC HỌC

BÙI MINH ĐẠO (Chủ biên), VŨ THỊ HỒNG

DÂN TỘC CƠ HỒ
Ở VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2003

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1. DDTD	: Di dân tự do
2. ĐCĐC	: Định canh, định cư
3. H	: Hà Nội
4. KHXH	: Khoa học Xã hội
5. KTM	: Kinh tế mới
6. NN&PTNT	: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
7. Nxb	: Nhà xuất bản
8. TL	: Tài liệu
9. TT	: Thị trấn
10. P	: Phường
11. UBND	: Ủy ban Nhân dân

Ảnh bìa trước: Nhà sàn Cơ ho truyền thống (Ảnh: Bùi Minh Đạo).

Ảnh bìa sau: Thiếu nữ Cơ ho trong trang phục truyền thống (Ảnh: Vũ Thị Hồng)

LỜI GIỚI THIỆU

Tây Nguyên là khu vực Lịch sử - Văn hoá đặc thù. Nơi đây sinh sống 12 dân tộc có nguồn gốc tại chỗ, không chỉ giàu bản sắc văn hoá, mà còn giàu truyền thống đấu tranh cách mạng và xây dựng cuộc sống mới. Bên cạnh nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu cơ bản về các dân tộc nhằm góp phần giữ gìn, phát huy vốn văn hoá truyền thống và phục vụ công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá vùng dân tộc và miền núi Tây Nguyên là đòi hỏi của thực tiễn khách quan, được ngành dân tộc học nước ta quan tâm, chú ý.

Cuốn sách *Dân tộc Cơ ho ở Việt Nam* được biên soạn và xuất bản bởi TS. Bùi Minh Đạo (chủ biên) và TS. Vũ Thị Hồng hai cán bộ nghiên cứu thuộc phòng Trường Sơn - Tây Nguyên Viện Dân tộc học là việc làm kịp thời và đáng khích lệ nhằm góp phần đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn khách quan nêu trên.

Dưới góc nhìn dân tộc học, bằng các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, trên cơ sở phân tích và lý giải các nguồn tài liệu khác nhau, đặc biệt là nguồn tài liệu điền dã có được từ các cuộc đi thực địa, qua gần 250 trang viết, với nhiều bảng, biểu sơ đồ và ảnh minh hoạ, các tác giả đã giới thiệu tương đối đầy đủ và sinh động chân dung đời sống mọi mặt của dân tộc Cơ ho.

từ truyền thống sang hiện tại dưới tác động của những điều kiện tự nhiên và dân cư mới, bao gồm môi trường cư trú, tộc danh, dân số, phân bố, đặc điểm hình thái nhân chủng, lược sử tộc người, các hoạt động kinh tế, các thiết chế xã hội, các dạng thức của văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần. Không chỉ thế, cuốn sách còn dành một chương trình bày truyền thống đấu tranh cách mạng và xây dựng cuộc sống mới vẻ vang và đáng tự hào của dân tộc được giới thiệu.

Cuốn sách là đóng góp mới cho ngành dân tộc học. Một giản chí dân tộc cần thiết và có ý nghĩa nhằm góp phần giữ gìn, phát huy vốn văn hoá truyền thống và thực hiện chính sách dân tộc của Đảng ở vùng người Cơ ho,

Cuốn sách rất cần cho những ai quan tâm nghiên cứu dân tộc Cơ ho nói riêng và các dân tộc Tây Nguyên nói chung.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Hà Nội, 1-2003

PGS. TS. KHỔNG DIỄN

Viện trưởng Viện Dân tộc học

LỜI NÓI ĐẦU

Với dân số 128.723 người (4-1999), Cơ ho là một trong bốn dân tộc có dân số đông trong các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên. Địa bàn cư trú chủ yếu của người Cơ ho là tỉnh Lâm Đồng, bộ phận nhỏ còn lại sinh sống tại miền núi các tỉnh Khánh Hoà, Bình Thuận, Ninh Thuận. Cùng với tiếng Mạ, M'ngông, Châu ro và Stiêng, tiếng Cơ ho nằm trong ngành Banaric nam, thuộc nhóm Môn-Khơ me, dòng Nam Á.

Trải qua trường kỳ lịch sử, cổ kết bởi một vận mệnh chung, cùng với các dân tộc anh em, người Cơ ho đã và đang là bộ phận gắn bó trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Văn hoá Cơ ho là hợp phần hữu cơ của văn hoá Tây Nguyên, nền văn hoá ít chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa và Ấn Độ, nổi tiếng bởi còn lưu giữ được nhiều yếu tố của văn hoá Đông Sơn - Việt Cổ. Không chỉ thế, với tinh thần đấu tranh anh dũng và truyền thống lao động cần cù, người Cơ ho tự hào đã góp phần đáng kể xương máu và công sức vào hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và vào quá trình xây dựng cuộc sống mới từ khi có Đảng đến nay.

Những nghiên cứu về người Cơ ho cho đến trước 1975 còn ít ỏi. Có thể tìm thấy những tư liệu rải rác về người Cơ ho trong

các công trình của một số học giả Pháp như J. Dournes (TL.38, 39)⁽¹⁾, B. Bourotte (TL.33), G. Brochet và Dournes (TL.36), D. Queguiner (TL.41). Trong thời kỳ chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam, hiểu biết về người Cơ ho được nâng cao hơn bởi các công trình của G.C. Hikey (TL.39), Cửu Long Giang - Toan Ánh (TL.1), Hội đồng sắc tộc Sài Gòn (TL.11),... cùng nhiều bài viết trên các tuần báo và tập san của chế độ Ngụy quyền Sài Gòn. Từ sau ngày miền Nam giải phóng, việc nghiên cứu cơ bản dân tộc Cơ ho được đẩy mạnh, trong đó, đáng lưu ý là một số bài viết tổng quan hay từng mặt về dân tộc này trong cuốn giản chí dân tộc ở Lâm Đồng của nhóm tác giả do Mạc Đường chủ biên (TL.10). Không thể không nhắc đến bài viết giới thiệu khái quát về dân tộc Cơ ho trong sách *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)* do Viện Dân tộc học chủ trì biên soạn, Nhà xuất bản Khoa học xã hội ấn hành (TL.31).

Mặc dù số lượng tài liệu đã có không ít, nhưng cho đến nay, chưa có công trình nào khảo cứu một cách hệ thống, toàn diện về người Cơ ho, trong khi do tác động của các xã hội từ bên ngoài vào trong nửa thế kỷ qua, đặc biệt do tác động của các điều kiện mới từ sau giải phóng đến nay, bức tranh kinh tế, xã hội, văn hoá truyền thống của tộc người này đã và đang thay đổi nhanh chóng. Dự báo là nếu không có những khảo sát và nghiên cứu kịp thời, nhiều yếu tố kinh tế, xã hội, văn hoá truyền thống còn lại sẽ tiếp tục mai một dần đi.

1. Quy ước hiểu về các chú dẫn: (TL: x) = tài liệu số x; (TL. x, y) = tài liệu số x, y, ; (TL. x:y) = tài liệu số x, trang y.

Thực hiện kế hoạch đẩy mạnh nghiên cứu cơ bản các dân tộc của Viện Dân tộc học, cũng như triển khai đề tài tiềm năng đã được đăng ký của phòng Trường Sơn - Tây Nguyên, sau một thời gian thu thập tài liệu cả trên thực địa lẫn tại Hà Nội, cuốn sách này - *Dân tộc Cơ ho ở Việt Nam* - được biên soạn, nhằm một mặt đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn nêu trên, mặt khác, thiết thực góp phần vào việc thực hiện Nghị quyết 5 của Trung ương Đảng về giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc.

Thông qua các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, nhất là thông qua việc trình bày và phân tích các tài liệu có được từ các cuộc điền dã dân tộc, kết hợp với kế thừa các tài liệu có sẵn, cuốn sách cố gắng vươn tới hai mục tiêu chính: một mặt, trong chừng mực có thể, phác hoạ lại bức tranh đời sống kinh tế, xã hội, văn hoá truyền thống của dân tộc Cơ ho cùng sự biến đổi của bức tranh đó dưới tác động của các điều kiện mới trong nửa thế kỷ qua, mặt khác, bước đầu giới thiệu những đóng góp đáng tự hào của người Cơ ho vào sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước từ khi có Đảng và những vấn đề đặt ra nhằm phát triển bền vững tộc người này trong điều kiện hiện nay.

Cuốn sách được biên soạn do TS. Bùi Minh Đạo, cùng với sự cộng tác của TS. Vũ Thị Hồng (Mục 1.2.5, chương một: *Đặc điểm hình thái nhân học* và phần *Ảnh minh hoạ*). Ngoài ra, cuốn sách hoàn thành còn có sự đóng góp quan trọng về tư liệu trên thực địa của các cán bộ nghiên cứu phòng Trường Sơn - Tây Nguyên, Viện Dân tộc học như: Trần Hồng Thu, Bùi Thị Bích Lan, Đào Quang Vinh, Nguyễn Thị Thu. Bản thảo cuốn sách đã được gửi tới một số ban ngành và các cán bộ, trí thức người Cơ

ho tỉnh Lâm Đồng, cũng như được đưa ra Hội đồng Khoa học Viện Dân tộc học để xin ý kiến thẩm định và sửa chữa. Nhân đây, xin chân thành cảm ơn các đồng nghiệp, cảm ơn các cơ quan ban ngành tỉnh Lâm Đồng, đặc biệt, chân thành cảm ơn Ban Dân tộc và Miền núi tỉnh Lâm Đồng đã giúp đỡ và chia sẻ với các tác giả trong quá trình thu thập tài liệu và biên soạn cuốn sách này.

Do những lý do chủ quan và khách quan, nhất là do hạn chế về thời gian và khả năng của các tác giả, cuốn sách khó tránh khỏi những thiếu sót và khiếm khuyết. Rất mong được sự góp ý, bổ sung để nếu có điều kiện tái bản, nội dung của cuốn sách sẽ đầy đủ và hoàn chỉnh hơn.

Hà Nội, 12-2002

Tác giả

TS. BÙI MINH ĐẠO

CHƯƠNG MỘT

KHÁI QUÁT MÔI TRƯỜNG CƯ TRÚ VÀ ĐẶC ĐIỂM CON NGƯỜI

1.1. Môi trường cư trú

1.1.1. Vị trí địa lý

Địa bàn cư trú chủ yếu của người Cơ ho là phần lớn tỉnh Lâm Đồng và miền núi các tỉnh Bình Thuận, Khánh Hoà, Ninh Thuận. Trên bản đồ Việt Nam, địa bàn này thuộc Nam Tây Nguyên, ứng với toạ độ $11^{\circ}12' - 12^{\circ}15'$ vĩ Bắc, $107^{\circ}15' - 108^{\circ}45'$ kinh Đông, tiếp giáp với tỉnh Đắk Lắk về phía Bắc, tỉnh Đồng Nai và đồng bằng Bình Thuận về phía Nam, đồng bằng Ninh Thuận và Khánh Hoà về phía Đông và tỉnh Bình Phước về phía Tây. Do quá trình xáo trộn dân cư trong lịch sử, hiện tại, khu vực cư trú tộc người truyền thống của người Cơ ho đã ít nhiều thay đổi. Trừ Cao nguyên Di Linh là nơi chỉ có chủ yếu người Cơ ho cư trú, ở các vùng còn lại, người Cơ ho cư trú xen kẽ với một số dân tộc khác như Chu ru, Mạ, M' nong, Raglai. Nằm ở vị trí giáp ranh giữa Đắk Lắk với đồng bằng ven biển Nam Trung

Bộ và các tỉnh Đông Nam Bộ, vùng người Cơ ho cư trú có điều kiện giao thông đi lại nhìn chung thuận tiện. Nhiều đường quốc lộ từ đây đi và từ nơi khác đến như: đường 20 nối liền thành phố Đà Lạt với thành phố Hồ Chí Minh về phía Tây Nam, đường số 8 nối đường 20 ở trung tâm huyện Di Linh theo hướng Nam tới thị xã Phan Thiết của tỉnh Bình Thuận, đường số 27 theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, nối liền thành phố Đà Lạt với thị xã Phan Rang của tỉnh Ninh Thuận, đường Di Linh - Quảng Đức nối liền Lâm Đồng với Đắk Lắk có từ trước 1965, bị hư hỏng trong chiến tranh chống Mỹ, đang được nâng cấp và sẽ khai thông trong tương lai... Nếu coi huyện Di Linh là trung tâm cư trú của người Cơ ho thì từ đây đi thành phố Hồ Chí Minh 180km, đi Phan Rang trên 200km, đi Phan Thiết trên 100km, thời gian vận hành bằng cơ giới chỉ vài dặm giờ đồng hồ trở lại. Với vị trí địa lý đó, trong lịch sử cũng như ngày nay, việc giao lưu, trao đổi giữa người Cơ ho với các dân tộc xung quanh và với các tỉnh đồng bằng nhìn chung được tiến hành nhanh chóng và thuận lợi.

1.1.2. Các dạng địa hình

Vùng người Cơ ho cư trú mang đặc điểm của địa hình Tây Nguyên, bao gồm bốn dạng địa hình: Núi, Cao nguyên, đồi và thung lũng, trong đó, núi và Cao nguyên là hai dạng địa hình chính. Sự phân bậc theo độ cao từ Bắc xuống Nam, từ núi xuống Cao nguyên khá rõ nét. *Địa hình núi* phân bố chủ yếu ở phía Đông Bắc và Đông, kéo dài thành dải vòng

xuống phía Nam, gồm cả một phần miền núi các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hoà, chiếm trên 60% diện tích vùng người Cơ ho cư trú, cao ở Đông Bắc, với các dãy núi trên 2000m như Bi Đúp 2287m, Lang Biang 2167m, thấp dần ở phía Đông và phía Tây, với các dãy núi 500m đến 1000m. Riêng tại địa bàn cư trú của người Cơ ho ở Lâm Đồng và Bình Thuận hiện hữu nhiều dãy núi có độ cao từ 1000m đến 2000m, trong đó, quan hệ mật thiết với tộc người này là các dãy Prei Yang, Pnom Nộp ở Di Linh, Lâm Đồng), Mang Tố, Prư ở Hàm Thuận Bắc (Bình Thuận).... *Địa hình Cao nguyên* phân bố tập trung ở vùng giữa và phía Đông Nam, chiếm trên 20% tổng diện tích, với ba Cao nguyên nổi tiếng trải dài nối tiếp nhau theo hướng Đông Bắc - Tây Nam là Lang Biang, Di Linh và Bảo Lộc. Cao nguyên Lang Biang có dạng thung lũng cổ, độ cao 1400m đến 1600m. Bề mặt của Cao nguyên là những dãy đồi kéo dài, ít bằng phẳng, với sườn khá dốc, là trầm tích do hoạt động phun trào đã bị phiến sét, cát kết, bột kết. Hai Cao nguyên Di Linh (tên địa phương là Đji Ling), Bảo Lộc (còn gọi là Cao nguyên Blao, hay Cao nguyên Mạ, do chỗ ngoài người Cơ ho, nơi đây là địa bàn cư trú chủ yếu của tộc người Mạ) có địa hình khá bằng phẳng, với những đồi thấp và rộng liên tiếp nhau, thấp dần từ Tây sang Đông, cao độ giảm từ 1000m xuống 750m. *Địa hình đồi* chiếm khoảng trên dưới 10% diện tích khu vực, phân bố tập trung ở phía Tây, Tây Bắc và một phần phía Nam, độ cao 800m đến

1000m. *Địa hình thung lũng* phân bố rải rác xen kẽ ven bờ của 3 con sông lớn: Đạ Đàng, Đạ Nhim và Đạ Rnga (La Ngà), chiếm khoảng 7% diện tích toàn vùng.

1.1.3. Tài nguyên đất

Đất đai trong vùng bao gồm 03 nhóm khác nhau. *Nhóm đất vàng đỏ*, chiếm trên 500.000ha, bao gồm chủ yếu hai loại là *đất nâu đỏ* và *đất nâu vàng* trên ba dan, rất thích hợp cho việc phát triển các loại cây thương phẩm như chè, cà phê, hồ tiêu. *Đất nâu đỏ* có diện tích khoảng 400.000ha, phân bố ở các huyện, thị, thành phố như: Di Linh, Bảo Lộc, Lâm Hà, Đức Trọng, Đà Lạt. *Đất nâu vàng* có diện tích hơn 100.000ha, phân bố xen kẽ với đất nâu đỏ trên hai Cao nguyên Di Linh và Bảo Lộc. Ngoài hai loại đất này, thuộc về nhóm đất vàng đỏ còn có các loại đất khác như đất đỏ vàng trên sét, đất vàng đỏ đá granit,... *Nhóm đất dốc tụ*, chiếm diện tích gần 20.000ha, phân bố rải rác khắp các huyện trong khu vực, thích hợp cho phát triển các loại cây lương thực và thực phẩm. *Nhóm đất phù sa*, phân bố ven các sông suối, diện tích trên 20.000ha, tập trung chủ yếu ở huyện Di Linh, thích hợp với việc trồng cây lương thực, đặc biệt là cây lúa nước.

1.1.4. Sông ngòi

Trên địa bàn người Cơ ho cư trú hiện có ba con sông chính chảy qua, đều thuộc hệ thống sông Đồng Nai, là các sông Đạ Đàng, Đạ Nhim và Đạ Rnga. Sông Đạ Đàng, hay

còn là Đạ Đòng bắt nguồn từ huyện Lạc Dương, chảy qua các huyện của Lâm Đồng như Lâm Hà, Đức Trọng, Di Linh, Bảo Lâm, Đạ Tẻ, Đạ Hoai, Cát Tiên. Sông Đạ Nhim cũng phát nguồn từ huyện Lạc Dương, chảy qua Đơn Dương, trước hết cung cấp nước cho hồ thủy điện Đa Nhim, sau đó xuôi dòng đổ vào sông Đạ Đàng tại huyện Đức Trọng. Sông Đạ Rnga, còn gọi là sông La Ngà hay sông Đại Nga, là phụ lưu lớn của sông Đồng Nai, bắt nguồn từ phía Tây Bắc huyện Bảo Lâm, theo hướng Bắc Nam qua các huyện Di Linh của Lâm Đồng, Hàm Thuận của Bình Thuận rồi đổ vào sông Đồng Nai. Trong các con sông trên, sông Đạ Rnga được coi là con sông gần gũi và thân thiết nhất với người Cơ ho. Có hẳn một truyền thuyết dài và giàu tính nhân văn kể về sự tích sông Đạ Rnga hiện được lưu truyền trong tộc người này. Không ngẫu nhiên mà nhiều người cho rằng địa bàn cư trú chủ yếu của người Mạ là lưu vực sông Đạ Đòng, còn địa bàn cư trú chủ yếu của người Cơ ho là lưu vực sông Đạ Rnga.

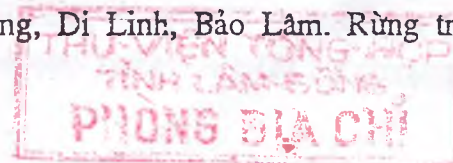
1.1.5. Khí hậu

Địa bàn người Cơ ho cư trú thuộc tiểu vùng 4 của khí hậu Tây Nguyên. Tuy cũng là nhiệt đới ẩm gió mùa, nhưng đặc điểm riêng của khí hậu nơi đây là ôn hoà, dịu mát quanh năm và lượng mưa cao. Nhiệt độ trung bình/năm toàn vùng dao động từ 16⁰-23⁰ C. Càng lên cao, nhiệt độ không khí càng giảm. Nhiệt độ trung bình năm tương ứng với độ cao dưới 500m là trên 22⁰C, 500m-1000m là 20-22⁰C, 1000m-1500m là 18-20⁰C, 1500m trở lên là dưới 18⁰C.

Trong khi ở Bảo Lộc, Di Linh, nhiệt độ trung bình năm là 20°C - 22°C thì nhiệt độ trung bình năm ở Đà Lạt là 18°C - 20°C , ở Lang Biang là dưới 18°C . Do khác biệt về độ cao, nhiệt độ vùng người Cơ ho cư trú cao hơn chừng $5-7^{\circ}\text{C}$ so với vùng đồng bằng cùng vĩ độ, nhưng biến trình năm phức tạp hơn. Tùy theo địa hình, độ cao và lượng mưa mà độ ẩm không khí mỗi nơi trong vùng khác nhau. Nhìn chung, mùa khô có ẩm độ thấp (70-80%), trong khi mùa mưa có ẩm độ cao hơn (85-95%). Một năm chia làm hai mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa. Mùa khô kéo dài 5 tháng, từ tháng 11 đến tháng 3, lượng mưa ít, chỉ chiếm 12-15% lượng mưa/năm. Thường là hai, ba tháng liền không có mưa, hoặc có thì cũng không đáng kể. Mùa mưa trùng với mùa gió tây nam, dài hơn mùa khô, bắt đầu từ tháng 4, kết thúc vào tháng 10. Lượng mưa/năm toàn vùng biến thiên từ 1693mm đến 1882mm, thuộc loại cao so với Tây Nguyên và so với cả nước. 85-90% lượng mưa tập trung vào mùa mưa. Tháng mưa cực đại khác nhau ở mỗi tiểu vùng. Do nằm trên sườn đón gió tây nam nên Bảo Lộc có lượng mưa cực đại vào tháng 7, trong khi lượng mưa cực đại ở Đà Lạt và Đơn Dương lại rơi vào tháng 9. Vào các tháng này ở những vùng trên, số ngày mưa lên đến 25-28 ngày với lượng mưa 300mm đến 400mm/tháng. Nhìn chung, trong điều kiện môi trường tự nhiên chưa bị tác động nhiều trước đây, vùng người Cơ ho cư trú ít xảy ra các hiện tượng thời tiết tiêu cực, ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe và trồng trọt của con người như sương muối, bão lụt, mưa đá...

1.1.6. Tài nguyên rừng

Theo kết quả kiểm kê rừng năm 1999, tỉnh Lâm Đồng, địa bàn cư trú chính của người Cơ ho, có 618.500ha rừng, trong đó, rừng tự nhiên 591.000ha, rừng trồng 27.500ha. Ước tính của ngành lâm nghiệp cho biết, ở Lâm Đồng có khoảng 2000 loài thực vật, trong đó, 238 loại là cây lấy gỗ, với 20 loại thuộc gỗ loại quý hiếm. Thông số này khẳng định đây là vùng có hệ thực vật vào loại phong phú ở Việt Nam. Rừng tự nhiên trong vùng chia thành nhiều loại, mỗi loại tồn tại ở những địa hình và độ cao khác nhau, bao gồm: Rừng kín lá rộng thường xanh ẩm nhiệt đới, tồn tại ở vùng có độ cao trên dưới 1000m như Lang Biang, Lạc Dương, Đà Lạt, với các loại gỗ đặc hữu như trẩu, vên vên, chó sói, dầu lá bóng; Rừng kín hỗn hợp cây lá rộng và lá kim ẩm á nhiệt đới núi thấp là loại rừng hỗn giao giữa cây thông và các loài cây họ dẻ, họ de ở cao độ trên 1000m; Rừng hỗn giao gỗ, tre, nứa hay tre, nứa là rừng mọc lại do quá trình khai thác của con người gây nên, phân bố ở nơi ẩm ướt, gần nước ven các sông suối... Trải qua gần nửa thế kỷ chịu tác động của chiến tranh và của quá trình khai thác thiếu kế hoạch của con người, rừng nơi đây đã thay đổi và suy giảm diện tích đáng kể. Vốn trước đây chỉ tồn tại trong vùng một loại rừng giàu quanh năm bốn mùa xanh tốt, ngày nay, rừng giàu chỉ còn thấy ở các đỉnh núi cao phía Bắc và Đông Bắc huyện Lạc Dương và Lâm Hà, số còn lại rải rác ở các huyện Đơn Dương, Di Linh, Bảo Lâm. Rừng trung bình còn không



DC. 661/15

nhiều ở Lạc Dương, Lâm Hà, Di Linh, Bảo Lộc, Đa Hoai. Hệ quả của quá trình di dân từ nơi khác đến cũng như của quá trình phá rừng lấy gỗ và trồng trọt của nhiều đối tượng dân cư khác nhau đã dẫn đến tình trạng ngày càng gia tăng của loại rừng nghèo ở hầu hết các huyện Cao nguyên như Bảo Lộc, Di Linh, Đức Trọng, Bảo Lâm, Lâm Hà. Tại các huyện Đức Trọng, Di Linh, Bảo Lộc và Bảo Lâm, ít nhất có tới 50% diện tích tự nhiên mất rừng do quá trình khai thác đất để trồng trọt các loại cây lương thực và công nghiệp. Theo tài liệu của sở Địa chính Lâm Đồng, vào thời điểm năm 2000, tại tỉnh này chỉ còn 61% diện tích tự nhiên có rừng che phủ.

1.2. Đặc điểm con người

1.2.1. Tộc danh

Trong Danh mục thành phần các dân tộc Việt Nam do Tổng cục Thống kê công bố năm 1979 và trong các văn bản, ấn phẩm hiện hành, tộc người đang nói đến được gọi bằng tộc danh chính thức là Cơ ho. Ngoài tên gọi Cơ ho, trong các tài liệu cũ trước 1975 và tại tỉnh Lâm Đồng hiện nay, dân tộc này còn được gọi bằng các biến danh Kơ ho, K'ho, Ka Ho... Chẳng hạn, trong cuốn chuyên khảo *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng* do Mạc Đường chủ biên, tộc danh Cơ ho được ghi là Kơ ho (TL. 10); Cửu Long Giang và Toan Ảnh trong *Cao nguyên miền Thượng* dùng tự danh Ka Ho để chỉ tộc người này (TL. 1). Hiện có hai thuyết giải thích ý

nghĩa của tộc danh Cơ ho. Thuyết thứ nhất, được khởi xướng bởi hai học giả người Pháp G. Brochet và J. Dournes vào năm 1953, trong đó, cho rằng, tộc danh Kơ ho là một từ Chăm, do người Chăm đặt ra, khởi thủy dùng để chỉ toàn bộ các sắc dân khác người Chăm, cư trú ở miền núi, vùng cao, về sau chuyển sang chỉ sắc dân lớn nhất trong vùng, là tộc người đang nói đến (TL.36). Thuyết này được nhắc lại và tán đồng trong một số ấn phẩm của Nha công tác miền Thượng thuộc chế độ Sài Gòn cũ. Nó cũng được chia sẻ bởi tác giả Mạc Đường trong sách *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng* (TL.10: 31). Thuyết thứ hai, cũng được trình bày trong sách *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng* nói trên, bởi hai tác giả Nguyễn Văn Diệu và Phan Ngọc Chiến, trong đó, căn cứ vào truyền thuyết của người Srê, cho rằng, khởi thủy, Cơ ho là tên người chủ làng đầu tiên đã khai khẩn vùng đất của nhóm Srê, về sau, trải qua một thời kỳ dài trong lịch sử, từ tên người, Cơ ho mới chuyển thành tộc danh (TL.10: 246). Tài liệu điền dã của nhóm tác giả sách này cho biết, trong tiếng Cơ ho, Cơ hay biến tự của nó Kơ, K', Ka trong một số trường hợp được hiểu là *người* hay *con người*. Chẳng hạn, *kơ sró* có nghĩa là *người trong bụi rậm* (*kơ* = *người*, *sró* = *bụi rậm*). Trước đây, ở các nhóm Nộp và Cờ Dòn (Kờ Dòn?) vùng Nam Di Linh (Lâm Đồng) và Bắc Hàm Thuận (Bình Thuận), nhiều địa danh chỉ làng, tổng hay sông, suối thường được bắt đầu bằng âm *Kơ*: Kờ Dòn, Kờ Tó, Kờ Ma, Kờ Dập, Kờ Lia.... (TL.5), Kờ Lông, Kờ Pró (TL. 10: 54).

Không biết từ *Kờ (Cờ)* trong các địa danh này có ý nghĩa chỉ người như trong trường hợp *Kơ sró* nói trên và như trong trường hợp tộc danh *Cơ tu, Ka u, Tà ôi, Pa Hy* của nhiều dân tộc dọc Trường Sơn không? Dù hiểu theo nghĩa người miền núi, người ở trên cao hay người chủ làng gốc đầu tiên thì *Cơ ho* hiện vẫn là tộc danh được dùng chính thức và phổ biến của tộc người này.

1.2.2. Các nhóm địa phương

Người *Cơ ho* không phải là một tộc người thuần nhất mà bao gồm nhiều nhóm địa phương khác nhau. Xác định số lượng nhóm địa phương của tộc người này đã và đang là công việc phức tạp (TL. 10). Theo danh mục Thành phần các dân tộc thiểu số Việt Nam công bố năm 1979, người *Cơ ho* có các nhóm địa phương như sau: *Srê, Nộp, Cà Dòn, Chil, Lạt (Lạch)*, trong đó, ba nhóm đầu chiếm số lượng đông hơn cả. Trong một công trình xuất bản năm 1984, trên cơ sở các nghiên cứu trước đó, tác giả Mạc Đường cho rằng nhóm *Chil* là nhóm lai *M nông-Cơ ho* và sự chuyển đổi nhóm này thành một nhóm của tộc người *Cơ ho* là kết quả của quá trình lâu dài trong lịch sử (TL. 10). Ở bài viết khác cùng công trình, ngoài 5 nhóm trên, kế thừa các tài liệu trước đó của người Pháp, hai tác giả Phan Ngọc Chiến và Phan Xuân Biên bổ sung thêm một số nhóm địa phương ở phía Nam là *Tố La, Măng Tố, Đạ Rongào, Baja*. Điều tra của nhóm chuyên gia hỗn hợp Việt Nam - Liên Xô vào những năm 80 của thế kỷ XX cho biết về sự tồn tại của một

nhóm địa phương trong cộng đồng *Cơ ho* mang tên *Tring* ở Bắc Lâm Đồng. Tài liệu điền dã cho biết, ở vùng giáp ranh Bảo Lâm (Lâm Đồng) - Hàm Thuận Bắc (Bình Thuận) còn có nhóm địa phương của người *Cơ ho* mang tên *Prụ*. Nếu căn cứ vào ý kiến của người dân thì ở phía Nam còn có nhiều nhóm nhỏ khác mà quy mô chỉ là một đến hai làng như *Hàng Tẻ, Tơ Nụ, La Giã...* Thành ra, khẳng định số lượng nhóm địa phương của dân tộc *Cơ ho* là bao nhiêu vẫn cần được tiếp tục nghiên cứu. Tộc danh *Cơ ho* và mỗi tên nhóm địa phương nói trên đều mang ý nghĩa riêng xác định: *Cơ ho* là người ở trên núi, *Srê* là người làm ruộng, *Nộp* là người sống quanh núi *Nộp* và suối *Nộp*, có tục trồng cau và ăn trâu, *Cờ dòn* là người sống quanh suối *Cờ Dòn*, một suối lớn nằm ở phía Nam huyện Lâm Hà ngày nay, *Chil* là người sống ở trên núi cao, nơi có nhiều rừng già, chỉ biết làm nương rẫy, *Lạt* hay *Lạch* là người cư trú ven suối *Lạt*, nơi có nhiều lau lách, với loại cây đặc trưng là cây *Lạt*, giống như cây mía, *Măng Tố* là người sống quanh núi *Măng Tố*, *Đạ Rongào* là người sống quanh núi *Đạ Rongào*, *Baja* là người sống ven suối *Baja*, *Prụ* là người sống quanh núi *Prụ*. Truyền thuyết của người *Nộp* cho rằng, vốn xưa các nhóm *Cơ ho* chỉ là một, về sau mới chia dân ra, trong đó, *Nộp* được coi là mẹ, *Cờ Dòn* được coi là cha, còn *Srê* được coi là con (?). Điều đáng lưu ý là ở người *Cơ ho*, ý thức về tộc người *Cơ ho* chung dường như mờ nhạt, trong khi ý thức về các nhóm địa phương lại rất đậm nét. Trong tiếng *Cơ ho*, thuật ngữ chỉ người được

gọi là *chau* hay *chor*. Trong ngôn ngữ thường nhật, rất ít khi nghe các nhóm địa phương của dân tộc Cơ ho dùng thuật ngữ *chau Cơ ho* để chỉ về mình, trong khi thuật từ *chau/chor* + tên nhóm địa phương như *chau Srê*, *chau Nộp*, *chau Cờ dòn*, *chau Chil*, *chau Lạt (lạch)*, *chau Tổ La*, *chau Pru*... lại được dùng phổ biến.

1.2. 3. Dân số và phân bố

Dân số người Cơ ho đã tăng dần qua các thời kỳ. Sớm nữa thì chưa biết, còn trong các thập niên của thế kỷ XX, theo các tài liệu đã công bố, riêng tại tỉnh Lâm Đồng, dân số người Cơ ho từ 30.000 người vào năm 1959 tăng dần lên 56.520 người vào năm 1977, 60.000 người vào năm 1979, trên 70.000 người vào năm 1983, 82.917 người vào năm 1989, 112.926 người vào năm 1999 và trên 120.000 người vào năm 2001. Tính trên phạm vi toàn quốc, đến cuộc tổng điều tra dân số gần đây nhất (4-1999), dân tộc Cơ ho có 128.723 người, về dân số, đứng thứ 15 trong 54 dân tộc ở Việt Nam, đứng thứ 3 trong 21 dân tộc nói tiếng Môn- Khơ me, đứng thứ 4 trong 12 dân tộc tại chỗ Tây Nguyên, có mặt ở 37 tỉnh thành trong cả nước.

Như đã đề cập, các nhóm Cơ ho phân bố trên địa bàn rộng lớn bao gồm hầu hết các huyện thị của tỉnh Lâm Đồng và một số huyện miền núi các tỉnh Bình Thuận, Khánh Hoà, Ninh Thuận. Nhìn trên bản đồ địa lý, nếu như lưu vực sông Đa Nòng chảy qua Cao nguyên Bảo Lộc và các vùng

phụ cận là xứ sở của người Mạ, cũng như Cao nguyên Bảo Lộc được gọi là Cao nguyên Mạ thì lưu vực sông Đa Nòng chảy qua Cao nguyên Di Linh và các vùng phụ cận là xứ sở của người Cơ ho. Trên đại thể, ngày nay, nhóm Srê phân bố tập trung ở huyện Di Linh, ngoài ra họ có dân số đông tại các huyện Đức Trọng, Lâm Hà, Lạc Dương. Nhóm Nộp phân bố tập trung tại các xã Nam Di Linh, ven hai bên đường Quốc lộ số 8 từ Di Linh đi Phan Thiết như: Tân Châu, Tân Nghĩa, Gia Bắc, Sơn Điền. Nhóm Cờ dòn tập trung ở Đông Nam Di Linh, tại các xã Gia Bắc, Đinh Trang Hoà, nhóm Chil tập trung ở huyện Lạc Dương, thuộc Bắc và Tây Bắc Cao nguyên Lang Biang. Nhóm Lạt tập trung ở xã Lạt và các vùng phụ cận thành phố Đà Lạt về phía Bắc. Ngoài ra, do các biến động dân cư trước và sau năm 1975, một bộ phận quan trọng người Chil, người Lạt đã di dời từ Đà Lạt và Lạc Dương xuống các huyện Đức Trọng, Lâm Hà. Các nhóm còn lại phân bố ở các huyện Bảo Lâm (Lâm Đồng), Hàm Thuận Bắc, Bắc Bình, Tánh Linh, Đức Linh (Bình Thuận), Khánh Vĩnh (Khánh Hoà), Ninh Sơn (Ninh Thuận).

Không phân theo nhóm địa phương, mà phân theo dân tộc và lấy quy mô dân số 100 người trở lên ở cấp xã, 1000 người trở lên ở cấp huyện làm chuẩn, thì hiện tại (1999), 128.723 người Cơ ho ở Việt Nam có mặt tại 78 xã của 15 huyện thuộc bốn tỉnh Lâm Đồng, Bình Thuận, Khánh Hoà và Ninh Thuận (xem bảng 1)

*Bảng 1. Dân số và phân bố người Cơ ho đến cấp xã
tại bốn tỉnh Lâm Đồng, Bình Thuận, Khánh Hòa
và Ninh Thuận vào thời điểm 4.1999 (Đơn vị: người)*

Tỉnh		Huyện, thị		Xã	
1. Lâm Đồng	112926	1. TP. Đà Lạt	2240	1. Phường 5	248
				2. Phường 7	257
				3. Nung	1538
		2. TX Bảo Lộc	1062	4. B Lao	280
				5. Lộc Nga	662
		3. Lạc Dương	17.419	6. Lát	4879
				7. Đa Chải	3082
				8. Đa Sar	2941
				9. Đa Long	1998
				10. Đa Tổng	2642
				11. Đam Rông	2642
				12. Đưng Knó	728
		4. Đơn Dương	13.770	13. TT. Thanh Mỹ	3628
				14. Đ ran	895
				15. Lạc Xuân	1091
				16. Lạc Lâm	498
				17. Ka Đô	1954
				18. P ró	1130
				19. Ka Đơn	2442
				20. Tu đra	2132
		5. Đức Trọng	12346	21. Hiệp Thạnh	149
				22. Liên Hiệp	610

Tỉnh		Huyện, thị		Xã	
1 Lâm Đồng		5. Đức Trọng	12346	23. N'thôn Hạ	2666
				24. Tân Hội	244
				25. Phú Hội	4079
				26. Ninh Hội	1343
				27. Hìn	452
				28. Đà Loan	577
				29. Năng	312
				30. Hiệp An	1895
		6. Lâm Hà	18272	31. Đình Văn	4782
				32. Đa Đồn	2852
				33. Phi Tô	1261
				34. Phú Sơn	255
				35. Phi Liêng	763
				36. Liêng S'Ron	942
				37. Men	533
				38. Tân Văn	583
				39. Phúc Thọ	545
				40. Tân Thanh	1126
				41. Đan Phượng	369
				42. Linh	1516
				43. Đa Knăng	1853
				44. Liên Hà	880
		7. Bảo Lâm	7407	45. Lộc An	2141
				46. Lộc Thành	2314
				47. Lộc Nam	2874
		8. Di Linh	38715	48. Tân Thượng	4270
				49. Tân Châu	3478
				50. Đình Lạc	2068
				51. Gia Hiệp	2092

Tỉnh		Huyện, thị		Xã	
1. Lâm Đồng		8. Di Linh	38715	52. Tam Bó	1414
				53. Đinh Trang Hoà	6091
				54. Liên Đám	3342
				55. Gung Ré	5039
				56. Bảo Thuận	4287
				57. Hoà Bắc	1239
				58. Sơn Diên	1753
				59. Gia Bắc	1625
				60. Tân Nghĩa	1918
2. Bình Thuận	8779	9. Đa Hoà	1956	61. Đa Ploa	1174
				62. Đoàn Kết	394
		10. Bắc Bình	1420	63. Phan Sơn	1130
				64. Phan Tiến	242
				65. TT Ma Lâm	114
				66. Thuận Hoà	639
		11. Hàm Thuận Bắc	4696	67. Đông Tiến	708
				68. La Đa	1681
				69. Đông Giang	1458
				70. TT Lạc Tánh	315
		12. Tánh Linh	2224	71. La Ngâu	991
				72. Măng Tố	662
				73. Đức Phú	208
3. Khánh Hoà	3506	13. Đức Linh	395	74. Pu	378
				75. Giang Ly	941
				76. Cầu Bà	1368
4. Ninh Thuận	2430	14. Khánh Vĩnh	3488	77. Sơn Thái	1105
				78. Sơn	2307

(Nguồn: Chi cục Thống kê bốn tỉnh Lâm Đồng, Bình Thuận, Khánh Hoà, Ninh Thuận.2000)

1.2.4. Ngôn ngữ

Ngôn ngữ Cơ ho là bộ phận của phân ngữ Bahnaric Nam, cùng với phân ngữ Bahnaric Bắc tạo thành ngôn ngữ Bahnaric, nằm trong nhóm ngôn ngữ Môn-Khơ me, dòng Nam Á. Hai phân ngữ Bahnaric này bị tách khỏi nhau bởi các ngôn ngữ Malaiô-Pôlinexia nằm ở giữa như Gia rai, Ê đê, Chu ru, Raglai. Theo mối quan hệ họ hàng, tiếng Cơ ho gần tiếng Mạ, M nông, Stiêng hơn các tiếng Bahnaric Bắc như Ba na, Sơ đăng, Giẻ Triêng. Nghiên cứu gần đây của nhà ngôn ngữ Tạ Văn Thông cho thấy, qua so sánh 281 từ vựng cơ bản, mức độ tương đồng về ngôn ngữ giữa các nhóm Cơ ho với nhau rất lớn, đặc biệt giống nhau ở lớp từ chỉ hệ thống số đếm, bộ phận thân thể và quan hệ thân tộc, thể hiện trong bảng 2 dưới đây.

Bảng 2. Tương đồng ngôn ngữ giữa các nhóm Srê, Nộp, Cờ Dòn, Chil, Lát qua so sánh 281 từ vựng cơ bản (TL. 22).

	Cờ Dòn	Srê-Nộp	Chil
Lát	228 (81%)	233 (82%)	246 (87%)
Chil	227 (81%)	232 (82%)	
Srê-Nộp	261 (93%)		

Bảng 3 so sánh một số động từ trong tiếng Cờ dòn và Srê do nhóm tác giả sách này thu thập dưới đây minh xác thêm cho luận điểm về sự tương đồng ngôn ngữ cao giữa các nhóm của dân tộc Cơ ho.

Bảng 3. So sánh một số động từ trong tiếng Cờ Dòn và Srê

STT	Việt	Cờ Dòn - Srê	STT	Việt	Cờ Dòn- Srê
1	ăn	sa- sa	14	đập	tun-tun
2	uống	nhu- nhu	15	làm	lơ-lơ
3	đi	lót- lót	16	chơi	ấm hân-hân
4	đứng	táo- táo	17	ngã	plự-pự
5	lên	hao-hao	18	ngủ	pịch-pích
6	xuống	tuýnh- mu	19	tắm	ủm-um
7	cắn	kián- kán	20	rửa	rào-rào
8	chạy	prăng-prăng, toách	21	xúc	kỉn-pớ
9	nhảy	chách- choách	22	đá	chồ-cho
10	ném	tốp-tốp	23	chặt	sré-sre
11	ngồi	gúi-gúi	24	bè	ra pả- ra pét
12	nằm	pí-pích	25	uốn	rón-pớ
13	đánh	tụp- tụp	26	đan, dệt	tanh-tanh

1.2. 5. Đặc điểm hình thái nhân học

Nhìn trên tổng thể, về hình thái nhân học, các nhóm Cơ ho cùng các dân tộc thiểu số khác ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên được các học giả nước ngoài xếp vào loại hình nhân chủng Indônêdiên, loại hình mà theo nhà nhân học Pháp J. Deniker mang một số đặc trưng sau: "Tóc thẳng hay uốn, màu tóc đen, mắt đen, da vàng, không có lông trên thân, tầm vóc nhỏ, mũi dẹt, sống mũi thường lõm, gò má dô, khuôn mặt hình trái, đầu dài v.v.." (TL.35). T.F.

Debetz cho rằng người Indônêdiên là kết quả hỗn chủng của hai chủng lớn là chủng da đen (Ôxtralôit- Nêgralôit) và chủng da vàng (Môngôlôit) (TL.36). H. Vallois và G. Olivier lại cho rằng đây là một chủng tộc nguyên hình mà những đặc trưng của ba chủng lớn là da vàng, da trắng, da đen chưa phân hoá rõ rệt (TL.41, 44). Theo các nhà nhân học Việt Nam, trên lãnh thổ nước ta hiện có hai nhóm loại hình nhân chủng: Nhóm loại hình mang đậm yếu tố Môngôlôit và nhóm loại hình mang đậm yếu tố Ôxtralôit. Loại mang đậm yếu tố Môngôlôit được các tác giả gọi bằng những tên khác nhau: Võ Hưng gọi là Tiên Việt (TL.14), Nguyễn Đình Khoa gọi là Nam Á hay Đông Nam Á (TL.16). Loại mang đậm yếu tố Ôxtralôit được Hà Văn Tấn và Nguyễn Đình Khoa gọi là Indônêdiên (TL.16, 19), Võ Hưng gọi là Đông Nam Á (TL.14), Nguyễn Quang Quyền gọi là Thượng Cổ (TL.13). Về cội nguồn người Indônêdiên, tác giả Nguyễn Đình Khoa cho rằng họ sinh ra "từ những loại hình chuyển tiếp Ôxtralôit và Môngôlôit thời đá giữa và sơ kỳ đá mới phát triển theo hướng Môngôlôit hoá (TL.17,18). Dạng chuyển tiếp Ôxtralôit - Môngôlôit phân hoá song song theo hai hướng phát sinh ra những loại hình nhân chủng đầu tiên Cổ Vedôit và Cổ Indônêdiên. Loại hình thứ nhất tiếp cận đại chủng Ôxtralôit phân bố ở cực nam bán đảo Đông Dương. Dịch lên phía Bắc và sang Đông là loại hình thứ hai thuộc chủng Môngôlôit phương Nam, phân bố ở mạn đông và Đông Bắc lãnh thổ Việt Nam. Vốn khởi xuất từ một cội nguồn nên loại hình Vedôit và loại

hình Indonêdiên đã thể hiện những nét tương đồng như da ngăm đen, sọ dài hay trung bình, nếp mí góc ít biểu hiện. Sự khác biệt cơ bản giữa chúng là ở chỗ Vêđoit có tóc uốn hẹp, còn Indonêdiên đa số tóc thẳng. Con cháu của Indonêdiên cổ chính là các dân tộc ít người bản địa đang sống ở vùng rừng núi Trường Sơn - Tây Nguyên, trong đó có người Cơ ho.

Các dẫn liệu trên hình thái đầu mặt ở các nhóm Srê, Nộp, Lạt, Chil trình bày dưới đây của các tác giả sách này cho thấy rõ nét những đặc điểm nhân học của các nhóm Cơ ho.

Bảng 4. Đặc điểm hình thái các nhóm Cơ ho (nam giới)

Đặc điểm	Nộp	Srê	Lạt	Chil	Cơ ho tổng hợp
Số lượng	100	100	100	100	1400
Chiều cao thân, cm	157,9	162,3	160,7	159,9	160,2
Bề dọc đầu, mm	191,1	191,7	181,8	188,9	188,4
Bề ngang đầu, mm	144,8	149,2	151,0	147,7	148,2
Bề rộng trán, mm	106,9	106,4	106,9	105,7	106,5
Bề rộng mặt giữa, mm	139,8	141,4	141,6	140,7	140,9
Bề rộng hàm dưới, mm	110,3	111,8	107,4	108,0	109,4
Bề dài mặt, mm	187,2	187,1	184,5	187,9	186,7
Bề dài mặt, mm	123,8	126,2	126,6	126,9	125,9
Bề dài mũi, mm	55,8	56,9	57,4	58,3	57,1
Bề dài mũi (nasion), mm	46,7	47,8	47,4	47,9	47,5

Bề rộng mũi, mm	39,6	41,3	39,4	40,1	40,1
Bề rộng miệng, mm	52,7	53,7	51,6	52,3	52,6
Bề cao môi trên, mm	13,7	13,7	13,1	13,4	13,5
Bề dày hai môi, mm	20,9	21,2	20,7	20,8	20,9
Chỉ số đầu	75,8	77,9	83,7	78,2	78,9
Chỉ số mặt	88,5	86,4	89,4	90,2	89,4
Chỉ số mũi (nasion)	84,8	39,4	83,1	83,5	84,5
Khe mắt xếch (%)	39,0	38,6	58,4	54,0	47,7
Nếp mí góc (%)	32,0	72,0	17,8	14,0	25,6
Đầu mũi hếch (%)	68,0	62,8	48,5	59,6	62,0
Màu da: (%)					
- Sảng da (10-13)	8,0	6,0	4,9	5,0	6,0
- Trung bình (14-15)	25,0	30,0	14,9	29,0	24,7
- Ngăm đen (16-21)	47,0	47,0	47,5	42,0	45,9
- Đen (22-25)	20,0	17,0	32,7	24,0	23,4
Hình tóc: (%)					
- Thẳng	40,0	49,5	45,4	34,0	42,2
- Uốn sóng rộng	55,0	49,3	48,4	60,8	53,4
- Uốn sóng hẹp	5,0	1,0	6,2	5,2	4,4

Chiều cao thân:

Trong dân tộc Cơ ho, nhóm Srê có chiều cao thân cao nhất 162,3cm, sau đó đến nhóm Lạt 160,7cm, rồi Chil 159,9cm. Riêng nhóm Nộp có chiều cao thân rất thấp 157,9cm.

Hệ sắc tố:

- *Màu da:* Đại bộ phận các nhóm Cơ ho da ngăm đen (chuẩn số 16-21 mẫu chuẩn của Lushan): Nộp, Srê 47%;

Lạt 47,5%; Chil 42%; Cơ ho tổng hợp 47,1%. Nhóm Lạt có số người có màu da đen sẫm (chuẩn số 22-25), chiếm tỷ lệ cao hơn 30,7%; so với Chil 24%; Nộp 20%; Srê 17%. Sự khác biệt về đặc điểm màu da giữa các nhóm giả thiết có thể do lai tạp với các tộc người lân cận, cũng không loại trừ ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên.

- *Màu tóc*: 100% tóc màu đen ở các nhóm Cơ ho.

- *Màu mắt*: Đại bộ phận các nhóm Cơ ho mắt màu nâu sáng: Srê 88%; Nộp 85%; Lạt 76,2%; Chil 68%; Cơ ho tổng hợp 79,3%.

Tóc và lông trên thân:

- *Hình dạng tóc*: Đại bộ phận các nhóm Cơ ho có dạng tóc uốn sóng rộng: Chil 60,8%; Nộp 55,0%; Srê 49,5%; Lạt 48,4%; Cơ ho tổng hợp 54,2%. Đặc điểm tóc thẳng cũng chiếm tỷ lệ khá cao: Srê 49,5%; Lạt 45,4%; Nộp 40%; Chil 34%. Tỷ lệ số người có tóc uốn sóng hẹp (đặc điểm ở loại hình *Êđôit*) chỉ chiếm 1-6% ở các nhóm.

- *Lông trên ngực*: Đại bộ phận nam giới các nhóm không có lông trên ngực (61,0 - 85,2%). Giữa các nhóm đặc điểm lông trên ngực ít phát triển (chuẩn số 1) không đồng đều, sự chênh lệch giữa các nhóm khá lớn: Srê 35%; Nộp 27%; Chil 15%; Lạt 7,8%; Cơ ho tổng hợp 21,2%. Nét đặc trưng lông trên thân phát triển của người Ấn vốn là dấu hiệu di truyền trội gặp ở các nhóm Cơ ho 1,0-6,9%. Về yếu tố Ấn (*Ôrôpôit*) này cũng cho chúng ta thấy lịch sử những

thế kỷ trước và sau Công nguyên đã diễn ra ở Nam phần bán đảo Đông Dương và Đông Nam Á, là thời kỳ văn hoá Ấn được truyền bá sang các nước trong khu vực.

- *Râu*: Đại bộ phận các nhóm có râu phát triển trung bình. Râu phát triển ở mức trung bình (chuẩn số 2) cũng không đồng đều giữa các nhóm: Nộp và Chil 21%; Srê 18%; Lạt 12,9%; Cơ ho tổng hợp 18,2%. Đặc điểm râu phát triển (chuẩn số 3) ở các nhóm chiếm 2-10%.

- *Lông mày*: Không có sự tương đồng về đặc điểm lông mày giữa các nhóm. Dạng lông mày phát triển (rậm) Srê: 58%; Nộp 53%; Lạt 46,5%; Chil 24%. Dạng phát triển ở mức trung bình Chil chiếm tỷ lệ cao hơn 45%; Srê 32%; Lạt 31,7%; Nộp 24%. Lông mày thưa; Chil 31%; Nộp 23%; Lạt 21,8%; Srê 10%.

Hình thái hộp sọ.

- *Trán*: Trong bốn nhóm được nghiên cứu, có ba nhóm trán thẳng chiếm tỷ lệ cao: Nộp 58%; Lạt 59,4%; Chil 44%. Riêng nhóm Srê trán vát trung bình chiếm tỷ lệ cao 56%; Nhóm Chil số người trán vát trung bình xấp xỉ bằng số người có dạng trán thẳng 43%.

- *Gờ cung mày*: Trong các nhóm Cơ ho, nhóm Srê có số người trán vát và vát trung bình nhiều hơn, nên số người có gờ cung mày dô và dô nhiều cũng chiếm tỷ lệ cao hơn: 52% dô và 18% dô nhiều; Nộp 55% dô và 12% dô nhiều; Chil 55% dô và 8% dô nhiều; Lạt 50,5% dô và 10,9% dô nhiều.

Bảng 5. Đặc điểm mô tả các nhóm Cơ ho (Tính theo %)

Đặc điểm	Nộp	Srê	Lạt	Chil	Cơ ho tổng hợp
Số lượng	100	100	100	100	
1. Lông trên thân:					
1. Không có	69,0	61,0	85,2	84,0	74,8
2. Ít phát triển	27,0	35,0	7,9	15,0	21,2
3. Phát triển	4,0	4,0	6,9	1,0	4,0
M	0,35	0,4	0,2	0,2	0,3
2. Râu:					
1. Không có	76,0	71,0	77,2	72,0	74,1
2. Phát triển trung bình	21,0	18,0	12,9	21,0	18,2
3. Phát triển	1,0	1,0	-	1,0	0,7
4. Rất phát triển	1,3	1,4	1,2	1,4	1,3
M					
3. Lông mày:					
1. Thừa	23,0	10,0	21,8	31,0	21,5
2. Trung bình	24,0	32,0	31,7	45,0	33,2
3. Phát triển	53,0	58,0	46,5	24,0	45,3
M	2,3	2,5	2,3	1,9	2,3
4. Hình dạng tóc:					
1. Thẳng	40,0	49,5	45,4	34,0	42,2
2. Uốn rộng	55,0	49,5	48,4	60,8	53,4
3. Uốn hẹp	5,0	1,0	6,2	5,2	4,4
M	2,2	2,6	2,0	2,3	2,3

5. Màu tóc:					
1. Hung					
2. Đen	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
M	0,0	0,0	0,0	0,0	2,0
	2,0	2,0	2,0	2,0	
6. Màu mắt:					
1. Đen	1,0	-	-	-	1,0
2. Nâu đen	11,0	5,0	14,9	6,0	9,2
3. Nâu sáng	85,0	88,0	76,2	68,0	79,3
4. Hỗn hợp	3,0	7,0	8,9	26,0	11,2
M	2,9	3,0	2,0	2,9	2,7
7. Màu da:					
1. Rất sáng da (1-9)	-	-	-	-	
2. Sáng da (10-13)	8,0	6,0	4,9	5,0	
3. Trung bình (14-15)	25,0	30,0	14,9	29,0	
4. Ngăm đen (16-21)	47,0	47,0	47,5	42,0	
5. Đen (22-25)	20,0	17,0	30,7	24,0	
6. Rất đen >26	-	-	2,0	-	
M	2,8	2,8	3,1	2,9	
8. Bề rộng khe mắt:					
1. Hẹp	19,0	14,0	23,8	40,0	24,2
2. Trung bình	40,0	42,0	36,6	44,0	40,7
3. Rộng	41,0	44,0	39,6	16,0	35,2
M	2,2	2,3	2,1	1,8	2,1
9. Độ chênh khe mắt:					
1. Cụp	9,0	13,1	6,9	11,0	10,0
2. Ngang	52,0	47,5	34,7	35,0	42,3
3. Xếch	39,0	39,4	58,4	54,0	47,2
M	2,3	2,3	2,2	2,5	2,3

10. Nếp mí góc:					
1. Không có	68,0	71,4	82,2	86,0	76,9
2. Ít phát triển	28,0	23,5	12,9	12,0	19,1
3. Trung bình	2,0	5,1	4,9	2,0	3,5
4. Phát triển	2,0	-	-	-	0,5
M	0,4	0,3	0,2	0,2	0,3
11. Nếp mí trên:					
A. Prox.					
1. Không có	6,0	7,0	12,9	14,0	10,0
3. Ít phát triển	76,0	78,0	65,3	70,0	72,3
4. Trung bình	16,0	14,0	18,8	15,0	16,0
5. Phát triển	1,0	1,0	3,0	1,0	1,7
M	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1
B. Med:					
1. Không có	2,0	2,0	7,9	8,0	3,9
2. Ít phát triển	94,0	91,0	85,1	83,0	88,3
3. Trung bình	2,0	6,0	2,9	5,0	4,0
4. Phát triển	2,0	1,0	4,1	4,0	2,8
M	1,0	1,1	1,0	1,1	1,1
C. Dis.:					
1. Không có	2,0	2,0	8,0	8,0	5,0
2. Ít phát triển	98,0	98,0	91,0	92,0	94,6
3. Trung bình	-	-	1,0	-	0,2
4. Phát triển	-	-	1,0	-	0,2
M	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9
12. Chéch trán:					
1. Vát	8,0	9,0	7,9	13,0	9,5
2. Trung bình	34,0	56,0	32,7	43,0	41,4
3. Thẳng	58,0	35,0	59,4	44,0	49,1
4. Dô	-	-	-	-	-
M	2,5	2,3	3,0	2,3	2,5

13. Gò cung mày					
1. Ít dô	4,0	7,0	6,9	7,0	6,2
2. Trung bình	29,0	23,0	31,7	30,0	28,4
3. Dô	55,0	52,0	50,5	55,0	53,1
4. Dô nhiều	12,0	18,0	10,9	8,0	12,3
M	2,8	2,8	2,7	2,6	2,7
14. Trắc diện mặt phẳng ngang:					
1. Phẳng	32,0	13,1	39,6	55,0	34,9
2. Trung bình	67,0	81,8	58,4	44,0	62,8
3. Vát	1,0	5,1	2,0	1,0	2,3
M	1,7	1,9	1,6	1,5	1,7
15. Gò má:					
1. Dô	-	1,0	-	2,0	0,8
2. Trung bình	52,0	56,3	78,2	74,0	65,1
3. Ít dô	48,0	42,7	21,8	24,0	34,1
M	2,5	2,4	2,2	2,2	2,3
16. Lối cằm:					
1. Vát	25,0	40,8	21,8	15,2	25,7
2. Thẳng	61,0	32,7	41,6	51,5	46,7
3. Dô	14,0	26,5	36,6	33,3	27,6
M	1,9	1,8	2,2	2,2	2,0
17. Dái tai:					
1. Nhọn	10,0	17,3	5,9	4,0	9,4
2. Vuông	67,0	53,1	41,6	33,6	48,8
3. Dô	23,0	29,6	52,5	62,2	41,8
M	2,1	2,1	2,5	2,6	2,3

18. Độ cao gốc mũi:					
1. Thấp	19,0	15,0	25,7	43,4	25,8
2. Trung bình	80,0	83,0	66,4	47,5	69,2
3. Cao	1,0	2,0	7,9	9,1	5,0
M	1,8	1,9	1,8	1,7	1,8
19. Bình diện gốc mũi:					
1. Bè	59,0	60,0	40,6	47,4	51,8
2. Vuông	40,0	40,0	58,4	52,6	47,8
3. Cao	1,0	-	1,0	-	0,4
M	1,4	1,4	1,6	1,5	1,5
20. Sống mũi phần xương					
1. Lõm	58,0	63,0	55,5	69,6	61,5
2. Thẳng	18,0	11,0	30,6	18,2	19,5
3. Gồ	1,9	1,9	2,2	2,1	2,0
M					
21. Sống mũi phần sụn					
1. Lõm	21,0	16,0	28,7	39,4	26,3
2. Thẳng	40,0	35,0	45,5	45,4	41,5
3. Gồ	39,0	49,0	25,8	15,2	32,2
M	2,2	2,3	2,0	1,8	2,1
22. Sống mũi toàn phần:					
1. Lõm	24,0	22,0	21,8	40,4	27,1
2. Thẳng	27,0	24,0	31,7	29,3	28,0
3. Gồ	23,0	18,0	24,7	16,2	20,5
4. Uốn	26,0	36,0	21,8	14,1	24,4
M	2,5	2,7	2,5	2,0	2,4

23. Đầu mũi:					
1. Hếch	68,0	72,0	48,5	59,6	62,0
2. Thẳng	31,0	27,0	43,6	36,3	34,5
3. Mỏ diều	1,0	1,0	7,9	5,1	3,5
M	1,3	1,3	1,6	1,5	1,4
24. Độ cao cánh mũi:					
1. Thấp	19,0	8,0	7,9	25,2	15,0
2. Trung bình	43,0	41,0	35,7	48,5	42,1
3. Cao	38,0	51,0	56,4	26,3	42,9
M	2,2	2,4	2,4	2,0	2,3
25. Độ dõ cánh mũi:					
1. Ít dõ	1,0	4,1	-	2,0	1,8
2. Trung bình	10,0	16,3	38,6	31,0	24,0
3. Dõ	89,0	79,6	61,4	67,0	74,2
M	2,9	2,8	2,6	2,7	2,8
26. Độ chênh lỗ mũi:					
1. Ngang	46,0	44,0	29,0	39,4	39,6
2. Chênh	52,0	55,0	69,0	60,6	59,2
3. Thẳng đứng	2,0	1,0	2,0	-	1,2
M	1,6	1,6	1,7	1,6	1,6
27. Hình dạng lỗ mũi:					
1. Tròn	12,0	14,0	15,8	26,3	17,0
2. Tam giác	52,0	60,0	36,7	55,6	49,8
3. Bầu dục	36,0	26,0	47,5	23,1	33,2
M	2,2	2,1	2,3	2,1	2,2
28. Cao môi trên:					
1. Thấp	45,0	44,0	53,5	41,4	46,0
2. Trung bình	35,0	35,0	30,7	33,3	33,5
3. Cao	20,0	21,0	15,8	25,3	20,5
M	1,8	1,8	1,6	1,8	1,8

29. Dò môi trên:					
1. Dò	64,0	71,0	34,7	39,4	52,3
2. Thẳng	35,0	28,0	63,4	58,5	46,2
3. Cup	1,0	1,0	1,9	2,1	1,5
M	1,4	1,3	1,7	1,6	1,5
30. Dày môi trên:					
1. Mỏng	11,0	8,0	14,9	12,2	11,5
2. Trung bình	20,0	21,0	25,7	27,2	23,5
3. Dày	30,0	31,0	33,7	40,4	33,8
4. Rất dày	39,0	40,0	25,7	20,2	31,2
M	3,0	3,0	2,7	2,7	2,9
31. Dày môi dưới:					
1. Mỏng	3,0	2,0	6,0	7,6	4,7
2. Trung bình	13,0	23,0	27,0	24,0	21,8
3. Dày	26,0	25,0	29,0	44,7	31,2
4. Rất dày	58,0	50,0	38,0	23,7	42,3
M	3,4	3,2	3,0	2,8	3,1

- *Kích thước và hình dạng đầu:* Bề dọc đầu ở hai nhóm Nộp và Srê xấp xỉ bằng nhau: 191,1 - 191,7mm; nhóm Lạt có kích thước bề dọc đầu nhỏ nhất 181,8mm; và Chil trung bình 188,9mm. Xét bề ngang của đầu thì nhóm Lạt có kích thước bề ngang lớn hơn 151,0mm; sau đó đến nhóm Srê 149,2mm; nhóm Chil 147,7mm. Và nhóm Nộp có kích thước hẹp nhất: 144,8mm. Sự khác biệt giữa nhóm có kích thước lớn (Lạt) và nhỏ (Nộp) là 7,2mm.

Xác định dạng đầu theo chỉ số: Chỉ số đầu được xác định bởi hai kích thước dài và rộng. Nếu bề dọc đầu dài và

Bảng 6. So sánh trên các đặc điểm mô tả chủ yếu các nhóm Cơ ho.

Đặc điểm (% và chuẩn số trung bình)	Nộp	Srê	Lạt	Chil	Cơ ho tổng hợp
Mắt sáng màu (chuẩn số 3)	85,0	88,0	76,2	68,0	79,3
M	2,9	3,0	2,9	2,9	2,9
Khe mắt hẹp (chuẩn số 1)	19,0	14,0	23,8	40,0	24,2
Rộng (Chỉ số 3)	41,0	44,0	39,6	16,0	35,2
M	2,2	2,3	2,1	1,8	2,1
Nếp mí trên (% thể hiện)					
- Prox.	93,0	93,0	87,1	86,0	89,8
M	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1
- Med.	98,0	98,0	92,1	92,0	95,0
M	1,0	1,1	1,0	1,1	1,1
- Dis.	98,0	98,0	92,0	92,0	95,0
M	0,9	0,0	0,9	0,9	0,7
Dò cung mày (chuẩn số 3)	55,0	52,0	50,5	55,0	53,1
Mặt phẳng ngang (chuẩn số 1)	32,0	13,1	39,6	55,0	34,9
Gò má dỏ (chuẩn số 1)	-	1,0	-	2,0	0,8
Lối cằm vát (chuẩn số 1)	25,0	40,8	11,8	15,2	23,2

bề ngang đầu hẹp đầu sẽ thuộc dạng đầu dài (theo chỉ số). Theo thang phân loại, nhóm Nộp có dạng đầu dài (chỉ số 75,8). Các nhóm Srê, Chil đầu dài trung bình (chỉ số đầu 77,9; 78,2). Riêng nhóm Lạt bề dài đầu ngắn nhưng bề ngang đầu lại rộng cho nên có dạng đầu ngắn (chỉ số đầu 83,7).

Trắc diện mặt và độ dô gò má.

- *Trắc diện mặt:* Trong các nhóm Cơ ho, nhóm Nộp, Srê, Lạt đa số mặt phẳng trung bình: Nộp 67%; Srê 81,8%; Lạt 58%. Riêng nhóm Chil số người có dạng mặt phẳng (chuẩn số 1) chiếm tỷ lệ cao hơn 55%; Các nhóm Lạt 39,6%; Nộp 32% và Srê 13,1%.

• - *Độ dô gò má:* Đại bộ phận các đối tượng được nghiên cứu trong các nhóm Cơ ho có gò má dô trung bình, nhưng hai nhóm Lạt và Chil chiếm tỷ lệ cao hơn về đặc điểm này: Lạt 78,2%; Chil 74%; Srê 56,3% và Nộp 52%. Số người có đặc điểm gò má ít dô ở nhóm Nộp và nhóm Srê lại chiếm tỷ lệ cao hơn: Nộp 48%; Srê 42,7%, sau đó Chil 24% và Lạt 21,8%.

Kích thước rộng mặt và chỉ số:

- *Bề rộng nhỏ nhất trán:* Tất cả các nhóm có bề rộng nhỏ nhất trán xấp xỉ bằng nhau: Nộp 106,9mm; Srê 106,4mm; Lạt 106,9mm; Chil 105,7mm.

- *Bề rộng mặt giữa:* Ba nhóm Srê, Lạt, Chil có kích thước bề ngang mặt lớn nhất: Srê 140,4mm; Lạt 141,6mm; Chil 140,7mm. Sự khác biệt về kích thước bề rộng mặt giữa

giữa các nhóm không cao, cụ thể là sự khác biệt giữa nhóm có kích thước lớn nhất và nhóm có kích thước nhỏ nhất: 3,2mm. Nếu so sánh với kết quả nghiên cứu ở các dân tộc khác trên lãnh thổ Việt Nam, có thể thấy rằng các nhóm Cơ ho có kích thước bề rộng mặt giữa rộng vào loại ít gặp ở Việt Nam và có thể cả Đông Dương. Họ có dạng mặt rộng trung bình thiên về phía rộng.

- *Bề rộng hàm dưới:* Hai nhóm Nộp và Srê cư trú cạnh nhau có kích thước bề rộng hàm dưới lớn nhất: 110,3mm và 111,8mm. Các nhóm Lạt, Chil, có kích thước bề rộng hàm dưới hẹp hơn: 107,4mm - 108,0mm.

- *Chỉ số hàm dưới - rộng trán:* Tất cả các nhóm Cơ ho có bề rộng hàm dưới lớn hơn bề rộng nhỏ nhất trán. Vì vậy chỉ số hàm dưới - rộng trán của họ lớn: Srê 104,9; Nộp 103,2; Chil 102,2; Lạt 100,5.

- *Chỉ số hàm dưới - rộng mặt giữa:* Chỉ số hàm dưới - rộng mặt giữa của hai nhóm Nộp, Srê gần tương đồng: 78,8 - 79,1. Hai nhóm Lạt và Chil xấp xỉ bằng nhau với sự khác biệt về chỉ số giữa hai nhóm là 0,98. Sự khác biệt giữa nhóm có chỉ số cao nhất và nhóm có chỉ số thấp nhất là 3,2 (75,9 - 79,1).

Kích thước bề dài mặt và chỉ số:

Bề dài mặt ở đây được tính như sau: Bề dài mặt biểu kiến tính từ ngắn tóc trán tới bờ dưới cằm và bề dài mặt hình thái tính từ ngắn mày trên đến bờ dưới cằm:

Bảng 7. Kích thước bề mặt dài và chỉ số

	Dài mặt biểu kiến	Dài mặt hình thái (ngắn mày)
Nộp	187,2mm	123,8mm
Srê	187,1mm	126,2mm
Lạt	184,5mm	126,6mm
Chil	187,9mm	126,9mm
Cơ ho tổng hợp	186,7mm	125,9mm

Trong tất cả các nhóm Cơ ho, nhóm Nộp, Srê và Chil có kích thước bề dài mặt biểu kiến xấp xỉ bằng nhau. Riêng nhóm Nộp có bề dài mặt hình thái ngắn hơn.

Bảng 8. Chỉ số mặt hình thái (ngắn mày)

Nộp	88,5
Srê	89,3
Lạt	89,4
Chil	90,2
Cơ ho tổng hợp	89,3

Cấu tạo vùng mắt:

- **Bề rộng khe mắt:** Nhóm Nộp có số người có khe mắt rộng trung bình và rộng xấp xỉ bằng nhau. Các nhóm Srê, Lạt có số người có khe mắt rộng chiếm tỷ lệ cao: Srê 44%; Lạt 39,6%. Riêng nhóm Chil số người có khe mắt rộng trung bình chiếm tỷ lệ 44%. Hai nhóm Nộp và Srê tỷ lệ những người có đặc điểm khe mắt rộng và rộng trung bình xấp xỉ bằng nhau. Đặc điểm khe mắt hẹp ở nhóm Chil

chiếm tỷ lệ cao 40%. Như vậy, Cơ ho tổng hợp: 35,2% khe mắt rộng, 40,7% rộng trung bình và 24,2% khe mắt hẹp.

- **Độ chênh khe mắt:** Trong các nhóm Cơ ho, nhóm Nộp, Srê có số người có khe mắt thẳng ngang chiếm tỷ lệ cao hơn: Nộp 52,0%; Srê 47,5%. Hai nhóm Lạt và Chil dạng khe mắt xếch chiếm tỷ lệ tương đối cao: Lạt 58,4%; Chil 54%, tiếp theo Nộp 39% - Srê 39,4%. Như vậy, Cơ ho tổng hợp: số người có khe mắt thẳng ngang là 142,3 và xếch 47,7%.

- **Nếp mí trên:** Nếp mí trên được chia làm ba phần: Phần đầu mắt, giữa và đuôi mắt. Đa số các nhóm cả ba phần (đầu, giữa và đuôi) đều có đặc điểm nếp mí trên ít phát triển (chuẩn số 1). Tuy nhiên cũng có sự khác biệt về đặc điểm này giữa các nhóm: Nộp 76,0%; Srê 78%; Lạt 65,3%; Chil 70,0% (phần đầu mắt). Phần giữa mắt (med): Nộp 94,0%; Srê 91,0%; Lạt 85,1%; Chil 83,0%; Lạt 91,0%; Chil 92,0%; Đặc điểm Cơ ho tổng hợp phần đầu mắt: Ít phát triển (chuẩn số 1) chiếm 72,3%; Trung bình (chuẩn số 2) 16,0%; phần giữa mắt: ít phát triển 88,3% và phần đuôi mắt (ít phát triển) 94,6%.

- **Nếp mí góc:** Ít biểu hiện, nhất là hai nhóm Lạt và Chil có số người không có nếp mí góc chiếm tỷ lệ cao 82,2% và 86,0%. Các nhóm còn lại xê dịch trong khoảng 68-76,2%. Nếp mí góc ít phát triển (chuẩn số 1) ở Nộp 28,0%; Srê 23,5%; Lạt và Chil 12,0 - 12,9%; Cơ ho tổng hợp 76,9% không có nếp mí góc và 19,1% ít phát triển (chuẩn số 1).

Cấu tạo vùng mũi:

- *Độ cao gốc mũi:* Đa phần trong các nhóm có gốc mũi cao trung bình (chuẩn số 2). Nhưng giữa các nhóm không có sự tương đồng về đặc điểm này. Các nhóm Nộp và Srê gốc mũi cao trung bình (chuẩn số 2) 80,0 - 83,0%; các nhóm Lạt, Chil: 47,5%, 66,4%. Dạng gốc mũi thấp chiếm tỷ lệ cao nhất ở nhóm Chil 43,4%; Cơ ho tổng hợp 25,8% (gốc mũi thấp) và 69,2% (gốc mũi cao trung bình).

- *Bình diện gốc mũi:* Có hai loại đặc điểm thường biểu hiện ở các nhóm là dạng bè và vuông. Nhóm Nộp và Srê dạng bè chiếm tỷ lệ cao hơn dạng vuông: Nộp 59,0%, Srê 60,0% (dạng bè); Dạng vuông 40,0% (cả hai nhóm). Ngược lại, ở các nhóm, Lạt và Chil, những người có gốc mũi vuông chiếm tỷ lệ cao hơn: Lạt 58,4%; Chil 52,6%, còn dạng bè; Lạt 40,6% và Chil 47,4%.

- *Sống mũi phân xương:* Đa số sống mũi thẳng 55,5 - 69,6%; dạng sống mũi lõm ở Nộp và Srê: 24,0 - 26,0%; các nhóm, Lạt và Chil 12,2 - 13,9%. Dạng sống mũi gồ đặc biệt ở nhóm Lạt chiếm tỷ lệ khá cao 30,6%. Cơ ho tổng hợp 19,0% lõm, 61,5% thẳng và 19,5% gồ.

- *Sống mũi phân sụn:* Hai nhóm Nộp và Srê dạng thẳng và gồ thường gặp: 35,0 - 40,0% thẳng và 39,0 - 49,0% gồ. Các nhóm Lạt và Chil dạng thẳng chiếm tỷ lệ cao hơn 45,4 - 48,8%; dạng lõm Lạt 28,7% và Chil 39,4%. Không có sự tương đồng giữa các nhóm về đặc điểm

sống mũi phân sụn. Cơ ho tổng hợp 26,8% lõm; 42,9% thẳng và 32,2% gồ.

- *Sống mũi toàn phần:* Xét sống mũi toàn phần phân bố không đồng đều ở tất cả các đặc điểm lõm, thẳng, gồ, uốn (21,8 - 40,4% lõm: 24,0 - 31,7% thẳng; 16,2 - 24,7% gồ và 14,1 - 36,0% uốn).

- *Đầu mũi:* Đại bộ phận các nhóm đầu mũi hếch: Srê 72,0%; Nộp 68,0%; Chil 59,6% và Lạt 48,5%. Dạng đầu mũi thẳng Lạt 43,6%; Chil 36,3%; Đặc biệt, dạng đầu mũi khoằm ở nhóm Lạt 7,9% và nhóm Chil 5,1%. Cơ ho tổng hợp: dạng đầu mũi hếch chiếm tỷ lệ khá cao 62,0%; thẳng 34,5%; khoằm 3,5%.

- *Độ cao cánh mũi:* Được biểu hiện khác nhau giữa các nhóm. Cánh mũi trung bình: Nộp 43,0%; Srê 41,0%; Lạt 35,7% và Chil 48,5%. Cánh mũi cao: Nộp 38,0%; Srê 51,0%; Lạt 56,4%; Chil 26,3%. Cơ ho tổng hợp 42,1% cánh mũi trung bình và 42,9% cánh mũi cao.

- *Độ dõ cánh mũi:* Đa số cánh mũi dõ, nhưng không có sự tương đồng giữa các nhóm: Nộp 89,0%; Srê 79,6%; Chil 67,0% và Lạt 61,4%; Đặc điểm cánh mũi dõ trung bình chiếm 10,0 - 38,6%. Cơ ho tổng hợp 24,0% dõ trung bình và 74,2% dõ.

- *Độ chéch lỗ mũi:* Dạng thẳng ngang và chéch là chủ đạo ở tất cả các nhóm, trong đó dạng trực chéch chiếm tỷ lệ cao hơn: Nộp 52,0%; Srê 55,0%; Lạt 69,0% và Chil 60,6%.

Dạng lỗ mũi trục thẳng ngang: Nộp 46,0%; Srê 44,0%; Lạt 29,0% và Chil 39,4%. Cơ ho tổng hợp 39,6% trục thẳng ngang và 59,2% trục chéo. Trục thẳng đứng cũng bất gặp nhưng chỉ chiếm tỷ lệ rất thấp 1-2,0%.

- *Hình dạng lỗ mũi*: Hình tam giác chiếm đa số ở Nộp, Srê, Chil: 50,6 - 60,0%. Riêng nhóm Lạt đại bộ phận hình bầu dục 47,5%.

- *Kích thước và chỉ số mũi*: được biểu hiện qua bảng 9 sau:

Bảng 9. Kích thước và chỉ số mũi các nhóm Cơ ho

	Bề dài mũi (Ngấn mày)	Dài mũi (Nasion)
Nộp	55,8mm	46,7mm
Srê	56,9mm	47,8mm
Lạt	57,4mm	47,4mm
Chil	58,3mm	47,9mm
Cơ ho tổng hợp	57,1mm	47,5mm

Có sự tương quan khá chặt chẽ giữa bề dài phân mặt và mũi. Bề dài mũi (từ ngấn mày) giữa các nhóm có sự khác biệt. Nhưng xét kích thước bề dài mũi (Nasion) thì sự khác biệt giữa các nhóm về bề dài không đáng kể: (0,1 - 0,6mm).

Rộng mũi: Nộp 39,6mm, Srê 41,3mm, Lạt 39,4mm, Chil 40,1mm, Cơ ho tổng hợp 40,1mm

Trong bốn nhóm, nhóm Nộp và Lạt bề rộng cánh mũi gần bằng nhau: 39,4 - 39,6mm; Srê 41,3mm; Chil 40,1mm.

Tính theo chỉ số mũi, nhóm Srê thuộc loại dạng mũi rộng: Srê 86,4; ba nhóm Nộp, Lạt, Chil mũi rộng trung bình: Nộp 84,8; Lạt 83,1 và Chil 83,5. Cơ ho tổng hợp: mũi rộng (chỉ số 84,5).

Cấu tạo vùng miệng:

- *Môi trên*: Tất cả các nhóm có tỷ lệ môi thấp nhiều hơn: Nộp 45,0%; Srê 44,0%; Lạt 53,5% và Chil 41,4%. Dạng môi cao trung bình ở các nhóm 30,7 - 35,0%. Cơ ho tổng hợp: 46,0% thấp và 33,5% cao trung bình. Nếu đo theo kích thước thì nhóm Nộp và nhóm Srê có chiều dài bằng nhau: 13,7mm Lạt và Chil 13,1 - 13,4mm.

- *Dô môi trên*: Đa số nhóm Nộp và Srê có môi trên dô: 64,0% và 71,0%. Các nhóm còn lại, Lạt, Chil số người có dạng môi thẳng chiếm tỷ lệ cao hơn: 58,5 - 63,4%.

- *Độ dày môi*: Các nhóm Nộp, Srê, Lạt, Chil có kích thước bề dày hai môi xấp xỉ bằng nhau: 20,7 - 21,2mm. Nếu tính theo tỷ lệ phần trăm, môi trên dạng dày (chuẩn số 3) Nộp, Srê và Lạt chiếm tỷ lệ từ 30,0 - 33,7%, đặc biệt nhóm Chil chiếm tỷ lệ cao hơn 40,4%. Dạng đặc điểm rất dày (chuẩn số 4) được biểu hiện với tỷ lệ cao hơn ở hai nhóm Nộp và Srê: 39,0 - 40,0%. Cơ ho tổng hợp: dạng dày (chuẩn số 3) 33,8% và rất dày (chuẩn số 4) 31,2%.

- *Môi dưới*: Dạng mỏng chiếm tỷ lệ rất thấp 2,0 - 11,0%. Đại bộ phận được xếp vào loại dày và rất dày. Cơ ho tổng hợp: 33,6% dày và 38,1% rất dày.

- *Bề rộng miệng*: được biểu hiện qua bảng 10 sau:

Bảng 10. Bề rộng miệng các nhóm Cơ ho

Srê	53,7mm
Nộp	52,3mm
Lạt	51,8mm
Chil	52,7mm
Cơ ho tổng hợp	52,6mm

- *Lồi cằm*: Dạng cằm vát chiếm tỷ lệ cao ở Srê 40,8%. Các nhóm còn lại dạng cằm thẳng chiếm tỷ lệ cao hơn: Nộp 61,0%; Lạt 41,6% và Chil 51,5%. Dạng cằm dô cũng thường gặp ở tất cả các nhóm 14,0 - 36,6%.

Dái tai:

Dạng dái tai vuông chiếm tỷ lệ cao trong các nhóm Nộp, Srê: Nộp 67,0%; Srê 53,0%. Nhóm Lạt dạng dái tai vuông và vông xấp xỉ bằng nhau: 41,6% vuông và 52,5% vông. Đặc biệt ở nhóm Chil, dạng dái tai vông chiếm tỷ lệ cao hơn 62,2% so với dạng vuông 33,6%.

Nhận xét chung về đặc điểm nhân chủng các nhóm Cơ ho. Vị trí phân loại.

Các nhóm Cơ ho (Nộp, Srê, Lạt, Chil) có sự tương đồng trên nhiều đặc điểm: Bề rộng trán, rộng mặt, bề dài mũi, rộng mũi. Đa phần không có nếp mí góc. Các nhóm có vùng cư trú gần nhau thì sự tương đồng trên phần lớn các đặc điểm cũng cao hơn, rõ nhất ở Nộp và Srê, trên các

đặc điểm về bề dọc đầu, rộng trán, rộng mặt giữa, rộng hàm dưới, dài mặt, dài mũi, rộng mũi, rộng miệng, cao môi trên, dày môi, chỉ số mặt, da ngăm đen. Hai nhóm Lạt và Chil cư trú kế cận nhau nên phần lớn các đặc điểm cũng có sự tương đồng: Chiều cao thân, rộng trán, rộng mặt giữa, rộng hàm dưới, dài mặt, dài mũi, rộng mũi, rộng miệng; dày môi, chỉ số mặt, chỉ số mũi... Phần lớn da ngăm đen đến đen, nhưng tỷ lệ da ngăm đen chiếm cao hơn.

Tuy nhiên giữa các nhóm cũng có sự khác biệt nhất định về một số đặc điểm:

- *Nhóm Nộp*: Chiều cao thân thuộc loại thấp, kích thước bề dọc đầu lớn: nhưng bề ngang đầu hẹp, chỉ số đầu nhỏ, dạng đầu dài, môi rất dày, cánh mũi dô.

- *Nhóm Srê*: Có tâm vóc cao nhất, kích thước bề dọc và bề ngang đầu lớn, đầu dài trung bình, mũi rộng, mặt phẳng trung bình v.v...

- *Nhóm Lạt*: Chiều cao thân trung bình, bề dọc đầu ngắn, nhưng bề ngang rộng nên có dạng đầu ngắn, mũi rộng trung bình.

- *Nhóm Chil*: Cao trung bình. Tuy cư trú cạnh nhóm Lạt, nhưng các kích thước trên phần đầu ngắn và hẹp hơn. Đầu dài trung bình. Mũi rộng trung bình. Số người không có nếp mí góc chiếm tỷ số tương đối cao so với các nhóm. Đa số mặt phẳng. Tóc uốn sóng rộng.

Mức độ tương đồng giữa các nhóm nghiên cứu theo hệ số Penrôdơ.

Để kiểm tra sự tương đồng giữa các nhóm, có thể tính hệ số đồng nhất Penrôdơ (C^2H). Mức độ tương đồng thể hiện cao nhất giữa Srê - Chil ($C^2H = 0,30$); Nộp - Chil ($C^2H = 0,33$); Lạt - Chil ($C^2H = 0,35$); Nộp - Srê ($C^2H = 0,39$); Srê - Lạt ($C^2H = 0,48$); Nộp - Lạt ($C^2H = 0,54$).

Hệ số khoảng cách Penrôdơ nói trên thể hiện mối quan hệ gần gũi Srê - Chil và Nộp - Chil đã có từ quá khứ xa xưa đến ngày nay.

Xét cả tập hợp đặc điểm thì những khác biệt giữa các nhóm Cơ ho không quá lớn, trong khi sự tương đồng là chủ yếu. Trên tổng thể, có thể nêu ra các đặc trưng cơ bản về nhân chủng của người Cơ ho như sau: Tâm vóc thấp 157,9 - 160,7cm; mắt nâu sáng màu (68,0 - 88,0%); da ngăm đen (42,0 - 51,8%), đầu dài (Nộp) và dài trung bình (Srê, và Chil) thiên về phía đầu ngắn (Lạt); mặt dài; số người có tóc uốn sóng rộng chiếm tỷ số cao (48,4 - 60,8%); đa số không có nếp mí góc (68,0 - 82,2%); Nếp mí trên ít phát triển; mặt phẳng trung bình (trừ nhóm Chil); gốc mũi cao trung bình; môi khá dày; mũi rộng (rõ nét nhất là ở Srê). Những đặc điểm hình thái vừa nêu trên phù hợp với nhóm loại hình Indônêdiên quen thuộc trong thành phần nhân chủng các cư dân Đông Dương và Đông Nam Á.

1.2. 6. Nguồn gốc và lịch sử tộc người

Cũng như nguồn gốc các dân tộc Tây Nguyên, nguồn gốc của dân tộc Cơ ho có quan hệ mật thiết đến quá trình xuất hiện con người tiền sử ở Việt Nam. Trên đại thể, người Cơ ho thuộc chủng Anhdônêdiên, loại hình nhân chủng hình thành do kết quả của quá trình hoà huyết giữa hai chủng Ôxtralôit và Môngôlôit phương Nam cách ngày nay khoảng một vạn năm, phân bố trên hầu khắp địa bàn Nam Việt Nam, bao gồm ven biển Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Những đặc điểm hình thái học cho thấy, ở người Cơ ho, dấu ấn Ôxtralôit (da đen, tóc quăn, sống mũi cao, tâm vóc thấp...) dường như trội hơn dấu ấn Môngôlôit (da vàng, tóc thẳng, sống mũi thấp, gò má cao...). Cho đến nay, mặc dù đã rất cố gắng, giới khoa học vẫn chưa có những cứ liệu đầy đủ và tin cậy giúp cho việc dựng lại thời kỳ tiền sử của người Cơ ho. Có tài liệu cho rằng người Cơ ho là đồng chủ nhân của văn hoá Sa Huỳnh, bộ phận phía Nam của văn hoá Đông Sơn, tồn tại cách ngày nay trên dưới 2500 năm. Điều có thể khẳng định là, cho đến khi vương quốc Chăm Pa của người Chăm được thành lập (thế kỷ I-II), địa bàn cư trú của người Cơ ho về cơ bản không khác bao nhiêu so với ngày nay. Cũng có nghĩa, người Cơ ho là một trong những cư dân bản địa lâu đời của mảnh đất Nam Tây Nguyên. Trong suốt thiên niên kỷ đầu thuộc Công nguyên, lịch sử của người Cơ ho hầu như ít biến động. Cuộc sống diễn ra khép kín và thanh bình với

các hoạt động kinh tế, xã hội, văn hoá truyền thống như làm nương rẫy, chăn nuôi, đan lát, dệt vải, săn bắn, hái lượm, duy trì luật tục cộng đồng, tổ chức lễ hội cầu mùa... Trong hơn ba trăm năm đầu của thiên niên kỷ thứ hai (từ năm 1150 đến năm 1470), giống như các dân tộc Tây Nguyên, người Cơ ho chịu sự đô hộ của vương quốc Chiêm Thành. Năm 1471, sau sự kiện vua Đại Việt Lê Thánh Tông đánh bại vua Chăm Trà Toàn, người Cơ ho và các dân tộc Tây Nguyên mới thoát khỏi ách đô hộ của người Chăm. Đến thế kỷ XVII, với việc các chúa Nguyễn mở cõi về phía Nam, người Chăm buộc phải rút dần về Phan Rang, Phan Thiết để rồi sau đó một bộ phận men theo rừng núi dạt lên Nam Tây Nguyên, tức Lâm Đồng ngày nay, xen cư, cộng cư và sống hoà vào các cư dân bản địa, trong đó có người Cơ ho trong thời gian hàng trăm năm. Hiện nay, ở vùng Bảo Lộc, Bảo Lâm vẫn còn những di tích về làng mạc hay nghĩa địa cũ của người Chăm. Mãi đến gần đây, người Srê tại huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng còn phát hiện một số mộ phần của người Chăm, trong đó, ngoài hài cốt, còn thấy những yên ngựa, kiếm và tù và sừng trâu. Đầu thế kỷ XIX, người Cơ ho cùng các dân tộc Tây Nguyên lại một phen điêu đứng bởi sự xâm nhập và cướp bóc của quân Xiêm sau khi đội quân này chiếm Stung Treng năm 1814 và Viên Chăn năm 1817. Từ đầu thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, dưới chính thể phong kiến nhà Nguyễn, người Cơ ho cùng với các dân tộc khác ở Tây Nguyên trở thành một bộ phận của quốc gia Việt Nam thống nhất đa tộc người. Những

thập niên tiếp theo đến năm 1975 của thế kỷ XX, cùng các dân tộc trong cả nước, người Cơ ho đắm chìm dưới ách đô hộ của chủ nghĩa thực dân cũ và mới. Sự phân bố người Cơ ho đặc biệt biến động mạnh trong những năm 1950-1970 do chính sách dồn dân lập ấp chiến lược của chính quyền Ngô Đình Diệm. Theo các tài liệu để lại, từ tháng 4 đến tháng 12 năm 1962, chính quyền Sài Gòn cũ đã cưỡng ép gần 150.000 người Cơ ho thuộc hai huyện Lạc Dương và Đức Trọng (cũ) từ rừng sâu phía Bắc xuống phía Nam để dồn vào các ấp chiến lược dọc đường 20, 21 B. Nhóm Cờ Dòn vốn xưa ở suối Cờ Dòn thuộc hai huyện Lâm Hà và Đức Trọng, do chính sách dồn dân của Mỹ - Ngụy, nay chuyển xuống sinh sống tại các huyện phía Nam tỉnh Lâm Đồng và miền núi huyện Hàm Thuận Bắc của tỉnh Bình Thuận. Toàn bộ nhóm Nộp vốn xưa có 36 làng, trong đó 31 làng ở hai xã Gia Bắc, Sơn Điền của huyện Di Linh, Lâm Đồng là: Yang Ka Đang, Yang Ka Đạ, Đạ Klia, Tô Đạ, Rơ Lon, Nao Sre, Pô Rai, Srê Pạ, Srê Quảng, Pu Pê, Đang Suênh, Hàng Rung, Kơ Chah, Lơ Pát, Đạ Hiong, Bo Bun, Rơ Rang Bon Kao, Đơ Du, Rơ Rang Gung Đông, Kờ Liang, Tam Pu Lự Ong, Dân Hai, Lơ Pô, Đạ Nghét, Đạ Tăng Ghe, Rơ Rum, Tú Klor, Srê Bria, Mơ Pa, Pơ Đang, Pín Nôm và 5 làng ở hai xã Đông Giang, Đông Tiến của huyện Hàm Thuận Bắc, (Bình Thuận) hợp thành tổng Nộp xưa từng bị dồn xuống ấp chiến lược ở xã Bắc Ruộng (Hàm Thuận, Bình Thuận). Một bộ phận của 8 làng trong 36 làng thuộc nhóm này bị dời lên phía Bắc, sống tại các ấp chiến

lược thuộc các xã Tân Châu, Tân Nghĩa và Gung Ré, huyện Di Linh. Hiện tại (năm 2002), riêng ở xã Tân Châu của huyện Di Linh có 382 hộ, 2396 người Nộp sinh sống tại ba thôn 1,2,3¹. Sự di biến dân cư các nhóm Cơ ho còn tiếp tục diễn ra sau ngày giải phóng do chính sách định canh định cư và tái định cư do thủy điện của Nhà nước. Theo đó, nhiều buôn làng người Chil, Lạt vốn ở quanh thành phố Đà Lạt được chuyển đến định canh, định cư tại các huyện Lâm Hà, Đức Trọng. Trong các năm 1995-1998, do quy hoạch thủy điện Hàm Thuận - Đa My, 6 buôn của người Cơ ho thuộc các nhóm Tổ La, Prư ở huyện Hàm Thuận của tỉnh Bình Thuận đã được tái định cư đến xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

1. Người Nộp ba thôn này vốn có nguồn gốc từ 8 buôn cũ của 2 xã Gia Bắc, Sơn Điền là: Yang Ka Đang, Yang Ka Dă, Dă Klia, Tô Dă, Rơ Lơ, Nao Sre, Rơ Rang Bon Cao, Tú Klơ. Ở huyện Di Linh, ngoài Tân Châu, người Nộp buôn Tu Klơ còn có mặt ở xã Tân Nghĩa.

CHƯƠNG HAI

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

2.1. Kinh tế truyền thống

2.1.1. Trồng trọt

Trồng trọt là hoạt động sản xuất truyền thống chính yếu ở người Cơ ho. Tùy theo địa hình và đất đai mà tồn tại ở các nhóm địa phương những hình thức trồng trọt khác nhau. Trừ người Srê ở Di Linh và một số ít làng người Nộp có truyền thống trồng trọt ruộng nước, các nhóm còn lại chủ yếu trồng trọt nương rẫy.

Trồng trọt nương rẫy

Các nhóm Chil, Lạt, Cờ dòn, Prư, Tổ La của người Cơ ho vốn là những cư dân thuần nương rẫy. Trong truyền thống, nương rẫy là hình thức trồng trọt duy nhất cung cấp nguồn lương thực cho các nhóm này. Nhóm Srê và một phần nhóm Nộp ngoài trồng trọt ruộng nước, cũng kết hợp trồng trọt nương rẫy, nên họ là cư dân nương rẫy một phần. Tuy có những khác biệt nhất định, nhưng nhìn chung, nương rẫy ở các nhóm Cơ ho được canh tác theo quy trình

và kỹ thuật tương đối khác biệt. Ở tất cả các vùng, các nhóm, nương rẫy được thống nhất gọi là *mir*, một thuật ngữ chỉ rẫy thấy tồn tại ở nhiều dân tộc nói ngôn ngữ Môn-Khơ me khác thuộc Tây Nguyên như Ba na, Mạ, M'Nông.

Rẫy bao gồm nhiều loại khác nhau, phân biệt dựa trên những tiêu chí khác nhau. Lấy chất lượng rừng làm tiêu chí, có ba loại rẫy: Rẫy rừng già, được gọi là *mir pri đăm* hay *mir gốt*, rẫy rừng thứ sinh 10 năm trở lên, được gọi là *mir nem*, rẫy rừng thứ sinh 5-7 năm, được gọi là *mir ngăm*, rẫy rừng non 3-5 năm gọi là *mir ép*, *mir gơ* hay *mir t'pố*. Trong bốn loại rẫy trên, người Cơ ho ưa thích loại rẫy rừng thứ sinh 10 năm trở lên hơn cả vì loại rẫy này ít cỏ, dễ phát lại cho năng suất cao và ổn định. Rẫy rừng già tuy đất tốt nhưng lúa dễ bị lép, cây lại to, mất nhiều công phát. Rẫy rừng non ít tro lại nhiều cỏ, cho năng suất cây trồng thấp. Có thể biết rằng, xưa kia người Cơ ho không làm rẫy rừng non vì thuật ngữ chỉ loại rẫy này *mir t'pố* trùng với thuật ngữ chỉ rẫy đã bỏ hoá. Lấy chất đất và địa hình làm tiêu chí, có ba loại rẫy khác nhau: rẫy đất phù sa nằm ở chỗ đất bằng trong thung lũng (*mir tie knăng*), rẫy đất ba dan nằm trên các sườn đồi (*mir tie dơ*) và rẫy đất mùn xám nằm ven sông suối (*mir m'ut*). Ngoài ra, còn phải kể tới loại rẫy bằng trên các Cao nguyên gọi là *mir kơ*.

Công cụ làm rẫy bao gồm rìu (*sung, roắt*) dùng cho đàn ông hạ cây to, dao bao gồm hai loại: dao cán thẳng có móc ở đầu (*huế, mơ ra*) dùng cho phụ nữ và trẻ em chặt cành nhỏ,

dao cán cong hình đầu chim, lưỡi song song với cán (*tgăh, xà gạc*) dùng để hạ cây nhỏ hay chặt cành to, gậy chọc lỗ (*chmul coi*), cuốc con (*chi que*) nạo cỏ (*cau hnhắt, cau tòng*), gùi nhỏ tria lúa (*kheo, kriach, púp*), gùi lớn vận chuyển lúa (*sà pắc*).

Quy trình làm rẫy bao gồm: chọn rẫy (*đeo mir, roi mir hay rei bri*), phát rẫy (*muhi mir, mui psi*), đốt rẫy (*su psi mir*), dọn rẫy (*rơ dao mir, ch' do mir*), tria lúa (*tuých coi*), làm hàng rào rẫy (*lơ pơ ga mir*), làm cỏ (*lơ hnhắt, dic hnhắt*), thu hoạch (*cách coi*).

Công việc chọn rẫy do người đàn ông chủ nhà đảm nhiệm, được tiến hành vào đầu tháng 12, sau khi thu hoạch xong. Rẫy thường được chọn ở những nơi có độ dốc thấp, gần nước, nơi rừng thứ sinh đã 8- 10 tuổi trở lên. Sau khi chọn được đám đất ưng ý, người ta khẳng định quyền chiếm hữu bằng cách phát quang một khoảng rừng nhỏ rồi cắm trên đó một đoạn cây có chạc ba phía trên. Vào khoảng đầu tháng 2, người Cơ ho bắt đầu phát rẫy. Phát rẫy là công đoạn vất vả và có nhiều điều phải kiêng cử. Trước ngày đi phát rẫy, người đàn ông chủ nhà phải đoán điềm qua giấc mơ. Chẳng hạn, người Cơ ho ở huyện Bảo Lâm mơ thấy tắm sông, nghịch cát, bế trẻ con hay không mơ gì thì là điềm tốt, sáng hôm sau có thể tiến hành phát rẫy. Nếu mơ thấy rụng răng, vỡ hàm, thối chân, thối tay, rụng tóc là điềm xấu, phải hoãn phát rẫy vào ngày khác. Trong suốt những ngày đi phát rẫy, nếu đi đường thấy con mang hay con cù lẩn (một loại khỉ nhỏ, mắt to?) chạy ngang qua trước

mặt thì phải bỏ đám rẫy đang phát, chuyển sang chọn và phát đám rẫy khác. Việc phát rẫy tuân thủ sự phân công theo giới chặt chẽ: đàn ông dùng rìu và xà gạc chặt cây đằng trước, phụ nữ và trẻ em dùng dao có móc ở đầu phát bụi cây nhỏ và chặt cành ra khỏi cây to đã đổ phía sau. Rẫy được phát từ chỗ thấp lên chỗ cao để dễ lựa chiều cho cây dễ đổ. Với những cây quá to, người ta chỉ chặt sâu một đường quanh cây để cây khô chết dần. Sau khi phát xong, người ta dọn một đường biên xung quanh để sau này đốt lửa khỏi cháy lan vào rừng. Thời gian phát rẫy thường kéo dài trên dưới một tháng, dưới trời nắng nóng nên rất vất vả và mệt nhọc. Rẫy phát xong được phơi khô khoảng một tháng đến một tháng rưỡi thì đốt. Cuối mùa khô, khoảng hạ tuần tháng 4, người Cơ ho tiến hành đốt rẫy. Thích hợp nhất cho việc đốt rẫy trong ngày là thời điểm đầu giờ chiều, lúc cây đang khô nỏ, có thể cháy nhanh và cháy hết. Việc châm lửa đốt rẫy do đàn ông trong nhà đảm nhiệm, nhưng việc đốt rẫy nói chung lại đòi hỏi có sự tham gia của cả gia đình, thậm chí vài gia đình đổi công cho nhau vì lý do canh chừng lửa cháy lan ra rừng. Xưa kia, lửa đốt rẫy thường là lửa tự nhiên: người ta lấy hai cục đá trắng (*nụ sa ngau*) đánh cho lửa truyền vào bụi nhùi làm từ đốt cây mây (*go sung*) phơi khô. Rẫy được đốt từ nhiều điểm xung quanh cho cháy vào giữa, tránh chỉ đốt xuôi theo chiều gió để gây cháy rừng. Khi lửa đã bén rẫy, các thành viên trong gia đình hay trong nhóm gia đình chia nhau đi xung quanh để canh chừng lửa và dùng cành lá đập những chỗ lửa cháy lan

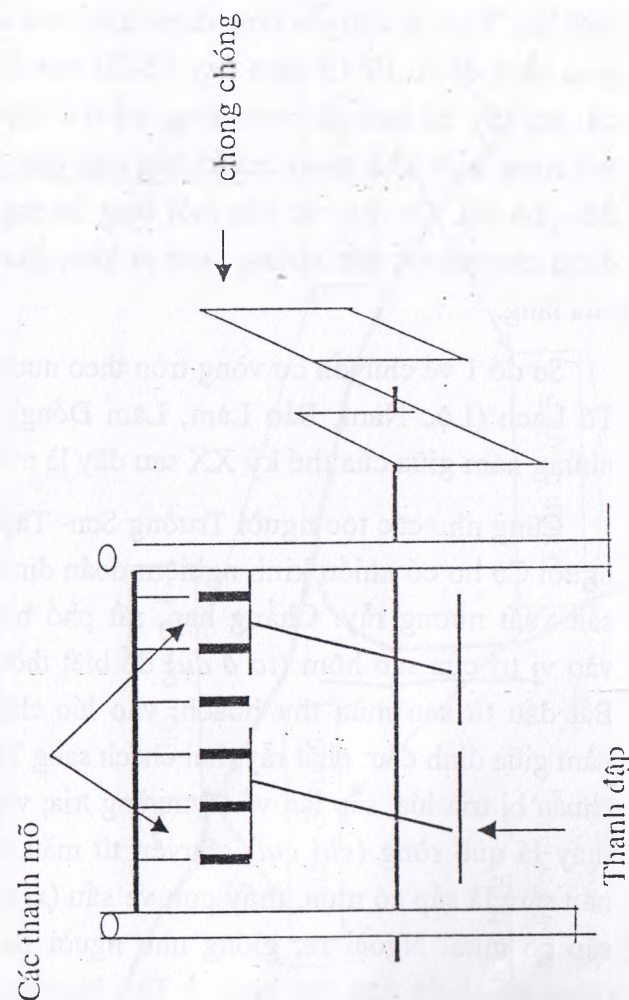
ra ngoài. Việc đốt rẫy thường kết thúc vào lúc chiều tối trong ngày. Công việc dọn rẫy được tiến hành một ngày sau khi đốt. Người ta dọn những thân cây cháy dở thành một số đống rồi đốt lại. Những thân cây quá to, xét ra khó cháy hết, được vằn ra xung quanh rẫy. Những thân cây này sẽ nhanh chóng bị mục nát dưới tác động của nhiệt độ và ẩm độ cao vùng nhiệt đới. Công đoạn dọn rẫy còn bao gồm việc dùng cành lá san tro trên mặt rẫy cho đều khắp. Thời gian dành cho việc dọn rẫy tùy theo diện tích to nhỏ, mỗi đám khoảng một đến hai ngày. Khoảng đầu tuần tháng 5, khi những cơn mưa đầu mùa đổ xuống, người Cơ ho tiến hành tria rẫy. Việc gieo tria thường được làm tập thể giữa các hộ gia đình với nhau theo lối vằn công, đổi công. Cách thức gieo tria là chọc lỗ bỏ hạt. Công cụ chọc lỗ là cây gậy cao 1,8-2,0m, làm từ cây le hay cây gỗ rừng. Nếu là gậy làm từ gỗ rừng thì đầu gậy được vót nhọn vào giữa, nếu là gậy chế từ cây le thì đầu gậy được đục vát móng lợn. Hạt giống ngô, lúa và bầu, bí được trộn lẫn và gieo chung trong mỗi hố. Giống các loại cây trồng còn lại được gieo riêng. Khi gieo tria, đàn ông dàn hàng ngang, hai tay hai gậy chọc lỗ đằng trước, phụ nữ dàn hàng ngang tria đằng sau. Hạt giống đựng trong ống nứa to cầm tay trái, hay trong gùi nhỏ đeo ngang hông. Khi gieo, tay trái cầm ống hạt giống hay lấy hạt giống trong gùi hay dùng các ngón tay phải đổ ra tay trái, tay trái bỏ hạt giống vào hố, sau đó tay phải dùng ống hạt giống khẽ lấp đất để chống nắng và chống chim ăn. Trên mỗi đám rẫy, các cây trồng được bố trí theo những

nguyên tắc nhất định. Thường thì lúa, ngô, bầu, bí được gieo ở giữa, bao xung quanh là bo bo, sắn, ngoài cùng là thuốc lá, bông dẹt vải và các loại cây ăn quả như chuối, dứa, mía. Đôi khi, cây bông và cây thuốc lá được gieo thành đám riêng ở một góc rẫy. Việc gieo trồng được tiến hành ngang theo sườn rẫy, từ chỗ thấp lên chỗ cao. Thời gian dành cho gieo trồng kéo dài khoảng hơn nửa tháng đến ba tuần, thường kết thúc vào hạ tuần tháng 5. Trên rẫy, người Cơ ho đa canh nhiều loại cây khác nhau, trong đó, lúa (*coi*) là cây trồng chính. Riêng ở người Chil, cây trồng chính lại là ngô (*tà ngoi*), thứ đến mới là lúa. Ngoài lúa, ngô, cây trồng trên rẫy còn bao gồm: sắn (*pum*), bo bo (*h'pô*), cao lương (*po r'ri*), bí (*tơ pâu*), bầu (*pe ning*), thuốc lá (*rơ rao*), bông dẹt vải (*đíc*), chuối (*pít*), mía (*ktao*), ớt (*pơ hăng*), mướp (*m'ré*),... Có rất nhiều giống lúa, chia làm hai loại là nếp và tẻ. Lúa nếp bao gồm nếp vỏ màu đen (*coi đeng ốt*), nếp có ruột màu đen (*coi đeng xốp*), nếp có ruột màu nâu (*coi đeng chring*), nếp vỏ trắng (*coi đeng prăng*). Lúa tẻ bao gồm các giống lúa mẹ (*coi mè*), hạt to, vỏ màu vàng, lúa dài (*coi nhẹ*), hạt dài nhỏ, lúa thơm (*coi pla*), dẻo và thơm, lúa vàng (*coi kra vai*), lúa sớm 4 tháng (*coi brăng*), lúa sớm 3 tháng (*coi cul*),... Sau khi trồng xong vài ngày, để chống thú rừng và gia súc phá hoại, người Cơ ho tiến hành làm hàng rào rẫy. Rào rẫy được làm bằng thân cây vầu bổ đôi hay bổ ba, cao chừng 1,5-1,7m. Xung quanh rẫy, ở những lối đi lại, người ta làm cầu thang ra vào bằng thân cây vầu hay thân cây gỗ đẽo khác. Việc làm rào rẫy

chủ yếu do người đàn ông trong nhà đảm nhiệm, với sự trợ giúp của phụ nữ và trẻ em. Cùng với việc làm rào, trên mỗi đám rẫy, người Cơ ho làm một nhà rẫy (*anuh mir*) để tiện việc nghỉ ngơi và bảo vệ rẫy khi sắp đến mùa thu hoạch. Tiếp theo là làm cỏ rẫy. Việc làm cỏ được tiến hành hai đợt, đợt một vào đầu tháng 6 và đợt hai vào đầu tháng 7. Trước đây, do rừng còn nhiều nên cỏ rẫy mọc ít và việc làm cỏ không mất nhiều thời gian. Dụng cụ làm cỏ là chiếc nạo giống con dao cong cắm vào chuôi bằng gỗ. Trong tháng 8, người ta làm bẫy, chông, thò xung quanh rẫy và dựng bù nhìn trong rẫy để chống thú rừng và chim phá hoại. Rất phổ biến ở người Cơ ho loại mồi đuổi chim, trong đó, lợi dụng sức gió làm quay chong chóng, gây tiếng động do trục chong chóng gắn thanh va đập với các mồi làm bằng ống tre khô gọi là *k-làng nơ đar* (Hình 1)

Thu hoạch là công việc cuối cùng của chu kỳ canh tác rẫy. Ngô được thu hoạch sớm, vào đầu tháng 9. Lúa được thu hoạch sau, bắt đầu từ cuối tháng 10, kết thúc vào giữa tháng 11. Là công việc mang tính thời vụ cao nên thu hoạch rẫy đòi hỏi huy động toàn bộ lao động trong gia đình. Người Cơ ho dùng tay suốt lúa vào chiếc gùi có dây đeo quanh bụng, khi đầy họ đem đổ vào kho lúa cạnh rẫy hoặc chuyển sang gùi to mang về kho lúa đặt tại đầu làng. Từ tháng 12 đến tháng 1 là thời gian nông nhàn của nương rẫy, được gọi là *hay p'răng*, tức mùa/tháng nghỉ ngơi. Như thế, nương rẫy ở người Cơ ho được canh tác một vụ/năm và mùa

Hình 1. Mô phỏng hình mố dưới chim trên rẫy (không nơ đar)



canh tác kéo dài 10 tháng, từ tháng 2 đến tháng 11 tính theo âm lịch, từ tháng 3 đến tháng 12 tính theo dương lịch hay từ tháng 1 đến tháng 10 tính theo lịch Cơ ho. Để có ý niệm cụ thể, xin xem dưới đây bảng 11 về nông lịch nương rẫy của người Cơ ho ở huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

Bảng 11. Nông lịch nương rẫy của người Cơ ho ở huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng

Âm lịch	Tháng		Công việc
	Dương lịch	Cơ ho	
2	3	1 (hay đun)	Phát rẫy
3	4	2 (hay pa)	Phát rẫy, đốt và dọn
4	5	3 (hay pê)	Gieo trỉa, làm rào rẫy
5	6	4 (hay puôn)	Trỉa rẫy, làm nhà rẫy
6	7	5 (hay pđăm)	Làm cỏ đợt 1
7	8	6 (hay pro)	Làm cỏ đợt 2
8	9	7 (hay pó)	Làm bẫy, chông, thò, bù nhìn, mố dưới chim, đan lát, dệt vải
9	10	8 (hay pam)	Thu hoạch ngô sớm
10	11	9 (hay sín)	Thu hoạch ngô muộn, lúa sớm
11	12	10 (hay jất)	Thu hoạch lúa muộn
12+1	1+2	(hay prăng)	Nghỉ làm rẫy, đan lát, dệt vải, cưới xin, làm nhà mới, săn bắn, đánh cá, kiếm rau măng, đi chơi thăm bạn bè,...

Năng suất lúa rẫy tùy thuộc vào chất đất và thời tiết từng năm. Tài liệu phỏng vấn hồi cố ở xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng cho biết, trước đây, vào năm

được mùa, một gùi lúa giống có thể cho 80 gùi thu hoạch, còn vào năm mất mùa, một gùi lúa giống chỉ cho 20 gùi lúa thu hoạch. Nếu biết rằng mỗi gùi địa phương tương đương 25 kg lúa, và mỗi ha rẫy gieo hết 50 - 55 kg lúa giống, thì năng suất lúa tại vùng Cơ ho năm được mùa ước khoảng 3000 kg/ha, năm mất mùa ước khoảng 700 kg/ha.

Mỗi gia đình Cơ ho xưa đều chọn rẫy và làm rẫy trong khu vực thuộc ranh giới của làng mình. Ranh giới của mỗi làng (*m'ha p'ri bon*) là một đường khép kín, được xác định bởi các mốc giới tự nhiên như ngọn núi, dòng sông hay quả đồi. Ở vùng Cơ ho Srê, hợp thành đất rẫy của buôn là đất rẫy của các dòng họ (*pơ nó cấp chui b'ri mir*). Trong làng có bao nhiêu dòng họ thì có bấy nhiêu khu đất dành cho làm rẫy. Người làng này muốn qua làng khác phát rẫy phải xin phép và được sự đồng ý của làng sở tại, kèm theo việc nộp cho làng sở tại một ché rượu, một con gà, gọi là *kha sa p'ri*. Mỗi làng đều có một khu rừng đầu nguồn nằm ở phía trên cao, nơi có rừng cây to, nơi từ đó nguồn nước ăn chảy xuống, nơi cấm mọi hành vi phá rừng làm rẫy, tiếng Cơ ho gọi là *bri pơ can yang pang mú*, hiểu nôm na là rừng thiêng, rừng thuộc về ông bà.

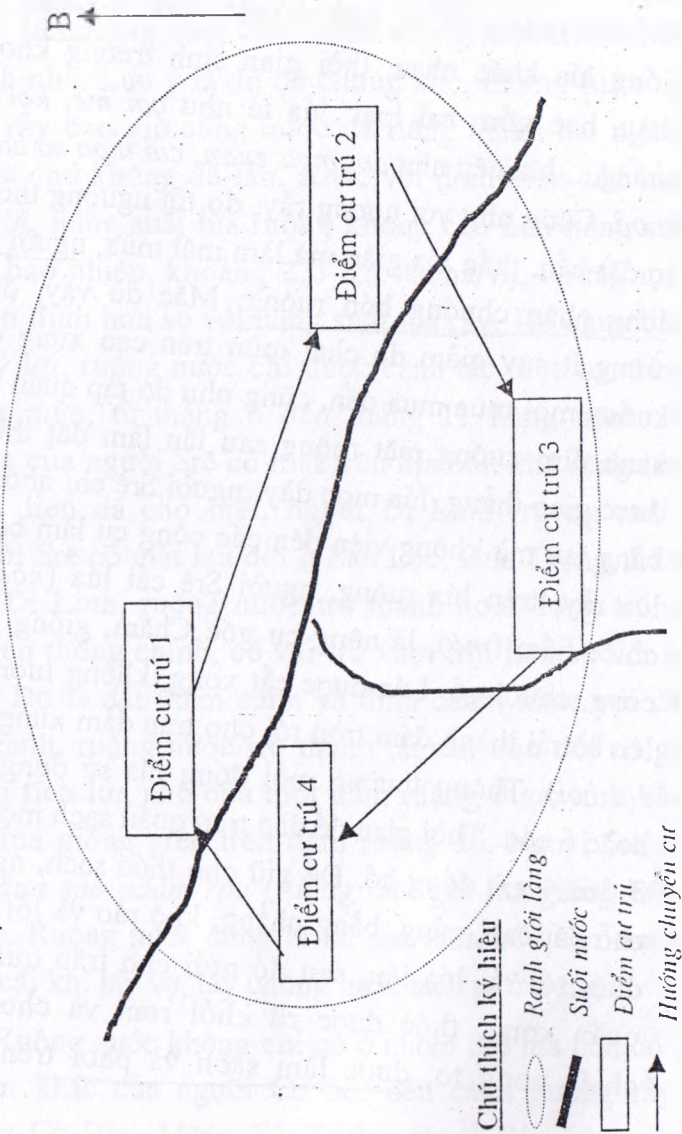
Ở người Cơ ho, rẫy truyền thống được canh tác một năm thì bỏ hoá, 10 năm sau trở lên mới canh tác trở lại. Thời gian từ 10 trở lên đó được gọi là một vòng quay của rẫy (*đơ óách mir*). Do rẫy được canh tác năm một, mức độ quảng canh lớn nên người Cơ ho xưa sống du canh du cư

theo rẫy. Ở các nhóm Nộp, Cờ dòn, thông thường, để rẫy không nằm quá xa nhà, cứ 10-15 năm người ta chuyển làng một lần. Còn ở nhóm Chil, do sinh sống trên cao, đất dốc, nhanh bạc màu, tốc độ du cư mau hơn, khoảng 5-7 năm một lần. Việc di chuyển làng được tính toán để sau một thời gian nhất định, 10-15 năm hay 15-20 năm lại quay về chỗ cũ, nơi rẫy bỏ hoá đã mọc rừng, có thể tiếp tục trồng trọt với năng suất khả quan mà không cần bón phân và ít dẫn đến phá đất. Do địa vực của mỗi làng thường khá rộng, các điểm chuyển cư đều không vượt ra khỏi phạm vi ranh giới của làng.

Sơ đồ 1 về chuyển cư vòng tròn theo nương rẫy của làng Tố Lạch (Lộc Nam, Bảo Lâm, Lâm Đồng) vào thời điểm những năm giữa của thế kỷ XX sau đây là một ví dụ.

Cũng như các tộc người Trường Sơn- Tây Nguyên khác, người Cơ ho có nhiều kinh nghiệm đoán định thời tiết trong sản xuất nương rẫy. Chẳng hạn, rất phổ biến việc căn cứ vào vị trí của sao hôm (*tơ ô đụ*) để biết thời điểm trỉa rẫy: Bắt đầu từ sau mùa thu hoạch, vào lúc chập tối, nếu sao nằm giữa đỉnh đầu: phát rẫy, hơi chếch sang Tây: sắp có mưa, chuẩn bị trỉa lúa, sắp lặn về tây: ngừng trỉa; vào mùa tháng 4, thấy lá quế rừng (*chí cùi*) chuyển từ màu xanh sang màu nâu sậm là sắp có mưa, thấy con ve sầu (*xí nuốt*) kêu là trời sắp có mưa. Ngoài ra, giống như người Ba na, người Xơ đăng và nhiều dân tộc khác ở Tây Nguyên, người Cơ ho cũng thành thạo trong việc theo dõi sự biến đổi của hoa cây

Sơ đồ 1. Chuyển cư vòng tròn của làng Tổ Lạch
(Lộc Nam, Bảo Lâm, Lâm Đồng) vào thời điểm những năm 1950



Người Srê cũng biết
nguồn nước ở đâu

gạo (long pơ lang) để biết các công đoạn phải làm trong chu trình nương rẫy. Theo đó, khi hoa gạo ra: phát rẫy, hoa rụng hết: trỉa lúa, ra quả bông: trỉa xong.... Người Srê ở vùng Bảo Thuận, Gung Ré, Tam Bố, Tân Châu (Di Linh, Lâm Đồng) nhìn đỉnh núi Prei Yang, thấy mây mù bao phủ, biết trời sắp có mưa, chuẩn bị đốt rẫy và trỉa lúa,...

Canh tác ruộng nước

Ngoài nương rẫy, người Cơ ho còn làm ruộng nước. Nhóm Srê có thể coi là đại diện của người Cơ ho biết làm ruộng lâu đời và thuần thục. Đã có một số tài liệu miêu tả hoạt động làm ruộng của người Srê, trong đó, đáng chú ý là chuyên khảo về người Srê của D. Queguiner vào năm 1943 (TL.42) và bài viết tổng quan về người Cơ ho của hai tác giả Nguyễn Văn Diệu và Phan Ngọc Chiến vào năm 1983 (TL.10). Các truyền thuyết và chuyện kể của nhóm dân tộc này cho thấy họ biết làm ruộng là do học hỏi người Chăm. Nhiều khả năng ruộng nước được đưa vào vùng Srê khoảng thời gian người Chăm lánh nạn chúa Nguyễn lên Nam Tây Nguyên vào thế kỷ XVII. Thần lúa ruộng Srê cò ren ở người Srê thực chất là thần nông của người Chăm. Có hai nguyên nhân dẫn đến ruộng nước phát triển ở người Srê. Thứ nhất, do sớm tiếp xúc với người Chăm, thứ hai, quan trọng hơn, do vùng cư trú có nhiều thung lũng, sẵn nước và tương đối bằng phẳng. Trong ngôn ngữ Cơ ho, Srê có nghĩa là ruộng và nhóm Srê được gọi bằng tộc danh này chính vì họ là những người làm ruộng nước. Có hai loại ruộng nước ở

nhóm Srê là *srê bó* nằm ở chỗ lầy thụt trong thung lũng và *srê gol* nằm ở chỗ đất cao ven sông suối. Hai loại ruộng này về cơ bản tương ứng với hai loại ruộng cao và trũng của người Kinh đồng bằng. Phương pháp làm ruộng nước của người Srê chịu nhiều ảnh hưởng của phương pháp làm ruộng nước của người Chăm, thể hiện ở kỹ thuật sạ thẳng chứ không làm mạ cấy, ở việc dùng cày bừa đôi bằng sức kéo của trâu, bò, ở tên gọi Chăm các công cụ cày *ngal*, bừa *sơ cãm*, khúc cây làm phẳng ruộng *kor*,... Tuỳ loại ruộng mà kỹ thuật làm đất khác nhau. Với *srê gol*, là ruộng trên cao, người ta dùng trâu bò cày (*lơ ó*) bừa (*sơ cãm*) hai lượt, lượt đầu gọi là *hoa*, lượt sau gọi là *lạt*, trong đó, lần đầu từ ngoài vào giữa và lần sau ngược lại. Với *srê bó*, là ruộng quanh năm lầy-thụt, người ta cũng làm đất hai lần, lần đầu lạt đất diệt cỏ, lần sau làm nhuyễn đất, nhưng không bằng cày bừa mà bằng dụng cụ là chiếc cuốc to bản.... Với việc cày, bừa hay cuốc hai lần, giữa hai lần cách nhau 30-40 ngày, người Srê tỏ ra nắm chắc và vận dụng thành thục kỹ thuật làm ải đất. Sau lần làm đất thứ hai, người ta bừa phẳng ruộng (*sơ cãm*) bằng dụng cụ là chiếc *kor*, một khúc cây dài 3-4m, có chức năng như cái ống mạ của người Kinh, do người hoặc trâu bò kéo. Khi *sơ cãm* xong, mặt ruộng phải bảo đảm phẳng và nổi bùn. Tiếp đó là việc sạ lúa (*sih coi*). Cách thức sạ lúa như sau: lúa giống, sau khi được ngâm nước ấm hai ba ngày, đã nảy mầm, được bỏ vào chiếc gùi đựng hạt giống nhỏ (*kriak*) đeo trước ngực và

được ném đều trên mặt ruộng giống như gieo mạ theo vòng tròn *ngược kim đồng hồ* từ giữa ra rìa ruộng. Khoảng 5-10 ngày sau, khi lúa lên mầm và bén rễ, người ta tháo nước dần vào ruộng và cố định ở mức nước 8-10cm. Có nhiều giống lúa khác nhau, thời gian sinh trưởng không giống nhau, bao gồm hai loại: lúa tẻ như *coi me*, *koi klau*, *koi phang*,... lúa nếp như *coi mpa euôn*, *coi mpa sơ ca*, *coi mpa khoá*. Cũng như với nương rẫy, do tín ngưỡng thờ thần lúa, sợ đất bấn, thần lúa giận mà làm mất mùa, người Srê không dùng phân chuồng bón ruộng. Mặc dù vậy, độ phì của ruộng ít suy giảm do chất mùn trên cao xung quanh trôi xuống mỗi mùa mưa đến, cũng như do tập quán dùng phân xanh đim xuống mặt ruộng sau lần làm đất thứ nhất. Do được gieo thẳng, lúa mọc dày, người Srê chỉ nhổ cỏ qua loa bằng tay mà không viện đến các công cụ làm cỏ. Khác với lúa rẫy, trên lúa ruộng, người Srê cắt lúa (*noa coi*) bằng chiếc liềm (*mớ*), là nông cụ gốc Chăm, giống con dao bẻ cong, chuôi gỗ. Lúa được cắt xong, không lượm, được ôm lên bờ rải thành đám tròn rồi cho trâu dẫm xung quanh (*prê rọt coi*). Thông thường mỗi đồng lúa sử dụng đàn trâu 4 hoặc 6 con. Thời gian để đàn trâu quần sạch một đám lúa từ 3 đến 4 giờ đồng hồ. Để giữ cho thóc sạch, người ta chọn chỗ đất cao, cứng, bằng phẳng, khô ráo và lót phen nứa ở dưới rồi rải lúa lên, sau đó mới cho trâu quần. Khi trâu quần xong, thóc được rũ khỏi rơm và cho vào những chiếc nong to, được làm sạch và phơi trên những tấm

phên lớn đan từ lồ ô hay nứa. Trước kia, thóc ruộng được để trong kho lúa (*dăng coi*) dựng ngay gần ruộng. Ngày nay, lúa ruộng được đưa về để chung một kho với lúa rẫy cạnh nhà. Lưu ý là dù để chung kho, nhưng lúa ruộng và lúa rẫy bao giờ cũng được để riêng thành hai ngăn khác nhau chứ không đổ lẫn. Khác với định kiến của không ít người, năng suất lúa ruộng không cao hơn năng suất lúa rẫy bao nhiêu, khoảng 2,0-2,5 tấn/ha/vụ, nhưng ưu điểm là ổn định hơn so với năng suất lúa rẫy. Do chưa biết làm thủy lợi, ruộng nước chỉ được canh tác một vụ, trùng với mùa mưa, từ tháng 6 đến tháng 11 hàng năm. Ruộng nước của người Srê có mặt trên địa bàn khá rộng lớn. Tài liệu điền dã cho biết, ngoài Di Linh, ruộng nước của người Srê có mặt lâu đời ở Bảo Lộc, Đức Trọng, Lâm Hà. Tại Di Linh, ruộng nước trở thành hoạt động trồng trọt truyền thống chính, có vai trò vượt trội hơn so với nương rẫy. Do là đất thâm canh và định canh, khác với đất rẫy du canh, ruộng nước trở thành tài sản trao đổi có giá trị. Diện tích lớn nhỏ của một đám ruộng được tính bằng số gùi lúa giống gieo trên đám ruộng đó. Người Srê có câu *sre đun sớ pđăm rpu* (ruộng một gùi lúa giống bán năm trâu). Ruộng nước cũng là tài sản thừa kế quan trọng cho con cái khi lấy vợ, lấy chồng hoặc tách ra ở riêng.

Ruộng nước không chỉ có ở nhóm Srê mà còn có ở các nhóm khác của người Cơ ho. Bên cạnh nương rẫy, các nhóm Cờ Dòn, Măng Tố, Tố La, Pru ở Bảo Lâm và Hàm

Thuận Bắc có làm ruộng, tuy không nhiều. Trong các làng của người Nộp ở hai xã Sơn Điền và Gia Bắc (Di Linh, Lâm Đồng), có nhiều làng mang tên gọi bắt đầu bằng từ Srê (ruộng) như Nao Srê, Srê Pã, Srê Quảng, Srê Bria.... Tín hiệu địa danh này cho thấy, ruộng nước từng hiện diện từ lâu và có vai trò quan trọng ở nhóm này. Trong truyền thống, hai nhóm Lạt và Chil có lẽ là những nhóm ít làm hoặc không làm ruộng nước, nhất là nhóm Chil, một nhóm có thói quen chỉ du canh du cư trên núi cao.

2.1.2. Chăn nuôi

Hoạt động chăn nuôi đã có từ lâu ở người Cơ ho. Ngược thời gian từ thuộc Pháp trở về trước, ở vùng người Cơ ho rừng còn nhiều, đồng cỏ cũng sẵn, cuộc sống tương đối biệt lập giữa các buôn làng, nhu cầu gia súc làm vật hiến sinh trong các lễ cúng lớn nên chăn nuôi là hoạt động thường xuyên và bắt buộc của mỗi gia đình.

Giống như ở các cư dân nói ngôn ngữ Môn Khơ me Tây Nguyên khác (Ba na, Xơ đăng, Giẻ Triêng,...) người Cơ ho xưa nuôi nhiều trâu (*h'pố*). Trong truyền thống, trâu vốn là vật nuôi đặc trưng của người Cơ ho. Xưa kia, do đất rộng, người thưa, rừng còn nhiều, nên đàn trâu ở người Cơ ho có điều kiện phát triển. Theo như kể lại, mỗi gia đình thường có đàn trâu vài dăm con trở lên. Những nhà giàu có đàn trâu tới vài chục con. Thường thì trong làng có bao nhiêu nhà dài sẽ có bấy nhiêu đàn trâu. Chẳng hạn, theo nhớ lại, làng Đạ Rngao ở xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm

Đồng cách đây 50 năm tuy chỉ có hơn 100 người, nhưng nuôi tới 6 đàn trâu, tổng số ước khoảng 70-80 con. Theo tập quán, trâu được nuôi thả rông. Mỗi làng có một bãi chăn thả trâu công cộng nằm ở ngoài làng gọi là *sré h'pố*. Bãi chăn thả này thường nằm ở chỗ thấp trũng, tương đối bằng phẳng, nhiều cỏ và xung quanh là rừng rậm. Đường ra vào bãi chăn thả được làm cống và rào rậu cẩn thận để trâu không ra được. Toàn bộ trâu trong làng được đưa vào bãi chăn thả. Ở đây, trâu tự kiếm ăn, tự sinh sản. Cứ sau một số ngày nhất định, các gia đình mang muối cho trâu ăn để chúng không tự bỏ đi. Số lượng trâu trong mỗi đàn được các gia đình theo dõi và nhớ rõ bằng cách đeo vào cổ trâu một loại mõ có hình dáng và kiểu cách riêng. Mặc dù được chăn nuôi theo lối thả rông, không chăm sóc, nhưng do điều kiện tự nhiên thuận lợi, đàn trâu vẫn phát triển khá nhanh. Thường thì thỉnh thoảng người ta mới ra bãi chăn thả thăm trâu. Chỉ khi nào cần, các hộ gia đình mới đi lùa trâu về. Riêng ở người Sré huyện Di Linh, do nhu cầu cày bừa, trâu được chăn thả và được đưa về nhốt tại chuồng quanh nhà. Con trâu được coi là tài sản quý giá và có vai trò quan trọng đặc biệt trong đời sống kinh tế và tâm linh của người Cơ ho. Trong đời sống kinh tế, trâu là vật trao đổi, vật ngang giá có giá trị, số lượng trâu từng nhà cũng như số lượng đàn trâu từng làng là tiêu chí phản ánh sự giàu nghèo và uy thế của làng. Trâu được dùng để cày, bừa, kéo gỗ, kéo cũi, quần lúa. Trong đời sống tâm linh, trâu là vật hiến sinh không thể thiếu trong các dịp lễ hội gia đình và cộng

đồng, nhất là trong lễ cúng cầu mưa hay lễ cúng thần lúa ba năm/bảy năm một lần của mỗi làng. Trâu được đặc biệt chú ý phát triển và trở thành hàng hoá quan trọng ở vùng Di Linh vì ngoài phục vụ mục đích hiến sinh, trâu còn là trợ thủ đắc lực cho con người trong việc làm ruộng.

Sau trâu, vật nuôi quan trọng thứ hai là lợn (*so*). Lợn được nuôi phổ biến ở mọi gia đình. Số lượng vài ba con đến trên 10 con/nhà. Lợn ở người Cơ ho là giống lợn địa phương, mang nhiều đặc điểm và tập tính của lợn rừng như nhiều nạc, chân dài, da dày, chạy nhanh, khả năng thích nghi cao nhưng chậm lớn. Cũng như trâu, lợn được nuôi theo phương thức thả rông. Khác với trâu được thả rông trong rừng, lợn được thả rông quanh nhà, trong làng. Ban ngày, lợn tự đi kiếm ăn. Buổi sáng sớm hay buổi chiều, chúng quần tụ dưới gầm sàn nhà để ăn cám hay tấm thừa do phụ nữ làm gạo hất xuống. Ban ngày lợn lang thang trong làng tự kiếm ăn. Riêng lợn nái mới đẻ được phụ nữ nấu cám từ gạo và rau rừng hay thân cây chuối đổ cho ăn. Cũng như trâu, lợn chủ yếu dùng làm vật cúng tế trong các lễ thức gia đình hay cộng đồng. Ngoài ra, lợn còn được dùng vào mục đích trao đổi theo phương thức vật đổi vật.

Ngoài trâu, lợn, gia súc được nuôi ở người Cơ ho còn bao gồm dê (*pe*) hay *ơ pe*). Trong mỗi làng, chỉ có một số hộ gia đình nuôi dê. Số lượng đàn dê của một gia đình từ vài con đến vài chục con. Ở vùng Bảo Lâm, để chống thú dữ ăn thịt, dê được chăn nuôi theo lối ban ngày thả rông,

Ve (pe là số 2)

ban đêm được lùa lên chuồng trong nhà. Dê ăn các loại lá cây quanh làng, là vật nuôi dễ tính, có khả năng sinh sản nhanh. Dê là vật hiến sinh được ưa thích trong các lễ thức còn dùng để trao đổi. Do vậy, làng nào cũng nuôi dê và số lượng dê trong làng được chú ý phát triển.

Loại gia cầm duy nhất được nuôi ở người Cơ ho là gà (ier). Gà được nuôi ở mọi gia đình. Số lượng từ vài con đến vài chục con/nhà. Cũng như lợn, gà ở người Cơ ho là giống gà địa phương, mang những đặc điểm và tập tính của gà rừng: nhỏ con, ít mỡ, chậm lớn và bay cao. Ban ngày, gà tự kiếm ăn trong làng, buổi tối, chúng ngủ dưới gầm sàn hay trên các cành cây. Gà được nuôi để cúng lễ, lấy trứng hay làm quà biếu mà ít khi được đem bán hay trao đổi.

Ngoài ra, mỗi gia đình người Cơ ho đều nuôi chó. Số lượng chó đôi khi lên đến dăm bảy con/nhà. Chó là người bạn thân thích trong cuộc sống hàng ngày của con người, là trợ thủ đắc lực của con người trong săn bắn. Theo tập quán, người Cơ ho không ăn thịt chó, không phải vì kiêng kỵ mà vì coi chó là bạn thân thiết của người, một quan niệm phổ biến ở nhiều cư dân nói ngôn ngữ Môn Khơ me dọc Trường Sơn Tây Nguyên.

Tóm lại, trong truyền thống, chăn nuôi ở người Cơ ho đã được chú trọng. Vật nuôi đã khá phong phú bao gồm trâu, lợn, dê, gà và chó. Không thấy ở người Cơ ho tập quán chăn nuôi ngựa và voi như ở người Mĩ nông và Ê đê cận cư.

Phương thức chăn nuôi chủ yếu vẫn là thả rông, nửa chăm sóc. Mục đích chăn nuôi chủ yếu nhằm thoả mãn nhu cầu tâm linh như cúng lễ, ma chay, cưới xin mà ít phục vụ nhu cầu cải thiện bữa ăn, cũng như chưa trở thành sản phẩm mang tính hàng hoá.

2.1.3. Nghề thủ công

Nghề thủ công bao gồm: Đan lát, dệt vải, rèn, làm gốm, được tiến hành vào thời gian nông nhàn, nhằm mục đích tự cấp tự túc và tận dụng thời gian rảnh rỗi của nông lịch nương rẫy.

Đan lát (*tanh*) là công việc của đàn ông. Đan lát là tiêu chí bắt buộc của thanh niên khi đến tuổi trưởng thành. Mùa đan lát thường là tháng 6,7,8 và tháng 1-2 lịch Cơ ho. Nguyên liệu đan lát là các loại cây lồ ô, (tre) mây, song, lá rừng. Sản phẩm đan lát phong phú, bao gồm: Gùi, dầm, sàng, nia, nong, thúng nhỏ, dụng cụ đánh bắt cá, giỏ đựng cơm (*pờ lư*), chiếu lá (*scóc mơ nan*), phen vách nhà. Gùi được coi là sản phẩm đan lát đặc trưng nhất của người Cơ ho. Có ít nhất 5 loại gùi khác nhau: Gùi lấy nước đan mắt cáo (*sà páy*); gùi đeo khi đi làm rẫy (*sà ngăn*, *sà pơ nớ*); gùi nhỏ đeo quanh lưng dùng để tria lúa và tuốt lúa (*sà kheo*, *sà pup*), gùi lớn chuyên chở lúa (*sà pơi*), gùi hòm (*sà đạc*). Dụng cụ đánh cá bao gồm sời (*pạc*), nơm (*đuôi*), lờ (*sai*). Tùy từng sản phẩm mà người đan sử dụng các kỹ thuật khác nhau. Với sản phẩm cần bền chắc như gùi, nong, nia, dầm, thúng, người ta đan nong mốt (*nong đun*), với sản

phẩm cần thoáng, nhẹ như gùi lấy nước, dụng cụ đánh búa
phên vách nhà, phên phơi lúa, người ta đan nong đôi
(*lóng peng*), hay nong ba (*lóng peng*). Dụng cụ đan bao gồm:
dao lớn để pha nan (*hué*), dao nhỏ để vót nan (*sang tet*), dùi
sắt để dùi lỗ và mảnh sắt tròn có lỗ nhỏ để tuốt nan. Dao
vót nan là dụng cụ đan lát khá đặc biệt, có lưỡi cong, nhỏ,
sắc, có cán dài để có thể kẹp vào nách khi thao tác.

① Dệt vải là công việc của phụ nữ. Giống như đan lát với
thanh niên, dệt vải với con gái là tiêu chuẩn bắt buộc để có
thể lấy chồng. Động từ dệt vải *tanh*, trùng với động từ đan
lát cho thấy sự tương đồng về mặt kỹ thuật của hai nghề thủ
công này. Hiện nay, dệt vải còn thấy phổ biến ở người Cơ
ho các vùng giáp ranh Lâm Đồng- Bình Thuận như Bảo
Lâm, Di Linh, Hàm Thuận Bắc,... Tại thời điểm tháng 4-
2001, hầu hết các hộ gia đình trong hơn 600 hộ gia đình Cơ

Lộc Nam, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng còn duy
trì nghề dệt vải. Đó cũng là tình trạng hiện thấy ở các xã
Gia Bắc, Sơn Điền của huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, ở
các xã Đông Giang, Đông Tiến của huyện Hàm Thuận Bắc,
tỉnh Bình Thuận. Không chỉ để tự túc, sản phẩm dệt ở các
vùng trên còn là hàng hoá trao đổi khá phổ biến. Cũng lưu
ý rằng trong quá khứ cũng như hiện tại, tấm ùi, sản phẩm
dệt chính, là lễ vật không thể thiếu của họ nhà gái đối với
họ nhà trai trong các đám cưới. Vì thế, tấm dệt đã, đang và
sẽ còn là thương phẩm trao đổi ít nhất giữa các nhóm Cơ ho
với nhau. Dù ít được dùng làm đồ choàng hay đồ mặc,

nhưng tấm dệt vẫn là chân đạp được người Cơ ho ưa thích.
Do sản phẩm dệt bao giờ cũng là một tấm vải có kích cỡ cố
định mang tên ùi nên dệt vải còn được gọi là *tanh ùi*. Công
việc dệt vải được tiến hành quanh năm, tập trung vào các
tháng 7, 8 và các tháng mùa khô. Theo tập quán, gấm sản
kho lúa của mỗi gia đình đều được làm rất cao, khoảng gần
2m. Ở đó, ngày nắng cũng như ngày mưa, mỗi khi nông
nhàn, phụ nữ và trẻ em gái thường tụ tập để dệt vải và học
dệt vải. Nguyên liệu dệt vải bao gồm: sợi bông và chỉ màu.
Sợi bông được tự sản xuất từ bông (*đéi*) trồng trên rẫy. Chỉ
màu có được do trao đổi với bên ngoài. Sản phẩm dệt chủ
yếu là tấm vải khổ 2,1m x 1,2m gọi là tấm *ùi*, một sản phẩm
đa năng: làm chân đạp, tấm choàng, hay váy kép. Từ tấm
ùi, người ta cắt thành khố, áo, váy và khăn. Cũng có thể
khố, khăn, váy là sản phẩm trực tiếp của dệt vải. So với các
dân tộc Tây Nguyên khác, công cụ dệt của người Cơ ho
không có gì đặc biệt. Đó là loại khung dệt Anghônêdiê
được gọi là *k'ria tanh ùi*, bao gồm một ống nửa tròn
(*đinh pông*), các ống nửa tròn nhỏ (*nul*), một thanh gỗ b
(*pá nớ*), một thanh gỗ vuông (*pá sa*), hai thanh tre n
(*kiat*), một ống chỉ (*đinh pôn*) và một ống cuộn c
(*d'răng*). Ngoài ra còn dụng cụ bạt bông (*sơ á*), dụng cụ
sợi bông (*khăng*). Quy trình dệt bao gồm: trồng bông, b
bông, cán bông (*ghit*), bạt bông (*panh sơ nư*), xe chỉ (*rối
nư*), cuốn chỉ (*sơ nư*), dệt vải (*tanh ùi*). Tấm vải dệt g
hai loại, loại vải mộc màu trắng và loại nhuộm màu đen.

có tấm vải màu, người ta nhuộm sợi rồi mới dệt chứ không dệt xong mới nhuộm. Vải nhuộm có giá trị lớn hơn nhiều so với vải mộc. Tại huyện Bảo Lâm (Lâm Đồng) vào tháng 4-2001, một tấm vải mộc màu trắng trị giá 150.000 đ, trong khi một tấm vải nhuộm đen trị giá 500.000 đ. Nguyên do vì lá dùng để nhuộm đã hiếm dần và việc nhuộm đòi hỏi nhiều công. Tuy từng nơi mà cách nhuộm sợi trắng thành sợi đen có hơi khác nhau. Tại huyện Bảo Lâm, người phụ nữ vào rừng hái lá của cây *long mô* đem về cho vào trong ché và đổ đầy nước. Sau ba ngày, lá nát nhuyễn, người ta dùng ống lồ ô quấy đi quấy lại cho lá tan ra. Cặn lá và nước trong được vớt và bỏ đi, chỉ để lại chừng 1/4 ché nước đặc. Sợi trắng được nhúng vào nước đó và phơi khô, sau hai lần như thế, sợi vải sẽ cho màu chàm bền và đẹp. Tại xã Tam Bố, huyện Di Linh, người phụ nữ Srê lấy vỏ cây hay lá cây rừng có tên là *n'ha rơ răng* về cho vào ché đầy kín, sau 10-15 ngày, khoảng kỹ, vớt vỏ và sơ lá đi, chỉ còn dung dịch đặc sệt. Người ta nhúng sợi trắng vào dung dịch này rồi phơi khô, sau ba lần sẽ cho màu đen như ý. Loại lá cây này hiện nằm ở rừng cách xa làng, nên nhiều gia đình đã đưa về trồng quanh nhà. Theo người dân, lá *n'ha rơ răng* không chỉ có tác dụng nhuộm màu tấm vải, mà mùi của nó còn chống được vắt rừng. Đây cũng là một trong các loại lá độc có thể dùng để ruốc cá dưới suối. Năng suất lao động trong dệt vải nhìn chung thấp. Tại thời điểm tháng 4/2000, ở xã Lộc Nam, để có một tấm vải mộc trắng trị giá 150.000 đ, một

người phụ nữ phải bỏ ra 7 ngày công lao động, trừ nguyên liệu và chỉ màu, bình quân mỗi ngày công giá trị 15000 đ.

Nghề rèn (*tiar*) có ở hầu hết các làng và do người đàn ông đảm nhiệm. Mỗi làng chỉ có một đến hai thợ rèn (*m nuih tiar* hay *chau tiar*) làm công việc sửa chữa nông cụ và gia cụ như dao, rìu, cuốc, liềm gặt lúa, cày, bừa. Do nhu cầu chỉ bó hẹp trong việc sửa chữa nông cụ sắt, nghề rèn chưa mang tính chuyên nghiệp. Thường thì lò của người thợ rèn chỉ đốt lửa một tháng trước mùa làm nông. Thời gian còn lại, họ cũng làm ruộng, làm nương rẫy như mọi người. Dụng cụ rèn đơn giản, bao gồm bể thổi lửa, lò than, đe, kìm và búa bằng sắt. Thù lao cho người thợ rèn thường được trả bằng hiện vật như rượu, gà hay cũng có khi được đổi bằng công lao động trên nương rẫy hay ở nhà. Nhìn chung, người thợ rèn được dân làng kính trọng và quý mến do công việc được coi là tốt đẹp mà ông ta đã làm cho mọi người.

Ngoài đan lát, dệt vải và rèn, tuy không phổ biến, người Cơ ho còn làm gốm. Một trong những nơi có nghề gốm phát đạt nhất của người Cơ ho trước đây là làng Liang, nay thuộc xã Gia Hiệp, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng. Đất sét ở đây có độ kết dính cao và rất thích hợp để làm đồ gốm. Ngày nay, vùng làng Liang được quy hoạch thành nhà máy gạch tuy nện Gia Hiệp do tỉnh Lâm Đồng quản lý. Từ làng này, nghề gốm lan sang một số hộ gia đình các làng quanh vùng. Việc làm đồ gốm do phụ nữ đảm nhiệm. Thợ làm

gốm được gọi là *chau dăng hăng*. Sản phẩm gốm còn đơn giản, chỉ là vật dụng tối thiểu dùng đáp ứng nhu cầu ăn uống hàng ngày, bao gồm nồi (*gla*), chia làm hai loại nồi nấu cơm (*gla tia*) và nồi nấu canh (*gla sáng*), bát to (*rơ lúc*) và bát nhỏ (*kờ rơ*). Đất làm gốm là đất sét, loại đất sẵn có trong vùng (*ụ gla* = đất nặn nổi). Nghề gốm được tiến hành vào mùa khô. Quy trình làm gốm gồm các bước sau: đầu tiên, người ta đi lấy đất mang về nhà. Theo tập tục, người thợ gốm-phụ nữ chỉ đi lấy đất làm gốm khi cảm thấy trong người sạch sẽ và tâm trạng thanh thản. Trái với điều này thì sản phẩm làm ra sẽ không tốt, hoặc rạn vỡ, hoặc quá non, quá già. Đất sét lấy về được nhào kỹ cho mịn, ủ vài ngày cho chín. Tiếp theo mới là việc nặn gốm. Việc nặn gốm được tiến hành trên một bàn xoay đặt trên tấm gỗ phẳng, dài 1,2m, rộng 45cm, đặt cao tầm ngang hông, tất cả đều bằng gỗ. Để tạo dáng và làm mịn đồ gốm, người thợ thủ công dùng chiếc thìa gỗ. Đồ gốm nặn xong được phơi khô trong bóng râm, tránh phơi ngoài nắng để đề phòng bị nứt. Việc nung gốm được tiến hành vào buổi tối. Gốm không được đốt trong lò mà đốt lộ thiên. Theo đó, người ta lót nhiều lớp củi bên dưới, xếp đồ gốm lên trên, sau đó chất củi xung quanh rồi đốt dần. Củi được tiếp liên tục và nhiều lần. Một mẻ gốm thường phải đốt từ chập tối đến quá nửa đêm mới hoàn thành. Tuy chỉ là sản phẩm thủ công, nhưng đồ gốm, nhất là nồi đất, rất cần cho cuộc sống hàng ngày trong điều kiện chưa có đồ nhôm như trước đây. Ngoài mục đích

tự túc, đồ gốm Cơ ho còn được đổi lấy tấm vải dệt, váy, khố và các vật dụng khác.

2.1.4. Trao đổi

Mục đích của trao đổi nhằm đáp ứng các nhu cầu tại chỗ. Quy mô bao gồm trao đổi trong vùng và trao đổi với bên ngoài. Trong truyền thống, phương thức là vật đổi vật chứ chưa qua đồng tiền. Sản phẩm đem đi trao đổi thường là tấm dệt, trâu, lợn, lúa, đồ gốm,... Sản phẩm cần trao đổi thường là muối, chỉ thêu, sắt, công, chiêng, ché,... Đơn vị đo lường để tính giá trị sản phẩm là các đơn vị dân gian: gang tay (*dăm*) đo vòng bụng lợn, đê, đo chiều dài sừng trâu, khuỷu tay (*tăn*) đo vòng bụng lợn, cánh tay (*bá goa*) đo vòng bụng trâu, gùi to (*xà s'pơ*) tính trọng lượng lúa, ngô... Tùy từng vùng, từng nhóm mà công thức trao đổi dao động khác nhau, chẳng hạn, ở Bảo Lộc, Bảo Lâm (Lâm Đồng), trâu có sừng hai gang đổi được 7 tấm vải nhuộm đen; trâu sừng một gang đổi được 30 gùi lúa lớn (25 kg/gùi); một tấm vải nhuộm đen đổi được 3 tấm vải màu trắng; lợn vòng bụng 2 gang đổi 3 gùi lúa, 3 gang đổi 3 tấm vải trắng hay 1 tấm vải nhuộm đen, bốn gang đổi 10 gùi lúa, 5 gang đổi 10 gùi lúa,... Các nhóm Cơ ho phía Nam (Prư, Tố La, Nộp, Cờ đon) thường tổ chức thành đoàn vải dăm người dắt trâu, lợn xuống Phan Rang, Phan Thiết đổi lấy muối, chỉ thêu, quần áo và công, chiêng. Tại Phan Thiết, một lợn vòng bụng 3 gang đổi được 2 gùi muối, 4 gang đổi được

gùi muối. Mỗi cuộc đi như vậy phải mất 10-15 ngày. Đôi khi, các thương đoàn người Lào, người Căm pu chia cũng dùng voi chở công, chiêng, ché, váy, khố và đồ sắt đến vùng người Cơ ho để trao đổi. Tùy theo giá trị của hàng hoá cần trao đổi mà hai bên thoả thuận giá cả. Một chiếc chiêng Lào hay chiêng Myanma loại quý làm bằng đồng pha bạc, tiếng kêu ngân xa có thể được đổi với giá 4-5 con trâu, trong khi chiêng thường do người Kinh làm chỉ đáng 1-2 con lợn 3 gang, một chiếc ché quý, màu đen, tiếng kêu to và ngân có thể đổi vài trâu, trong khi một ché thường chỉ đổi được một lợn 2 gang,...

2.1. 5. Khai thác các nguồn lợi tự nhiên

Sống trong rừng và cạnh rừng, trước đây, hoạt động khai thác các nguồn lợi tự nhiên ở người Cơ ho rất phát triển, bao gồm săn bắn, săn bắt và hái lượm.

Có hai hình thức săn bắn: săn tập thể và săn cá nhân, trong đó, phổ biến là hình thức săn cá nhân. Hành trang đi săn của người Cơ ho có ná (*s'na*) vác trên vai, dao rừng gài bên hông, gùi mai rùa đeo sau lưng, trong gùi đựng thức ăn, thành gùi gài những mũi tên. Mũi tên săn có hai loại: mũi tên thường và mũi tên có tẩm thuốc độc. Tên độc dùng bắn thú lớn như gấu, lợn rừng, trâu rừng, hươu, nai, hoẵng, tên thường dùng bắn thú nhỏ như chuột, sóc, nhím, khỉ, vượn, gà rừng. Khi đi săn, người Cơ ho thường mang theo chó nhà để hỗ trợ trong việc săn đuổi sau khi thú bị bắn. Săn tập thể, luôn kèm theo chó đàn, không phổ biến và thường diễn ra

khi biết có đàn thú lớn đang di chuyển trong vùng. Mùa săn thường diễn ra vào tháng 7, 8 và các tháng mùa khô nông nhàn. Cùng với việc săn bắn, người Cơ ho còn làm bẫy, chông, thò trên đường đến rẫy để bắt thú vào mùa sắp thu hoạch. Trong các loại bẫy chông thò, mang cung (*tà o*) và bẫy chằng dây có lấy làm mũi tên bật ra khi vướng thú (*k'nú*) được dùng phổ biến hơn cả. Thú săn được thường là cheo (một loại nai nhỏ), lợn rừng, hoẵng, khỉ, thỏ, nhím, gà rừng và đôi khi là hổ, gấu. Vào mùa thu hoạch, các gia đình còn đặt rất nhiều bẫy *cò ke* xung quanh rẫy để bắt chuột. Không thấy ở người Cơ ho tập quán dùng chim môi trong lồng đặt ngoài rừng để bắt các loại chim như ở các dân tộc Bắc Tây Nguyên.

Săn bắt là hoạt động diễn ra hàng ngày. Đối tượng săn bắt bao gồm các loại côn trùng trên cạn như cào cào, châu chấu, ong non, mối, kiến, ve, cây cậy,... các loài thủy sản như ốc, ếch, nhái, ễnh ương, cua, tôm, cá... Tùy từng loài mà người săn bắt có thể là đàn ông hay phụ nữ. Vào những trận mưa đầu, cả làng đổ ra ven sông suối bắt ếch rừng. Mỗi lần đi, một người có thể được 15-20 con, tương đương 4-5 kg. Đàn ông thường đi đánh bắt cá dưới sông. Mùa đánh cá thường vào mùa khô, thời điểm nước cạn và nông nhàn. Hình thức đánh bắt cá phổ biến nhất là dùng chài, lưới, đơm (pam), lờ (*srô*), câu, mò bằng tay. Vào mùa này, các gia đình thường tổ chức thành đoàn 5-7 người gồm cả đàn ông, phụ nữ và trẻ em vào rừng gần nước tát cá ở

hàng "thời" mư" từ cây
rừng "thi" mư" 87

những đóm suối cạn. Dụng cụ tát cá là rỏ (*lir*), đóm (*pam*), sời (*sỏ*) và gàu tát nước (*tơ nhom*). Trước kia, bằng hình thức be bờ tát nước, một người có thể kiếm được 5-7 kg cá trong ngày. Thi thoảng, vào mùa khô, người Cơ ho ở các làng tổ chức đánh cá tập thể bằng cách dùng lá độc (*n'ha rơ dăng*) giã nát thả xuống những chỗ suối cạn. Bằng hình thức này, có thể thu được có khi hàng vài chục kg một người. Ngoài ăn tươi, cá kiếm được vào mùa khô còn được phơi, xấy để dần ăn dần.

Hái lượm là công việc của phụ nữ. Sản phẩm hái lượm phong phú bao gồm các loại rau rừng (*bép*), các loại củ rừng (*pum*), các loại măng rừng (*t'păng*), các loại nấm rừng (*set*), các loại quả rừng (*plé*). Các loại rau rừng được thu hái thường mọc ven suối bao gồm *bép xi*, *bép sỡ*, *bép k'tở*, *bép t'rau*, *bép chơ rích*, *bép rơ tuếch*, *bép pâl*, *bép ka rip*, *bép pa rít*, *đạm mây*,... trong đó, *bép xi* thường có nhiều, vị ngon, được người dân ưa thích và được thu hái nhiều nhất. Việc thu hái ở rừng do người đàn ông đảm nhiệm, thường vào mùa giáp hạt nhằm cứu đói khi giáp hạt. Các loại củ rừng bao gồm *pum rê* (củ mài), *pum cha gong*, *pum roi*, *bum sớng*. Tất cả các loại củ rừng ăn được này đều thuộc họ dây leo. Ở người Cơ ho thấy phổ biến kiểu đào củ rừng bằng một ống tre bánh tẻ đan hình phễu (*kra nung*). Khi tìm được củ rừng, người ta cắt cây sát gốc, sau đó, xoay dần ống *kra nung* xuống đất theo thân cây, để rồi khi đến củ, người ta xoay dần từng đoạn củ lẫn đất mang lên. Bằng cách này,

một người đàn ông có thể kiếm được 10-15 kg củ trong mỗi lần đi. Ngoài ra, cây *xà bu*, một loại cây thân bột ăn được cũng là sản phẩm hái lượm sẵn có và được ưa thích. Các loại nấm rừng bao gồm: *sét sa ái*, *sét lơ nhóc*, *sét pang hô*, *sét sa đơ ra miu*, *sét tơ đ' rô*, *sét kli*, *sét tơ ngo r'bu*,... Các loại măng rừng bao gồm: *măng lồ ô*, *măng le*, *măng nứa*, *măng vầu*, trong đó măng le được tìm thấy nhiều nhất và cũng được ưa thích hơn cả. Tùy theo sản phẩm mà mùa hái lượm khác nhau: rau rừng từ tháng 4 đến tháng 10, măng rừng từ tháng 3 đến tháng 5, nấm rừng từ tháng 6 đến tháng 7, củ rừng từ tháng 8 đến tháng 9,...

2.1. 6. Nhận diện kinh tế truyền thống

Trồng trọt nương rẫy là hoạt động sản xuất chính yếu với các kỹ thuật du canh khép kín, mang tính quảng canh khai thác rừng, dựa vào rừng, không cải tiến công cụ không bón phân, trong điều kiện đất rộng người thưa, chưa dẫn đến phá rừng và phản ánh ứng xử hợp lý, có chọn lựa của người dân với hoàn cảnh tự nhiên nơi cư trú.

Ruộng nước chỉ tồn tại ở nhóm Srê và các nhóm lân cận do ảnh hưởng và học hỏi từ người Chăm, tuy định canh nhưng chưa thâm canh và chỉ canh tác được một vụ/năm.

Bên cạnh trồng trọt là các hoạt động kinh tế bổ trợ như khai thác các nguồn lợi từ rừng, chăn nuôi, nghề thủ công và trao đổi hàng hoá, trong đó, khai thác các nguồn lợi từ rừng có vai trò đặc biệt quan trọng.

Dù đã bỏ qua giai đoạn chiếm đoạt và tiến sâu vào giai đoạn sản xuất, nhưng nền kinh tế truyền thống của người Cơ ho vẫn mang nặng tính chất tự cấp, tự túc ở cấp hộ gia đình và cấp buôn làng, một “*nền kinh tế sinh tồn*” lệ thuộc tự nhiên, lệ thuộc vào rừng. Xét về loại hình, đó là nền kinh tế nông nghiệp tự cấp tự túc điển hình tồn tại rất lâu và khó chuyển đổi của xã hội tiền giai cấp ở nhiều cư dân miền núi Việt Nam cũng như ở nhiều nước Đông Nam Á hải đảo và lục địa trước đây.

Sở hữu của cộng đồng làng và chiếm hữu của tư nhân với đất rừng, trong đó, khẳng định vai trò tối thượng của buôn làng, quyền được quản lý và sử dụng đất rẫy đương canh và hưu canh của cá nhân, quyền không được mua bán, chuyển nhượng đất canh tác của thành viên trong làng với người ngoài làng là đặc điểm cơ bản bao trùm về quan hệ giữa con người với đất rừng.

2.2. Kinh tế hiện nay

2.2.1. Tác động của các điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội mới

Trước hết, rừng bị suy giảm đáng kể. Từ chỗ chiếm phần lớn diện tích vào năm 1954, đến nay (2001), rừng chỉ còn chiếm khoảng trên một nửa diện tích tự nhiên vùng người Cơ ho cư trú. Ở các huyện tập trung người Cơ ho như Di Linh, Bảo Lộc, Đức Trọng, diện tích đất có rừng tự nhiên còn ít hơn (xem bảng 12).

Bảng 12. Diện tích rừng một số huyện có người Cơ ho cư trú ở tỉnh Lâm Đồng (2000)

Số TT	Huyện	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đất còn rừng	
			Ha	% trong tổng diện tích
1	Di Linh	162.832	79736	50
2	Bảo Lộc	23.237	1056	5
3	Bảo Lâm	145.658	89.396	60
4	Đức Trọng	90.220	39.340	43
5	Lâm Hà	158.762	87.090	56

(Nguồn: Sở Địa chính Lâm Đồng)

Sự suy giảm nhanh chóng của rừng còn có thể thấy rõ qua nghiên cứu trường hợp tại xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng. Xã có diện tích tự nhiên 7034ha. Năm 1991, trong xã chỉ có người Cơ ho cư trú nên rừng còn bao phủ 90% diện tích tự nhiên. Đến tháng 4/2001, do tác động của thủy điện Hàm Thuận-Đa My, của cơn sốt phá rừng trồng chè, cà phê do trên 6000 dân từ nơi khác đến, diện tích rừng trong xã chỉ còn lại 2700ha (38%).

Dân số tăng nhanh qua các thời kỳ theo cả hai hướng tự nhiên và cơ học, đặc biệt, tăng cơ học nhanh từ 1989 trở lại đây do quá trình di dân từ nơi khác đến, bao gồm chủ yếu là di dân theo kế hoạch và di dân tự do của người Kinh từ đồng bằng lên và của các dân tộc thiểu số

miền núi phía Bắc vào. Có thể phân nào thấy được mức độ gia tăng dân số ở địa bàn có người Cơ ho cư trú qua bảng 13 về biến động dân số toàn tỉnh Lâm Đồng trong một số năm dưới đây.

Bảng 13. Tăng dân số ở tỉnh Lâm Đồng qua các thời kỳ

Số TT	Năm	Dân số (người)
1	1950	86.000
2	1955	128.000
3	1960	163.000
4	1965	234.000
5	1970	291.000
6	1975	326.000
7	1980	405.000
8	1985	510.000
9	1990	679.000
10	1991	712.000
11	1992	733.000
12	1993	769.000
13	1994	803.000
14	1995	837.000
15	1996	891.000
16	1997	913.000
17	2000	xấp xỉ 1.000.000

Và sau đây là một ví dụ về sự gia tăng dân số nhanh bất thường ở một số nơi. Tại xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, dân số tăng từ 400 hộ, 2500 khẩu năm 1991 lên 1821 hộ, 10.020 khẩu năm 2000, trong vòng 10 năm, dân số tăng 300%. Tại xã Tân Châu, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, dân số tăng từ 3750 khẩu năm 1992 lên gần 10.000 dân vào năm 2001, trong vòng 9 năm tăng trên 200%.....

Tác động của các chính sách kinh tế xã hội mới. Vào những năm 1960, bên cạnh việc dồn dân lập ấp chiến lược để dễ bề kiểm soát, chính quyền Sài Gòn đã tiến hành một số chính sách phát triển kinh tế cho người Thượng ở Lâm Đồng, trong đó có người Cơ ho. Điển hình trong đó là chương trình cải tiến dân sinh cho các ấp chiến lược, với các nội dung xây dựng công trình thủy lợi để phát triển ruộng nước, hỗ trợ vốn và giống cây trồng để phát triển cây chè và cây dâu tằm, xây dựng một số cơ sở vật chất công cộng như đường giao thông, nhà lợp tôn, thu hút lao động người Cơ ho vào làm việc tại các đồn điền trồng cây công nghiệp, nâng đỡ một số người thuộc tầng lớp trên để biến họ thành những điền chủ nhỏ... Từ sau 1976 đến nay, nhiều chủ trương chính sách do Đảng và Nhà nước triển khai, trong đó, trọng tâm là chính sách ĐCĐC, chính sách di dân xây dựng KTM, chính sách phát triển các nông lâm trường quốc doanh, đặc biệt chính sách mở cửa với cơ chế kinh tế thị trường từ sau

1989 đã tác động mạnh mẽ đến diện mạo kinh tế truyền thống của người Cơ ho. Hệ quả của quá trình triển khai các chính sách này là kinh tế thị trường hàng hoá hình thành và sự phát triển theo quy mô lớn của các loại cây công nghiệp có giá trị thương phẩm cao như chè, cà phê, dâu tằm, hồ tiêu.

2.2.2. Một số chuyển biến về kinh tế

Diện tích nương rẫy du canh giảm dần đi và diện tích đất định canh tăng dần lên. Nếu vào năm 1960, trừ nhóm Srê, toàn bộ người Cơ ho chuyên sống dựa vào nương rẫy du canh, quảng canh, với diện tích lên đến hàng nhiều chục ngàn ha/năm, thì đến nay, nhiều vùng Cơ ho, nhất là các vùng quanh các thành phố, thị xã như Đà Lạt, Bảo Lộc, Di Linh, người Cơ ho cơ bản đã không còn làm rẫy. Thay thế vào đó là sự phát triển nhanh chóng của các hình thức trồng trọt định canh, thâm canh nhằm tự túc lương thực và phát triển hàng hoá như lúa nước, cà phê, chè, dâu tằm, rau xanh. Phần lớn các làng người Cơ ho ở các huyện Di Linh, Bảo Lâm, Bảo Lộc đã làm quen với kỹ thuật trồng trọt mới. Diện tích cây công nghiệp và ruộng nước ở các huyện này đã chiếm tỷ trọng áp đảo so với diện tích đất du canh. Bảng 14 sau đây về diện tích các loại cây thương phẩm dài ngày ở các huyện có người Cơ ho cư trú tại tỉnh Lâm Đồng cho thấy điều đó:

Bảng 14. Diện tích các loại cây thương phẩm dài ngày tại các huyện tập trung người Cơ ho tỉnh Lâm Đồng năm 2000

Số TT	Huyện	Diện tích cây dài ngày (ha)
1	Bảo Lộc	17201
2	Di Linh	42833
3	Đức Trọng	16307
4	Lâm Hà	38003
5	Đơn Dương	320-9
6	Lạc Dương	2485
7	Bảo Lâm	37033

(Nguồn; Sở NN và PTNT tỉnh Lâm Đồng)

Diện tích ruộng nước ở các huyện có người Cơ ho cư trú vào thời điểm năm 2000 tăng lên đáng kể: Lạc Dương 1277ha, Di Linh 2414ha, Đức Trọng 5107ha, Lâm Hà 2784ha,... Phần lớn các làng Cơ ho quanh các thị trấn huyện Di Linh, Bảo Lâm, Đức Trọng, Lạc Dương đã chuyển dần sang chuyên canh cây công nghiệp trên cơ sở tự túc lương thực bằng thâm canh ruộng nước. Vườn quanh nhà với tư cách là hình thức trồng trọt nhằm giải quyết đồng thời hai mục tiêu tự túc rau xanh và tạo sản phẩm hàng hoá đã hình thành và ổn định ở nhiều nơi, nhất là ở các làng ven hai bên đường Quốc lộ 20. Trong những điều kiện mới, đã và đang diễn ra mạnh mẽ ở người Cơ ho xu hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ nương rẫy du canh nhằm mục đích tự cấp

tự túc sang ruộng nước và cây công nghiệp định canh nhằm mục đích hàng hoá. Bên cạnh xu hướng đi lên trong phát triển kinh tế, cũng còn một số vùng Cơ ho đang trải trở trong quá trình chuyển đổi từ du canh sang định canh. Đó là một số xã vùng sâu, vùng xa như Gia Bắc, Sơn Điền, Đình Trang Thượng (Di Linh), Lộc Nam (Bảo Lâm), Đình Knó (Lạc Dương)... Do tác động của giá cả thị trường, và do hạn chế về kỹ thuật trồng trọt, không phải không diễn ra tình trạng bỏ cây công nghiệp quay trở lại phát rừng làm rẫy, điều diễn ra khá phổ biến ở các xã vùng sâu, vùng xa, mà trường hợp các xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm và Tam Bố, huyện Di Linh vào năm 2000-2001 là những ví dụ minh chứng.

Do đất đai có hạn, người lại đông lên, sinh khối trong tự nhiên cạn kiệt dần, đồng cỏ hiếm, chăn nuôi thả rông gia súc lớn không còn điều kiện tồn tại. Con trâu ít được nuôi so với trước đây và thay vào đó là sự phát triển của đàn bò. Rất nhiều hộ gia đình đã có đàn bò hàng vài chục con. Bò, trâu được chăn thả hàng ngày và được làm chuồng trại gần nhà. Con dê hầu như vắng bóng do mâu thuẫn với trồng trọt trong vườn và quanh làng. Kỹ thuật chăn nuôi lợn đang trong quá trình chuyển đổi từ thả rông nửa chăm sóc sang nhốt chuồng có chăm sóc, từ giống cũ sang giống mới. Ở những vùng làm ruộng nước, nhất là ở Di Linh, Đơn Dương, Đức Trọng, một số hộ gia đình người Cơ ho đã biết đào ao để thả cá và tích trữ nước tưới cho sản xuất. Bên cạnh việc đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất và cải thiện

bữa ăn, chăn nuôi ngày càng hướng tới mục đích hàng hoá, tăng nguồn thu nhập cho hộ gia đình.

Các nghề thủ công truyền thống như đan lát, dệt vải, rèn công cụ chỉ còn điều kiện tồn tại ở các xã vùng sâu, vùng xa như Gia Bắc, Sơn Điền, Đình Trang Thượng (Di Linh), Lộc Nam, Lộc Bắc (Bảo Lâm), Đình Knó (Lạc Dương). Ở đa số các vùng còn lại, điển hình như các xã Tân Châu, Tân Thượng, Liên Đàm (Di Linh), Phú Hội, Hiệp Thạnh (Đức Trọng), Lộc Châu, Lộc Nga (Bảo Lộc), Đam Rông, Lát, Đa Tông (Lạc Dương)... Do điều kiện tự nhiên thay đổi, nhất là do tác động và ảnh hưởng của cơ chế thị trường, các nghề thủ công hoặc bị mai một dần hoặc hoàn toàn vắng bóng. Đa số thanh niên không còn biết đan lát, nghề dệt vải chỉ còn trong một số ít gia đình, hầu hết các làng không còn thợ rèn. Thay thế cho những sản phẩm thủ công truyền thống là những sản phẩm công nghiệp tràn ngập trên thị trường như vải vóc, quần áo, đồ nhựa, đồ kim khí,...

Sự thay đổi kinh tế sâu sắc và rõ nét nhất đã diễn ra có lẽ trong lĩnh vực trao đổi. Hình thức trao đổi vật lấy vật truyền thống đã mờ nhạt. Đồng tiền Việt Nam đồng đã trở thành đơn vị trao đổi phổ biến ở khắp mọi nơi. Do sự phát triển của đường giao thông, cũng như do sự phát triển của dịch vụ kinh doanh buôn bán nhỏ, kinh tế hàng hoá đã len lỏi đến khắp mọi vùng Cơ ho, kể cả các làng vùng sâu, vùng xa, nơi giao thông còn khó khăn. Đi bất cứ nơi đâu có người Cơ ho cư trú, ở mỗi làng đều thấy có vài ba gia đình

người Kinh đến làm nghề dịch vụ. Bằng phương thức vận chuyển cơ động kiểu con thoi, các chủ dịch vụ này đã đáp ứng hầu hết nhu cầu trao đổi của người dân trong làng, trong vùng. Họ bán tất cả những gì người dân cần mua và mua tất cả những gì người dân cần bán. Không chỉ thế, hệ thống chợ mới hình thành và ngày càng phát triển, bao gồm chợ huyện, chợ cụm, chợ xã và cả chợ làng. Đây là yếu tố kinh tế mới và tích cực ở vùng người Cơ ho nói riêng và ở Tây Nguyên nói chung. Một mặt, nó kích thích nhu cầu tiêu dùng, mặt khác, quan trọng hơn, nó kích thích nhu cầu sản xuất, nhất là nhu cầu phát triển chăn nuôi và trồng cây công nghiệp của người dân.

Kinh tế tự nhiên chỉ có điều kiện tồn tại ở các xã vùng sâu, vùng xa. Ở đa số các vùng còn lại, nhất là các vùng chuyên canh cây công nghiệp, do đất chật, người đông, rừng cạn kiệt dần, điều kiện tự nhiên suy thoái, hoạt động khai thác các nguồn lợi tự nhiên truyền thống đã vắng bóng. Đàn ông đã không còn biết đến việc mang ná, đeo gùi vào rừng săn bắn, đào củ, cũng như phụ nữ đã quên việc vào rừng hái rau, măng, nấm. Phần lớn nhu yếu phẩm cho cuộc sống đều phải mua từ chợ.

Hệ quả của quá trình thay đổi của các hoạt động kinh tế nói trên là sự phân hoá hai đầu khá sâu sắc về mặt đời sống giữa các vùng. Một mặt, ở các vùng trung tâm quanh các thị trấn, thị xã và ven đường giao thông, nơi người dân đã có truyền thống chuyên canh cây công nghiệp, đời sống ổn

định và được nâng cao. Nhiều hộ gia đình do biết làm ăn đã trở nên khá giả hoặc giàu có với mức thu nhập hàng trăm triệu đồng/hộ/năm trở lên. Đa số các hộ gia đình còn lại có cuộc sống ổn định và đủ ăn. Mặt khác, ở các vùng sâu, vùng xa, do sự suy thoái về điều kiện tự nhiên, do hạn chế về khả năng nhận thức, do thị trường nông sản hàng hoá không ổn định, do biến động về đất sản xuất, nhất là do ít có điều kiện tiếp cận các dịch vụ kinh tế, văn hoá, giáo dục và y tế mới, đời sống của đa số người dân còn khó khăn, chật vật, với cơ sở vật chất nghèo nàn, tỷ lệ đói nghèo cao.

CHƯƠNG BA

TỔ CHỨC XÃ HỘI

3.1. Thiết chế tự quản buôn làng

Giống như ở hầu hết các dân tộc Tây Nguyên, ở người Cơ ho, đến những thập niên đầu thế kỷ XX, làng (*bon*) vẫn là tổ chức xã hội cổ truyền duy nhất. Các đơn vị xã hội như xã, tổng, huyện, tỉnh, nhà nước tuy được áp đặt vào vùng Cơ ho từ thời thuộc Pháp, nhưng với người dân, vai trò và hiệu lực vẫn còn mờ nhạt cho mãi đến ngày miền Nam giải phóng.

Trong truyền thống, làng Cơ ho vốn là những công xã thị tộc mẫu hệ, trong đó, trừ những người là chồng, là rể từ các công xã khác tới do quan hệ hôn nhân, bao gồm những người cùng một huyết thống tính theo dòng mẹ, với quy mô trên dưới 100 người, cư trú trong 5-10 nóc nhà dài. Về sau, do tác động của chiến tranh và các yếu tố kinh tế, xã hội từ bên ngoài vào, nhiều làng mới hợp lại thành một làng, một làng mới bao gồm nhiều họ và quy mô làng mới lớn dần lên so với trước kia. Chẳng hạn, theo tài liệu hồi cố dân tộc học, vào thời điểm những năm 1950, nhóm Nộp ở Di Linh, Lâm Đồng bao gồm 36 làng, mỗi làng gồm những thành

viên cùng họ và tên của làng cũng chính là tên dòng họ của các thành viên trong làng. Do mâu thuẫn và xung đột giữa các làng, các vùng, do chính sách dồn dân của Mỹ Ngụy và do chính sách ĐCĐC của Nhà nước, đã và đang diễn ra tình trạng nhiều làng được gộp thành một làng và cho đến nay cộng đồng nhóm Nộp chỉ còn 16 làng, trong đó, 12 làng ở Gia Bắc, Sơn Điền, 3 làng ở Tân Châu, 1 làng ở Tân Nghĩa. Làng Tam Bố, xã Tam Bố, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng của người Srê trước giải phóng chỉ bao gồm những người thuộc họ Tam Bố, với trên 40 hộ gia đình, đến nay (năm 2002), bao gồm các gia đình từ sáu làng khác nhau là Tam Bố, Tam Ring, Kon Nhài, Liang Rai, Rơ Blăng và Bil, với quy mô lên tới 158 hộ, 1153 khẩu. Tương tự, làng Đạ Me của nhóm Chil ở xã Nthôn Hạ, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng ngày nay là kết quả của sự hợp nhất rất nhiều làng Cơ ho cũ như Bon Rom, Ciết Mé, Đạ Tẻ, Liêng Bông,... Làng Suối Thông A cùng xã gồm nhiều làng cũ hợp lại như Đạ Ka, Giơng Lô, Liêng Bông, Đờ Ròng,... (TL.10:66). Như thế, có thể đoán định rằng trước đây làng Cơ ho vốn là những công xã thị tộc, trong đó, giữa các thành viên là mối quan hệ cùng huyết thống, về sau, do tác động của các yếu tố kinh tế và xã hội trong lịch sử, làng chuyển dần thành những công xã láng giềng, trong đó, mỗi làng bao gồm nhiều dòng họ khác nhau.

Mỗi buôn làng là một đơn vị xã hội độc lập và khép kín, không phụ thuộc vào bất cứ đơn vị xã hội nào khác.

Thiết chế tự quản là nét đặc trưng về xã hội của mỗi buôn làng. Đứng đầu mỗi làng là *quăng bon* (chủ làng). Do ảnh hưởng của văn hoá Nam Đảo, ở một số làng, chủ làng còn được gọi là *khoa bon*. *Quăng* trong ngôn ngữ Cơ ho có nghĩa là to, lớn. *Khoa* trong ngôn ngữ Nam Đảo là người làm chủ, người có quyền thế. *Quăng bon* hay *khoa bon* đều có nghĩa là người đứng đầu, người chủ. Chủ làng thường là người đàn ông đứng tuổi, giàu có (nhiều đất đai, trâu, chiêng, ché), được dân làng vị nể bởi có kinh nghiệm sản xuất, khả năng giao dịch và kiến thức về luật tục dân tộc. Nếu làng bao gồm nhiều dòng họ khác nhau thì chủ làng thường là người có uy tín của dòng họ lớn nhất trong làng. Do truyền thống dân chủ nguyên thủy, chủ làng do dân cử chứ không phải do thế tập mà có. Điều này có nghĩa, nếu một chủ làng chết đi thì dân làng sẽ tổ chức họp toàn thể để chọn ra một người giỏi trong số những người giỏi làm chủ làng mới. Quyền hạn và trách nhiệm của chủ làng là khá rộng lớn và toàn diện, bao gồm: Về chính trị, là đại diện cao nhất của làng như một đơn vị tổ chức xã hội độc lập có quyền bình đẳng với các làng xung quanh; về kinh tế, điều hành việc làm ăn, sản xuất và quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên của làng; về xã hội, điều phối các mối quan hệ giữa các thành viên trong làng với nhau và giữa làng mình với các làng khác thông qua và theo luật tục và tập quán pháp dân tộc; về ngoại giao, thay mặt dân làng tiếp đón đại diện các buôn láng giềng và khách từ nơi khác đến thăm hỏi, buôn bán,

giao dịch,... về tín ngưỡng, là chủ tế trong các lễ hội cộng đồng như lễ ăn mừng lúa mới, lễ cầu mưa,... Ngoài ra, quyết định các công việc lớn trong làng như chiến tranh, chuyển làng, chọn đất lập làng cũng là công việc của chủ làng.

Giúp việc cho chủ làng điều hành các công việc cộng đồng là một số chức dịch cũng do dân cử như: Hội đồng già làng (*rơ gum bon*, *kơ loa rơ băng bon*, *chau kra* hay *chau kra bon*), người trông nom, quản lý đất đai (*chau pô bri*, *chau quăng bri* hay *chau át pu te bri*), thầy bói (*pơ thía*), thầy cúng (*pơ dáu* hay *chau lo yàng*), bà mụ đỡ đẻ (*chau mu le con*, *chau đưng đẻ* hay *chau boi*). *Hội đồng già làng* ở mỗi buôn thường bao gồm vài dăm người, là những người già, các trưởng họ từ các nhà dài, nắm vững phong tục tập quán, có nhiệm vụ tư vấn cho chủ làng về các công việc trọng đại của làng, cũng như tư vấn cho chủ làng trong việc xét xử các vụ việc theo luật tục. *Người trông nom quản lý đất đai* hay *chủ rừng*, *chủ đất*, giống như *tom bri* ở các dân tộc Mnông, Ba na, Xơ đăng, có trách nhiệm giúp chủ làng xem xét, theo dõi việc quản lý và sử dụng đất đai, rừng suối và các nguồn tài nguyên đất rừng của các gia đình thành viên trong và ngoài cộng đồng theo luật tục. Chẳng hạn, ông này sẽ kiến nghị tới chủ làng để bắt phạt theo phong tục những người trong làng phát rẫy hay chặt cây quý trên rừng đầu nguồn, những người ngoài làng đến làm rẫy hay săn bắn, hái lượm trong địa vực cai quản của làng. *Thầy bói* làm công việc đoán định những nguyên nhân dẫn đến ốm

đau, rủi ro bằng nhiều phương pháp như xem mai rùa, nghe tường thuật giấc mơ, xem chân gà, nhìn gạo hay nước trong lễ vật. Trên cơ sở những đoán định của thầy bói, *thầy cúng* sẽ biết phải tiến hành việc cúng bái thế nào để người ốm hết bệnh, người gặp việc không may tai qua nạn khỏi. Thầy cúng trong nhiều trường hợp còn là thầy thuốc chữa bệnh (*chau dưng teh*), cũng được coi là người có khả năng giao tiếp với thần linh, cầu khẩn thần linh đem lại những điều tốt lành cho con người trong các nghi lễ nông nghiệp của gia đình và cộng đồng. *Bà mụ* là người làm công việc đỡ đẻ cho các sản phụ trong làng. Ngoài hệ thống các chức dịch dân cử trên, ở vùng các nhóm Chil và Lạt xưa, mỗi làng còn có người chỉ huy quân sự (*chau lăm vô*), do *quăng bon* chỉ định, là thanh niên chưa vợ, nhanh nhẹn, khoẻ mạnh, dũng cảm, giỏi đánh nhau, có trách nhiệm huy động, tập hợp trai đinh tham gia phòng thủ và chiến đấu khi đi đánh các làng khác hay khi làng bị các làng khác tấn công.

Hợp thành các làng Cơ ho ngày nay là các dòng họ (*cóp chui*). Mỗi dòng họ lại bao gồm các hộ gia đình (*hiu*). Cai quản dòng họ là trưởng họ, thường là chồng người phụ nữ cao tuổi có uy tín trong họ (*pô cúp chui* ở các nhóm Srê, Nộp, Cờ Dồn hay *quăng dơi pơ chang* ở các nhóm Chil, Lạt). Đứng đầu gia đình là các chủ nhà (*pô hiu*). Trưởng họ và chủ gia đình đại diện cho họ và gia đình mình trong việc cùng chủ làng, hội đồng già làng bàn bạc quyết định các công việc liên quan đến cộng đồng.

Tham gia vào việc duy trì xã hội, không thể không kể đến vai trò hết sức to lớn của luật tục. Đó là loại luật tục chưa thành văn, nội dung bao gồm rất nhiều điều cụ thể nhằm điều chỉnh các mối quan hệ giữa con người với con người và giữa con người với tự nhiên, trong đó, đặc biệt nhằm duy trì phong tục tập quán liên quan đến hôn nhân gia đình, đến giữ gìn trật tự xã hội và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên nơi cư trú, được truyền miệng từ đời này qua đời khác, được dân làng, nhất là chủ làng và các già làng nhớ rõ và vận dụng nhuần nhuyễn vào cuộc sống hàng ngày. Chẳng hạn, sau đây là một số điều luật trong luật tục liên quan đến hôn nhân và gia đình của người Cơ ho, điều tra ở nhóm Nộp, xã Gia Bắc, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng:

- Nếu con cái mắng chửi cha mẹ thì phải nộp phạt cho cha mẹ một ché rượu. Nếu mắng chửi và kèm theo hành động hành hung cha mẹ thì đồ nộp phạt là một ché rượu và một tấm choàng;

- Nếu con cái còn nhỏ mà vi phạm luật tục thì bố mẹ phải có trách nhiệm bồi hoàn theo luật tục;

- Cha mẹ a tòng để con cái ăn trộm thì người bị làng xử là cha mẹ chứ không phải đương sự;

- Khi cưới xin, gia đình vợ phải đem đến cho gia đình chồng một khoản sính lễ bao gồm: Trâu 1 con, nghé 1 con, rượu 1 ché, tấm choàng 8 cái, vòng đồng 1 cái, vòng nhôm 1 cái, kèm theo số lượng tùy theo ché, lợn, gà, gạo. Nếu

nhà gái quá nghèo thì có thể miễn giảm đồ sính lễ, nhưng bắt buộc phải có vòng đồng và 8 tấm choàng;

- Vợ chồng có chuyện ngoại tình hay không hợp nhau có quyền ly dị theo luật tục. Nếu bên vợ có lỗi thì phải trả lại bên chồng toàn bộ sính lễ. Nếu bên chồng có lỗi thì phải tay không trở về nhà mình;

- Đàn ông đã có vợ ngoại tình với người đàn bà đã có chồng thì ông ta phải nộp cho chồng bà ta một khoản phạt 2 con trâu; cũng như thế, người đàn bà ngoại tình phải nộp phạt cho vợ người đàn ông ngoại tình 2 con trâu;

- Đàn bà goá phạm tội ngoại tình khi chưa làm lễ bỏ mợ chồng thì bà ta phải nộp cho gia đình chồng 6 con trâu, 1 cái áo, một tấm choàng, một ché rượu, một con gà;

- Tội vu cáo người khác mà không có bằng chứng thì phải nộp phạt cho bên nguyên 1 ché rượu, 1 con gà và một tấm choàng;

...

Mặc dù hệ thống tổ chức tự quản còn đơn giản, nhưng với những luật tục hệ thống, đầy đủ và có sẵn tự ngàn xưa, cuộc sống bao đời của người Cơ ho đã diễn ra thanh bình và êm đẹp trong phạm vi buôn làng.

Trong xã hội cổ truyền đã phân ra người giàu (*chau pa*), người đủ ăn (*chau tơ lơ sa* hay *chau tan sa*), người nghèo (*chau rơ páh*). Người giàu là người có nhiều trâu bò, chiêng

ché, lúa gạo. Ở người Srê, người giàu còn phải là người có nhiều ruộng đất. Chẳng hạn, người giàu ở nhóm Chil, Lạt có số lượng tài sản như sau: Một bộ chiêng quý đủ 6 chiếc; 10 ché cổ đời xưa, có ché trị giá 1 trâu đực lớn; 20 con trâu,... (TL.10:152). Người đủ ăn là người có một hai trâu bò, chỉ có chiêng ché loại thường và thóc lúa đủ ăn trong năm. Người nghèo là người thiếu lao động, không có trâu bò, chiêng, ché và thường thiếu ăn vài ba tháng trở lên trong năm. Theo quan niệm của người dân, giàu nghèo không phải do tự con người làm nên, mà do thần linh chi phối. Chẳng hạn, người giàu trở lên giàu có là do được thần linh phù hộ, còn người nghèo trở thành nghèo là do thần linh chưa giúp đỡ. Ngoài ra, xuất hiện khá phổ biến trong xã hội Cơ ho tầng lớp tôi tớ, người ở (*chau rông*, *chau dí* hay *chau đe*). Số lượng tôi tớ ở mỗi làng không nhiều, khoảng vài dăm đến 10 người trở lại. Họ là người ở trong các nhà giàu, có nguồn gốc từ chiến tù, con nợ, con cái những người bị coi là ma lai đã chết, trẻ mồ côi, con cái nhà nghèo. Công việc của người ở là làm ruộng, rẫy, ngoài ra, họ chịu mọi sự sai bảo khác của chủ nhà. Về nguyên tắc, họ lệ thuộc vào chủ suốt đời nếu không đủ số tiền mà chủ đã bỏ ra mua họ về. Tuy từng nơi mà quan hệ giữa chủ nhà và tôi tớ khác nhau. Ở vùng người Chil, Lạt, tôi tớ bị phân biệt đối xử khá nặng nề (TL.10:154), trong khi ở các nhóm Srê, Nộp, Cờ Dòn, giữa chủ nhà và người ở lại là quan hệ tương đối bình đẳng và ít cách biệt, theo đó, tôi tớ cùng ăn, cùng làm

với gia đình chủ, được chủ nhà lấy vợ, lấy chồng và chia tài sản theo phong tục.

Mặc dù đã phân hoá giàu nghèo và xuất hiện tầng lớp người ở, nhưng nhìn chung sự cách biệt giữa các tầng lớp trong xã hội chưa rõ. Ý thức cộng đồng và tinh thần đoàn kết, giúp đỡ nhau trong mỗi làng rất cao. Tinh thần mọi người vì một người và một người vì mọi người thể hiện rõ nét. Phân phối sản phẩm trong xã hội còn mang nặng tính chất bình quân nguyên thủy. Thịt thú rừng săn về được chia đều cho mọi người, kể cả thai trong bụng mẹ. Một người bị đói, cả làng mang gạo đến cho. Gặp năm mất mùa, nhà giàu sẵn sàng mở kho lúa chia cho dân làng. Nếu như ở người Hmông, đặc trưng xã hội là ý thức dòng họ cao thì ở người Cơ ho, đặc trưng xã hội là ý thức cộng đồng buôn làng cao. Trong các buôn làng Cơ ho, cái tôi và cái chúng ta hoà vào nhau và là một khối thống nhất. Người Cơ ho sợ phạm luật Nhà nước thì ít mà sợ phạm vào luật làng nhiều hơn. Trong nhà có cưới xin hay ma chay, cả làng chứ không phải chỉ có cả họ đến giúp và chia buồn hay chung vui. Vui, buồn, no, đói có nhau đã trở thành tập quán pháp ăn sâu vào tâm thức người dân trong mỗi cộng đồng làng.

Sống giữa núi rừng và với núi rừng, bản tính của người cơ ho là trung thực và trọng danh dự. Theo đó, đã nói là làm, không làm được thì không nói. Nếu chiếm được lòng tin của người dân về sự trung thực thì mọi công việc sẽ diễn ra trôi chảy, còn nếu không thì ngược lại. Cũng như thế,

người Cơ ho rất trọng danh dự, nhất là danh dự trước cộng đồng làng. Tội nặng nhất theo phong tục, đồng nghĩa với tội chết, là tội bị đuổi ra khỏi làng. Người dân sẵn sàng dùng cái chết để chứng minh sự trong sạch nếu bị hiểu lầm hay xử oan.

Ngày nay, do tác động của các điều kiện mới, một bộ phận người Cơ ho ở các vùng trung tâm và ven đường giao thông đã có trình độ xã hội tương đối phát triển. Tuy vậy, ở các vùng sâu, vùng xa, do những đặc thù riêng, các yếu tố của xã hội truyền thống vẫn tồn tại đậm nét và đôi khi là trở lực cho công cuộc đổi mới.

3.2. Sở hữu đất, rừng

Với sự phát triển của buôn làng từ công xã thị tộc sang công xã láng giềng, về lý thuyết, có thể quan niệm rằng, cho đến nay, sở hữu tập thể về đất rừng ở người Cơ ho đã trải qua hai giai đoạn: sở hữu của dòng họ có trước và sở hữu cộng đồng có sau. Lúc đầu, mỗi làng bao gồm các thành viên trong một họ tính theo dòng mẹ, có chung một bà tổ, sở hữu chung một địa vực cư trú. Toàn bộ đất đai, rừng suối trong địa vực ấy đều thuộc quyền sở hữu và phân phối của cộng đồng thị tộc mà đại diện không ai khác chính người đứng đầu thị tộc, thường là người đàn bà cao tuổi có uy tín nhất hoặc chồng của bà ta. Quyền sở hữu với đất rừng nơi cư trú của cộng đồng thị tộc được xem là thiêng liêng và bất khả xâm phạm. Ở vùng người Chil và Lạt, mỗi

đến gần đây, mỗi dòng họ vẫn có vùng lãnh thổ riêng của mình, gọi là *konoua utiah mpol*. Hàng năm, các dòng họ đều tổ chức lễ *xondo nohar bri utiah* để người già chỉ dẫn ranh giới rừng và đất của dòng họ cho con cháu biết. Vài ba năm một lần, dòng họ làm lễ cúng thần địa vực (*yang koh pnom*) (TL.12:94). Đất đai của một dòng họ nhiều khi rất rộng lớn. Chẳng hạn, theo nhớ lại, họ Bon Đỉnh của người Lát từng quản lý một địa vực bao gồm toàn bộ xã Lát và khu vực huyện lỵ Lạc Dương ngày nay, về sau, các họ khác đến xin, mua, cộng thêm tác động của chiến tranh, loạn lạc, địa vực của họ Bon Đỉnh mới nhỏ hẹp như ngày nay (TL.12:96). Từ đầu thế kỷ XX lại đây, cùng với sự xâm nhập của các xã hội bên ngoài vào, làng một họ được thay thế bởi làng nhiều họ, sở hữu đất rừng của cộng đồng dòng họ chuyển sang sở hữu đất rừng của cộng đồng làng. Mặc dù vậy, sở hữu dòng họ không mất đi, mà là một bộ phận tiếp tục tồn tại song song với sở hữu cộng đồng. Sở hữu cộng đồng về đất rừng không phải bất biến, trái lại, nó thay đổi theo những thăng trầm của làng. Thường thấy ở mọi vùng Cơ ho là, do nhiều nguyên nhân như dân số tăng, mâu thuẫn giữa những người già, chiến tranh, dịch bệnh,... từ một làng gốc được tách ra thành nhiều làng khác nhau. Tuy vậy, địa vực mới của các làng bộ phận vẫn nằm trong địa vực chung của làng gốc ban đầu và bên cạnh sở hữu đất rừng của làng bộ phận, sở hữu về đất rừng chung của các làng cùng gốc vẫn được tiếp tục bảo lưu. Làng Sre Bă của

người Nộp ở xã Gia Bắc, Di Linh, Lâm Đồng vốn là làng gốc của cụm làng gồm 7 làng khác nhau. Thường thì cứ ba năm hay 7 năm một lần, 7 làng này lại tổ chức một lễ cúng chung để khẳng định mối quan hệ cùng gốc, cùng địa vực của mình. Lễ cúng cuối cùng thấy được của cụm 7 làng này diễn ra vào năm 1998. Ở Đức Trọng, phổ biến phong tục các làng cùng gốc vài năm một lần tổ chức lễ cúng chung để khẳng định ranh giới đất rừng và biểu thị quan hệ cội nguồn gọi là *nhu đơng sa plang* (uống lớn ăn chung). Chẳng hạn, vào năm 1984, cụ Ksă Ha Krang, 65 tuổi, người thôn Rơ Chai, xã Nthol Hạ, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng còn nhớ rõ về một lễ cúng có đâm trâu khẳng định sở quyền với đất rừng chung của 6 làng Chil cùng làng gốc Đàng Plang tách ra tại xã Kim Pla Nhon Hạ (Lạc Dương) cách đó 40 năm, là các làng: Đàng Plang, Đàng Râm, Đạ Mun, Đạ So, Bon rung, Kờ Lang. Chủ lễ cúng (*chau ktong*) chính là chủ làng gốc Đàng Plang.

Dù thế nào, đến những năm trước ngày giải phóng, ở đa số các buôn làng Cơ ho, sở hữu cộng đồng của buôn làng vẫn là nét bao trùm phản ánh quan hệ của con người với đất rừng. Theo hình thức sở hữu này, mỗi làng có một địa vực riêng (*sé uh*), bao gồm đất đai làm rẫy (*tiên lơ mư*), rừng săn bắn và hái lượm (*bri*), rừng cấm (*bri đơr yang*), sông, suối (*đă, krông*), rừng đầu nguồn và thờ cư, phân biệt với địa vực các làng xung quanh bởi những ranh giới tự nhiên như tảng đá, cây to, dòng sông, con suối, đỉnh đồi hay dãy

núi. Toàn bộ đất rừng và các sản vật trên đất rừng đó thuộc quyền sở hữu và phân phối của trước hết là cộng đồng làng, sau mới có thể là của dòng họ. Mỗi thành viên trong làng hay mỗi dòng họ chỉ có quyền chiếm hữu và sử dụng chứ không có quyền sở hữu đối với đất rừng của làng. Điều đó có nghĩa, nếu một thành viên vì lý do nào đó phải rời khỏi làng thì toàn bộ thổ cư, đất canh tác anh ta hiện đang sử dụng đều phải trả lại cho cộng đồng. Quyền sở hữu của cộng đồng làng với đất rừng nằm trong lãnh thổ là thiêng liêng và không thể xâm phạm. Điều này thể hiện ở chỗ, mọi thành viên ngoài làng muốn đến làm rẫy, đánh cá hay tiến hành bất cứ hoạt động khai thác khác đều phải xin phép và được sự đồng ý của làng sở tại. Trái với điều này đồng nghĩa với xúc phạm đến danh dự và thân linh của làng sở tại, tất yếu sẽ bị đem ra xét xử, mà trong nhiều trường hợp, nếu bên bị không chấp hành mức “án” đúng luật tục, hậu quả dẫn đến thường là mâu thuẫn kéo dài, thậm chí xung đột, chiến tranh giữa hai hay nhiều cộng đồng.

3.3. Dòng họ, hôn nhân và gia đình

3.3.1. Dòng họ

Khác với nhiều dân tộc nói tiếng Môn Khơ me ở Tây Nguyên như Ba na, Xơ đăng, Brâu, Rơ măm, là những dân tộc theo chế độ song hệ, trong đó, đặc trưng nổi bật là con cái sinh ra không mang họ, giống như các dân tộc nói ngôn ngữ Nam Đảo ở Tây Nguyên, người Cơ ho là dân tộc theo

chế độ mẫu hệ, trong đó, đặc trưng nổi bật là con cái sinh ra mang họ mẹ. Cho đến thời điểm hiện tại, mỗi làng Cơ ho đã là một công xã láng giềng, trong đó, cộng cư nhiều họ khác nhau. Dòng họ, tùy từng nhóm mà được gọi bằng những thuật ngữ *cóp chui*, *cóp nuê*, *noi* hay *pà chan*, là những người cùng một huyết thống tính theo dòng mẹ, có chung một bà tổ thực tế hay huyền thoại. Trong các dân tộc có họ ở Tây Nguyên, người Cơ ho có lẽ là dân tộc có nhiều họ nhất. Muốn biết được số lượng họ đầy đủ của người Cơ ho, cần có những điều tra chuyên đề trên diện rộng. Để có ý niệm cụ thể, kết hợp tài liệu thư tịch (TL.10:160-164) với tài liệu điền dã, tạm đưa ra bảng 15 dưới đây thống kê 73 họ biết được ở các nhóm Cơ ho, trong đó hai nhóm Chil, Lạt 24 họ, nhóm Tố La 16 họ, nhóm Nộp 26 họ và nhóm Srê 7 họ.

Về mặt ý nghĩa, tên dòng họ của người Cơ ho chia làm hai loại. Loại thứ nhất, ít phổ biến, thấy tồn tại ở các nhóm Srê và Nộp, trong đó, tên dòng họ trùng với tên làng, mà ý nghĩa phản ánh đặc điểm nơi cư trú. Chẳng hạn, tại làng Tam Bố, xã Tam Bố, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng của nhóm Srê có 6 họ mà tên gọi trùng với tên 6 làng họ thành: Tam Bố, Tam Rìng, Kon Nhài, Liang rai, Rơ ha Blăng, Bil, trong đó, Tam Bố là làng-dòng họ ở đồi cao, Tam Rìng là làng-dòng họ ở đồi cạnh suối Rình, Kon Nhài là làng-dòng họ ở suối Kon Nhài, Liang Rai là làng-dòng họ có đất sét làm gốm, Rơ ha Blăng là làng - dòng họ ở suối

Bảng 15. Dòng họ ở các nhóm Chil, Lạt, Sré, Nộp, Tố La của người Cơ ho

Nhóm Chil, Lạt		Nhóm Tố La		Nhóm Nộp		Nhóm Sré	
1	A dất	1	Lô	1	Yang kar	1	Tam bố
2	Bon đung	2	Đằm	2	Đor tông	2	Liang rai
3	Bon tô	3	Rổng	3	Đắc rông	3	Kon nhai
4	Chil	4	Dòn	4	Đặ klaiar	4	Rơ ha blăng
5	Đưng gu	5	Chơ rá	5	Rơ rưm	5	Bill
6	Đa ru	6	Pơ nga	6	Rưng ca	6	Tam rưng
7	Ksá	7	Pơ đằm	7	A nưn	7	Ta lung par
8	Kon sa	8	Pơ rong	8	Tu đặ	8
9	Kđun	9	Pơ krông	9	Bo rai		
10	Lơ mu	10	Cha lo	10	Nao sế		
11	Liêng hót	12	Cha lao	11	Xre quang		
12	Sơ ao	13	Tơ lú	12	Đặ sổi		
13	Sơ kết	14	Lâu	13	Hàng rưm		
14	Chi yui	15	Pơ tơm	14	Đân hai		

Nhóm Chil, Lạt		Nhóm Tố La		Nhóm Nộp		Nhóm Sré	
15	Chi ficho reo	16	Siam	15	Pin nưm		
16	Đắc riêng			16	Đor đư		
17	Đưng gun			17	Đặng suénh		
18	Klong			18	Đặ Nghet		
19	Kraranh			18	Bo bun		
20	chil pam			20	Tam pu lu ong		
21	chil ru			21	Đặ hỉrong		
22	liêng ra rang			22	Pu pẻ		
23	sơ nư			23	Tủ klor		
24	rờ ó			24	Mơ pa		
				25	Lơ pắt		
				26	Pô rkao		

núi. Toàn bộ làng-dòng họ ở suối Bì; hay tại nhóm quỳ... làng-dòng họ có nhiều người tài giỏi, có thể tiếp với các thân (yang), Đạ Klia là làng-dòng họ có nhiều đá; Tô Đạ là làng-dòng họ ở lớn, Rơ Lon là làng-dòng họ ở núi Rơ Lon, làng-dòng họ làm ruộng nước ở suối Bã, Srê Quảng là làng-dòng họ có cánh đồng ruộng nước lớn, Đạ Hirong là làng-dòng họ ở trong thung lũng, Đạ Nghet là làng-dòng họ ở chỗ nước lạnh, Đơ Đur là làng-dòng họ ở trên đồi... Loại thứ hai thấy tồn tại ở các nhóm Chil, Lạt, Măng Tố, trong đó, tên dòng họ gắn với một huyền thoại về tổ tiên chung, là phản ánh của tín ngưỡng tô tem vật tổ. Chẳng hạn, theo kể lại của người già, ở nhóm Nộp, Chil, Pam là họ có bà tổ làm nghề đánh cá dưới suối bằng chiếc nơm (*pam lao = nơm đánh cá*); Kon sa là họ có bà tổ đẻ con nằm cạnh bếp lửa, không may lửa cháy sém quần áo (*kon sa = kon yui sa = người bị lửa ăn*); Kon sơ là họ của những người có bà tổ vốn xưa không có nhà cửa, phải sống lang thang nay đây mai đó trong rừng (*Kon sơ = người không ở một chỗ*); Chil yui là họ của những người có bà tổ sống trên cao, chỉ biết chuyên đốt rừng làm rẫy (*chil yui = người chỉ sống theo lửa*); Liêng hót là họ của những người có tổ tiên vốn ở trên thác nước và làm hàng rào rẫy bằng cây bo bo (*liêng = thác nước, hót = cây bo bo*), ở nhóm Măng Tố, Lô là họ của những người đi biển được cá thần cứu sống (*Lô = tên loài cá thần trên biển*)...

Xét dưới giác độ hôn nhân và gia đình, dòng họ là tập hợp những người có cùng huyết thống tính theo dòng mẹ, cũng là một đơn vị ngoại hôn. Điều này sẽ được trình bày và phân tích kỹ trong mục hôn nhân dưới đây.

3.3.2. Hôn nhân

Hôn nhân một vợ một chồng từ lâu đã được xác lập. Theo tập tục Cơ ho, mỗi người sinh ra nên chỉ có một vợ, một chồng. Mặc dù vậy, trong trường hợp đặc biệt, vẫn có tình trạng đa phu. Chẳng hạn, gia đình thuộc loại giàu có mà người chồng luôn đau ốm, bệnh tật, lại không có con, người vợ có thể lấy thêm một người chồng thứ hai để sinh con và cùng bà ta gánh vác công việc chung. Do ảnh hưởng của chế độ mẫu hệ, các thành viên trong những gia đình đa phu vẫn sống hoà thuận và con cái sinh ra đều được cha mẹ đối xử bình đẳng¹. Trong những thập niên gần đây, do ảnh hưởng của các điều kiện kinh tế xã hội từ bên ngoài vào, bắt đầu xuất hiện ở người Cơ ho tình trạng đa thê. Một số đàn ông Cơ ho là chức dịch nhà nước như chủ làng, chánh

1. Cho đến thời điểm hiện tại (2001), ở 15 buôn của người Cơ ho tại xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng có tới 4 trường hợp đa phu, đều là một vợ hai chồng. Có trường hợp chồng ốm đau, người vợ dựng một căn chòi cho người chồng ở và cưới chồng mới về. Cũng có trường hợp người vợ có quan hệ tính giao với cả em chồng và ngờ ý muốn lấy làm chồng nuôi dợt khi người chồng qua đời thì sẽ lấy làm chồng chính thức. Thường là hai người chồng thoả thuận sẽ thay phiên nhau ở trên rẫy và ở nhà. (Tư liệu của Trần Hồng Thu).

tổng, sĩ quan Ngụy quyền,... trở nên giàu có, đã phá luật lấy thêm vợ hai để tăng thêm uy thế và quyền lực của mình. Dù thế nào, người chồng nếu muốn lấy vợ hai phải được sự đồng ý của người vợ cả và người vợ lẽ phải vâng lời người vợ cả trong mọi trường hợp. Luật tục Cơ ho không cho phép người đàn ông có vợ và người phụ nữ có chồng mà lại đi quan hệ tính giao với một người khác. Trước đây, hai người có vợ có chồng ngoại tình với nhau sẽ bị gia đình chồng hoặc vợ phạt vạ. Theo phong tục, nếu là gái đã có chồng mà đi ngoại tình thì người chồng sẽ về bên nhà mình thông báo cho ông cậu và bố mẹ mình biết để bắt phạt người vợ, nặng là một con trâu, do chính tay ông cậu cùng bố mẹ người vợ mang đến, nhẹ là một con lợn, một ché rượu, 1 tấm dệt *ui*. Ngược lại, người đàn ông đã có vợ mà đi ngoại tình thì cũng bị bên gia đình nhà vợ phạt tương tự.

Ngoại hôn dòng mẹ chặt chẽ. Như đã đề cập, người Cơ ho có họ và dòng họ là các thành viên cùng tổ tiên tính theo dòng nữ, trong nhiều trường hợp được thể hiện bởi tên họ xác định. Trước đây, những người được coi là cùng dòng họ, tức những người cùng dòng máu về phía mẹ, phía nữ, dù cách nhau bao nhiêu đời cũng tuyệt đối không được phép có quan hệ hôn nhân hay tính giao với nhau. Vi phạm điều này tức là phạm tội loạn luân (*ri soar*), tội lớn nhất trong các tội theo luật tục, đồng nghĩa với xúc phạm đến thần linh, theo quan niệm cổ truyền, sẽ bị thần linh giận mà gây cháy làng, dịch bệnh hay mất mùa. Gia đình những

người phạm tội này phải nộp phạt một lợn trắng, một trâu trắng, một dê trắng cùng rượu cần để làng cúng thần, tẩy uế cho đất đai và nguồn nước. Chẳng hạn, ở vùng người Srê, tội loạn luân sẽ đặc biệt nặng nề khi người con gái có thai đúng vào lúc gặp trời hạn hán. Người ta cho rằng việc loạn luân là nguyên do dẫn đến nắng hạn kéo dài, vì thế, cả làng phải tổ chức cúng tạ lỗi thần linh bằng trâu, dê, gà, lợn trắng, rượu. Lễ cúng diễn ra bên bờ suối, người ta đặt com canh lên một mẫu thân chuối rồi bắt hai người bốc ăn. Tiếp đó, chủ làng sẽ cầm ngón chân cái người con trai nhúng xuống nước suối rồi đếm đúng 7 nhịp, sau đó lại tiếp tục làm như vậy với người con gái, ngụ ý rằng đó là hành động cầu mưa và là cách rửa sạch tội lỗi cho hai người. Toàn bộ phí tổn trong lễ cúng do đương sự và họ hàng chu cấp. Ở vùng người Chil và Lạt, gia đình những người phạm tội loạn luân phải nộp trâu, rượu để làng cúng xin lỗi thần linh, bản thân đôi trai gái phạm tội loạn luân bị buộc phải ăn trong máng lợn, sau đó, bị đuổi ra khỏi làng.

Cư trú sau hôn nhân là cư trú bên vợ. Giống như các dân tộc nói ngôn ngữ Nam Đảo, ở người Cơ ho, quyền chủ động trong hôn nhân thuộc về người con gái và họ nhà gái. Con trai lớn lên thụ động chờ con gái đến tìm hiểu theo chế độ *bắt chồng*. Gia đình cô dâu lo sắm sửa lễ *mua chồng* cho con gái. Người con trai khi nhỏ ở nhà lệ thuộc vào mẹ và các chị em gái, khi lớn lấy vợ phải lo làm lụng vất vả cho nhà vợ và phụ thuộc vào gia đình vợ.

nuộc của người con trai trong tình yêu và
phần nào được thể hiện qua câu tục ngữ sau
hìl:

Um mơ h'ru chil chao

Um mơ bao chil nđi

Dịch nghĩa: *Ở với chị thì làm người*

Ở với vợ thì làm tớ (TL.10:166)

Theo chế độ mẫu hệ, về nguyên tắc, sau khi cưới, chàng trai phải chuyển sang sinh sống với vợ và gia đình nhà vợ. Họ được chia một gian trong căn nhà sàn dài của gia đình lớn nhà vợ và phải lao động chăm chỉ để đóng góp vào khối tài sản chung của gia đình vợ. Khi con cái đông mà gian buồng riêng không đủ sức chứa thì họ được phép tách ra dựng một căn nhà riêng sát bên ngôi nhà chính của gia đình nhà vợ. Hiện nay, với việc giải thể nhà dài, chỉ một vài năm sau khi cưới, cặp vợ chồng trẻ thường được cha mẹ vợ cho tách ra ở riêng. Họ cũng được chia một phần đất sản xuất để tự làm ăn. Tài sản họ làm ra thuộc về sở hữu riêng của hai vợ chồng. Tuy nhiên, trước khi cùng chồng chung sống ở nhà mình, người con gái cũng có một khoảng thời gian phải đi làm dâu. Thời gian ở dâu thường chỉ một tuần, có khi là một tháng hoặc vài tháng. Trong thời gian này, người con gái phải lao động chăm chỉ để tỏ lòng biết ơn công lao nuôi dưỡng của cha mẹ đối với chồng. Trong trường hợp nhà trai neo người hoặc nhà gái quá nghèo không có khả

năng trả đủ lễ vật thách cưới cho nhà trai thì thời gian ở dâu có thể là 3 năm hoặc vĩnh viễn. Nếu người con gái phải đi làm dâu 3 năm thì số lễ vật mà nhà trai thách cưới thường được giảm đi một nửa, còn ở dâu vĩnh viễn thì gia đình nhà gái sẽ được miễn hoàn toàn, không phải trả cho nhà trai bất kỳ một khoản lễ vật nào. Ngược lại, có những cô gái thuộc gia đình giàu có và không muốn phải đi làm dâu thì cha mẹ cô ta phải đưa một khoản tiền cho nhà trai. Khoản tiền này ngày nay được tính bằng tiền hay vàng.

Hôn nhân đặc biệt. Do nguyên tắc ngoại hôn theo dòng mẹ, hôn nhân con dì, con già bị cấm ngặt, cũng như hôn nhân con chú, con bác không được ưa thích, trong khi hôn nhân con cô, con cậu hai chiều lại được khuyến khích. Theo đó, con của em gái có thể lấy con của anh trai, cũng như con của chị gái có thể lấy con của em trai. Tập quán cho phép hai hay nhiều anh em ruột có thể kết hôn với hai hay nhiều chị em ruột nếu cả hai bên cùng ưng thuận. Nếu như người chồng chết đi, người vợ có thể lấy em trai (còn độc thân) của chồng và ngược lại nếu người vợ mất đi, người chồng được phép lấy em gái (còn độc thân) của vợ nếu hai bên ưng thuận. Tập quán không cho phép người vợ góa được lấy anh trai chồng hoặc người chồng góa được lấy chị vợ do quan niệm đó là những người bề trên của mình. Tất cả các hình thức hôn nhân con cô, con cậu, hôn nhân anh em chồng, chị em vợ nói trên được xem như là một cách thức để thắt chặt hơn nữa mối quan hệ giữa hai gia

đình và hai dòng họ. Trong trường hợp người em trai chồng không đồng ý lấy chị dâu goá thì theo tập tục, gia đình người goá phụ có quyền phạt gia đình nhà chồng một số tài sản tính bằng lợn, rượu và tấm khăn dệt để bà ta dùng làm lễ vật đi lấy chồng khác. Ngược lại, trong trường hợp người đàn bà goá không chịu lấy em trai chồng vì lý do muốn tái hôn với một người đàn ông khác, thì bà ta phải đợi một năm sau mới được phép tái giá. Trước khi đi lấy chồng (vợ) mới, người goá phải làm một lễ cúng hôn chồng (vợ) cũ. Tùy từng nơi mà lễ vật khác nhau. Chẳng hạn, ở vùng Bảo Lâm, Lâm Đồng, lễ vật gồm có 7 chiếc vòng lồ ô và 3 cục than. Lễ cúng này nhằm cắt đứt quan hệ vợ chồng với người đã khuất, xin cho người goá được lập gia đình với người mới và cầu mong linh hồn người đã khuất phù hộ cho gia đình mới của mình được hạnh phúc, sức khỏe và làm ăn phát đạt. Tình trạng ly dị chỉ xảy ra khi người chồng hay người vợ quá lười biếng, không quan tâm đến gia đình hoặc ngoại tình nhiều lần. Việc ly dị phải do cộng đồng mà đại diện là chủ làng và già làng xét xử. Nếu như lỗi thuộc về người chồng thì người chồng phải ra đi tay không khỏi nhà vợ, con cái để lại cho vợ nuôi. Nếu người vợ là người có lỗi thì người chồng được bồi thường một trâu và những tấm khăn dệt.

Do tác động của các điều kiện kinh tế, xã hội mới, cũng như do ảnh hưởng của các tôn giáo mới như đạo Tin Lành, đạo Thiên Chúa, hiện nay, hôn nhân của người Cơ ho đã có

những thay đổi. Dù chưa đáp ứng được yêu cầu theo luật hôn nhân của Nhà nước, tuổi kết hôn 15-17 với con gái, 17-19 với con trai trước đây ít nhiều đã được nâng lên. Trong cưới xin, hôn nhân theo 3 bước vẫn được duy trì, nhưng một số nghi lễ truyền thống đã bị cắt bỏ. Trong cưới xin vẫn còn lễ dạm và lễ ăn hỏi nhưng diễn ra đơn giản hơn trước, tục trao nhẫn, trùm *ui*, cúng đầu và ăn cơm nắm đang hoặc vắng bóng, hoặc ngày càng mờ nhạt¹. Đặc biệt, ở một số vùng, lễ cưới chịu nhiều ảnh hưởng của các tôn giáo mới. Về ảnh hưởng của đạo Thiên Chúa, trang phục của cô dâu chú rể trong ngày cưới không phải là váy, áo, quần dân tộc, mà là âu phục và váy trắng thuê của người Kinh. Lễ cưới được tổ chức ở nhà thờ, sau đó, người ta chỉ tổ chức một bữa liên hoan nhỏ, bao gồm gia đình và họ hàng thân thích. Về ảnh hưởng của đạo Tin Lành, các bước cưới xin, nhất là lễ cưới đều hết sức đơn giản, tiết kiệm, thể hiện ở chỗ chỉ tổ chức ăn uống trong gia đình và họ tộc. Trong khi đó, tính chất mua bán trong hôn nhân không giảm mà có xu hướng tăng lên. Thay vì trâu, lợn, gà, rượu, ché, tấm vải dệt, ... trước kia, ngày nay, lễ vật của nhà gái với nhà trai trong cưới xin đã là tiền, vàng và đất đai với giá trị cao hơn nhiều. Số tiền thách cưới tùy từng vùng mà là 15-20 triệu đồng ở Bảo Lâm hay 30- 40 triệu đồng ở Di Linh. Điều này là nguyên nhân dẫn đến tình trạng nhiều cô gái vì gia đình khó

1. Vì phong tục trong cưới xin truyền thống, xin xem mục 5.3.2 của chương 5.

khăn mà không lấy được chồng. Do sự giao lưu với các dân tộc khác, đặc biệt là với người Kinh tăng lên, xuất hiện ngày càng nhiều các cặp hôn nhân hỗn hợp giữa người Cơ ho một bên và người các dân tộc khác một bên. Chẳng hạn, hiện nay, ở làng Tam Bố, xã Tam Bố, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng hiện có 9/207 cặp hôn nhân hỗn hợp, trong đó có 4 cặp vợ chồng Cơ ho- Kinh, 3 cặp vợ chồng Cơ ho- Raglai và 2 cặp vợ chồng Cơ ho- Mạ. Cùng với đó là sự tách hộ và cư trú bên chồng sau hôn nhân cũng xuất hiện. Do điều kiện sống đã thay đổi, do tác động của các chính sách xã hội mới và do sự giao lưu ngày càng mở rộng, nhận thức của người dân, đặc biệt của lớp trẻ về hôn nhân đã khác trước. Các hình thức hôn nhân con cô, con cậu, hôn nhân chị em vợ, anh em chồng ở nhiều vùng không những đã không còn tồn tại mà còn bị phản đối. Như vậy, do tác động của những điều kiện mới, hôn nhân truyền thống của người Cơ ho đã có nhiều biến đổi theo cả hai hướng tích cực và tiêu cực. Tuổi kết hôn đã được nâng lên, nam nữ được tự do yêu đương và lựa chọn bạn đời, các trường hợp hôn nhân cận huyết gây suy thoái giống nòi như hôn nhân con cô con cậu, hôn nhân anh em vợ, anh em chồng mất dần đi... Tuy nhiên, tuổi hôn nhân còn thấp so với luật hôn nhân của Nhà nước; tình trạng mua bán trong hôn nhân hoặc không giảm, hoặc nặng nề hơn trước; nhiều nghi lễ cưới xin phản ánh bản sắc văn hoá truyền thống đang mất dần để thay thế vào đó là những nghi lễ mang sắc thái ngoại

nhập... Vấn đề đặt ra hiện nay là cần có những chủ trương, chính sách nhằm giữ gìn và bảo vệ các yếu tố văn hoá truyền thống tốt đẹp trong hôn nhân, bên cạnh đó, đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục ý thức pháp luật về hôn nhân và gia đình của Nhà nước trong người dân.

3.3.3. Gia đình.

Trước đây, ở người Cơ ho tồn tại phổ biến loại hình gia đình lớn mẫu hệ, là gia đình có quy mô gồm từ 3 cặp vợ chồng trở lên cùng với con cái họ. Các thành viên của gia đình lớn mẫu hệ cùng cư trú trong một ngôi nhà sàn dài, cùng có chung sở hữu ruộng đất và các tài sản khác. Trong các buôn của người Cơ ho, các gia đình lớn thường có quan hệ huyết thống với nhau theo dòng mẹ, cùng cư trú trong những ngôi nhà sàn, dài từ 15 đến 20m. Gia đình lớn mẫu hệ của người Cơ ho bao gồm các dạng sau:

Gia đình lớn mẫu hệ gồm các cặp vợ chồng chị em ruột chủ nhà, các cặp vợ chồng con gái cùng các con của họ. Gia đình lớn mẫu hệ của bà Ka Brệu ở buôn Tà Lự, xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm tỉnh Lâm Đồng tồn tại vào những năm 1960 là một ví dụ. Gia đình này gồm có 4 cặp vợ chồng, 24 thành viên thuộc 3 thế hệ. Thế hệ thứ nhất gồm 3 cặp vợ chồng, 6 người, trong đó, những người vợ là chị em ruột của nhau. Cặp thứ nhất được xem như chủ nhân của căn nhà dài là bà Ka Brệu và ông K' Béo, sinh một con gái là Ka Hêm. Cặp thứ hai là bà Ka Khanh và ông K' Brông,

sinh 5 người con là Ka Pen, K' Bren, K' Chim, Ka Him và K' Men. Cặp vợ chồng thứ ba là bà Ka Pệt và ông K' Mít cùng 3 con là K' Đêm, Ka Khem và Ka Pem. Thế hệ thứ hai có 10 người, trong đó, một cặp vợ chồng Ka Hêm và K' Tý, sinh được 8 người con (3 trai, 5 gái) và 8 anh chị em còn lại chưa xây dựng gia đình. Thế hệ thứ 3 có 8 thành viên con của cặp vợ chồng thế hệ thứ hai Ka Hêm và K' Tý.

Gia đình lớn mẫu hệ gồm ba thế hệ, trong đó, một cặp vợ chồng bố mẹ (thế hệ 1), một cặp vợ chồng các con (thế hệ 2) và con cái của họ (thế hệ 3). Gia đình lớn mẫu hệ của bà Ka Hán gồm 4 cặp vợ chồng, 14 thành viên, tồn tại vào những năm 1970 ở buôn Măng Tố Lạch, xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, là một trong những ví dụ. Thế hệ thứ nhất là cặp vợ chồng bà Ka Hán, ông K' Vinh sinh được 3 con gái là Ka Nhảm, Ka Thảo, Ka Út. Cặp vợ chồng ở thế hệ 1 này trước kia là cặp chủ nhà nhưng nay vai trò đó được chuyển cho gia đình người con gái cả. Thế hệ thứ hai gồm 3 cặp vợ chồng con gái thế hệ thứ nhất là Ka Nhảm- K' Chiến, sinh ba con gái, Ka Thảo- K' Diễm, sinh hai con, một trai, một gái và Ka Út- K' Diễm, sinh một con gái. Thế hệ thứ ba gồm 6 thành viên do 3 cặp vợ chồng thế hệ 2 sinh ra¹.

Gia đình lớn mẫu hệ gồm bốn thế hệ, trong đó, thế hệ thứ nhất gồm cặp vợ chồng cha mẹ, thế hệ thứ hai gồm các

1. Tư liệu điền dã của Trần Hồng Thu.

cặp vợ chồng các con, thế hệ thứ ba gồm các cháu và các cặp vợ chồng các cháu, thế hệ thứ tư gồm các chất do thế hệ thứ ba sinh ra. Loại gia đình lớn này thường hiếm hơn hai loại gia đình lớn nói trên, bởi sự tồn tại của nó đòi hỏi tuổi thọ rất cao của thế hệ thứ nhất. Một ví dụ là trường hợp gia đình lớn mẫu hệ của ông K' Lếu, bao gồm 25 người, tồn tại vào những năm 1950 ở buôn Đạ Krong, xã Gia Bắc, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng. Theo đó, thế hệ thứ nhất gồm 2 người là cặp vợ chồng Ka Nhép- K' Nhơ, thế hệ thứ hai gồm 6 người là vợ chồng 3 người con gái của thế hệ thứ nhất: Ka Nhung- K' Men, Ka Nhan- K' Nhiu, Ka Nhiuh- K' Thuên. Thế hệ thứ ba gồm 12 người, trong đó, 8 người do thế hệ thứ hai sinh ra, 4 người là chồng của 4 người con gái trong số 8 người đó, và thế hệ thứ tư gồm 5 người là con của các cặp vợ chồng thuộc thế hệ thứ ba.

Ngoài ra, đôi khi, trong gia đình lớn mẫu hệ của người Cơ ho còn có cả các thành viên nam là anh em của các thành viên nữ đã ly dị hoặc góa vợ phải về sống với các chị em gái của mình.

Không chỉ là một cộng đồng huyết thống, gia đình lớn mẫu hệ của người Cơ ho còn là một đơn vị kinh tế, cư trú, có sở hữu chung về nhà cửa, đất đai và sản xuất. Trong gia đình lớn đó, mỗi cặp vợ chồng cư trú trong một ngăn của ngôi nhà dài, cùng lao động chung, cùng ăn chung một nồi và cùng một chủ nhà. Điều hành và đứng đầu mỗi gia đình lớn là một chủ nhà (*pô hiu*), thường là người đàn bà cao

tuổi hoặc chồng của bà ta. Các gia đình thành viên không có tài sản riêng ngoài những đồ tư trang của họ như quần áo, chăn, khăn... Tất cả các thành quả lao động do các thành viên trong gia đình làm ra phải nhập vào khối tài sản chung của gia đình lớn. Chỉ khi một gia đình thành viên nào, do con cái đông, được phép tách ra ở riêng thì được chia một phần tài sản từ khối tài sản chung. Số tài sản được chia lúc này thuộc sở hữu riêng của gia đình thành viên đó.

Từ vài chục năm trở lại đây, do ảnh hưởng của các điều kiện mới, đặc biệt do chính sách định canh, định cư lập vườn phát triển cây thương phẩm, gia đình lớn dần dần tan rã và thay vào đó là sự tồn tại phổ biến của gia đình nhỏ. Số lượng thành viên của gia đình nhỏ gồm từ 2 đến 9 người, vốn là bộ phận của gia đình lớn tách ra, bao gồm các dạng sau: Gia đình nhỏ gồm một cặp vợ chồng và con cái chưa lập gia đình; gia đình nhỏ gồm người mẹ và các con chưa lập gia đình; gia đình nhỏ mở rộng gồm vợ chồng bố mẹ hoặc người mẹ, một cặp vợ chồng con trai trong thời kỳ ở dâu hoặc cặp vợ chồng con gái mới xây dựng gia đình nhưng chưa ra ở riêng, và các con chưa lập gia đình; gia đình nhỏ gồm vợ chồng cha mẹ hay người mẹ, vợ chồng các con gái và các con của vợ chồng các con gái. Ngoài ra, ở người Cơ ho hiện nay còn có dạng tiểu gia đình mở rộng đặc biệt nhưng rất hiếm gặp là gia đình nhỏ đa phu gồm người vợ, hai người chồng cùng các con cái.

Trong gia đình nhỏ, mặc dù do tập quán quy định, người vợ vẫn là chủ gia đình nhưng người chồng đã có vai trò tương đối bình đẳng. Người chồng là người đại diện cho tiểu gia đình trong quan hệ với xóm làng, họ hàng và chính quyền. Các gia đình nhỏ có tài sản riêng, có kho thóc riêng.

Gia đình Cơ ho, dù là gia đình lớn hay gia đình nhỏ, đều mang những chức năng tái sản xuất ra con người, chức năng sản xuất, chức năng giáo dục và chức năng xã hội. Người Cơ ho quan niệm “mặc quần áo thì thích đẹp, làm vườn thì thích giàu, lấy chồng thì thích có con”. Những gia đình không có con, đặc biệt không có con gái là những gia đình bất hạnh bởi khi về già không có ai nương tựa. Càng ngược về quá khứ, số con sinh và số con chết của người Cơ ho càng lớn. Chẳng hạn, điều tra ở 15 bà mẹ 70 tuổi trở lên ở xã Tân Châu, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng vào 4/2002 cho thấy, bình quân mỗi người sinh 9,2 lần, thời gian giãn cách sau sinh từ 1-2 năm, nhưng số con sống chỉ là 3,8 người. Số lần sinh cao và thời gian giãn cách sau sinh ngắn do các nguyên nhân: đòi hỏi phải có nhiều nhân lực để lao động trên nương rẫy, nạn “hữu sinh vô dưỡng” phổ biến cần tăng số lần sinh để bù vào những đứa con bị chết, tâm lý thích sinh con gái để thừa kế gia đình và để có người chăm sóc mình lúc tuổi già. Ngày nay, do sự vận động của Nhà nước, số con bình quân của các cặp vợ chồng Cơ ho giảm đi so với trước đây. Chẳng hạn, điều tra vào năm 2002 tại xã Lộc Nam, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng cho thấy

bình quân số con của mỗi cặp vợ chồng Cơ ho trong độ tuổi 15-49 là 3,5 con, trong 120 cặp vợ chồng thì số cặp có từ 1-2 con là 38, có từ 3-4 con là 43, có từ 4-5 con là 25 và có từ 7-8 con là 9. Gia đình có số con đông nhất là 14 con. Số năm giãn cách giữa hai lần sinh tăng lên, chủ yếu là 2-3 năm. Trong trường hợp cưới nhau mà không có con, người Cơ ho có thể nhận con nuôi. Con nuôi có thể là người đồng tộc hoặc khác tộc. Con nuôi được đối xử như con đẻ và cũng được nhận phần tài sản của cha mẹ nuôi khi cha mẹ nuôi qua đời. Gia đình người Cơ ho là một đơn vị kinh tế hoàn chỉnh biểu hiện ở mọi mặt của đời sống sản xuất bao gồm tổ chức sản xuất, phân công lao động, tích lũy tài sản và phân phối tiêu dùng của các thành viên trong gia đình. Trong xã hội truyền thống, núi rừng, sông suối, đất đai là thuộc sở hữu chung của cả cộng đồng dưới sự quản lý điều hành của chủ làng và già làng. Các gia đình trong buôn làng được quyền quản lý và sử dụng một phần đất đai trong phạm vi ranh giới của làng để trồng trọt. Diện tích chiếm hữu lớn hay nhỏ phụ thuộc vào số lượng các thành viên và lao động của gia đình. Ngoài trồng trọt, các gia đình còn tiến hành chăn nuôi gia súc gia cầm như bò, lợn, dê, gà, vịt. Các sản phẩm chăn nuôi này thường không được xem là hàng hoá chủ yếu được phục vụ vào mục đích lễ tết. Trong lao động, các thành viên tuân thủ một cách chặt chẽ nguyên tắc phân công lao động theo giới tính. Đàn ông thường đảm nhận những công việc nặng nhọc hay mang tính giao dịch

như phát rẫy, làm đất, chọc tría, dựng nhà, đan lát, săn bắn, mua bán. Phụ nữ thì đảm nhiệm những công việc nhẹ nhàng hơn trong sản xuất như phát cây nhỏ, gieo hạt, chăm sóc, thu hoạch và những công việc nội trợ như nấu ăn, giặt giũ, lấy củi, lấy nước, chăn nuôi, chăm sóc con cái. Do chưa có trường học và chữ viết, gia đình là đơn vị chủ yếu làm nhiệm vụ giáo dục cho các thế hệ con em trong việc tiếp nối các truyền thống. Trong môi trường gia đình, quá trình giáo dục diễn ra nhẹ nhàng, tự nhiên, chủ yếu là thông qua trao truyền, quan sát và bắt chước, vừa học vừa làm, học trong khi làm chứ không mang tính tập trung và hệ thống. Khi còn nhỏ, trẻ em được cha mẹ cho lên rừng, ra rẫy để biết làm rẫy, săn bắn, hái lượm, dưới gầm kho thóc, trẻ em được học dệt vải, đan lát. Việc giáo dục còn mở rộng ra các lĩnh vực khác, nhất là những tri thức về văn hoá lịch sử dân tộc. Các truyền thuyết, truyện kể về nguồn gốc con người, nguồn gốc dòng họ thường được ông bà, cha mẹ kể cho con cái nghe vào buổi tối những khi rảnh rỗi. Ngay từ nhỏ, trẻ em được tắm mình các hoạt động văn hoá, xã hội, tôn giáo của buôn làng, của gia đình như lễ hội, cúng bái, ma chay, cưới xin. Đến lứa tuổi 14-15, hầu hết trẻ em có được những tri thức cơ bản để hoà nhập vào cuộc sống cộng đồng. Gia đình là một tế bào của xã hội. Nhiều gia đình tạo lập nên buôn làng. Chức năng xã hội của gia đình biểu hiện trong mối quan hệ giữa các gia đình với nhau trong cùng một buôn. Gia đình tham gia một cách tự nhiên vào các hoạt

động của cộng đồng như hội họp, cúng tế và các sinh hoạt tôn giáo khác. Ngoài các chức năng trên, gia đình của người Cơ ho còn thực hiện chức năng tôn giáo. Chức năng này biểu hiện ở các nghi thức cúng tế trong gia đình vào các dịp lễ tết, các giai đoạn sản xuất, sinh đẻ, ma chay.

Giữa các thành viên trong gia đình là những mối quan hệ của gia đình mẫu hệ. Vai trò của người phụ nữ được đề cao. Về danh nghĩa, chủ nhà bao giờ cũng là phụ nữ. Con cái sinh ra mang họ mẹ. Quyền thừa kế tài sản thuộc về những người con gái, trong đó, con gái út, do chỗ sẽ nuôi bố mẹ già nên được nhận phần nhiều hơn. Đàn ông trong nhà, gồm nhóm anh em trai của chị em nữ, những người chưa lập gia đình, goá vợ hoặc ly dị vợ, và nhóm những người rể, và gồm những người bố và con rể, cháu rể của ông ta. Do quan niệm con trai khi lấy vợ thì phải sống bên nhà vợ nên nhóm nam thứ nhất được coi là những thành viên tạm thời, không có quyền và nghĩa vụ với các công việc trong nhà, trừ việc quyết định hôn nhân của các cháu gái. Do quan niệm phải mất nhiều tiền của để mua về, nhóm những người rể được coi là những người thực thi các quyết định của gia đình nhà vợ. Họ có quyền sử dụng nhưng không có quyền sở hữu tài sản trong gia đình nhà vợ. Trong nhóm các chàng rể, địa vị và vai trò của người chồng nữ chủ nhà cao hơn những người khác. Họ được coi là chủ nhà, đại diện cho gia đình trong các cuộc họp của buôn làng. Dù sao, giữa cha mẹ với con cái, giữa vợ với chồng,

giữa anh em trai với anh em gái trong gia đình, bao trùm vẫn là mối quan hệ bình đẳng, yêu thương và giúp đỡ nhau.

Ngày nay, do ảnh hưởng của các điều kiện kinh tế xã hội mới, gia đình truyền thống của người Cơ ho đã có những biến đổi. Xu hướng là gia đình lớn hoàn toàn giải thể, nhường chỗ cho quá trình tiểu gia đình hoá diễn ra triền miên và mạnh mẽ. Do tác động của chính sách đất đai và do nhu cầu đất sản xuất tăng lên, khá phổ biến tình trạng vợ chồng mới cưới chỉ ở với bố mẹ vợ một hai năm là xin tách ra lập hộ mới. Loại hình gia đình nhỏ 2-4 người ngày càng chiếm tỷ trọng lớn, làm cho quy mô bình quân của gia đình ngày thấp đi. Do vai trò ngày càng lớn hơn trong đời sống kinh tế và xã hội, địa vị của người đàn ông trong gia đình được nâng lên nhiều so với trước kia. Ảnh hưởng của thi chế gia đình phụ hệ bắt đầu xuất hiện ở các buôn làng quanh thị xã, thị trấn. Trong một số trường hợp hôn nhân hỗn hợp Kinh - Cơ ho, con cái đều mang họ Kinh. Đã xuất hiện ngày càng nhiều hiện tượng cư trú sau hôn nhân là cư trú bên nhà chồng. Tuy không phổ biến, nhưng dưới tác động của cơ chế thị trường và do ảnh hưởng của các điều kiện mới, về mặt dòng họ, hôn nhân và gia đình, thiết chế mẫu hệ dường như phai nhạt dần đi bên cạnh thiết chế phụ hệ của các dân tộc mới đến.

CHƯƠNG BỐN

VĂN HOÁ VẬT CHẤT

4.1. Bố trí buôn làng

Do tác động của các điều kiện mới, so với truyền thống, ngày nay, diện mạo buôn làng Cơ ho đã thay đổi nhiều. Chỉ còn một số ít nơi giữ lại được phần nào cấu trúc vật chất của buôn làng Cơ ho xưa. Những trình bày dưới đây dựa vào quan sát thực địa kết hợp với phỏng vấn hồi cố ở các buôn làng thuộc các xã vùng sâu, vùng xa như Lộc Nam (Bảo Lâm), Gia Bắc, Sơn Điền (Di Linh)....

Làng trong tiếng Cơ ho được gọi là *bon*, một thuật ngữ chỉ làng thấy phổ biến ở các cư dân thiểu số từ Nam Lào xuống Campuchia qua Nam Tây Nguyên, ở người Mạ và người Mnông.

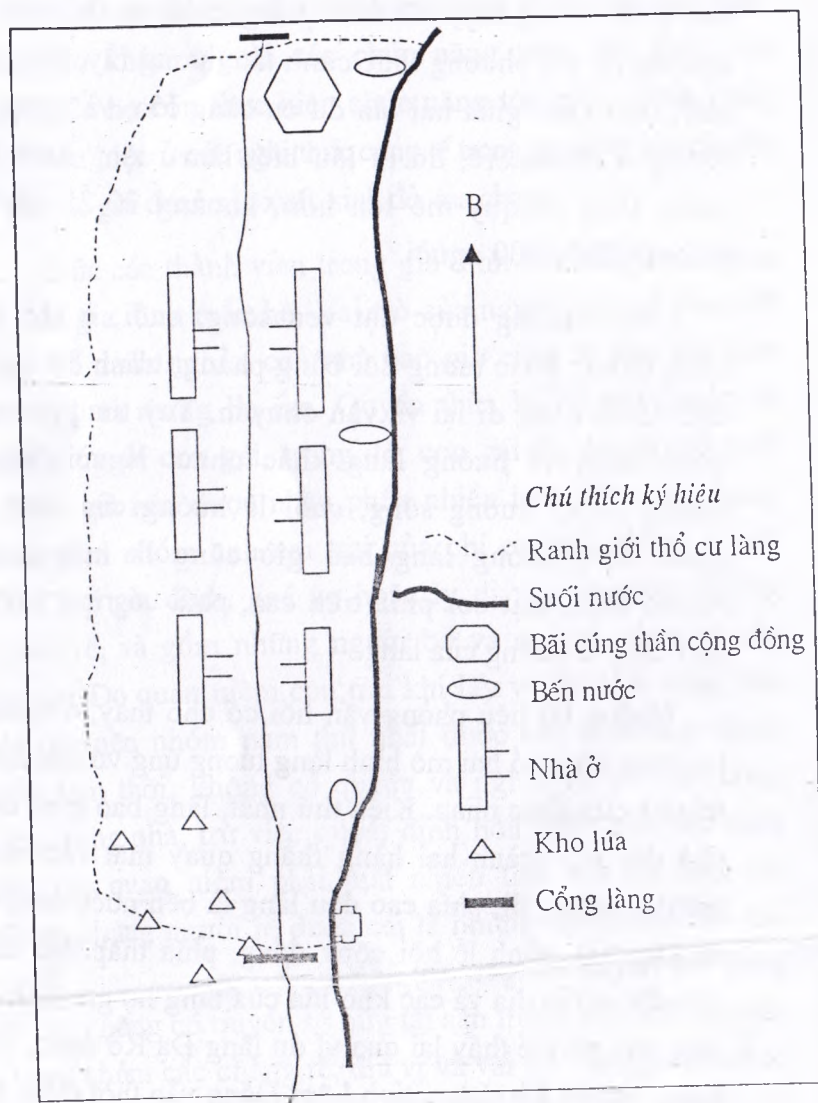
Trước đây, quy mô làng thường nhỏ bé, chỉ vào khoảng 6-10 nóc nhà, là những nhà dài, mỗi nhà dành cho một gia đình lớn cư trú, với số dân ước khoảng trên dưới 150 người/làng. Làng các nhóm Chil, Lạt có quy mô còn nhỏ hơn do chỉ chuyên canh rẫy trên cao, một ứng xử

có chọn lựa của người dân nhằm thích ứng với hoạt động sản xuất nương rẫy, đòi hỏi quảng canh và du canh. Về nguyên lý, với phương thức canh tác nương rẫy, làng càng nhỏ, thời gian giữa hai lần du cư càng lớn, và ngược lại. Riêng ở nhóm Srê, do từ lâu biết làm ruộng nước định canh, làng có quy mô lớn hơn, khoảng 20-25 nóc nhà dài, với 250 -300 người.

Làng thường được đặt ven sông, suối, ở chỗ thấp, bằng phẳng hoặc tương đối bằng phẳng, tránh đặt chỗ đất dốc để dễ dàng đi lại và vận chuyển. Tùy từng nhóm mà quan niệm về hướng làng khác nhau. Người Nộp coi hướng nước, hướng sông, suối là hướng của làng. Với người Srê, hướng làng bao giờ cũng là hướng đông. Người Chil, Lạt coi phía trên cao, phía có rừng cấm của mỗi làng là hướng của làng.

Những tài liệu phỏng vấn hồi cố cho thấy, ở người Cơ ho trước đây, có hai mô hình làng tương ứng với hai kiểu bố trí nhà cửa khác nhau. Kiểu thứ nhất, làng bao gồm một số nhà dài xếp thành hai hàng thẳng quay mặt vào nhau, ở giữa là đường đi, phía cao đầu làng là bến nước công cộng và khu tiến hành lễ hội cộng đồng, phía thấp đầu làng là khu đặt nghĩa địa và các kho lúa của từng hộ gia đình. Kiểu làng này có thể thấy lại qua ví dụ làng Đạ Rơ ngào, xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng vào thời điểm những năm 1960, được thể hiện trong sơ đồ 2 sau đây.

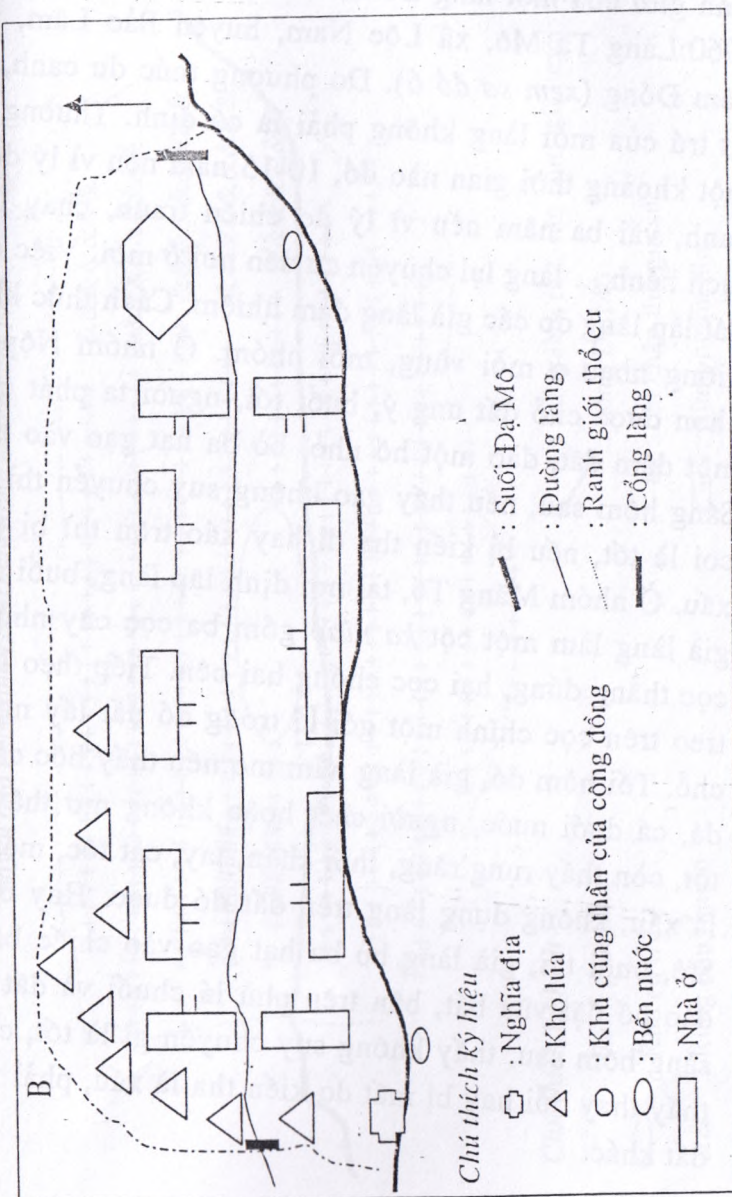
Sơ đồ 2. Mặt bằng làng hai hàng thẳng ở người Cơ ho



Kiểu thứ hai, *làng khép kín*, bao gồm một số nhà dân xếp thành hình chữ nhật hay ô van khép kín, quay mặt vào trong, ở giữa là đường đi, phía cao đầu làng là bến nước cộng đồng và khu tiến hành lễ hội cộng đồng, phía thấp đầu làng là khu đặt nghĩa địa các kho lúa của từng hộ gia đình. Kiểu bố trí mặt bằng làng này có thể thấy lại qua ví dụ về bố trí mặt bằng làng của làng Srê Bă, xã Sơn Điền, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng vào thời điểm những năm 1950 được thể hiện trong sơ đồ 5 (trang sau).

Cả hai mô hình trên đều là biến thể và dấu vết của làng hình tổ chim, làng hình tròn, hình ô van, thấy phổ biến ở nhiều dân tộc nói ngôn ngữ Môn-Khơ me Bắc Tây Nguyên và Trường Sơn như Cờ Tu, Giẻ Triêng, Bru-Vân Kiều... Nguyên tắc chung nhất của mô hình làng này là các nhà được bố trí quay mặt vào nhau, vào tâm của làng, khi có việc cần, chỉ phép đứng ở bất cứ nhà nào, vị trí nào trong làng cũng đều có thể bao quát, gọi và thông báo mọi điều cho cả làng nghe một cách dễ dàng và thuận tiện. Quan trọng hơn là nó phản ánh tâm thức đoàn kết cộng đồng, luôn dựa vào nhau và chờ cho nhau. Kho lúa là một phần không thể thiếu được trong khu cư trú, luôn được đặt thành khu riêng ở đầu làng thường là phía ngược gió, nhằm hạn chế thiệt hại nếu làng gặp hoả hoạn. Riêng ở người Cơ ho Srê, kho lúa chia thành hai ngăn, một ngăn chứa lúa rẫy, một ngăn chứa lúa ruộng. Mỗi làng có hai cổng chính ra vào ở hai đầu làng (*póng hơ*). Ngoài ra, có thể có một vài cổng phụ để dân làng đi lại.

Sơ đồ 3. Mật bằng làng hình chữ nhật khép kín ở người Cơ ho



Các cổng làng được làm tạm bợ bằng tre, có thể đẩy ra đẩy vào dễ dàng, nhằm ngăn người lạ và gia súc. Khách lạ chỉ ra vào bằng cổng chính, nếu ra vào bằng cổng phụ, mặc nhiên anh ta bị coi là có ý đồ mờ ám. Nối liền hai cổng chính là một đường trục lớn xuyên qua làng. Ranh giới thổ cư của làng được xác định bởi một hàng rào, phân biệt nơi ở của con người với rừng và được giới hạn bởi rừng bao quanh. Làng của người Cơ ho là làng mật tập, kiểu làng thấy phổ biến ở các dân tộc nói ngôn ngữ Môn- Khơ me khác ở Tây Nguyên, trong đó, các nhà dài nằm nổi sát nhau, nhiều khi liên thông với nhau bởi những tấm ván, khác hẳn với kiểu làng phân tán của một số dân tộc miền núi phía Bắc như một bộ phận của các dân tộc Hmông, Dao, Tày, Nùng, Thái, trong đó, các nhà trong làng thường nằm cách xa nhau vài chục đến hàng trăm mét. Khác với làng người Kinh và cũng khác với làng ngày nay, trong khu vực thổ cư của làng Cơ ho, cũng như của các làng Tây Nguyên xưa, chỉ có nhà, đường đi, kho lúa và nơi tiến hành các lễ hội cộng đồng. Không có vườn, cũng không có bóng cây xanh. Cây xanh và rừng chỉ thấy hiện diện bên ngoài khu cư trú. Nếu nhìn từ trên cao xuống, làng chỉ là một khoảng sáng trắng, màu trắng của đất và nhà, phân biệt rạch ròi với rừng là khoảng tối bao bọc xung quanh. Theo lý giải của người dân, một mặt, làm vườn và trồng trọt trong làng mâu thuẫn với chăn nuôi thả rông, mặt khác, quan trọng hơn, môi trường sống của con người ban ngày vốn là

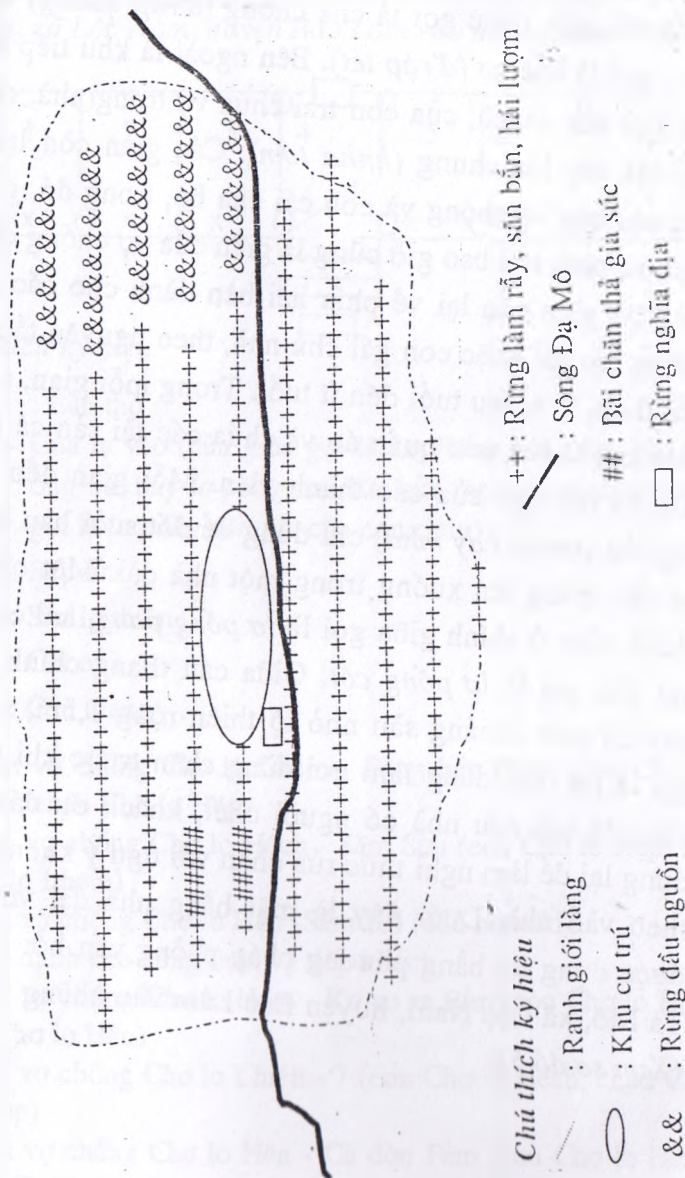
rừng, là cây xanh. Màu xanh và cây xanh là màu hàng xuyên, màu đem lại sự sống, nhưng âm u, huyền bí. Tạo nên nơi cư trú không có màu xanh tức là tạo ra một không gian khác rừng, khác tự nhiên của làng. Đây là một nhu cầu, một chọn lựa để thích ứng chứ không phải chỉ đơn thuần vì mâu thuẫn với chăn nuôi.

Nhìn chung lại, khu thổ cư của mỗi làng được giới hạn bởi một hàng rào làng, trong đó, hiện hữu và phân bố theo trình tự chung một số những thành tố vật chất bắt buộc, bao gồm: cổng làng, đường đi, nhà ở, kho thóc, nghĩa địa, bến nước, khu cúng lễ cộng đồng và có thể một phần sông, suối.

Nhưng nói đến buôn làng ở người Cơ ho không chỉ là nói đến nơi cư trú, đến bố trí nhà cửa và các công trình công cộng nằm trong khu thổ cư, mà còn phải nói đến đất canh tác và rừng cho canh tác cũng như cho các hoạt động kinh tế khác. Theo đó, mỗi làng có một ranh giới riêng, trong đó bao gồm không chỉ khu thổ cư mà còn nghĩa địa, đất trồng trọt, rừng để luân canh nương rẫy, săn bắn, săn bắt, hái lượm, lấy củi đun, lấy gỗ, tranh, tre, nứa, lá làm nhà, sông, suối để lấy nước ăn, sinh hoạt, đánh bắt cá và các loài thủy sinh, bãi cỏ để chăn thả gia súc. Ngoài ra, rất quan trọng và không thể thiếu được là trong ranh giới của mỗi làng bao giờ cũng có một khu rừng đầu nguồn, rừng cấm, rừng thiêng (*bri pơ can* hay *bri pang mú*), nơi không được phát rẫy, chăn thả gia súc và tiến hành các hoạt động kinh tế. Sau đây là ví dụ về

quy hoạch thổ canh, thổ cư truyền thống trong phạm vi ranh giới của một làng Cơ ho vào thời điểm những năm 1960: Làng Tà Mô, xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng (xem sơ đồ 6). Do phương thức du canh, nơi cư trú của mỗi làng không phải là cố định. Thường sau một khoảng thời gian nào đó, 10-15 năm nếu vì lý do du canh, vài ba năm nếu vì lý do chiến tranh, cháy làng, dịch bệnh,... làng lại chuyển cư đến nơi ở mới. Việc chọn đất lập làng do các già làng đảm nhiệm. Cách thức không giống nhau ở mỗi vùng, mỗi nhóm. Ở nhóm Nộp, khi chọn được chỗ đất ưng ý, buổi tối, người ta phát quang một đám đất, đào một hố nhỏ, bỏ ba hạt gạo vào trong. Sáng hôm sau, nếu thấy gạo không suy chuyển thì được coi là tốt, nếu bị kiến tha đi hay xáo trộn thì bị coi là xấu. Ở nhóm Măng Tố, tại nơi định lập làng, buổi chiều, già làng làm một cột *ka niap* gồm ba cọc cây nhỏ, một cọc thẳng đứng, hai cọc chống hai bên. Tiếp theo là việc treo trên cọc chính một gói lá trong có đất lấy ngay tại chỗ. Tối hôm đó, già làng nằm mơ: nếu thấy bốc cát, bốc đá, cá dưới nước, người chết hoặc không mơ thấy gì là tốt, còn thấy rụng răng, thối chân, tay, cắt tóc, máu chảy là xấu, không dựng làng trên đất đó được. Hay ở nhóm Srê, buổi tối, già làng bỏ ba hạt gạo vào chiếc bát nhỏ, đào hố đặt vừa bát, bên trên phủ lá chuối và đất mỏng, sáng hôm sau, thấy không suy chuyển gì là tốt, còn nếu thấy thay đổi hay bị mất do kiến tha là xấu, phải tìm nơi đất khác.

Sơ đồ 4. Quy hoạch của làng Tà Mố, xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm. Đồng trong những năm 1960



Trong vài thập niên lại đây, do tác động của chính sách ĐCĐC, bố trí buôn làng truyền thống của người Cơ ho đã từng bước thay đổi. Sự thay đổi này diễn ra đặc biệt rõ nét ở các vùng trung tâm và ven lộ 20, nơi kinh tế hàng hoá và trồng trọt cây dài ngày đã phát triển hoặc tương đối phát triển. Theo đó, làng không nhất thiết nằm ven sông suối mà thường định vị trải dài ven hai bên đường giao thông. Tất cả các nhà đều quay mặt ra đường. Các nhà được bố trí theo lối bàn cờ, nhà nọ cách nhà kia từ vài chục mét. Bên cạnh nhà là vườn theo lối khuôn viên, mỗi khuôn viên 1500-2500m² theo quy định của Nhà nước. Kho lúa được chuyển về đặt cạnh nhà. Từ làng mật tập truyền thống chuyển dần sang làng phân tán. Do bên cạnh nhà là vườn khuôn viên, trong làng đã có bóng cây xanh. Quy hoạch tổng thể của làng truyền thống với rừng cấm, rừng sản xuất, săn bắn, săn bắt, hái lượm, bãi chân thả,... không còn điều kiện tồn tại. Trong ranh giới nhiều làng chỉ có thổ cư và đất canh tác. Trong khu thổ cư, ngoài nhà ở, đường đi, còn có trường học, giếng nước, nhà văn hoá, sân thể thao hay trạm y tế. Không còn khu đặt kho lúa, khu dành cho lễ hội cộng đồng. Thay vì kiểu làng du cư là kiểu làng định cư.

4.2. Nhà cửa

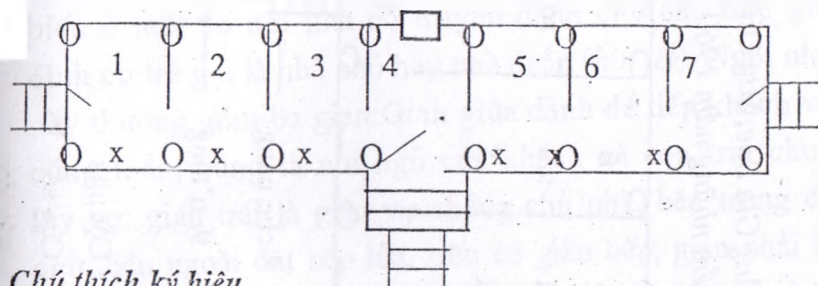
Nhà Cơ ho truyền thống thuộc loại hình nhà sàn. Nhà sàn truyền thống của người Cơ ho là nhà dài dành cho các

gia đình lớn mẫu hệ (*hiu rọt*). Nhà dài còn khá phổ biến cho đến những năm 1960 của thế kỷ XX ở đa số các nhóm Cơ ho, dấu vết còn thấy rõ nét ở các nhóm Nộp, Pru và Tổ La ở Gia Bắc, Sơn Điền, Đình Trang Thượng (Di Linh, Lâm Đồng), Lộc Nam, Lộc Châu (Bảo Lâm, Lâm Đồng), La Dạ, Đông Giang, Đông Tiến (Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận) cho đến những năm gần đây. Trước đây, sàn nhà thường cao so với mặt đất, khoảng 1,0-1,2m. Lòng nhà thường hẹp, dao động từ 3,2-3,5m. Chiều dài nhà tùy thuộc số gian và số cặp vợ chồng trong nhà, thường 5-7 gian trở lên. Sau đây là mô tả ngôi nhà dài của người Cơ ho ở một số vùng khác nhau.

Nhà dài của người Cơ ho ở vùng Bảo Lâm, Lâm Đồng. Nhà bao gồm nhiều gian, dành cho nhiều cặp vợ chồng cư trú. Giữa các gian có một hành lang thông suốt nằm bên ngoài, sát vách phía trước để tiện việc đi lại của các thành viên. Số lượng gian tùy thuộc vào số cặp vợ chồng đang có trong gia đình lớn. Do trong một nhà dài bao giờ cũng có một gian chung (*pang*) nên số gian của một nhà dài bao giờ cũng bằng số cặp vợ chồng cộng một. Chẳng hạn, nếu trong nhà có bốn cặp vợ chồng thì số gian là 5, nếu trong nhà có 6 cặp vợ chồng thì số gian là 7,... Gian chung, hay còn gọi là gian khách, bao giờ cũng nằm ở quãng giữa tính theo chiều dài của nhà. Gian này được chia làm hai phần, bên trong là nơi dành cho việc thờ thần lúa, bao gồm cột cúng (*long ch'long yang*), bàn thờ

(*ch'long yang*), dưới chân cột cúng buộc hai ché rượu lớn, trong đó, một được gọi là ché chồng (*d'rập quang*) và một được gọi là ché vợ (*d'rập tét*). Bên ngoài là khu tiếp khách, nơi ngủ của khách, của con trai chưa vợ trong nhà, cũng là nơi đặt bếp lửa chung (*hnha tom*). Các gian còn lại dành cho các cặp vợ chồng và con cái của họ, trong đó, gian sát vách về phía trái bao giờ cũng là gian của vợ chồng chủ nhà dài, các gian còn lại về phía hai bên dành cho các cặp vợ chồng em gái hoặc con gái chủ nhà, theo nguyên tắc từ cao đến thấp, từ nhiều tuổi đến ít tuổi. Trong mỗi gian, sát vách phía sau là nơi treo quần áo và chứa các tài sản cá nhân, ở giữa là nơi ngủ của các thành viên. Mỗi gian đều có một bếp lửa (*mnha hay nha*) chỉ dùng để đốt sưởi ban đêm. Có ba cầu thang lên xuống trong một nhà dài. Một cầu thang chính nằm ở chính giữa gọi là *lơ pống pang*, hai cầu thang hai đầu gọi là *lơ pống cót*. Giữa cầu thang chính với cửa nhà có một khoảng sàn nhỏ lộ thiên rộng 1,5m, sâu 1,2m gọi là *pơ rap*, dùng làm nơi dừng chân trước khi vào nhà, cũng là nơi nếu nhà có người chết, khách dự đám ma về dừng lại để làm nghi thức rửa chân với ngụ ý không cho ma theo vào nhà. Dưới đây là mặt bằng nhà dài vừa mô tả, được dựng lại bằng phương pháp phỏng vấn hồi cố ở làng Tà Mô, xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm vào những năm 1950 (Xem sơ đồ 5).

Sơ đồ 5. Mặt bằng sinh hoạt nhà bà Chơ lo Hẹp ở làng Tà Mô, xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm vào những năm 1950



Chú thích ký hiệu

□ : Bàn thờ
 —/— : Cửa ra vào (cửa giữa gọi là *Lơ Pống păng mú*, tức cửa ông bà, hay *lơ pống me*, tức cửa mẹ, cửa cạnh hai đầu gọi là *lơ pống cót*, tức cửa con cháu)

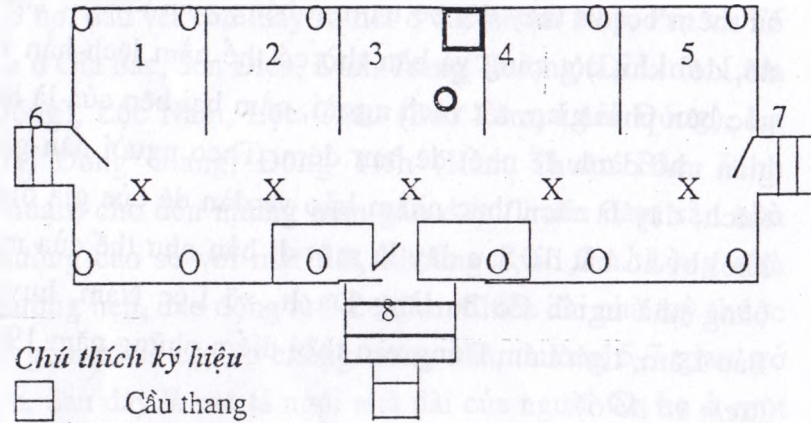
X : Bếp lửa
 ≡ : Sân lộ thiên
 O : Cột nhà
 ≡ : Cầu thang

- 1 : Gian vợ chồng Chơ lo Lhem - Păng hẹp Prom (con Chơ lo Hếch, cháu Chơ lo Hẹp)
- 2 : Gian vợ chồng Chơ lo Hếch - Săm Sừu (con Chơ lo Hẹp, mẹ Chơ lo Lhem)
- 3 : Gian vợ chồng Chơ lo Hẹp - Săm Kô (chủ nhà dài)
- 4 : Gian dành cho cúng thần và tiếp khách
- 5 : Gian vợ chồng Chơ lo Hẹm - Kơ so sa Bim (con Chơ lo Hẹp, mẹ Chơ lo Hèn)
- 6 : Gian vợ chồng Chơ lo Lhiên - ? (con Chơ lo Hếch, cháu Chơ lo Hẹp)
- 7 : Gian vợ chồng Chơ lo Hèn - Cà dòn Pẻm (con Chơ lo Hẹm, cháu Chơ lo Hẹp)

Kiểu bố trí mặt bằng nhà như trên ở Bảo Lâm là phổ biến nhưng không bất biến. Trong một số trường hợp, có sự thêm bớt và thay đổi bố trí mặt bằng gian khách. Theo đó, đôi khi, cột cúng và bàn thờ có thể nằm lệch hẳn về góc bên phải gian, sát vách ngoài, nằm hai bên cửa là hai gian nhỏ dành để nhốt dê ban đêm. Theo người dân giải thích, đây là cách thức nhằm bảo vệ đàn dê của gia đình khỏi bị hổ bắt đi. Sau đây là một dị bản như thế của mặt bằng nhà người Cơ ho làng Đạ Ít, xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng vào thời điểm những năm 1960 (xem sơ đồ 6).

Nhà dài của người Nộp ở vùng Gia Bắc, Sơn Điền, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng. Loại nhà này có đôi chút khác biệt so với nhà vùng Bảo Lâm. Nhà cũng bao gồm nhiều gian, trong đó, gian đầu dài và rộng hơn các gian khác, gọi là *rơ păng*, có bếp lửa chung (*n'ha*), cửa chính (*pống quăng*) nối với sân nhỏ (*che nang*) ra cầu thang chính (*ntông*), là gian dành làm nơi ở và tiếp khách của chủ nhà, các gian còn lại (*aní hay petic*), dành cho các cặp vợ chồng chủ nhà, em gái và con gái chủ nhà. Nối liền các gian cũng là hành lang nhỏ sát vách ngoài như nhà dài vùng Bảo Lâm. Mỗi gian nhỏ có một cửa sổ trở phía trước nhà. Đầu hồi gian cuối nhà có cầu thang nhỏ dành cho người nhà lên xuống (xem sơ đồ 7).

Sơ đồ 6. Mặt bằng nhà người Cơ ho tại làng Đa Ít, xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng vào thời điểm những năm 1960

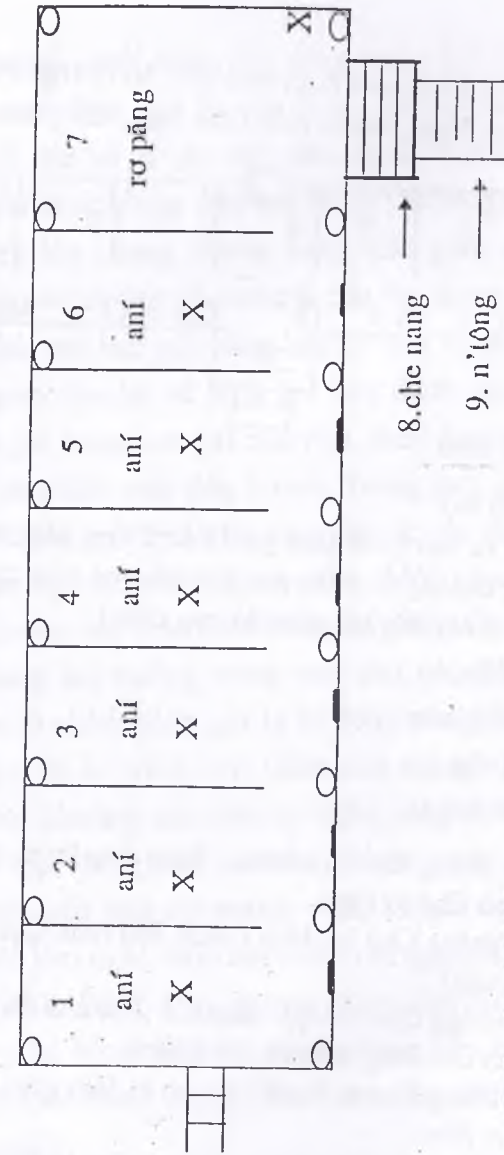


Chú thích ký hiệu

- Cầu thang
- Cửa ra vào
- Sàn lộ thiên
- Cột nhà
- Cột cúng thần (long chơ lóng yang)
- Nơi treo bàn thờ (chơ lóng yang)
- Bếp lửa
- Chuồng nhốt dê

- 1: Gian vợ chồng con gái trưởng của chủ nhà
- 2: Gian vợ chồng em gái ruột chủ nhà
- 3: Gian khách
- 4: Gian chủ nhà
- 5: Gian vợ chồng con gái út chủ nhà
- 6 và 7: Cầu thang lên cửa dành cho con cháu (lơ póng cốt)
- 8: Cầu thang lên cửa dành cho chủ nhà (lơ póng yang).

Sơ đồ 7. Mặt bằng nhà dài của người Nộp vùng Gia Bắc, Sơn Diên, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng vào thời điểm những năm 1960



Chú thích ký hiệu

- 1,2,3,4,5,6: Gian dành cho các cặp vợ chồng
- 7: Gian chủ nhà, gian khách
- 8: Sân nhỏ trước cửa nhà
- 9: Cầu thang lên cửa chính
- : Cột nhà
- : Cửa sổ
- : Bếp lửa
- : Cầu thang dành cho người nhà

Bên cạnh nhà dài truyền thống bao gồm nhiều cặp vợ chồng cùng con cái mẫu hệ cùng cư trú, tồn tại và phổ biến ở một số nơi nhà cổ truyền dành cho các tiểu gia đình cư trú gọi là nhà nhỏ hay nhà ngắn (*hiu tét*). Ngôi nhà này thường gồm ba gian: Gian giữa dành để tiếp khách và cúng thần, cũng là nơi ngủ của khách và con trai chưa lấy vợ; gian trái là gian vợ chồng chủ nhà, bên trong để ngủ, bên ngoài đặt bếp lửa, trên có giàn bếp; gian phải là nơi dành cho con gái chưa chồng, bên trong để ngủ, bên ngoài chứa đồ gia dụng trong nhà (gùi, nong, nia, quần, áo, khố, váy,...)

Dù nhà dài hay nhà ngắn, kiến trúc nhà người Cơ ho nhìn chung đơn giản, bao gồm: cột nhà (*găng hiu*), xà dọc (*dong de*), xà ngang (*roách đi* hay *chơ ra*), dầm sàn ngang (*bia*), dầm sàn dọc (*ro pa*), đòn nóc (*roách pơ pung*), rui (*óp*), mè (*rơ cang*), hai mái trước và sau (*rơ lang hiu*). Ở huyện Bảo Lâm (Lâm Đồng), trong một số trường hợp, hai mái đầu hồi nhà được vẽ tròn, tạo hình mai rùa cho toàn bộ mái nhà, gần giống mái nhà người Thái. Nhà không có xà ngang giữa các gian mà chỉ có xà ngang hai đầu hồi. Như thế, cột + xà là kết cấu chính tạo nên bộ sườn nhà. Liên kết dọc là liên kết chính gắn bó các phần của ngôi nhà với nhau. Để liên kết xà với cột, người ta dùng rìu tạo các ngoãm mở (*kát*) trên đầu cột rồi đặt xà lên và kết hợp dùng dây rừng (*knáp*) buộc cho chặt. Để đảm bảo độ chắc giữa các gian, người ta dùng những dây mây để giằng chéo từ

đầu nọ đến đầu kia của hai mái nhà như vẫn thường thấy trên kiến trúc mái nhà rông Tây Nguyên. Theo tập quán, chiều dài gian nhà được tính bằng một sải tay cộng một cánh tay chủ nhà, còn chiều sâu gian nhà được tính bằng 2 sải tay chủ nhà. Như thế, kích thước mỗi gian là nhỏ bé: thường rộng 2,3-2,4m, sâu 3,0-3,2m, cũng có nghĩa chiều rộng nhà là cố định, còn chiều dài tùy theo số gian mà nhân với chiều rộng gian. Để dựng bộ sườn nhà, đầu tiên, người ta dựng hai hàng cột song song, tiếp đó gác lên đầu hai hàng cột những xà dọc, cuối cùng, trên xà dọc mới là xà ngang ở hai đầu. Theo người dân, xà ngang ở giữa làm chức năng giống như *quá giang* ở nhà người Cơ ho mới xuất hiện gần đây, do ảnh hưởng của người Kinh, nhưng vị trí không nhất thiết trùng với vị trí của cột gian, mà có thể lệch sang một bên.

Không gian trong ngôi nhà được chia thành ba phần, tương ứng với ba độ cao khác nhau. Phần một, phần dưới cùng là gầm sàn nhà, nơi chứa củi, đồ gia cụ, nông cụ, nơi gia súc trú mưa, trú nắng, ngủ đêm, cũng là nơi đổ các đồ thực phẩm phế thải trong cuộc sống hàng ngày. Phần hai, từ mặt sàn đến lưng chừng mái, được dùng làm nơi chứa đồ và là không gian sinh hoạt chính của con người. Trên bếp lửa là giàn bếp (*lơ rông*) dùng để sấy thức ăn dự trữ, nơi để đồ đan chưa sử dụng,... Sát vách phía trước là những giàn tre (*lóng đá*), trên đó để những quả bầu nước, đồ gốm. Toàn bộ vách nhà và phần thấp của bốn mái nhà, cao chừng 1,5m

(vách 1,0 m, mái 0,5 m) được tận dụng triệt để: xung quanh vách gài dao, dụng cụ dệt vải, hạt giống, treo quần áo, phần thấp của mái được gài nông cụ, đồ đan lát, gia cụ, vũ khí săn bắt, các công cụ đánh cá, xương thú săn được,... Phần ba là phần không gian trên cao còn lại của nhà, từ lưng chừng mái trở lên, được coi như không gian của thần linh, nơi định vị của bàn thờ cúng thần lúa (*chơ lóng yang*).

Vật liệu làm nhà được khai thác từ rừng quanh nơi cư trú: gỗ để làm cột, xà dọc, xà ngang, tre, nứa để làm nóc, rui, mè, cỏ tranh để lợp mái, lát lồ ô và lát tre cùng dây mây và dây song để buộc. Người ta hạn chế sử dụng gỗ, tranh thủ tối đa dùng tre và lồ ô vì nhu cầu tạm bợ của ngôi nhà trong điều kiện du canh, du cư.

Nhà là yếu tố vật chất thể hiện văn hoá của người Cơ ho. Cho đến nay, vẫn thấy tồn tại ở vùng Bảo Lâm kiểu nhà thượng thách hạ thu (*xem ảnh 18*). Khẳng định đây là yếu tố tự thân hay vay mượn đang còn là công việc của tương lai. Nhưng kiểu nhà này hiển nhiên là hồi quang của hình ảnh con thuyền, của văn hoá sông nước. Cửa nhà có hình vòm cuốn, được gọi là *lơ póng me* (cửa mẹ), theo giải thích của dân là bắt chước cửa của các hang động mà xưa kia con người từng cư trú. Cửa này phân biệt với hai cửa đầu hồi (*lơ póng cốt, cửa phụ, cửa con cháu*), là cửa được làm không theo hình vòm. Ngoài ý nghĩa văn hoá, cửa nhà hình vòm có lẽ còn mang ý nghĩa thực dụng: Nó làm cho việc ra vào nhà dễ dàng và tạo nhiều ánh sáng cho ngôi nhà hơn khi mà

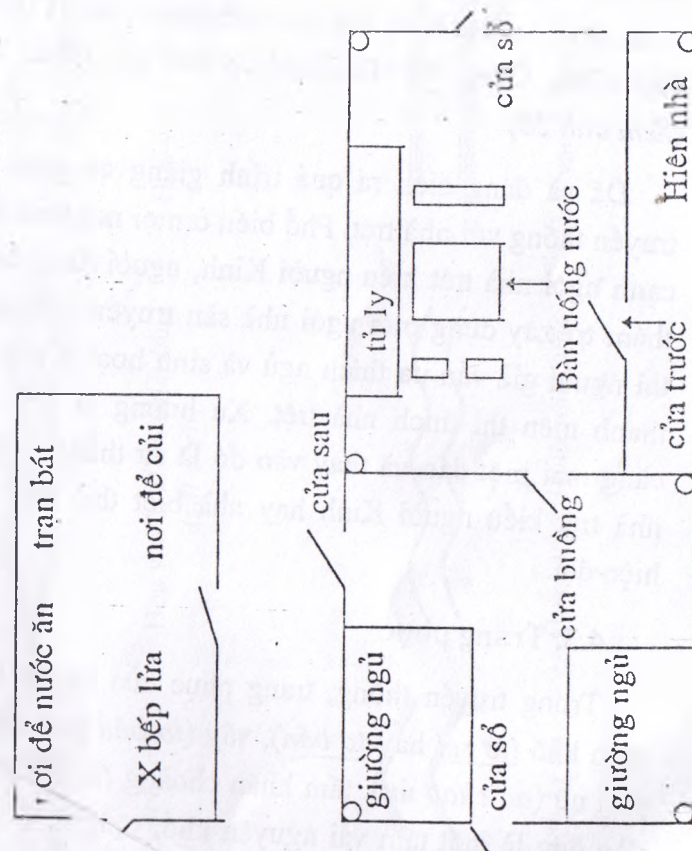
bản thân ngôi nhà vốn rất thấp: nếu tính từ mặt sàn đến mái nhà chỉ chừng 1,5-1,7m. Ở vùng Bảo Lâm, Lâm Đồng, trên đầu hồi một số nhà thấy có trang trí bằng hai thanh gỗ bắt nhau hình chữ V, một mô típ thấy nhiều ở đầu hồi nhà người Bru-Vân Kiều, tương tự chiếc *khau cút* trên đầu hồi nhà người Thái, gọi chung là biểu tượng sừng trâu trong văn hoá Nam Á. Trong khu thổ cư của mỗi làng, chỉ có nhà ở chứ không có các công trình phụ như bếp, chuồng trại chăn nuôi, nhà vệ sinh. Phần lớn các nông cụ, gia cụ, ngư cụ đều được gài trên vách nhà hay mái nhà của ngôi nhà tạm bợ và nhỏ hẹp. Điều này phản ánh ứng xử của con người với cuộc sống và điều kiện sản xuất. Với tốc độ du canh trên dưới 10 năm/lần, do nhu cầu di chuyển thường xuyên, phù hợp và hiệu quả vẫn là ngôi nhà nhỏ, đơn giản, bằng vật liệu nặng về tre, nứa, hạn chế dùng gỗ và không mất nhiều công xây dựng. Theo người dân, trong điều kiện canh tác nương rẫy trước đây, diện tích nhà ở bình quân/người chỉ cần 3,0- 3,5m².

Người Cơ ho quan niệm thần Nđu, vị thần khai sáng, là người đã dạy bảo con người biết làm mọi điều, trong đó có làm nhà. Người ta kiêng không làm nhà bằng vật liệu đã khô (gỗ, mây, song, tre, lồ ô,...). Nhà được lợp làm theo hướng tránh gió vào mùa mưa. Người Cơ ho kiêng làm nhà có cửa chính quay về hướng tây, hướng được coi là hướng của người chết. Theo tín ngưỡng, mỗi ngôi nhà được cai quản bởi một thần nhà (*yang hiu*). Khi chọn được mảnh đất

làm nhà ưng ý, người Cơ ho thực hiện nghi thức hỏi ý kiến thần đất (*yang tia*) như nghi thức đối với việc chọn đất lập làng. Việc làm nhà của từng gia đình được sự giúp đỡ của cả họ, cả làng, với sự phân công theo giới chặt chẽ: Đàn ông kiếm gỗ, lấy mây, song, dẻo cột, dựng nhà, lợp nhà, phụ nữ chặt lồ ô, lấy tranh, đánh tranh, đưa tranh. Lễ mừng nhà mới được tổ chức long trọng với sự góp vui của cả làng. Trong ngày lên nhà mới, người ta buộc quanh cột cúng những cành lá tươi lấy trong rừng với mong muốn thiên nhân tương hợp, mùa màng tốt tươi, mọi vật đâm chồi nảy nở.

Do ảnh hưởng của chiến tranh và các điều kiện mới, ngôi nhà của người Cơ ho đã biến đổi theo hướng chuyển từ nhà sàn xuống nhà đất, chuyển từ kiến trúc nhà dân tộc sang kiến trúc nhà người Kinh. Nhà kiểu mới của người Cơ ho có thể chia làm hai loại. Loại thứ nhất là nhà trệt bình dân, tồn tại phổ biến ở các vùng, rõ nét là ở các xã dọc đường 20 của các huyện Đức Trọng, Di Linh, Bảo Lộc và quanh huyện thị Lạc Dương, Lâm Hà, Đơn Dương. Nhà gồm ba gian, nền đất hay xi măng, tường xây gạch hay khạp gỗ, mái lợp tôn hay ngói. Bếp nấu ăn không nằm trong nhà, mà được tách riêng ra sau nhà. Loại nhà này thường do thuê người Kinh xây dựng nên kiểu dáng và nguyên liệu chịu ảnh hưởng của nhà người Kinh. Để có ý niệm cụ thể, xin xem mặt bằng ngôi nhà trệt của gia đình ông K Kười, buôn Tà Mô, thôn 3, xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, được xây dựng bởi thợ người Kinh vào năm 1998 (sơ đồ 8).

Sơ đồ 8. Mặt bằng ngôi nhà trệt của gia đình ông K Kười, buôn Tà Mô, thôn 3, xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, được người Kinh xây dựng tháng 6-1998



Loại thứ hai là nhà biệt thự, mái bằng, vật liệu chỉ gồm sắt thép, gạch và xi măng, một tầng hay nhiều tầng, kinh phí xây dựng hàng trăm đến vài trăm triệu đồng, xuất hiện ở các xã có kinh tế hàng hoá phát triển mạnh như Tân Thượng, Tân Châu, Gung Ré (Di Linh), N'thól Hạ (Đức Trọng)... (Xem ảnh 20)

Đã và đang diễn ra quá trình giằng co giữa nhà sàn truyền thống với nhà trệt. Phổ biến ở mọi nơi tình trạng bên cạnh ngôi nhà trệt kiểu người Kinh, người dân vẫn giữ lại, thậm trí xây dựng mới ngôi nhà sàn truyền thống. Thường thì người già vẫn ưa thích ngủ và sinh hoạt ở nhà sàn, còn thanh niên thì thích nhà trệt. Xu hướng là nhà sàn ngày càng mai một dần và thay vào đó là sự thắng thế của ngôi nhà trệt kiểu người Kinh hay nhà biệt thự theo kiến trúc hiện đại.

4.3. Trang phục

Trong truyền thống, trang phục của người Cơ ho bao gồm khố (*tơ roi* hay *tơ bản*), váy (*tơ bầu* hay *chao ún*), áo phụ nữ (*ao chao ún*), tấm khăn choàng (*ùi*). Khố dành cho đàn ông là một tấm vải nguyên khổ, rộng 0,35 m, dài 1,5-1,6 m, màu trắng, không hoa văn, khi mặc, được quấn kiểu chữ T. Váy dành cho phụ nữ thuộc loại váy mở, cũng là tấm vải dệt nhuộm đen nguyên khổ, rộng 0,8-0,85 m, dài 1,0-1,2 m khi sử dụng, được quấn quanh bụng và gài bên sườn. Áo của phụ nữ là loại áo chui đầu, không tay, khâu từ hai

mảnh ở vai và sườn, được các nhà khoa học gọi là áo *pông xô*. Có hai dải hoa văn song song được bố trí ở tầm ngang ngực và sát mép dưới của áo. Tấm choàng cũng là tấm vải dệt nguyên khổ, kích thước 1,1 x 1,8m, của phụ nữ màu đen và có hoa văn, của nam giới màu trắng và không có hoa văn. Việc mặc thứ gì phụ thuộc vào thời tiết trong ngày: Buổi sáng sớm, người ta đóng khố, mặc váy và khoác tấm choàng, buổi trưa, khi nắng lên, đàn ông đóng khố, ở trần, phụ nữ mặc váy, tùy theo lứa tuổi mà ở trần hay mặc áo. Buổi chiều và tối, người ta lại khoác tấm choàng cho đỡ lạnh. Tấm choàng cũng là tấm đắp thay cho chăn vào ban đêm. Đàn ông và phụ nữ đều quấn khăn trên đầu khi có lễ hội. Khăn là mảnh vải dệt nguyên khổ rộng 0,3 m, dài 0,9 m. Khăn đàn ông thường màu trắng (*ùi kphó*), khăn phụ nữ lại có màu đen (*ùi păn*). Trang phục ngày thường và ngày lễ khác biệt ở chỗ ngày lễ là trang phục mới, ngày thường là trang phục cũ. Toàn bộ trang phục của người Cơ ho đều do phụ nữ tự dệt trên khung dệt Anhdônêdiên. Tấm vải nguyên khổ các kích cỡ là sản phẩm dệt cơ bản ở người Cơ ho. Ít thấy tình trạng từ một tấm vải cắt ra thành khố, váy hay khăn. Chỉ khi may áo, tấm *ùi* mới được cắt thành hai mảnh. Hoa văn trên các trang phục của người Cơ ho thường đơn giản, ít cầu kỳ. Các loại hoa văn thường thấy bao gồm: Hoa văn hình lá cắt (*sắt hla*), trông giống hình tam giác vuông cắt góc nhọn, các hoa văn được đặt theo từng cặp đối diện nhau (hoa văn 1); hoa văn hình trám lồng (*sắt cách*) là hoa

văn bao gồm các hình thoi lồng vào nhau (hoa văn 2); hoa văn tám cánh, biểu tượng hình mặt trời (hoa văn 3); hoa văn hình kỷ hà (hoa văn 4); hoa văn hình sóng nước (hoa văn 5) và hoa văn đường thẳng (hoa văn 6).

Đồ trang sức của người Cơ ho bao gồm nhiều loại. Phụ nữ đeo vòng tai bằng gỗ (*pơ lo pla*), vòng tai bằng nhôm (*khoen*), đàn ông và phụ nữ đều đeo vòng chân (*rôm đum*), vòng tay (*cong ti*), vòng cổ bằng hạt cây *long pia*. Vòng tay và vòng chân thường làm bằng đồng, trong đó, vòng tay là vòng đơn, vòng chân là vòng kép, giống như chiếc lò so. Con gái và con trai đến tuổi dậy thì phải chuẩn bị vòng tay bằng đồng để trao cho người yêu làm kỷ vật hứa hôn. Theo phong tục, con trai đeo vòng tay phải, con gái đeo vòng tay trái. Phần lớn các đồ trang sức làm bằng đồng có được do mua của người Chăm. Vòng cổ làm từ hạt cây *long pia* nhiều màu là đồ trang sức quý giá do người Cơ ho tự làm để trai gái hoặc bạn bè tặng nhau. Muốn có được một chiếc vòng cổ, đòi hỏi phải mất rất nhiều công. Người Cơ ho không có tục cưa răng, nhưng thích căng tai bằng vòng gỗ (*khoen*). Phụ nữ nhà giàu có thể căng tai bằng vòng ngà voi. Tục nhuộm răng (*su sí tù*) khá phổ biến ở phụ nữ, nhất là phụ nữ nhóm Cờ Dồn. Để có hàm răng đen, người ta lấy cây *sí tù* trong rừng về phơi khô, đốt lấy bột rồi bôi vào răng nhiều lần. Ngoài ý nghĩa làm đẹp, theo quan niệm người dân, các loại trang sức còn nhằm xua đuổi ma quỷ và giữ cho con người luôn khỏe mạnh.



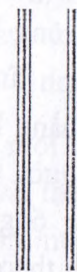
Hoa văn 3. Hình mặt trời
(mắt tu)



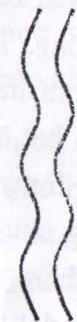
Hoa văn 2. Hình tám lồng
(sắt cách)



Hoa văn 1. Hình lá cắt
(sắt hla)



Hoa văn 6. Hình đường thẳng



Hoa văn 5. Hình sóng nước



Hoa văn 4. Hình kỷ hà

4.4. Đồ ăn, uống, hút

Trước đây, do trồng nhiều lúa nếp, người Cơ ho thường nấu cơm lam trong ống lồ ô. Người ta vào rừng lấy lồ ô bánh tẻ về, phá thành từng ống, chặt một đầu, đổ gạo và nước vào, đậy nút bằng lá rừng rồi đốt trên ngọn lửa. Khi cơm sôi và cạn, người ta nướng dần trên than cho chín. Cơm lam nấu bằng ống lồ ô dẻo, thơm ngon và rất tiện dụng cho việc đem theo khi đi làm rẫy. Với gạo tẻ, người Cơ ho nấu bằng nồi đất. Nồi đất nấu cơm có hình thấp bẹt, gọi là *gla tia*. Ngoài ra còn loại nồi đất cao dùng để nấu canh gọi là *gla sáng*. Trong các hội lễ đâm trâu hay đâm ma, đâm cướ, cơm hay thức ăn được nấu trong các nồi đồng. Đồ ăn gồm bát ăn cơm bằng đất (*rơ lúc*), bát to múc canh (*kơ rơ*). Khi đi rẫy, người ta bới cơm để vào cái *ró*, một đồ gia dụng giống như chiếc bị con của người Kinh, nhưng không có quai, đường kính 15cm, cao 20cm, đan bằng lá rừng. Bếp nấu ăn đặt trong nhà, được làm từ ba hòn đá đặt trong một khung gỗ, dưới lót đất nện.

Thức ăn ngày thường chủ yếu là các loại rau rừng, nhiều nhất là rau bép xe hái trong rừng, bầu, bí trên nương rẫy và các sản phẩm săn bắt hái lượm trong tự nhiên như măng, đọt mây, cá, chim, chuột, ốc, nhái, cua, chồn chồn, ong, ve, kiến. Món ăn thường nhất là muối giã với ớt hoặc canh muối nấu rau, bầu, bí, măng lẫn với chim, chuột, hay các loài thủy sản như cá, ốc, cua,... gọi chung là *ráp prúng*. Để có món canh, đầu tiên, người ta cho rau vào

ống lồ ô với một ít nước, đem nướng trên bếp lửa cho chín rồi dùng que tre đâm nát, sau đó, đổ ra nồi đất, cho cá, thịt, muối rồi đun kỹ. Với các loại măng và đọt mây thì bỏ thẳng vào nồi cùng với thịt cá và muối rồi đun lên. Vào mùa khô, khi thực phẩm khan hiếm, đồ ăn phổ biến của mọi nhà là món canh rau nấu với gạo giã và muối. Trong các loại rau rừng, *bép xe* là rau có nhiều, mọc ven suối, ngon và được ưa thích nhất. Vào mùa khô, rau rừng thường khan hiếm, ở những buôn làng có đời sống khó khăn, người Cơ ho thường hái lá sắn về nấu canh với gạo giã và muối.

Người Cơ ho thích ăn nướng. Các món nướng bao gồm cá nướng (*ca pum*), thịt tươi nướng (*poách pum*), thịt khô nướng (*gám poách*). Cách chế biến các loại món ăn trên như sau:

Cá nướng: cá được mổ sạch ruột, dùng dao khía từng khía trên mình, được ướp các loại gia vị hành, tỏi, ớt, xả và lá chua *la tie tón ja*, được bọc nhiều lần bằng lá cây *ngài*, một loại lá rừng có vị thơm, sau đó xiên bằng xiên tre và nướng đều trên lửa.

Thịt tươi nướng: thịt thú rừng săn được hay thịt lợn, trâu, dê,... sát thành từng miếng to, không rửa, lấy dao đập đập cho mềm, xiên bằng xiên tre hay kẹp bằng lồ ô tươi, để một lát rồi nướng trên than hồng. Khi ăn chấm với muối ớt.

Thịt khô nướng: Thịt khô lấy trên giàn bếp xuống, rửa bằng nước đun sôi cho đỡ mặn, ướp hành, gừng và ớt, xiên bằng xiên tre, sau đó nướng từ từ trên lửa cho chín dần. Da trâu là món khô nướng khá phổ biến. Người ta cắt da trâu tươi thành từng miếng bằng bàn tay, xát muối rồi để lên giàn bếp cho khô dần. Trước khi ăn, da trâu được nướng trên lửa cho cháy hết lông, sau đó, được đập mềm, nướng chín, cắt thành miếng nhỏ rồi ăn. Hoặc giả cũng có khi sau khi được cắt nhỏ, da trâu được nấu canh với rau, măng...

Trong các lễ hội cộng đồng, người ta nấu món ăn tổng hợp, trong đó, cho lẫn thịt, xương, ruột, gan vật hiến sinh vào những chiếc nồi đồng to, đổ nước nấu cùng với các loại lá chua, ớt và muối. Giống như nhiều dân tộc Bắc Tây Nguyên, người Cơ ho có tục ăn phân non trong ruột các loại gia súc trâu, bò, lợn (*ơ roách e xơ ne*). Theo đó, phân non gia súc, là thức ăn từ cây cỏ chưa tiêu hoá đang ở dạng dung dịch đặc, được giữ lại làm nước chấm hoặc đổ lẫn vào nồi canh thịt nấu rau.

Để có thức ăn vào mùa khô, người Cơ ho làm các món thức dự trữ từ thịt, cá, măng,... Sau đây là một số món ăn dự trữ và cách làm:

Măng muối chua (*tpăng sa rat*): Măng cuối mùa sắt thành lát, cho vào rổ bóp muối, cho vào ché, dùng lá bịt kín 3-4 tháng thì bỏ ra ăn. Có thể ăn sống hay nấu canh với thịt và cá. Măng chua chế biến kiểu này có thể để được hàng năm mà không bị hỏng.

Thịt muối chua (*poách sơ rất*): Thịt thái nhỏ, bỏ vào ché, rắc muối cho vừa, dùng lá bịt kín, để một, hai tháng, toàn bộ thịt tan thành dung dịch đặc, là lúc có thể ăn được. Thịt chua được nấu với các loại rau, măng, bầu bí chứ không ăn trực tiếp.

Cá muối (*ca sơ rất*): cá được mổ moi hết ruột, cho vào ché, bỏ muối, đậy kín bằng lá rừng, vài tháng sau, cá tan ra nước là có thể ăn được. Giống như thịt muối chua, cá muối chỉ để nấu canh chứ không ăn trực tiếp.

Thịt thú khô (*poách rô*): thịt thú rừng được sắt thành từng miếng bằng ba ngón tay, được ướp muối, được nướng qua trên lửa rồi để trên giàn bếp cho khô dần.

Cá khô (*ca rô*): Khi bắt được nhiều cá, người dân dự trữ bằng cách mổ bỏ ruột, phơi qua cho khô bớt, sau đó, được để trên giàn bếp cho khô dần. Khi ăn, bỏ ra nướng trên lửa hay cho vào nấu canh với các loại rau, măng, nấm.

Người Cơ ho bắt và ăn tất cả các loại côn trùng có trong vùng như ong, kiến, mối, cào cào, châu chấu, bọ ngựa, ve, niềng niềng... Cách nấu phổ biến là cho vào nồi luộc qua, sau đó rang khô hoặc rang với mỡ lợn. Mối được coi là món ăn giàu dinh dưỡng và thích khẩu. Có hai loại mối là mối vàng và mối đen, trong đó, mối đen được ưa chuộng hơn. Loại côn trùng này được bắt nhiều vào mùa tháng 5. Nơi có nhiều mối là các ụ mối. Người ta bắt mối tại các ụ mối bằng dụng cụ giống như cái nơm cá đan dày. Khi mối vào

dây nom, người ta xóc cho mối chết và rụng cánh, cánh mối được lọc ra bằng cách sàng sảy, sau đó, cho vào nồi luộc và rang chín. Khi trời đang mưa, trẻ em thường đốt đèn chai cục đặt trong chậu nước giữa nhà để bắt mối.

Là dân tộc mà xã hội tự thân còn mang nhiều dấu ấn tiền giai cấp, ứng xử trong ăn uống trong gia đình ở người Cơ ho ít có phân biệt theo giới, tuổi tác và địa vị. Bữa ăn được tiến hành trên sàn nhà. Cả nhà ngồi quây quần quanh "rá" cơm lam hay cơm nấu và nồi thức ăn. Sự phân biệt ngôi thứ trong ăn uống có chăng chỉ tồn tại trong các dịp gia đình hay cộng đồng có khách, trong lễ hội cộng đồng, trong ma chay, cưới xin. Thường thì trong các dịp này, chủ làng, già làng, khách mời thường ngồi uống, được ưu tiên thưởng thức trước món ăn hay đồ uống.

Nhìn chung, người Cơ ho thích ăn nướng, ăn canh hơn là ăn luộc và ăn xào. Theo tập quán, khi làm thịt gia súc cúng như thịt thú rừng,...người ta đều nướng rồi cạo lông chứ không dùng nước sôi cạo lông như ở người Kinh.

Người Cơ ho uống rượu cần, thứ rượu không qua chưng cất. Trước kia, rượu cần chỉ được nấu bằng gạo hay kê, gọi là *ra móm*. Gần đây, rượu cần còn được nấu từ ngô, sắn. Đầu tiên, người ta nấu cơm, ngô, sắn, đổ ra nong, để nguội, sau đó, rắc men cho đều và bỏ vào ché đậy kín. Khoảng ba tháng sau thì uống được. Khi uống, người ta đổ nước sôi vào ché và dùng cần hút. Khác với nhiều dân tộc Tây Nguyên, khi uống rượu cần, người Cơ ho chỉ

dùng một cần cho cả chủ lẫn khách. Về nguyên tắc, rượu cần càng để lâu càng ngon. Để có men (*canh*), người ta hái lá và củ *lơ ha* về phơi khô, sất nhỏ, giã chung với gạo ngâm thành một thứ hỗn hợp dẻo. Công việc tiếp theo là nắm thành từng nắm rồi đưa lên giàn bếp cho khô và dùng dần. Rượu cần là thức uống không thể thiếu trong lễ hội, đám ma, đám cưới hay khi gia đình có khách. Theo phong tục, trong mỗi buổi uống rượu, người cầm cần uống đầu tiên là khách, sau lần lượt đến chủ làng, già làng và những người tham dự.

Người Cơ ho có tục trồng trầu (*pơ nan*), cau (*nơ he*) và ăn trầu. Tục trồng và ăn trầu cau đặc biệt phổ biến ở nhóm Nộp tại Nam Lâm Đồng, Bắc Bình Thuận. Cho đến những năm 1960, ở các xã Gia Bắc, Sơn Điền (Di Linh, Lâm Đồng), La Dạ, Đông Tiến (Hàm Thuận, Bình Thuận), mỗi hộ gia đình người Nộp có hàng vài sào đến hàng héc ta trầu, cau quanh nhà hoặc trong rừng. Người ta chỉ trồng trầu và cau, còn vỏ thì đi bóc từ cây trong rừng. Trước đây, ở vùng người Nộp, đàn ông, đàn bà và trẻ em đều nghiện trầu cau. Túi đựng trầu cau (*ui sum*) là hành trang thân thiết của mỗi người. Trầu cau được ăn ngày thường và trong đám cưới. Trầu cau là lễ vật bắt buộc trong cưới xin của nhà gái với nhà trai. Vào những thời điểm giao lưu với đồng bằng khó khăn, người Nộp tự làm lấy vôi để ăn trầu. Có hai cách làm vôi tại chỗ. Cách thứ nhất, lấy vỏ một loại cây rừng có tên là *si dic* đốt lấy tro, trộn với

muối bỏ vào trong bát hoặc ống lồ ô, khoảng nửa tháng thì ăn được. Loại vôi này gọi là *chul*. Khi ăn, người ta xoa tro, muối vào lá trầu và miếng cau. Cách thứ hai, dùng lửa đốt vỏ trài, hén bắt dưới sông, nước cho cháy kiệt tạo thành vôi khô, khi ăn hoà nước vào tời thành vôi lỏng. Ngoài để ăn, trầu, cau, vỏ còn được thu hái để bán cho người Chăm, người Kinh đồng bằng và trở thành nguồn thu đáng kể của người Nộp.

Ở vùng Cơ ho, phổ biến tục hút thuốc lá (*nhụ rơ rao*). Thuốc lá có được do trồng trên nương rẫy từng nhà. Thuốc thu hoạch được để nguyên lá, xâu thành từng xâu treo quanh vách nhà cho khô, khi hút mới vò nát cho vào tẩu hay cuốn bằng lá. Cách thức hút thuốc khác nhau theo giới. Đàn ông hút thuốc bằng tẩu (*đing*). Có hai loại tẩu. Tẩu tre (*đing 'le*), gồm cán tẩu là một ống le nhỏ, dài 6cm, cắm vào óc tẩu là khúc đầu của một ống tre đường kính 1,5cm, cao 3cm. Tẩu gỗ (*đing que*) làm từ gỗ thơm, cán liền với óc, có chạm khắc các hoa văn tinh xảo. Tẩu gỗ có giá trị lớn gấp nhiều lần tẩu tre nên tẩu tre được coi là tẩu bình dân, còn tẩu gỗ là tẩu dành cho người khá giả. Cũng như túi trầu cau của người Nộp, tẩu thuốc là vật thường có của đàn ông Cơ ho. Nếu đàn ông hút thuốc bằng tẩu thì phụ nữ hút thuốc bằng cách dùng lá cây dẻ cuốn thuốc theo lối sâu kèn. Một số phụ nữ hút thuốc lá bằng cách nhai dập lá thuốc rồi nhét cổ định vào hàm răng.

4.5. Đồ gia dụng

Thích ứng với cuộc sống nương rẫy du canh thường hay phải di chuyển cư, đồ gia dụng trong nhà người Cơ ho còn đơn giản. Tài sản quý nhất trong nhà là chiêng và ché. Mỗi nhà đều có hai chiếc ché lớn buộc dưới chân cột cúng, gọi là ché vợ và ché chồng. Ngoài ra, có rất nhiều ché xếp thành hàng sát vách trong của ngôi nhà, dùng vào những mục đích khác nhau như ủ rượu, ủ thức ăn, đựng hạt giống,... Xưa, mỗi nhà dài đều có một bộ chiêng, gồm một chiêng bằng (*chিং mống*, chiêng mẹ, không có núm, đánh bằng đùi) và các chiêng núm (*chিং con*, có núm, đánh bằng tay). Nhà giàu có hàng 5-7 bảy bộ. Có nhiều bộ chiêng khác nhau dùng vào các mục đích khác nhau. Chiêng hai chiếc, một chiêng bằng (chiêng mẹ) một chiêng núm (chiêng trung) được dùng khi nhà có khách từ xa đến chơi. Chiêng ba chiếc gồm một chiêng bằng (chiêng mẹ) và hai chiêng núm (chiêng trung và chiêng con) được dùng khi có đám ma. Chiêng 6 chiếc, gồm một chiêng bằng (chiêng mẹ) và 5 chiêng núm (3 chiêng trung: chiêng trung trầm, chiêng trung vừa, chiêng trung thanh, 2 chiêng con: chiêng con thanh cao, chiêng con thanh vừa) được dùng khi có việc vui như mừng lúa mới, đám cưới. Ngoài chiêng ché, đồ gia dụng trong nhà là những quả bầu khô dùng để đựng nước và lấy nước, các công cụ làm rẫy như rìu, chà gạt, dao, cuốc con, cào cỏ, gùi các loại, ống nứa trữ lúa, gậy chọc lỗ, thổng, các công cụ săn bắn như ná, lao, lưới, tên, các công

cụ săn bắt và đánh cá như rỏ, gầu tát nước, nôm, đọt, chà, lưới, vó, súng bắn cá, lao gỗ, lao sắt, các công cụ dệt vải như xa quay sợi, khung dệt bông, khung dệt,...Không thể thiếu ở mỗi gia đình xưa là từ một đến vài ba bộ chày cối giã gạo bằng gỗ, trong đó, một cối giã gạo có thể kèm theo hai đến ba chày giã. Cối giã gạo được làm từ một thân cây đường kính 25-30cm, chiều dài 55-60cm, khoét sâu một đầu. Nhìn bên ngoài sẽ thấy đáy và miệng cối loe ra, giữa lõm vào, trông giống như biến dạng của trống đồng Đông Sơn. Chày giã gạo là đoạn gỗ dài 1,2-1,5m, đường kính 5-7cm. Cả cối và chày đều được làm từ gỗ *kà chít*, loại gỗ chắc và nặng mà muốn có phải vào rừng sâu mới lấy được. Riêng ở nhóm Srê, do từ lâu làm ruộng nước, công cụ sản xuất còn bao gồm cày, bừa, liềm gặt, thúng, cây *kor* bừa phẳng ruộng,... Để có ý niệm cụ thể, xin đưa ra dưới đây danh mục và số lượng đồ gia dụng và công cụ của một gia đình chuyên canh rẫy, gia đình ông K Bê, 06 nhân khẩu, 02 lao động ở buôn Hàng Tẻ, xã Lộc Nam, tỉnh Lâm Đồng, điều tra vào tháng 4-2001:ché 13 cái, nhạc cụ các loại 08 cái, quả bầu khô đựng nước 12 quả, nồi nấu ăn các loại 06 cái, dao các loại 05 con, rìu các loại 05 cái, cuốc các loại 04 cái, gùi các loại 16 cái, dụng cụ làm gạo (thúng, mủng, dĩa, sàng, nong nia,...) 11 cái, dụng cụ dệt vải 02 bộ, ngư cụ đánh cá 08 cái (đơm, đó, lưới, chà, vó, đĩa, lao sắt, ...), cối giã gạo 03 cái,...

CHƯƠNG NĂM

VĂN HOÁ TINH THẦN

5.1. Tín ngưỡng, tôn giáo

Trong quan niệm của người Cơ ho, thế giới bao gồm ba tầng: tầng trời, tầng người sống và tầng người chết.

Cao nhất trên cùng là tầng trời (*Đấng Tơ Rụ*). Tầng trời có hình dáng khum khum giống như cái bát úp, nơi cư ngụ của các thần linh. Đứng đầu các thần trên tầng trời là thần Nđu. Trong tâm thức người Cơ ho, Nđu là thần khai sáng, quyền năng tối thượng, có mặt ở khắp mọi nơi, cai quản không chỉ các thần, loài người mà còn vạn vật cỏ cây, muông thú. Theo huyền thoại khởi nguyên, từng có một thời hỗn mang, trời và đất còn dính liền nhau. Không có khái niệm ngày và đêm, chỉ có bóng tối. Con người sống tăm tối và khổ cực. Khi đó, thần Nđu xuất hiện. Thần có vóc dáng khổng lồ, sức khoẻ phi thường, khi nằm, chân ở suốt này, đầu ở núi khác, đầu tay, đầu lưng tạo thành thung lũng, sông, hồ. Thần Nđu đã dùng gậy nấu canh chống trời, tách biệt trời đất làm hai phần, trời ở trên cao, đất ở dưới thấp. Lúc ấy, con người cũng giống như các loài vật khác

trong thế gian, chỉ biết trèo cây hái quả mà ăn chứ chưa biết làm gì. Thần Nđu đã dạy con người làm nhà, dệt vải, chăn nuôi và sống thành vợ thành chồng. Cũng thần Nđu đã cử thần lúa (*Yang Coi*) dạy con người trồng trọt. Trong hệ thống các thần tầng trời, thần lúa có vai trò hết sức quan trọng. Đây là vị thần gần gũi, thân thương và được khấn cầu nhiều nhất trong hầu hết các lễ cúng của người Cơ ho. Theo tín ngưỡng, thần lúa là đàn bà, ngày thường cư ngụ ở kho lúa, chỉ đến mùa gieo trỉa mới theo con người ra sống ở nương rẫy. Trong nhiều trường hợp, thần Nđu và thần lúa được coi là một. Riêng ở người Srê làm ruộng nước, do ảnh hưởng của tín ngưỡng Chăm, bên cạnh *Yang Coi* như là thần lúa rẫy, còn có thần lúa ruộng *Sơ cơ ren*, vị thần nông có tên trùng với tên chòm sao thần nông¹. Trên tầng trời, sống cùng thần Nđu và chịu sự cai quản của thần Nđu là rất nhiều thần khác như thần đất (*Yang Po ksít* hay *Yang Tía*), thần sấm sét (*Yang Pít* hay *Yang Pành Tạch*), thần mưa (*Yang Miu*), thần mặt trời (*Yang Mắt Tơ Ngai*), hai chị em thần mặt trăng (*Yang Mãi*, *Yang Mạch*). *Yang Pô Ksít*, thần đất đai, là người đã dùng chiếc que lớn vạch đất chia cho từng buôn làng Cơ ho. Thần sấm sét *Yang Pít* hay *Yang Pành Tạch* có nhiệm vụ làm ra sấm sét để thần mưa *Yang Miu* ban phát nước cho con người trồng trọt. Thần mặt trời

1. Khi nhìn thấy trẻ em nghịch lúa ngoài đồng, người Srê thường quả mắng: *Đừng nghịch lúa, Yang Nđu/Yang Coi/ Yang Sơ cơ ren đánh chết bây giờ*.

Yang Mắt Tơ Ngai, trong quan niệm của người Cơ ho là nam thần, người đem ánh sáng cho mặt đất, quyền năng lớn hơn và phân biệt với hai nữ thần mặt trăng *Yang Mạch*, *Yang Mãi*. Theo truyền thuyết, vốn xưa kia *Yang Mạch*, *Yang Mãi* là hai chị em ruột ở dưới trần gian, đều chưa có chồng, sau bất đồng với mẹ mà xin Nđu cho lên ở và cai quản cung trăng. Cũng sống trên tầng trời, nhưng cư ngụ ở phần thấp hơn là các thần được coi là luôn có tác động đến cuộc sống sản xuất và tâm linh của con người như thần núi (*yang pnâm*), thần rừng (*yang bri*), thần nước, hay thần sông suối (*yang dạ*), thần nhà (*yang hiu*), thần bản mệnh của làng (*yang mơ rông*). Mỗi vùng có một thần núi khác nhau, trong đó, thần núi Brei Yang ở Di Linh được coi là linh thiêng nhất. Có hẳn một truyền thuyết dài nói về sự tích vị sơn thần *Brei Yang* này (TL.10: 266). Ở nhóm Prư, thần bản mệnh của làng được gọi là *Yang Pơ Nô*, cũng được coi là tổ tiên của nhóm người này, được quan niệm là người dạy dân làm ăn, khi chết chui vào trong ché thần, được tẩm làng Prư cùng thờ cúng. Thần núi ở nhóm này được gọi là *Yang Pang Mú*, tức thần ông bà, rất linh thiêng và được khấn cầu trong mọi lễ cúng. Theo tín ngưỡng, tất cả các thần trên tầng trời luôn theo dõi và tác động đến cuộc sống của con người, vì thế, muốn sống yên ổn và khoẻ mạnh, con người phải thường xuyên khấn cầu cúng lễ.

Dưới tầng trời là tầng người sống, nơi cư ngụ của con người, cỏ cây và muông thú. Tùy từng địa phương mà tầng

này gọi bằng những tên khác nhau: *lơ ga pơ tao* ở nhóm Măng Tố, *lơ ga vơ rơ ty* ở nhóm Pru, *om ta gar* ở nhóm Tố La, *tia đun ne* ở nhóm Srê. Hiện hữu ở tầng người sống còn là thế giới tự nhiên bao gồm rừng, suối, đất, đá,...

Dưới tầng người sống, nằm sâu trong lòng đất là người chết (*lơ ga lăng puếch*), giống như cõi âm của người Việt. Tầng này do hai thần *Vống*, *Cóm*, là những thần mặt đen xấu xí cai quản. Tầng người chết được chia thành hai tầng bộ phận: phía trên là tầng *aní srong xá*, tầng tạm trú của người chết trong thời gian từ khi tắt thở đến 7 ngày, nơi người chết được phép ở lại để lưu luyến và than thở lần cuối với người sống, nơi từ đó người chết có thể quay về thăm người sống trong các giấc mơ trước khi vĩnh viễn trở về thế giới của người chết; phía dưới là tầng *pơ tao pơ tính* hay tầng *pơ tao lăng ca*, nơi người chết đã xuống là vĩnh viễn không trở lại cõi người sống. Theo thuyết cõi âm hai tầng này, người chết sẽ biến thành ma (*cháh*). Có hai loại ma ứng với thời gian sau khi chết: loại ma người chết trong bảy ngày, có thể ngược trở lại trần gian để làm tốt hay làm xấu cho người sống, ma chết sau 7 ngày, vĩnh viễn sống dưới tầng người chết, không có khả năng quay lại mặt đất.

Mỗi người đều có hồn (*pơ nó* hay *soan*). Khi sống hồn nằm trong cơ thể. Khi nằm mơ hay khi ốm nặng, hồn rời khỏi xác đi lang thang, gần thì quanh nhà, xa thì ngoài rừng. Khi chết, hồn biến thành ma (*cháh*). Có hai loại ma là ma lành và ma ác. Ma lành (*cháh nem*) do người chết bình

thường (*sắt goi*, chết do già cả, bệnh tật ốm lâu ngày,..) biến thành. Ma ác (*cháh ép*) do người chết không bình thường, chết bất đắc kỳ tử (*sắt pơ riêng*, chết trẻ, chết đuối, chết do hổ vồ, sét đánh,..) biến thành. Xác những người chết bất đắc kỳ tử phải để ở đầu làng, không được đưa vào trong làng. Dù ma lành hay ma ác, trong thời gian 7 ngày sau khi chết, hồn đều lìa khỏi xác, vẫn lang thang trên tầng người sống, nếu là ma ác thì ban đêm đòi ăn, làm ốm con người, nếu là ma lành thì nhập vào người nhà trong giấc mơ để dặn dò, thương khóc và trời trăng. Chỉ sau 7 ngày, ma mới xuống hẳn *pơ tao pơ tính*, thế giới vĩnh cửu của người chết. Thi thoảng, vào ban đêm, ma cũng hiện lên dọa người, ma lành có hình dạng giống như người, nhưng không có quần áo, ma ác có hình dạng giống như con cọp.

Ở người Cơ ho, quan niệm về con rồng (*đặc krai*) như là chúa tể của sông nước khá đậm nét. Trong tín ngưỡng, *đặc krai* là hiện thân của thần sông suối, có hình thù vừa giống con rắn, vừa giống cá sấu, vừa giống kỳ đà, có vảy, bốn móng và có thể sống cả ở trên trời lẫn ở dưới nước. Mỗi khi mưa to gió lớn là *đặc krai* lại từ dưới nước bay lên trời.

Cùng các tín ngưỡng trên, tín ngưỡng về con số 7 và con số 3 ở người Cơ ho khá đặc trưng và phổ biến. Theo quan niệm người dân, đây là những con số linh thiêng, con số giao tiếp giữa người với thần linh. Rau trẻ em mới sinh được chôn 7 ngày 7 đêm rồi được đào lên mang bỏ vào rừng. Khi vợ sinh con, chồng không đi làm trong thời gian

7 ngày. Trẻ em sinh 7 ngày thì làm lễ cúng đặt tên. Trong lễ đâm trâu, người ta múa 3 hay 7 vòng xung quanh cột đâm trâu. Khi khấn thần, thầy cúng đứng lên ngồi xuống 3 hoặc 7 lần. Khi chết, người chết được cúng cơm, rau, thịt 7 ngày thì thôi, đến ngày 14 (bội số của 7) được đi thăm lại. Đám cưới ngày xưa kéo dài 3 ngày 3 đêm nếu là nhà bình thường, 7 ngày 7 đêm nếu là nhà giàu. Lễ cúng tạ ơn thần lúa chung của cả buôn làng được tiến hành 3 năm hay 7 năm một lần. Những nhà giàu cũng làm lễ đâm trâu cúng tạ ơn thần lúa theo chu kỳ 3 hay 7 năm một lần. Quan tài trước khi qua suối để đến nghĩa địa được quay 3 lần (ngày nay) hay 7 lần (xưa kia). Trong 7 ngày đầu tiên có người chết, người trong nhà không giặt quần áo, không chải tóc, không tắm giặt, không múa hát, không đi làm rẫy, săn bắn, săn bắt, kiếm rau, măng rừng. Nhà công cộng cúng thần làng trong các lễ lớn (*hiu quá*) được sử dụng trong 7 ngày thì bỏ hoang. Trong nhà hay trong làng có việc cần kiêng cử, người ta cấm lá cấm khách lạ ra vào ở đầu nhà hay đầu làng 3 ngày...

Mỗi làng Cơ ho xưa đều có thầy cúng (*pơ thía* hay *a rha*). Thầy cúng là đàn ông, do cha vợ truyền cho. Thầy cúng làm nhiệm vụ cầu nối giữa con người với các thần linh. Ông ta được mời cúng khi có người ốm đau, khi trỉa lúa, mừng lúa mới,... Lễ cúng thường có rượu, gà, tấm vải dệt, bánh tét (*piêng knám*). Khi cúng xong, thầy cúng được mời uống rượu, sau đó được biếu một tấm vải mộc, vài

chiếc bánh, nửa con gà luộc. Thầy cúng khác với thầy bói (*pơ dáu*) ở chỗ, thầy bói chỉ có nhiệm vụ chỉ ra nguyên nhân đau ốm hay dịch bệnh, còn làm thế nào để hết đau ốm, dịch bệnh là việc của thầy cúng. Chẳng hạn, bị đau chân, thầy bói nói có ổ mối xung quanh nhà ở. Người đau chân mời thầy cúng đến cúng ổ mối để mong khỏi chân. Theo phong tục, thầy cúng phải kiêng ăn thịt lợn và thịt chó.

Với quan niệm về thế giới ba tầng, về hệ thống các thần, ma và sự tồn tại của những thầy cúng, thầy bói, giống như các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên, tín ngưỡng truyền thống của người Cơ ho là tín ngưỡng đa thần nguyên thủy. Theo đó, mọi hiện tượng, sự vật trong tự nhiên đều có linh hồn, đều có thể tác động đến đời sống con người và cần được con người thờ cúng.

Nhưng là cư dân trồng trọt, mọi thành quả lao động được quan niệm là phụ thuộc vào thần linh, trực tiếp là vào thần nông, thần lúa và các thần khác trong tự nhiên, tín ngưỡng nông nghiệp trở thành tín ngưỡng chính yếu trong hệ thống tín ngưỡng đa thần của người Cơ ho. Tín ngưỡng nông nghiệp bao gồm tín ngưỡng nương rẫy ở tất cả các nhóm, riêng ở nhóm Srê còn là tín ngưỡng ruộng nước. Tất cả những tín ngưỡng nông nghiệp này được thể hiện bằng hàng loạt các lễ cúng cầu mùa trong chu kỳ canh tác rẫy và ruộng hàng năm.

Trước hết là tín ngưỡng nương rẫy. Trước ngày gieo trỉa chính thức, các hộ gia đình thường làm lễ kết ngãi cho lúa. Theo đó, vợ chồng gia chủ đem theo cây ngãi và một ít lúa giống lên nương. Ở chỗ cao nhất của đám rẫy, người vợ gieo một đám lúa thiêng, người chồng trồng bên cạnh đám lúa thiêng này những loại củ họ nghệ giống như củ gừng có tên là *sả năm coi* mà các tài liệu dân tộc học thường định danh là cây ngãi. Theo tín ngưỡng truyền thống, cây lúa được coi là cây nữ tính, cây ngãi được coi là cây nam tính. Cây ngãi là cây sẽ tiếp sức cho tinh linh cây lúa. Việc trồng hai loại cây này trên đám rẫy thiêng nhằm mục đích cầu mong cho lúa rẫy luôn xanh tốt, mùa màng bội thu. Trước khi trồng cây lễ tiết trên rẫy, vợ chồng gia chủ còn tiến hành một lễ cúng trỉa lúa cạnh đám rẫy thiêng gọi là *nhự tủych coi*. Lễ vật bao gồm một con gà, ba chiếc bánh tét (giống như bánh chưng), cơm, ba quả trứng gà, được để trên mâm cúng bằng gỗ, đặt cạnh cột cúng cùng một ché rượu. Khi thu hoạch xong cũng là lúc cây ngãi lúa trụi lá, củ cây ngãi sẽ được đào lên mang về để vào gùi treo cạnh cột thờ trong nhà để rồi mùa gieo trỉa năm sau được trồng tiếp tại đám lúa thiêng trên rẫy. Mỗi gia đình có một gùi cây ngãi riêng, được giữ gìn cẩn thận, được truyền từ năm này sang năm khác, từ đời này sang đời khác. Nếu một gia đình nào đó không may bị mất giống cây ngãi, họ chỉ được phép xin của người trong dòng họ. Hiện tại (năm 2001), ở người Cơ ho huyện Bảo Lâm, mỗi gia đình thường có tới ba loại cây ngãi, mỗi loại được trồng nhằm những mục đích khác nhau,

bao gồm: *Sa năm coi đã toh*, củ màu trắng, khi mọc có lá và thân cây màu xanh, lá dài giống lá cây sống đời, được trồng với mong muốn tiếp thêm sức lực cho cây lúa; *sa năm coi dóm tie*, củ màu vàng, được trồng với mong muốn làm cho cây lúa mát mẻ và *sa năm coi ja*, củ màu nâu sẫm, được trồng với mong muốn cây lúa lấm bông, nhiều hạt. Cùng mục đích mong muốn mùa màng tươi tốt, năng suất bội thu, từ lúc phát rẫy đến khi thu hoạch, người Cơ ho tiến hành rất nhiều lễ cúng. Tư liệu điền dã tại các huyện Di Linh và Bảo Lâm cho biết, trong một năm canh tác rẫy, người Cơ ho hai nhóm Nộp và Măng Tố tiến hành 7 lễ cúng sau đây: Cúng phát rẫy (*nhự prăng, nhự môi mir*) vào ngày trước khi phát rẫy, khoảng đầu tháng 2, cầu mong thần đất làm cho lúa tốt; Cúng đốt rẫy (*nhự yang uynh*) vào ngày trước khi đốt rẫy, khoảng cuối tháng 4, cầu mong thần lửa không làm cháy rừng, cháy lúa; Cúng trỉa lúa (*nhự tủych coi*), vào ngày trước khi trỉa lúa, khoảng đầu tháng 5, cầu xin thần lúa làm cho mùa màng tươi tốt; Cúng lúa con gái (*nhự dơ tủych, nhự pơ găng*)) vào ngày trước khi làm cỏ, khoảng đầu tháng 6, cầu xin cho lúa sinh sôi nảy nở; Cúng lúa vào đồng (*nhự pô gách*), vào thời gian lúa bắt đầu trổ bông, khoảng cuối tháng 8, cầu xin các thần cho lúa chắc hạt, mẩy bông; cúng suốt lúa (*nhự cách coi*), vào trước ngày suốt lúa đầu tiên, nhằm xin thần lúa cho phép được thu hoạch và cuối cùng là cúng mừng lúa vào kho (*nhự rúa coi, nhự li rơ bong*) là lễ cúng lúa to nhất trong năm, vào lúc thu hoạch xong, khoảng giữa tháng 11, nhằm tạ ơn các

thần linh đã ban phát mùa màng, tổng kết năm canh tác cũ, để rồi, sau đó là cả một thời gian dài nông nhàn cho đến khi nghe tiếng sấm mới rền vang mới bắt đầu một mùa canh tác mới. Những lễ cúng rầy tương tự như trên thấy tồn tại cả ở vùng người Mạ, được tác giả Phan Ngọc Chiến giới thiệu tương đối chi tiết (TL.10). Vào năm gieo tría xong mà gặp hạn hán, người Cơ ho tổ chức cúng cầu mưa (*soi yang mui*). Lễ cúng cầu mưa được tiến hành vào buổi sáng sớm với sự tham gia của cả làng. Trong lễ này, người Cơ ho ở Bảo Lâm làm những chiếc thuyền bẹ chuối, trên đó đặt những hình nhân cũng làm từ các tàu chuối cùng thịt heo, quả xoài, cá, cua, ếch, cóc, lá môn rừng rồi thả xuống suối cạnh làng, với ngụ ý chọc tức và đánh thức thần sấm sét (*yang pành tach*) đang ngủ quên để ông ta tức giận mà cho mưa xuống. Sau nghi thức thả thuyền bẹ chuối như trên, dân làng tổ chức lễ cúng chung và cùng nhau ăn uống đến chiều. Lễ cúng cầu mưa ở nhóm Srê và nhóm Nộp tại Di Linh có những khác biệt. Theo đó, cúng cầu mưa được gọi là cúng đá rùa (*lơ yang lú cốp*). Được truyền lại từ xa xưa, mỗi làng hay mỗi cụm làng thường thờ một hòn đá thiêng gọi là đá rùa (*lú cốp*), nơi thần rùa cư ngụ, được đặt nằm trên chạc một cây to trong rừng, cấm ngặt không ai được sờ vào, dùng để cúng cầu mưa mỗi khi gặp hạn. Trong nhiều trường hợp, lễ cúng đá rùa cầu mưa được tổ chức bởi nhiều làng trong vùng, tại làng gốc mà từ đó các làng được phân chia ra. Chẳng hạn, đã có một lễ cúng đá rùa cầu mưa của 7 làng Nộp tại làng Sre Bă, xã Sơn Điền vào thời điểm tháng 4-1998.

Trong trường hợp nhiều năm không xảy ra hạn hán thì theo phong tục, tùy từng vùng mà cứ 3 hay 7 năm các làng cùng gốc lại tổ chức cúng đá rùa một lần, một hình thức tạ ơn thần đá rùa đã ban cho mưa thuận gió hoà. Vật hiến sinh trong lễ cúng này bắt buộc phải là một trâu đực đang sung sức, chưa đi tơ và được nuôi nấng, chăm sóc rất cẩn thận. Tại các nhóm Cờ Dòn, Tố La, Măng Tố, Prư, cũng thuộc về tín ngưỡng nương rẫy, tùy theo mùa màng mà cứ 3 năm hay 7 năm một lần, từng làng hay từng cụm làng người Cơ ho lại tổ chức đâm trâu cúng tạ thần lúa gọi là *nhụ uê mir*. Đây là lễ cúng nương rẫy quy mô cộng đồng linh thiêng duy nhất của người Cơ ho. Lễ cúng được tiến hành vào sau mùa thu hoạch và kéo dài 3 ngày. Địa điểm cúng thần là một bãi đất rộng nằm nơi đầu làng. Trước đó, cả làng tập trung làm một ngôi nhà tạm nhưng cao, bao gồm ba gian, gọi là *hiu quả* để cúng thần. *Hiu quả* bao giờ cũng quay mặt về hướng đông, trên bờ nóc trang trí hình mặt trời (*mắt nar*) và các cột treo hình bông lúa. Mặt bằng bên trong *hiu quả* được chia làm hai phần. Gian giữa dành riêng làm nơi đặt lễ cúng gọi là *sơ nấu lơ yang*, hai gian hai bên dành cho đàn ông trong những ngày hành lễ. Người ta dựng trước sân *hiu quả* một cột cúng lớn cao chừng 4-5m (*cú*). Bên trên cột cúng có đặt mâm cúng (*gu*). Xung quanh cột cúng có trang trí các hình bông lúa bằng tua tre vót nhỏ. Để đưa đồ cúng lên mâm cúng trên cột cúng, người ta làm một cái thang nhỏ. Lễ cúng bắt đầu bằng việc đâm trâu. Một thanh niên trai trẻ, khoẻ mạnh, chưa biết yêu đương được chọn làm *háo cú*,

tức người thay mặt dân làng mang lễ vật treo lên thang đặt vào mâm cúng thần. Theo quy định, trước lễ cúng thần, người thanh niên này phải tắm giặt sạch sẽ và vào ngôi liên ba ngày trong *hiu quả* để chờ mang lễ cho thần. Lễ vật bao gồm gan trâu, tim trâu, gà, bánh tét. Sau lễ cúng thần, cả làng tổ chức hội công chiêng quanh cột cúng trong thời gian ba ngày. Đội hình đánh công chiêng và múa chuyển động ngược chiều kim đồng hồ. Theo phong tục, người dân chỉ ra vào *hiu quả* trong vòng 7 ngày, sau đó bỏ mặc cho ngôi nhà hư hỏng dần¹. Lễ cúng thần lúa cộng đồng cuối cùng của người Prạ ở làng Tố Lạch, xã Lộc Nam, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, với sự tham gia của 7 làng khác tách ra từ làng Tố Lạch là Đạ Rngào, Đạ Đứ, Đạ Pơ Riêng, Đạ Tố, Đạ Pắc, Đạ Mun và Đạ Pa diễn ra vào đầu năm 1988. Nói rằng 8 làng này có quan hệ cùng gốc với nhau vì ngoài ranh giới riêng từng làng, 8 làng này từng có một ranh giới chung gọi là *tu lơ găn bon*, có một thần chung gọi là *yang pơ nó lơ găn* và toàn bộ việc tổ chức, cúng bái đều do chủ tế (*chor pơ nó*), là chủ làng Tố Lạch, làng gốc, đứng ra đảm nhiệm.

Bên cạnh tín ngưỡng nương rẫy là tín ngưỡng ruộng nước. Giống như với nương rẫy, do lệ thuộc vào tự nhiên, vào nước trời, trong chu trình canh tác ruộng nước hàng

1. Sẽ là rất lý thú nếu tìm hiểu mối quan hệ giữa *hiu quả* của người Cơ ho với *nhà rông* của các dân tộc Bắc Tây nguyên, điều mà các tác giả sách này chưa có điều kiện thực hiện.

năm, từ tháng 6 đến tháng 12 lịch địa phương, người Cơ ho, tiêu biểu là nhóm Srê cũng tiến hành những lễ cúng khác nhau nhằm cầu mong mưa thuận, gió hoà, mùa màng tươi tốt. Ở người Srê ở xã Tam Bố, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng có ba lễ cúng ruộng chính: Khi lúa gieo xong, khoảng cuối tháng 6, từng gia đình tiến hành tại ruộng lễ cúng trĩa lúa (*lơ yang tộ tung sri sre*) mong cho lúa nảy mầm đều và tránh chim chuột ăn. Lễ vật là rượu, gà hay rọ, dê tùy theo điều kiện gia đình; Khi lúa đã chín, trước khi thu hoạch, khoảng tháng 11, vào buổi chiều, mỗi gia đình tiến hành cúng lúa mới (*lơ yang sri đa pơ*), trong đó, người phụ nữ trong nhà cắt một bó lúa gói lẫn lá cây *klọt*, loại cây mọc tốt lấy trong rừng, bôi máu gà, lợn hay dê vào đó rồi đem cúng tại ruộng. Khi thu hoạch xong, khoảng giữa đến cuối tháng 12, mỗi gia đình tổ chức lễ cúng lúa vào kho (*prê la he li rơ bong*) tại kho lúa gần ruộng. Đây là lễ cúng lớn nhất trong năm, cũng là dịp nghỉ tết truyền thống của người dân. Trước khi lễ cúng được tiến hành, phụ nữ, đặc biệt phụ nữ có kinh hay mới sinh con cũ không được lên kho lúa. Lễ cúng bao gồm: Cơm tẻ nấu từ gạo mới, bánh nếp làm từ gạo mới, rượu cần, lợn (gà, dê), cá, tôm, cua, ớt mây, rau bép, chuối, trầu cau. Lễ cúng này diễn ra liên tục nhiều ngày, từ nhà này sang nhà khác, thường bắt đầu vào buổi chiều, diễn ra vào buổi tối và đôi khi kéo dài qua đêm. Theo phong tục, mọi người trong làng chia nhau đến từng nhà uống rượu, chuyện trò, chúc mừng

cho gia chủ. Theo hai tác giả Nguyễn Văn Diệu và Phan Ngọc Chiến, ở người Srê có cả thảy 6 lễ cúng trong quá trình canh tác ruộng là: lễ gieo hạt giống (*nhô si sre*), lễ rửa chân trâu, lễ lúa trở bông (*nhô kẹp*), lễ trồng cây nêu (*nhô tốt đông*), lễ quặt lúa (*nhô san coi*) và lễ cúng lúa vào kho (*nhô li rơ bong*) (TL.10: 266-268).

Từ khoảng nửa thế kỷ trở lại đây, theo chân của chủ nghĩa thực dân cũ, các tôn giáo phương Tây, gồm đạo Thiên Chúa và đạo Tin Lành, nhất là đạo Tin Lành đã từng bước được truyền vào nhiều vùng Cơ ho, thay thế tín ngưỡng đa thần truyền thống. Năm 1932, đạo Tin Lành được truyền lên Lâm Đồng, nhưng chậm vì Pháp ngăn cản. Từ năm 1954, *Hội Thánh Tin Lành miền Nam* được thành lập là cơ sở để đạo Tin Lành ở vùng Lâm Đồng nói chung và đạo Tin Lành ở vùng Cơ ho nói riêng hình thành. Tiếp theo đó, *Cơ quan truyền giáo Thượng* nằm trong *Hội Thánh Tin Lành miền Nam* được thành lập, dưới sự bảo trợ và điều hành trực tiếp của Mỹ, tạo điều kiện thuận lợi để Tin Lành phát triển trong vùng người Cơ ho. Đến năm 1974, hầu hết các làng Cơ ho ven đường Quốc lộ 20 thuộc các huyện Đức Trọng, Di Linh, Bảo Lộc và xung quanh thị trấn các huyện Đơn Dương, Lạc Dương đã đi theo đạo Tin Lành với số tín đồ gần 30.000 người. Trong thời kỳ từ năm 1975 đến trước năm 1990, tín đồ Tin Lành Cơ ho tăng chậm. Từ năm 1990 đến nay, đạo Tin Lành ở vùng người Cơ ho phát triển nhanh một cách không bình thường. Chỉ sau 10 năm, đến năm 2000, số tín đồ Tin Lành ở người

Cơ ho đã tăng từ 35.000 người lên 56.000 người, chiếm gần 40% tổng dân số Cơ ho hiện tại.

5.2. Văn nghệ dân gian

Văn nghệ dân gian của người Cơ ho rất phong phú.

Trước hết là các hình thức diễn xướng văn nghệ dân gian, bao gồm dân ca, dân vũ và dân nhạc.

Múa (*tăm pia*) là sinh hoạt văn hoá phổ biến ở người Cơ ho. Có rất nhiều điệu múa (*pia tốt*) khác nhau như múa mừng chiến thắng (*Pia hôi yang*), múa đâm trâu tạ thần lúa (*pia sa rpu*), múa tạ thần bản mệnh của làng (*tăm pia sa pè*).... Đội hình múa thường chuyển động ngược chiều kim đồng hồ, là chiều tốt lành theo tín ngưỡng địa phương.

Nhạc cụ của người Cơ ho khá phong phú và độc đáo về kiểu dáng và loại hình, bao gồm công chiêng (*chিং mống*) sáo 6 lỗ (*tơ nón*), sáo 3 lỗ thổi qua lưỡi gà (*kơ vao*), kèn 6 ống (*oát* hay *mpoắt*), kèn một ống (*bre*), kèn môi bằng đồng (*tổng*), trống (*sgor*) chia hai loại, trống to (*sgor quăng*) để ở nhà chủ làng, đánh khi cần họp làng, trống nhỏ (*sơ gơ ka năng*) dùng cho thầy cúng, tù và sừng trâu (*pnung* hay *kluộc*), đàn 6 dây (*tơ ning*) giống như đàn *tìng nìng* của người Ba na.

Nghệ thuật hát dân gian bao gồm hát giao duyên của thanh niên (*lả pông* hay *pi bên*), kể truyện trường ca (*yan*

yau), hát đối trong các đám cưới của các ông mối (*tam pót*), hát trong lễ hội cộng đồng (*linh lèo*). *Lả pông* là các bài dân ca có sẵn, được thanh niên vận dụng hát đối đáp bày tỏ tình cảm với nhau trong các đêm trăng sáng. Về mặt thể loại, hát *lả pông* có nhiều nét tương đồng với hát *si*, *lượn* của người Tày, Nùng ở miền núi phía Bắc. Đây là lời một bài *lả pông* của thanh niên Srê ghi được ở huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng:

Nơ ur kon chi xon che

Bài ca trao tình

- Chi kon chê păn mê di klác
Ra e sim pá me di klang

- Đàn ông có đàn bà mới có con
Chim đực muốn đến với chim cái
sợ chim lớn hơn

Rơ pu tằm vang pã me di dăm
Koi tằm dăm păn me di bong
Di bong, di bong

Trâu trong chuồng sợ trâu đầu đàn
Thóc và lúa phải đổ vào trong kho
Trong kho, trong kho

- Pã chi tui, pã lơ bê lơ

- Người giàu thì có nhiều của cải

Pã lữ, kuăng păn lơ bê lơ

Tảng đá to thì rất lớn

* Pã yang, yau, pắc lơ, bê lơ

Nhiều ché thì nhiều rượu

Pắc cẩu jak lơ be lơ

Người giàu thì lắm tài

Bê lơ, bê lơ

Lắm tài, lắm tài

- Mpol gọi bri mi sa tú ở tú

- Thấy em, anh muốn đến gần
nhưng không được

Mpol gọi ja bơ o tù

Thấy rẫy của em mà không cày được

Mpol gọi do loh hui o tù

Thấy gò đất em, anh muốn cất nhà
mà không được

Ơ tù, ơ tù

Không được, không được

Người Cơ ho có kho tàng truyện cổ tích khá phong phú. Một phần truyện cổ tích của dân tộc này đã được sưu tầm và xuất bản (TL.23). Chủ đề của các truyện cổ tích đa dạng, bao gồm sự tích sông, suối, núi, rừng, lịch sử và nguồn gốc con người, ca ngợi thiên nhiên, ca ngợi tình yêu, lòng dũng cảm và đức tính trung thực, trọng danh dự, ca ngợi các anh hùng văn hoá dân tộc, lên án những thói hư tật xấu... Để có ý niệm cụ thể, xin giới thiệu sau đây tinh thần của một số huyền thoại, truyện kể của người Cơ ho.

Huyền thoại về sự tích thần núi Brei Yang. Xưa có người đàn ông Srê tên là Kyah ở làng Ka Krot (nay thuộc xã Bảo Thuận, Di Linh, Lâm Đồng) thường ra suối Đạ Ryông đặt lờ, bắt cá. Một thời gian, sáng nào cũng thấy lờ bị mở còn cá mất hết. Kyah bèn rình và bắt được hai nàng tiên từ núi Brei Yang đến lấy cá. Ông đòi hai nàng tiên bồi thường bằng cách phải lấy ông làm chồng. Vì theo mẫu hệ nên Kyah phải về núi Brei Yang ở cùng hai vợ. Ông dặn dân làng mỗi khi cúng lễ nhớ gọi tên để ông về dự. (TL.10: 266)

Huyền thoại về sự tích sông Đạ Rnga. Xưa khắp nơi đều có nhiều nước. Đến một ngày, Chơ Rbu, một người khổng lồ từ đâu đến hút hết nước cùng tôm cá vào bụng và ngồi ở trên đỉnh núi. Ở một nhà kia có chàng trai tên là Rnga. Một hôm, Rnga được mẹ sai bồng em đi chơi. Đứa em khát nước cứ khóc suốt. Rnga bồng em đi mãi lên núi. Tới nơi Chơ Rbu ngồi, nhìn thấy bụng ông ta đầy nước và tôm, cá,

đưa em chọt ngừng khóc. Rnga về nhà nói để bố làm một chiếc ná thật to. Sau đó, mang ná đến chỗ Chơ Rbu, bắn vào bụng đầy nước và tôm cá của ông ta. Khi rút mũi tên ra, nước chảy nhỏ, Rnga bắn phát thứ hai, nước chảy to hơn. Nước nói với Rnga rằng không biết đường đi và nhờ Rnga dẫn đường. Rnga đồng ý. Thế là Rnga dẫn nước về nhà. Đi đến đâu thành sông đến đó. Gập núi, cắt núi, gập cây, làm ngập cây. Các buôn làng trên đường đi dạt hết lên cao để cho nước đi. Rnga dừng lại ở chỗ bà cô 7 ngày 7 đêm nên nước tạo thành một hồ lớn, ngày nay là vùng Krông Pa Tăng (?) thuộc xã Đông Giang, huyện Hàm Thuận, tỉnh Bình Thuận. Rnga đi tiếp, đi mãi tới tận sông Đồng Nai thì dừng lại và quay về. Lúc đi còn trẻ, khi về đã già. Sông vì thế được gọi là Đa Rnga.

Sự tích về nguồn gốc loài người. Có một cặp vợ chồng ở với nhau lâu ngày không có con. Một ngày kia, người vợ thấy bụng to rồi sinh ra một quả bầu. Hai vợ chồng không biết làm gì với quả bầu cả và quyết định để ở đầu giường. Hàng ngày họ đi làm nương làm rẫy mà không biết rằng trong quả bầu có rất nhiều con. Khi cha mẹ đi vắng, những đứa con thường chui ra khỏi quả bầu và nói chuyện ồn ào, mỗi đứa một thứ tiếng. Khi cha mẹ về chúng lại chui vào trong quả bầu. Một hôm, đi rẫy được nửa đường, quay về nhà, nghe thấy trong nhà có tiếng ồn ào của nhiều thứ tiếng, hai ông bà rất ngạc nhiên. Họ chạy vào nhà đập nắp quả bầu lại làm cho các con không chui vào được nữa. Sau

đó ông bà phân chia cho mỗi con một vùng đất, người ở đồng bằng, người ở miền biển, người ở miền núi. Người Việt ra đầu tiên nên có da trắng, còn người Cơ ho ra sau cùng nên có da màu đen. Người Cơ ho được bố mẹ phân cho ở trên rừng, ít nước, phải làm việc vất vả, kiếm củi, đốt rừng nên càng đen.

Huyền thoại về nạn hồng thủy. Có một thời, nước dâng cao ngập hết thế gian, loài người chết gần hết. Sau đó chỉ sống sót ba cặp vợ chồng, sinh sôi dần lên thành ba dân tộc lớn: người Chăm là anh cả, người Kinh là anh hai và người Cơ ho là anh ba.

Sự tích người Cơ ho không có chữ. Xưa người Cơ ho, người Chăm, người Kinh cùng đi học một thầy. Người Kinh và người Chăm ghi chữ vào vở, người Cơ ho ghi chữ vào da trâu. Một hôm, người Cơ ho đi học ngủ quên, da trâu bị chó tha đi ăn hết. Vì thế, nay người Cơ ho mất chữ.

Sự tích thần nông Sơ cờ ren. Sơ Cờ Ren là người da đen, xấu xí, thở nhỏ chân trâu ngoài đồng, sáng sớm nhìn lên trời thấy ngôi sao bảy ngôi giống hình chiếc cày bèn bắt chước làm chiếc cày cày ruộng. Từ đó, sao bảy ngôi được người Cơ ho gọi là sao Sơ Cờ Ren và Sơ Cờ Ren trở thành tên thần nông của dân tộc này¹.

Truyện cổ tích Cơ ho còn ca ngợi tình yêu, ca ngợi cái tốt, lên án cái xấu, tiêu biểu trong đó là truyện *Kdung- Ka*

1. Để nhận thấy truyện cổ này chịu ảnh hưởng của truyện cổ Chăm.

Lang. Cũng khá phổ biến trong truyện cổ tích loại truyện ngụ ngôn, lấy nhân vật là các loại chim thú để nói về cuộc sống, trí thông minh và đạo đức con người, mà truyện *Hổ và người* là một trong những ví dụ điển hình.

Giống như các dân tộc tây Nguyên, người Cơ ho có thể loại kể truyện trường ca (*yan yan*). Khác với *lả pông, yan yau* là hình thức kể lại các trường ca do các nghệ nhân dân tộc thể hiện trong các đám cưới, trong những đêm khuya bên bếp lửa. Đó là các trường ca kể nhiều đêm không hết như *K rai- Ka Lin, K Tàng- Đăm Prah* nói về nguồn gốc dân tộc, về cuộc đấu tranh của con người với tự nhiên, với các thế lực hắc ám trong xã hội. Các cuộc *yan yau* có thể kéo dài nhiều đêm, thu hút sự tham gia của cả làng bên chén rượu cần và bếp lửa bập bùng lung linh, với lối diễn xướng tổng hợp không chỉ bằng kể, bằng hát mà còn bằng tay, chân, bằng ánh mắt. Văn trong *yan yau* là thể loại văn tự do kết hợp với văn vần.

Tam pôt là hát đối của các ông mối trong các đám cưới. Khi ông mối nhà gái dẫn đoàn đón rể đến họ nhà trai, ông ta được chào mời bằng những câu *tam pôt*. Nhiệm vụ của ông ta là phải dùng *tam pôt* để trả lời, để ứng đối lại những câu *tam pôt* của đại diện họ nhà trai. *Tam pôt* phần nào giống với *hát quan lang* của các dân tộc miền núi phía Bắc.

Tục ngữ, thành ngữ là bộ phận quan trọng trong kho tàng văn nghệ dân gian của người Cơ ho. Nội dung của

chúng là giáo dục, răn dạy người ta về cách ứng xử trong xã hội. Nói về sự phân công của đàn bà, đàn ông trong gia đình và ngoài xã hội, người Cơ ho có câu : *U rơ tơ ru po ro, Klau o rơ rơ no* (Đàn bà nấu cháo trong nhà, đàn ông đi họp bên ngoài). Nói về kinh nghiệm và kỹ thuật làm ruộng, người Srê có câu *Srê ùn ló, rơ pu ró rông* (muốn cho ruộng tốt, cần có trâu khỏe). Luận về tội ăn trộm, người Cơ ho có câu *Đinh qué đul nơm be, đinh t'le pe me rơ pu* (Ăn trộm một tẩu tre phạt ba trâu, Ăn trộm một tẩu gỗ phạt một dê). Ở đây thấy rõ cái lý riêng của người Cơ ho trong cách nhìn nhận tội ăn cắp: Tẩu tre đơn giản, ai cũng làm được mà còn lấy cắp thì tội lấy cắp tẩu tre còn lớn hơn nhiều (phạt ba trâu) so với tội lấy cắp tẩu gỗ (chỉ phạt một dê).

Ở người Cơ ho có nhiều lễ tết khác nhau, nhưng ngày tết lớn nhất trong năm là tết ăn mừng lúa vào kho (*li rơ bong*). Lễ này diễn ra trong vài ngày, vào thời điểm cuối năm, sau khi lúa đã thu hoạch xong. Lễ cúng được thực hiện tại các gia đình do người đàn ông- chồng của chủ gia đình thực hiện. Các thực phẩm dùng để ăn trong ba ngày tết gồm có bánh nếp, gà, heo, cá sấy khô, dọt mây, rượu... Tất cả đồ để cúng đều phải luộc chín. Đối với thịt heo, các phần thịt để cúng gồm hai bên vai, đầu, hai chân giò trước và một chân giò sau. Tại gian đặt bàn thờ, các chén rượu cần được mở nắp và cắm ống hút sẵn đặt sát bên cột thờ, bên cạnh đó là các lễ vật dâng cúng. Ông chủ gia đình mặc bộ

quần áo màu trắng, đầu quấn khăn trắng ngồi xõm trước bàn thờ và cúng tạ ơn thần núi, thần đất, thần lúa phù hộ cho năm cũ và xin năm mới được mạnh khỏe, mùa màng tươi tốt. Rượu cúng sau đó được đổ sang các bát lớn hoặc vò rồi mời bà con họ hàng và láng giềng đến ăn mừng. Cũng thuộc lễ mừng lúa mới, nhưng ở cấp cộng đồng là lễ đâm trâu (*sa rơ pau*) sau 3 mùa rẫy (3 năm) hoặc bảy mùa rẫy (7 năm). Trình tự lễ này như sau: Trước đó một tháng, mỗi gia đình cử một người tham gia vào buổi họp làng để quyết định ngày tổ chức và phân công các công việc chuẩn bị cho lễ cúng. Dân làng sẽ góp công, góp của làm một ngôi nhà cúng trâu (*hiu quả*) và một cột đâm trâu (*gơ nơng sa rơ pau*). Cột đâm trâu làm từ cây bông gòn, được trạm khắc tinh xảo và được trang trí rất đẹp bởi nhiều tầng, nhiều lớp tua rua vót từ lồ ô. Mục đích của lễ cúng là tạ ơn các thần linh đã cho lúa gạo và cầu xin các thần linh phù hộ cho lúa mùa sau nhiều bông lấm hạt. Lễ ăn mừng lúa mới cũng mở đầu cho mùa nông nhàn kéo dài trong thời gian gần hai tháng sau đó, thời gian người dân nghỉ ngơi, đi chơi thăm bạn bè, tổ chức lễ cưới, làm nhà, dệt vải, đan lát, săn bắn, hái lượm. Ngày nay, ở đa số các buôn làng, người Cơ ho đã chuyển sang ăn tết Nguyên Đán như người Kinh. Ngoài lễ ăn mừng lúa mới, như đã trình bày, các gia đình còn thực hiện các nghi lễ cúng thần trời, thần đất, thần lúa... trong từng công đoạn của chu trình nương rẫy, ruộng.

5.3. Phong tục tập quán trong chu kỳ đời người

5.3.1. Sinh đẻ và nuôi con

Phụ nữ Cơ ho khi có thai kiêng không ăn đột mây, hoa quả dính đôi vì sợ ăn vào thì sẽ sinh đôi khó nuôi. Cho đến trước khi sinh, họ vẫn làm việc và ăn uống bình thường. Nơi sinh là trong nhà, gần chỗ ngủ của sản phụ. Chỗ đẻ thường trải lá rừng. Người đỡ đẻ là bà mụ vườn. Khi đẻ, chỉ có sản phụ và bà mụ. Người ta kiêng sự có mặt của người thứ ba do quan niệm thai nhi sẽ sợ không dám ra.

Phụ nữ Cơ ho sinh ở tư thế ngồi và quỳ. Để giúp cho việc sinh dễ dàng, bà mụ dùng dây rừng quấn quanh bụng sản phụ. Bà đỡ ngồi sau, tỳ hai đầu gối vào thắt lưng người phụ nữ và kéo dây mỗi khi sản phụ rặn đẻ. Trong trường hợp sinh thuận, khi thai nhi ra hẳn, bà đỡ dùng cật tre nửa vót sắc cắt rốn rồi lấy chỉ khâu buộc lại. Tiếp đó, bà mụ dùng tay ấn vào bụng sản phụ cho nhau ra hết. Trong trường hợp sinh khó, bà mụ bảo người nhà đi mời thầy cúng về cúng. Lễ vật gồm than củi (*păng xá*) đang cháy hồng để vào chiếc đĩa, một chiếc lược. Thầy cúng lấy nước dội vào than hồng, sau đó, vừa đi xung quanh sản phụ vừa đọc các lời khấn xin Yàng làm phép cho trẻ sơ sinh ra, hứa rằng sẽ cho gà, lợn, rượu. Thầy cúng dùng lược chải tóc cho sản phụ, dùng than ngụi rắc lên đầu sản phụ, ngụ ý cho dễ đẻ. Nếu vẫn không đẻ được thì theo quan niệm là do Yàng bắt tội, không cho đứa trẻ làm người. Nếu mẹ tròn con vuông, bà mụ

dùng cây cỏ *mãn trâu* nhúng vào bát rượu và quết vào lòng bàn tay tất cả các thành viên trong gia đình, mỗi người 7 lần, ngụ ý mong muốn trẻ sơ sinh sau này luôn gặp tốt lành. Trẻ sơ sinh được tắm ngay bằng nước suối đựng trong bầu. Gia đình làm thịt gà, heo nhỏ, rượu để vào một mâm đàn và đặt lên bàn thờ cúng thần. Sau khi uống rượu, thầy cúng và bà mụ mỗi người được biếu một con gà luộc, một chén rượu cần, riêng thầy cúng được biếu thêm một tấm khăn dệt.

Rau thai được quấn vào áo rách hoặc chiếu rách, sau đó, được chồng sản phụ chôn ở sau nhà, dưới độ sâu 50-70 cm, sau 7 ngày lại được đào lên mang vứt ngoài rừng. Nếu thấy rốn trẻ sơ sinh bị chảy nước, bà mẹ lấy con nhện chết khô đốt lên lấy than rắc vào hoặc dùng nước muối bôi vào. Sau ba ngày, sản phụ được tắm và uống nước đun với 3 loại lá hay rễ cây rừng: *tà say tốp*, *tà say muôl* và *tà say tĩnh*. Theo kinh nghiệm, tắm và uống nước nấu từ ba thứ lá, rễ cây này sẽ giúp sản phụ mau khoẻ, máu mau sạch hơn.

Trong thời gian 3 ngày hoặc 7 ngày sau khi sinh, gia đình cấm lá cấm khách lạ đến nhà. Ai không biết mà vi phạm sẽ bị phạt một quả trứng, một bát cơm, một bát nước lã để cúng *Yàng*. 7 ngày sau khi sinh, gia đình mời bà mụ và thầy cúng làm lễ cúng thần đặt tên cho trẻ (*lơ yang cã smăt con*). Lễ vật gồm gà, rượu cần, một con heo 2-3 gang. Sau lễ cúng, bà mụ vườn dùng ngón tay chấm vào tiết gà và bôi vào trán của đứa trẻ để xin trời cho đứa trẻ khoẻ mạnh, không ốm đau. Tiếp theo, bà mụ đặt cạnh trẻ sơ sinh vài

dệt, sợi chỉ và khung dệt nếu là con gái, dao đàn, nan đan và lá cối nếu là con trai, nói những lời chúc mong sau này lớn lên con gái giỏi dệt vải, con trai giỏi đan lát. Tên của trẻ sơ sinh hoặc do bà sinh ra người mẹ đặt, hoặc do ông cậu đặt, thường con gái đặt theo vần tên mẹ, vần tên dì, con trai đặt theo vần tên cha, vần tên cậu. Chẳng hạn, tên cha là Hanh thì tên con trai đặt là Han, Hoi,... tên mẹ là Thuênh thì tên con gái đặt là Thanh, Thoa, Thoai,...

Trong một tháng sau sinh, sản phụ phải kiêng ăn cà chua, ớt, cá, thịt tươi, chỉ được ăn cơm với muối rang, lá rau bép trong rừng. Sau một tháng, sản phụ được ăn thịt nạc hoặc cá phơi khô, 3-4 tháng sau mới ăn như người bình thường. Theo phong tục, sản phụ nghỉ sinh từ 10-20 ngày thì đi làm bình thường. Đứa trẻ bú mẹ đến 3-4 tháng thì chuyển sang ăn cơm nhai. Trường hợp bị mất sữa, người mẹ được khuyên ăn nhiều lá rau bép trong rừng và muối rang. Khi trẻ sơ sinh ốm, người Cơ ho mời thầy cúng về cúng tại nhà. Lễ vật gồm bát cơm, quả trứng và than củi. Người ta cho rằng bệnh do ma gây ra, mà ma thì sợ than nên than là lễ vật không thể thiếu để cúng cho trẻ khỏi bệnh. Nếu vẫn không khỏi thì phải tăng lễ vật bằng gà hoặc dê.

5.3.2. Cưới xin.

Theo phong tục, trai gái đến tuổi trưởng thành có thể tự do lựa chọn bạn đời. Tuổi trưởng thành thường là 15 -17

tuổi với con gái và 17-19 tuổi với con trai. Trường hợp kết hôn ở tuổi sớm hơn cũng có nhưng không phổ biến.

Về nguyên tắc, con gái là người chủ động trong tỏ tình, nhưng do bản tính nhút nhát nên họ chỉ thể hiện tình cảm bằng nét mặt và cử chỉ để khuyến khích người con trai ngỏ lời trước. Tiêu chuẩn chọn vợ chọn chồng là khoẻ mạnh, chăm chỉ, siêng làm, thông thạo mọi công việc do giới tính quy định như nam giỏi việc làm rẫy, thạo săn bắn..., nữ chăm chỉ và thông thạo lấy nước, lấy củi, dệt vải. Bảng 16 sau đây về quan niệm chọn vợ chọn chồng ở người Chil và Lạt theo các tiêu chí giàu, đẹp, nết na và siêng năng lao động cho ví dụ về tiêu chuẩn chọn bạn đời ở người Cơ ho.

Bảng 16. Quan niệm chọn vợ chọn chồng ở người Chil và Lạt (TL.10: 167)

Tiêu chuẩn Độ tuổi	Giàu	Đẹp	Nết na	Siêng năng lao động
Nữ chọn nam				
16 tuổi- 35 tuổi	35%	49%	90%	98%
46 tuổi-70 tuổi	58%	17%	95%	100%
Nam chọn nữ				
16 tuổi- 35 tuổi	12%	37%	68%	99%
46 tuổi-70 tuổi	23%	10%	77%	100%

Vào các đêm trăng sáng, trai gái thường tìm đến nhau để trò chuyện, tìm hiểu. Khi ưng nhau, đôi trai gái trao cho

nhau chiếc vòng tay (*còng*) như kỷ vật tình yêu, có thể dẫn nhau đi chơi, để rồi, nếu tâm đầu ý hợp, cô gái sẽ nhờ mối mai tiến hành các nghi lễ cho đám cưới. Từ lúc yêu nhau đến khi thành vợ, thành chồng, hôn nhân bao gồm ba bước: đàm hỏi (*hào hù*), ăn hỏi (*độ cồng*) và đám cưới (*đam bao*).

Lễ đàm hỏi. Lễ đàm hỏi diễn ra sau khi đôi trai gái ưng nhau, ở người Srê được gọi là *hào hù* (lên nhà), ở người Măng Tố được gọi là *chát chót*. Lễ này diễn ra có khác nhau giữa các địa phương. Ở người Srê, vào ngày đẹp trời, đoàn nhà gái bao gồm ông cậu, người làm mối, cô gái và bạn bè cô gái do ông cậu dẫn đầu sẽ sang nhà trai để đàm hỏi. Theo phong tục, đoàn người đi hỏi nhất thiết phải là 9 người vì rằng con số 9 là con số may mắn, tốt lành. Người làm mối (*vót hào hù*) nhất thiết phải là đàn bà đứng tuổi, là người trong hoặc ngoài họ, giỏi đối đáp, lo việc trình bày với nhà trai về phẩm chất và năng lực của cô gái. Nhưng quyết định mọi việc lại là ông cậu cô gái. Theo phong tục, ông lần lượt trực tiếp hỏi chàng trai và cô gái có đồng ý làm chồng, làm vợ của nhau không. Nếu cả hai người cùng ưng thuận thì chàng trai sẽ đi mời ông cậu và họ hàng mình tới, cũng như cô gái nhờ bạn bè về gọi bố mẹ mình tới để hai bên bàn bạc các công việc tiếp theo. Nhà trai mà đại diện là ông cậu sẽ đứng ra để thông báo lễ vật thách cưới với nhà gái. Số lễ vật này thường được biểu hiện qua những thanh lồ ô (*kha*) mà ông cậu nhà trai đưa cho ông cậu nhà gái. Chỉ cần đếm và nhìn số *kha* này là nhà gái có thể biết lễ vật bao

gồm những gì và số lượng cụ thể là bao nhiêu. Theo tục lệ, ở người Srê, lễ vật thách cưới bao gồm một con trâu, 8 chiếc áo ngắn, 9 dây hạt cườm (*nhòng*), 9 tấm chăn mỏng (*ùi*), chia thành ba loại, *ùi đrai* dành cho bố mẹ, *ùi sơ mớ* dành cho các chị em gái và *ùi yal* dành riêng cho bà cô, hai áo dài (*ào cấp*) và hai chiếc khố, một dành cho bố và một dành cho ông cậu, một chiếc khăn dành cho mẹ, một đôi vòng chân bằng đồng và một cái chén (dùng để đựng tiết gà mỗi khi cúng bái). Lễ vật dạm hỏi ở nhóm Srê như trên khác với lễ vật dạm hỏi ở nhóm Nộp cận cư: Theo tài liệu thu thập được ở người Nộp xã Tân Châu, huyện Di Linh, số lượng vật thách cưới lại là một con trâu, 12 chiếc *ùi*, 25 chuỗi hạt cườm, 10 chiếc nhẫn đồng, còn quần áo và hạt cườm nhiều hay ít là tùy thuộc vào số lượng các thành viên trong gia đình nhà trai. Tuy nhiên, những con số trên chỉ mang tính ước lệ và tượng trưng. Trên thực tế, rất ít trường hợp nhà gái có thể trả đủ số lễ vật mà nhà trai đòi hỏi: thường thì bà mối đứng ra xin giảm bớt tùy theo khả năng của gia đình. Ngay hôm đó, bố mẹ cô gái đưa trước cho nhà trai một phần lễ vật, số còn lại sẽ trả sau. Trong lễ *hào hệu*, nhà trai làm cơm mời nhà gái, ông cậu bên gái lấy một chuỗi hạt cườm và một chiếc vòng đồng đặt vào giữa mâm, coi đây là vật làm chứng cho việc nhà trai đã nhận lời. Trên thực tế, không phải lễ dạm hỏi nào cũng được diễn ra suôn sẻ. Đã diễn ra trường hợp khi ông cậu đứng ra hỏi ý kiến, vì một lý do nào đó mà chàng trai từ chối kết hôn, và những

cô gái như vậy người ta thường gọi là "*ùn vàng*" (bị người yêu bỏ rơi). Sau khi hỏi lại nhiều lần mà chàng trai vẫn từ chối thì ông cậu thay mặt nhà gái đứng ra để phạt chàng trai. Mức độ phạt nặng hay nhẹ tùy thuộc vào khoảng thời gian mà hai người đã yêu nhau và tùy thuộc vào việc hai người đã ăn nằm với nhau hay chưa. Thường thì chàng trai bị phạt vài tấm khăn, một chiếc chiêng (*phi la*), nhưng nếu hai người đã yêu nhau trong một thời gian dài và cô gái đã có bầu thì chàng trai sẽ bị phạt trâu. Chàng trai có thể biết mình bị phạt trâu to hay nhỏ khi nhìn vào cánh tay ông cậu cô gái đưa ra: nếu ông ta chỉ vào cổ tay là đòi trâu có sừng dài một gang tay (trâu 1 năm), chỉ vào khuỷu tay là đòi trâu có sừng dài một khuỷu tay (trâu 3 năm) và chỉ vào bắp tay là đòi trâu có sừng dài một cánh tay (4 hoặc 5 năm). Thường thì đúng sau 3 ngày, chàng trai phải nộp trâu để đền bù một phần danh dự cho cô gái và cũng là đóng góp cho việc nuôi dưỡng đứa con sau này. Đúng ngày nhà gái nhận nộp phạt thì hai bên trao cho nhau một con gà và một ché rượu để hoà giải, kể từ đó hai bên sẽ không còn mối liên quan gì với nhau nữa. Người ta vẫn thường gọi trường hợp như vậy là trai gái "thả nhau" (*tạm lòi*). Sau chuyện này, chàng trai vẫn có thể lấy vợ bình thường, nhưng cô gái thì phải sống trong sự xấu hổ, mặc cảm với dân làng và rất khó tìm được người chồng như ý muốn. Do bị coi là mất giá, nếu lấy chồng, những cô gái này thường bị gia đình nhà trai thách cưới nhiều gấp đôi bình thường. Ở người Cơ

ho huyện Bảo Lâm, sau một thời gian tìm hiểu, người con trai sẽ mở lời bảo người con gái thưa chuyện với cha mẹ mang lễ vật đến để cưới hỏi mình. Sau khi thưa chuyện, nếu cha mẹ cô gái đồng ý sẽ nhờ một người trong số các anh em trai (*kón*) làm ông mối (*lam vông*), đại diện cho họ nhà gái đi dò ý nhà trai và quyết định ngày sẽ làm đám hỏi. Đến ngày đã định, đoàn nhà gái gồm người cậu, bố mẹ cô gái và cô gái mang lễ vật sang làm lễ dạm hỏi. Lễ vật gồm có một lá khăn mộc (*ôi ốt*), một con gà, một ché rượu. Gà và rượu sẽ được nhà trai dùng để mời nhà gái ăn cơm. Trong bữa cơm, ông cậu nhà gái sẽ hỏi lại chàng trai xem có đồng ý lấy cháu gái của mình không. Nếu chàng trai đột nhiên đổi ý và từ chối, người cậu nhà gái sẽ phạt chàng trai một khoản bồi thường tùy thuộc vào thời gian chàng trai tìm hiểu cô gái. Trong trường hợp người con gái mang bầu mà chàng trai từ chối làm đám cưới, mức phạt sẽ là 20 đến 40 lá khăn. Cũng như ở nhóm Nộp, những người con gái bị chàng trai từ chối trong lễ dạm thường rất xấu hổ, không dám gặp ai và rất khó lấy chồng. Nếu chàng trai đồng ý kết hôn thì nhà trai sẽ đưa ra đòi hỏi về đồ sính lễ mà nhà gái phải mang sang nhà trai hôm cưới. Đồng thời hai nhà cũng sẽ bàn bạc và thống nhất về thời gian tổ chức đám cưới và thời gian ở dâu của người con gái. Đồ sính lễ mà nhà trai đòi hỏi nhiều hay ít tùy thuộc vào khả năng kinh tế từng nhà, thường là một con trâu, một ché rượu và 15-20 tấm khăn mộc, 5-10 tấm khăn đen (*ôi ka nang*). Nhà gái có thể mang đồ sính lễ này đến nhà trai

ngay trong hôm cưới hoặc có thể trả dần trong thời kỳ người con gái ở dâu.

Lễ ăn hỏi. Sau lễ dạm là lễ ăn hỏi. Ngày ăn hỏi do nhà gái quyết định và thường diễn ra sau lễ dạm khoảng một, hai tháng. Lễ này được diễn ra ở cả hai bên nhà trai, nhà gái vào hai ngày khác nhau, trong đó, được tiến hành ở nhà trai trước. Trong lễ ăn hỏi bên nhà trai (*độ công dích klao*), cô dâu và chú rể được làm lễ cụng đầu và ăn cơm nắm. Người ta đặt ở giữa nhà một ché rượu cần lớn, chú rể ngồi ở bên phải và cô dâu ngồi bên trái, bà mối lấy tấm khăn ùi trùm lên đầu hai người. Ông cậu bên trai trao nhẫn cho cô dâu và ngược lại, ông cậu bên gái trao nhẫn cho chú rể, ông cậu bên trai đứng ra nói lời chúc cho hai cháu được hạnh phúc, sau đó, cụng đầu hai người vào nhau 3 lần. Tiếp theo, bà mối lấy hai nắm cơm và hai chiếc đùi gà để bón cho cô dâu và chú rể cùng ăn, cơm được chia làm 6 phần và đùi gà được xé làm 6 miếng. Sau khi ăn xong, mỗi người phải uống hết một bát rượu cần. Hai người cơm ăn phải hết cùng một lúc, rượu uống phải không rơi giọt nào, có như vậy mới mong sau này gia đình hoà thuận, làm ăn phát tài. Lúc này, cô dâu phải đi chúc rượu họ hàng bên chồng và chú rể đi chúc rượu đại diện bên vợ. Vào cuối buổi lễ, ông cậu chú rể sẽ cầm chiếc xà gạc để kéo hai người vào buồng, sau đó, bố mẹ chồng bung mâm cơm vào trong buồng để đôi vợ chồng mới ăn với nhau bữa cơm đầu tiên. Khi lễ ăn hỏi kết thúc, chú rể sẽ theo đoàn nhà gái ra về và bắt đầu cuộc sống bên

gia đình nhà vợ. Trong lễ ăn hỏi bên nhà gái (*đọ công đánh ùn*), diễn ra sau lễ ăn hỏi bên nhà trai một tuần trăng (một tháng), nghi thức cũng tương tự, nhưng khác nhau là việc ăn uống linh đình hơn, vai trò chủ động thuộc bên nhà gái và đoàn nhà trai phải ở lại đến sáng hôm sau mới về nhà, kèm theo một đùi lợn và một ché rượu cần của họ nhà gái biếu do ông cậu cầm về. Trong lễ ăn hỏi ở cả hai bên, người ta kiêng không cãi nhau, không làm vỡ chén, bát vì đó là những dấu hiệu không tốt lành.

Lễ cưới. Lễ cưới được tổ chức sau một năm kể từ lễ hỏi, tại cả hai bên vào hai ngày khác nhau, trong đó, thường là bên nhà trai trước. Lúc này, vợ chồng đã sống với nhau nhiều tháng, thậm chí đã có con. Ở nhóm Srê, trong lễ cưới bên nhà trai (*đam bao dah klao*), với sự có mặt của hai họ, cô dâu (*băm*) và chú rể (*ptáu*) được bố mẹ và họ hàng bên chồng tặng hồi môn như chăn mỏng, gùi, xà bấc, xà gạc, chén, đĩa, túi đựng cơm... Bà con trong làng thường mang theo gà, rượu, gạo đến góp vui. Ở nhiều vùng của Srê, người Chil, cách đây không lâu còn phổ biến tục lệ người con dâu phải mang bó củi do chính tay mình đi lấy trong rừng về nhà chồng trong đám cưới bên họ nhà trai. Trong lễ cưới bên nhà gái (*đam bao dah ùn*), diễn ra sau đám cưới nhà trai khoảng một tháng, nghi thức và thủ tục cũng tương tự như lễ cưới bên nhà trai, nhưng khác biệt là vai trò chủ động thuộc về họ nhà gái, mọi chi phí do nhà gái lo liệu và mức chi phí cao hơn. Nếu nhà trai ăn số lợn có chiều dài 10

gang (đo theo chiều dài bụng) thì nhà gái bao giờ cũng ăn nhiều gấp rưỡi hoặc gấp đôi, khoảng 15-20 gang. Tục lệ này là bắt buộc và trước ngày cưới, ông cậu bên họ sẽ giám sát để chắc chắn rằng bên kia có ăn đủ số lợn qui định hay không. Sau khi mọi người đã ăn uống no say, muốn khách ra về, ông cậu nhà gái sẽ bung một ché rượu cần mới ra giữa nhà để mời lần cuối. Mọi người lần lượt đến uống rồi ra về nên người ta thường gọi đây là *ché rượu tiễn khách*. Ở nhóm Măng Tố, vào ngày đã ấn định, nhà trai và nhà gái mời họ hàng hai bên cùng bà con láng giềng đến dự đám cưới bên nhà gái để chúc mừng cho đôi vợ chồng trẻ. Quà mừng thường là khăn, rượu, ché, gà, tiền. Khoản mừng này chính là sự giúp đỡ của họ hàng dành cho đôi vợ chồng mới. Lễ cưới được kéo dài khoảng từ 1 đến 3 ngày tùy thuộc vào hoàn cảnh kinh tế của gia đình. Lễ phục của cô dâu là bộ váy áo đen mới có thêu hoa văn, cổ đeo một chuỗi vòng màu vàng (đồ mua của người Chăm); chú rể mặc bộ khố, áo trắng, đầu quấn khăn trắng. Cha mẹ cô dâu, chú rể cũng mặc đồ mới để mừng hạnh phúc hai con.

5.3.3. Tang ma.

Theo quan niệm cổ truyền, con người chết đi, linh hồn sẽ biến thành ma (*cháh*) và xuống sống cùng tổ tiên ở thế giới bên kia. Linh hồn của những người chết lành sẽ được sống với tổ tiên của họ ở tầng người chết. Khi người chết chưa được chôn cất, hồn vẫn quanh quẩn ở bên xác. Trong

vòng 7 ngày sau khi chôn, hồn lẩn quẩn ở ranh giới giữa thế giới người sống và thế giới người chết để nhận cơm. Sau đó, hồn mới được hồn than (*păng xá*) dẫn đường xuống âm phủ. Cuộc sống ở âm phủ cũng tương tự như cuộc sống trên trần gian, người giàu vẫn giàu, người nghèo vẫn nghèo. Tuy nhiên, mọi thứ dưới âm phủ đều ngược lại với thế giới người sống, chẳng hạn như: ban ngày ở trần gian là ban đêm ở âm phủ, cái to thành cái nhỏ, đồ rách thành đồ lành... Những người khi còn sống trên trần nếu mà làm điều ác, khi chết, xuống âm phủ hồn bị nhốt trong các chuồng cọp và chuồng rắn.

Khi trong nhà có người qua đời, gia đình người quá cố sẽ cử một người đi thông báo cho họ hàng hai bên và dân làng biết. Đồng thời, họ cắm cây đót (*nhất*) ở trước cửa nhà để báo hiệu cho khách lạ biết nhằm tránh cho người khách những xui xẻo.

Người chết được thân nhân rửa mặt bằng nước sạch và mặc quần áo mới được lộn ngược. Thi hài người chết được đặt tại gian hàng ngày vẫn nằm ngủ, chân hướng ra ngoài, đầu quay vào trong, được đắp một tấm choàng to phủ kín mặt và toàn thân. Hai ngón chân cái của người chết được cột chặt vào nhau bằng chỉ trắng hoặc đen, giữ cho chân đứng thẳng. Tang phục của tang chủ không có gì đặc biệt, chính là những quần áo thường ngày, nhưng phân biệt bởi khăn đội đầu. Nếu người chết là con, bố mẹ đội khăn trắng, nhưng khi bố mẹ chết, các con phải đội khăn đen.

Khi trong làng có người qua đời, dân làng ngừng hết các công việc sản xuất để chia buồn và cùng tang chủ lo liệu đưa người chết về nơi yên nghỉ cuối cùng. Họ hàng thân quyến và dân làng mang rượu, gà, gạo đến chia buồn. Khoảng 10 đến 15 người tuổi trung niên và thanh niên khỏe mạnh trong làng được phân công đi chặt gỗ rừng về làm quan tài (*chí*). Trước khi lên rừng, người đại diện của phóm này phải bỏ than củi vào chân người chết 7 lần rồi cúng xin tìm được loại gỗ cần tìm. Quan tài là khúc cây to khoét rỗng có nắp đậy. Người chết được khâm liệm khi quan tài được đưa về nhà, kèm theo tất cả quần áo và một số đồ tư trang thân thiết khi còn sống. Do quan niệm thế giới âm phủ ngược với thế giới người sống, những vật chia cho người chết phải bị phá huỷ một góc hoặc biến dạng như quần áo bị lộn trái hoặc xé rách, bát và ché bị đập mẻ miệng, gùi bị đập một góc, xà gạc hoặc dao được lắp ngược lại để người chết nhận được những tài sản đó. Ngày nay, đôi khi, người ta cũng chia cho người chết một ít tiền, được xé nhỏ và bỏ vào túi áo người chết hoặc trong quan tài. Trong thời gian khâm liệm, mọi người im lặng, kiêng nói chuyện hoặc than khóc để cho người chết được yên. Chỉ những người thân trong gia đình mới được liệm cho người chết. Những kẻ hở xung quanh quan tài sẽ được trát kín bằng đất sinh. Sau khi người chết được nhập quan, tang gia sẽ mời thầy cúng đến cúng cho người chết hai lần/ ngày, vào buổi sáng sớm và chiều tối. Lễ vật dâng cúng gồm cơm

nếp, cơm tẻ, bốn móng chân lợn, rượu, thịt gà và thịt lợn luộc. Tang chủ phải làm 6 ống *đinh glar* (đoạn tre nhỏ được khoét một lỗ ở đầu) để vừa làm thanh cụ gõ cho thầy cúng, vừa làm vật xác định nguyên nhân cái chết của người vừa mới qua đời. Trong khi cúng, thầy cúng gõ các ống *đinh glar* hát dẫn đường đưa linh hồn người chết về thế giới tổ tiên, giúp linh hồn tránh đường tăm tối.

Trong khi quan tài của những người chết già thường được để trong nhà ba ngày thì những người chết trẻ chỉ được để hai ngày. Người chết được chôn tại nghĩa địa chung của làng, nằm bên ngoài làng, cách làng trên dưới một km, cạnh suối nước. Huyệt mộ thường được đào sâu 1,5m, rộng 0,8m, dài 2,0m, gần mộ của thân nhân người chết vì sợ nếu chôn quá xa, khi xuống âm phủ, người chết sẽ không tìm thấy họ hàng. Khi đưa quan tài ra khỏi nhà, người Cơ ho tránh thời gian giữa trưa vì sợ lúc đó là ban đêm ở thế giới âm phủ, linh hồn người chết không nhận nhớ đường đi. Thời gian đưa ma ốt nhất là vào buổi sáng sớm. Thanh niên trong làng cùng với những người đàn ông trong nhà sẽ khiêng quan tài ra ngoài qua lối cửa chính và để phân chân đi trước. Trong truyền thống, khi còn ở nhà sàn, mỗi khi đưa người chết ra khỏi nhà, người Cơ ho phải phá chỗ vách thẳng chân người chết nằm chứ không được đưa ra theo cửa chính. Những trai tráng trong làng sẽ giúp khiêng quan tài và xoay 7 vòng ngược theo chiều kim đồng hồ trong sân nhà. Trên đường ra nghĩa địa, một người thân

trong gia đình, thường là chồng, vợ hoặc con ngồi lên trên quan tài với ngụ ý dẫn đường đưa người chết về với thế giới tổ tiên. Đi đầu là thầy cúng, mang theo các thanh *đinh glar*. Lúc này quan tài được xem như là chiếc thuyền đưa người chết qua "*krong quang*", qua *con sông lớn* sang thế giới âm phủ. Giữa làng và nghĩa địa bao giờ cũng có một dòng suối nhỏ ngăn cách. Đây là nơi khi đám ma đến nơi sẽ phải dừng lại để tiến hành nghi lễ đoán bệnh người chết (*tăng tính*). Sau khi quay quan tài 7 vòng ngược kim đồng hồ, người ta dừng lại. Một người đàn ông trong gia đình dùng mũi lao là cành cây thẳng và nhọn, vừa hỏi người chết có phải bị bệnh nọ bệnh kia mà chết không vừa nhăm ống *đinh glar* cắm cách chừng 3m phóng tới. Nếu mũi lao trượt ra ngoài ống *đinh glar*, có nghĩa là người ném lao đoán sai và phải đổi cho người khác. Nghi thức này được tiến hành đến khi có người ném trúng mới thôi. Tiếp theo, đám ma đi qua suối tới nghĩa địa làm lễ chôn cất. Trước khi hạ quan tài, những người đưa tang chặt ba khúc cây nhỏ, đặt chúng đều xuống đáy huyệt và lót lá cây lên trên. Sau khi hạ quan tài xuống huyệt, người ta trải lên quan tài một tấm khăn trắng, rồi dùng một lượt thân cây nhỏ và lá cây phủ lên trên và hất đất xuống. Mộ được đắp cao cách mặt đất khoảng nửa mét. Bên trên có nhà mồ đơn giản bằng tre nứa. Cửa cái chia cho người chết được đặt trên hai đầu mộ. Trên mặt mộ được đặt đồ cúng gồm cơm nếp, gà luộc, rượu, nhang và than trong 7 hay 14 ngày. Màn thường dùng của người chết được giăng

trên mộ. Nếu không có màn, đồng bào chống hai đòn (vừa dùng để khiêng quan tài) lên mộ. Đôi khi, họ dùng tảng batu hoặc vải làm mái che cho mộ. Sau đó, họ bỏ mộ luôn và không thăm nom nữa cho đến khi tổ chức bỏ mả.

Người Cơ ho có rất nhiều nghi thức để mong không bị người chết bắt mất linh hồn, đặc biệt là những linh hồn yếu. Để ngăn linh hồn người chết bám vào cơ thể, người ta dùng một nhánh cỏ quệt vào đầu những người đi đưa khi họ bắt đầu rời nghĩa địa. Đối với những người quay trở lại nhà tang, chủ trước khi vào nhà, họ dội một ít nước lạnh (đã được để sẵn ở cửa nhà) vào chân. Người Tơ La nhúng lá cây vào nước sôi và vẩy lên đầu những người đưa tang để linh hồn người chết không theo về. Khi về đến nhà, họ lấy lông gà nhúng vào bát tiết gà pha rượu và vuốt lông gà đó vào tay những người đưa tang, sau đó, tắm rửa sạch sẽ, giặt quần áo và cọ rửa các dụng cụ đào huyệt. Sau khi chết 7 ngày hoặc 14 ngày, người quá cố được thân nhân đem cơm, rau, thịt, cá rượu, nước ra để trên mộ.

Đối với những người chết bất đắc kỳ tử (chết ngoài làng), cách thức đưa đám và chôn cất có khác đôi chút. Xác người chết phải để ở đầu làng mà không được đưa vào nhà. Thời gian để ở đầu làng chỉ trong một ngày. Huyệt mộ được đặt ở một góc riêng dành cho người chết không bình thường.

Tục bỏ mả ở người Cơ ho chỉ tồn tại ở nhóm Srê, song thủ tục và nghi thức có phần đơn giản hơn so với lễ bỏ mả

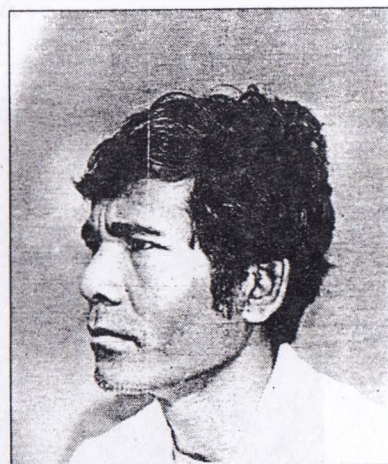
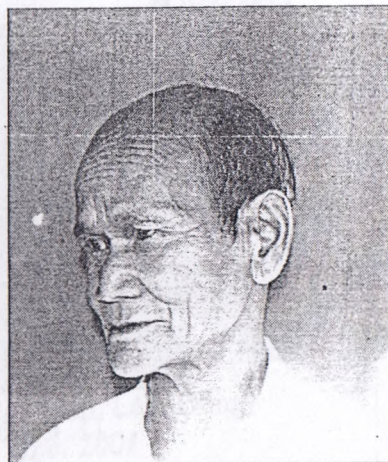
của các dân tộc Gia rai, Ba na. Theo đó, sau khoảng thời gian người chết được chôn hai năm trở lên, vào mùa khô, buổi chiều, gia đình và thân nhân làm lễ *chia tay người chết* bằng cách mổ bò, lợn, mời bà con dân làng tiến hành một đám rước ma nhỏ từ một bãi trống ngoài đồng ra mộ. Tại đó, thân nhân người chết sửa sang lại phần mộ, bỏ rau, thịt lên mộ và than khóc chia tay người chết lần cuối. Tiếp theo là việc mời họ hàng, dân làng uống rượu, ăn uống, đánh chiêng chia buồn suốt đêm hôm đó. Từ đó, người chết được vĩnh viễn trả lại cho núi rừng.

Người Cơ ho tin rằng có một mối liên hệ qua lại giữa cái chết của con người với thành quả lao động trên nương rẫy. Đang mùa phát rẫy, nếu trong làng có người chết, cả làng phải nghỉ phát rẫy trong vòng ba ngày. Nếu không may trong nhà có người chết vào đúng mùa thu hoạch, xác chết phải để trong nhà cho đến khi lúa trên rẫy của gia đình được thu hoạch xong mới được chôn cất. Vì tập tục này, có những trường hợp thời gian để người chết trong nhà kéo dài hàng tuần.

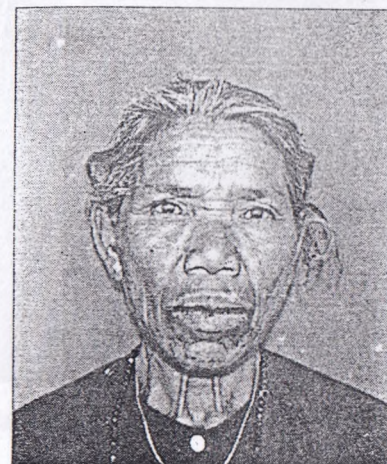
Ngày nay, tập tục trong ma chay ở người Cơ ho đã ít nhiều biến đổi. Do gỗ rừng đã hiếm, quan tài khoét rỗng đã không còn và thay vào đó là quan tài sáu tấm mua của người Kinh. Việc dùng hương (nhang) để thắp trong đám tang và cúng người chết phổ biến ở mọi nơi. Nếu con cháu người quá cố đã đầy đủ, việc chôn cất có thể được tiến hành một ngày sau khi chết. Do ảnh hưởng của đạo Tin Lành và

ên Chúa, nhiều vùng đã xây mộ chí bằng gạch kiên cố có bia mộ khắc tên thánh của người quá cố. Việc xây mộ cho người chết có xu hướng lan rộng ra cả những vùng không theo đạo. Tại một số vùng của người Srê huyện Di Linh, tục đem cơm và thức ăn ra để ở mộ cho người chết trong những ngày đầu sau khi chôn cất không còn tồn tại, thay vào đó là việc tổ chức cúng giỗ người chết trong ngày huỷ nhật như người Kinh. Sau cùng là sự mai một của tục bỏ mả ở nhóm Srê và thay vào đó là việc trả lại người chết cho núi rừng sau 7 hay 14 ngày mang cơm, rượu, nước, rau và thức ăn ra mộ cho người quá cố.

PHỤ LỤC ẢNH



1-4. Đàn ông Cơ ho
(Tam Bố và Tân Châu, Di Linh, Lâm Đồng)
Ảnh: Vũ Thị Hồng. 2002



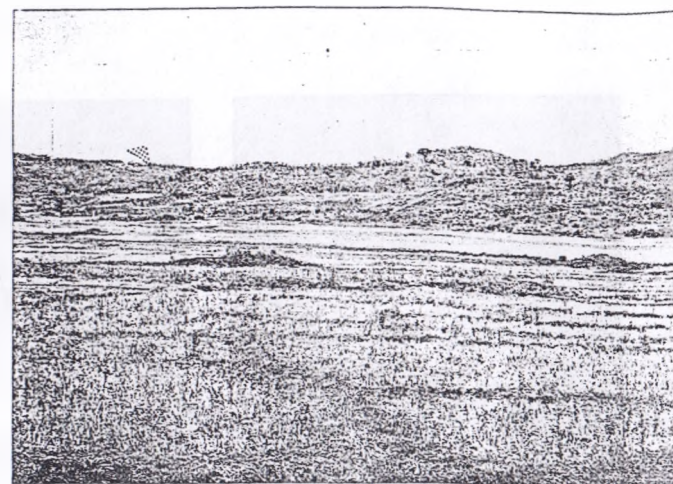
5-8. Phụ nữ Cơ ho (Tân Châu, Di Linh, Lâm Đồng)
Ảnh: Vũ Thị Hồng. 2002



9. Bộ nông cụ làm rẫy: Rìu, chà gạt, dao, bướm, cuốc
(Lộc Nam, Bảo Lâm, Lâm Đồng)
Ảnh: *Bùi Minh Đạo. 2001*



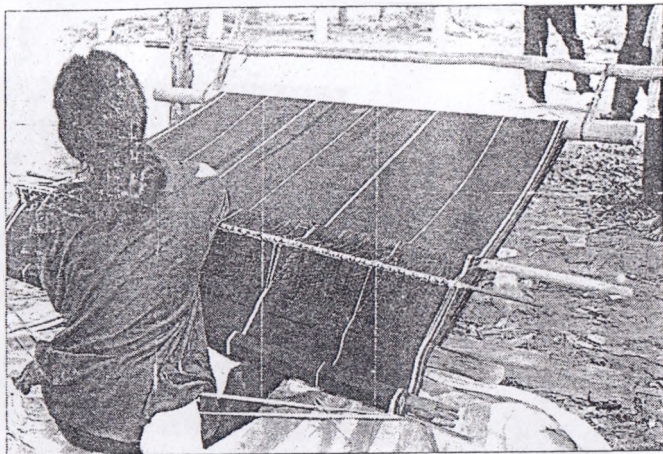
10. Rẫy phát xong, chờ đốt
(Lộc Nam, Bảo Lâm, Lâm Đồng)
Ảnh: *Bùi Minh Đạo. 2001.*



11. Cánh đồng ruộng nước của người Srê
(Tam Bố, Di Linh, Lâm Đồng)
Ảnh: *Bùi Minh Đạo. 2002*



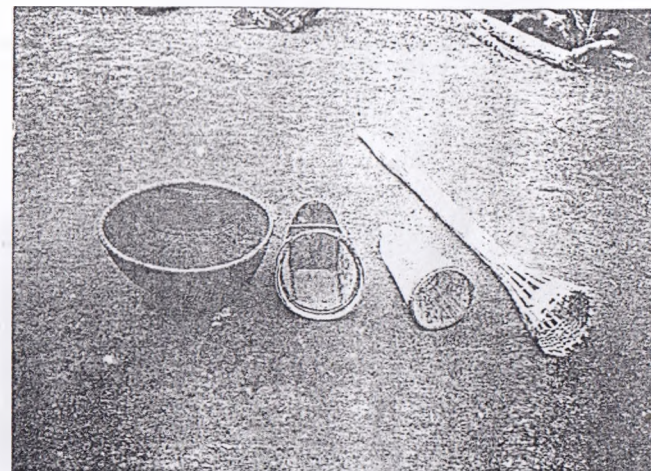
12. Các loại gùi treo trên mái nhà
(Lộc Nam, Bảo Lâm, Lâm Đồng)
Ảnh: *Bùi Minh Đạo. 2001*



13. Dệt vải (Lộc Nam, Bảo Lâm, Lâm Đồng)
Ảnh: Bùi Minh Đạo. 2001



14. Rèn công cụ (Lộc Nam, Bảo Lâm, Lâm Đồng)
Ảnh: Bùi Minh Đạo. 2001



15. Các loại ngư cụ: Rổ xúc, gàu tát nước, dẹt, nơm
(Lộc Nam, Bảo Lâm, Lâm Đồng)
Ảnh: Bùi Minh Đạo. 2001



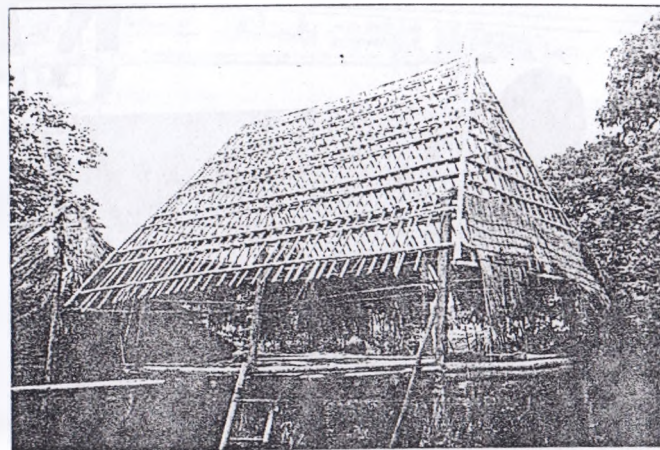
16. Làng Định canh, định cư (Lộc Nam, Bảo Lâm, Lâm Đồng)
Ảnh: Vũ Thị Hồng. 2001



17. Nhà sàn dài có cửa hình vòm
(Lộc Nam, Bảo Lâm, Lâm Đồng)
Ảnh: Bùi Minh Đạo. 2001



18. Nhà sàn thượng thách hạ thu
(Lộc Nam, Bảo Lâm, Lâm Đồng)
Ảnh: Bùi Minh Đạo. 2001



19. Bộ khung nhà sàn nhỏ
(Tam Bố, Di Linh, Lâm Đồng)
Ảnh: Bùi Minh Đạo. 2001



20. Nhà biệt thự của người Nợ
(Tân Châu, Di Linh, Lâm Đồng)
Ảnh: Vũ Thị Hồng. 2002



21. Trang phục truyền
thống của nam giới
(Lộc Nam, Bảo Lâm,
Lâm Đồng)

Ảnh: *Bùi Minh Đạo. 2001*



22. Mẹ bồng con
(Lộc Nam, Bảo Lâm,
Lâm Đồng)

Ảnh: *Bùi Minh Đạo. 2001*



23. Giã gạo buổi sáng (Lộc Nam, Bảo Lâm, Lâm Đồng)

Ảnh: *Vũ Thị Hồng. 2001*



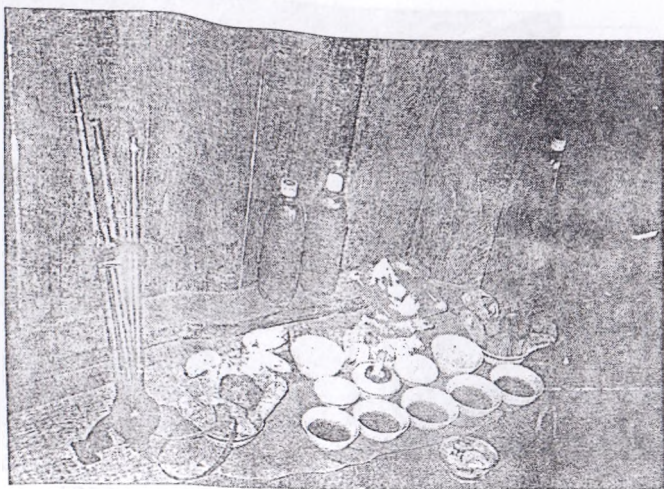
24. Bàn thờ thần lúa (Lộc Nam, Bảo Lâm, Lâm Đồng)

Ảnh: *Bùi Minh Đạo. 2001*



25. Trang phục thầy cúng
(Lộc Nam, Bảo Lâm,
Lâm Đồng)

Ảnh: *Bùi Minh Đạo. 2001*



26. Lễ vật cúng trả lúa (Tam Bố, Di Linh, Lâm Đồng)

Ảnh: *Bùi Minh Đạo. 2002*



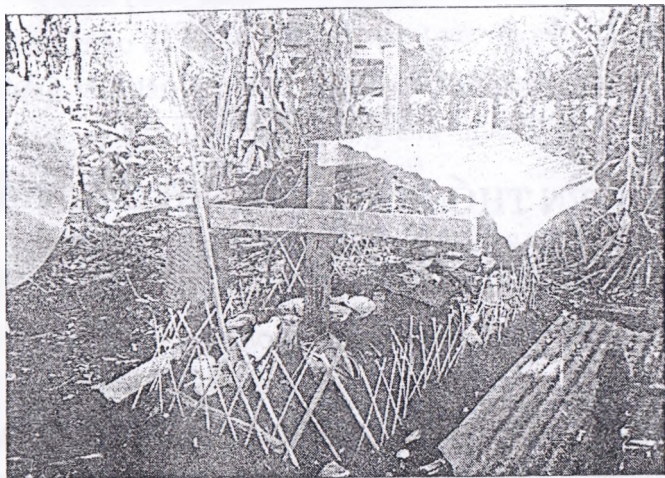
27. Quay quan tài ba vòng trước khi qua suối đến nghĩa địa
(Lộc Nam, Bảo Lâm, Lâm Đồng)

Ảnh: *Bùi Minh Đạo. 2002*

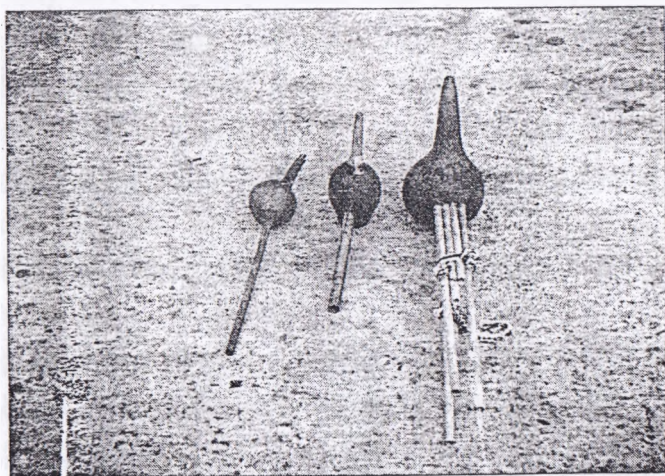


28. Ném cây hồi về bệnh tật người chết trước khi qua suối
tới nghĩa địa (Lộc Nam, Bảo Lâm, Lâm Đồng).

Ảnh: *Bùi Minh Đạo. 2002*



29. Cơm và thức ăn trên mộ người chết trong 7 ngày
sau khi chôn cất (Tam Bố, Di Linh, Lâm Đồng)
Ảnh: *Bùi Minh Đạo*. 2002



30. Kèn quả bầu sáu ống và một ống
(Tam Bố, Di Linh, Lâm Đồng)
Ảnh: *Bùi Minh Đạo*. 2002



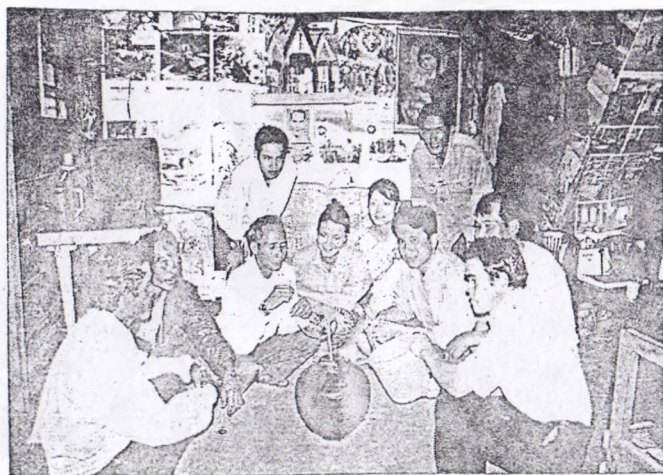
31. Biểu diễn kèn bầu 6 ống
(Lộc Nam, Bảo Lâm, Lâm Đồng)
Ảnh: *Bùi Minh Đạo*. 2001



32. Biểu diễn kèn một ống
(Tam Bố, Di Linh, Lâm Đồng)
Ảnh: *Bùi Minh Đạo*. 2002



33. Công trình nước sạch về buôn (Tam Bố, Di Linh, Lâm Đồng)
 Ảnh: Bùi Minh Đạo.2002.



34. Uống rượu cần đón khách (Tam BỐ, Di Linh, Lâm Đồng)
 Ảnh: Vũ Thị Hồng. 2002

CHƯƠNG SÁU

TRUYỀN THỐNG ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG VÀ XÂY DỰNG CUỘC SỐNG MỚI

6.1. Truyền thống đấu tranh cách mạng

Sau hàng ước năm Giáp Thân (1884), triều đình nhà Nguyễn cam tâm công nhận quyền đô hộ của thực dân Pháp trên toàn cõi Việt Nam. Tây Nguyên, trong đó có Lâm Đồng, cùng cả nước chịu sự thống trị của thực dân Pháp. Cũng như các vùng khác của Tây Nguyên, Lâm Đồng, địa bàn cư trú của người Cơ ho được thực dân Pháp đặc biệt chú ý bởi vị trí chiến lược và tiềm năng kinh tế. Tháng 10/1898, khâm sứ Trung Kỳ Boulloche đã ép triều đình Huế để người Pháp toàn quyền cai trị Tây Nguyên. Tại vùng Cơ ho, để chuẩn bị cho việc cai trị và khai thác, thực dân Pháp đã một mặt, lập các đơn vị hành chính cấp tổng theo nhóm tộc người như tổng Nộp, tổng Cờ Dòn, tổng Tố La, tổng Măng Tố,...mặt khác, tiến hành hàng loạt các cuộc bắt phu, bắt thuế để bóc lột và huy động sức người, sức của tại chỗ vào việc xây dựng các căn cứ quân sự và đường giao thông.

Căm phẫn trước hành động xâm lược của kẻ thù, người dân Cơ ho đã đoàn kết với nhau và với các dân tộc anh em đứng lên đấu tranh chống lại bằng những hình thức khác nhau, từ bất hợp tác, chống sưu thuế, chống bắt phu, bắt lính đến tổ chiến đấu vũ trang.

Mở đầu là việc đồng bào Cờ Dòn phối hợp với người Mạ dưới sự chỉ huy của một lãnh tụ địa phương là K' Dúi tổ chức các cuộc phục kích chặn đánh quân Pháp ở đèo Lú Đáp (Di Linh, Lâm Đồng) trên tuyến đường 8 Di Linh-Phan Thiết vào những năm 1910. Tuy vũ khí thô sơ, chỉ gồm ná, tên, chà gạt, chông tre, bẫy đá, nhưng với tinh thần dũng cảm, họ đã làm quân Pháp nhiều phen khiếp sợ (TL.10: 45).

Cuối những năm 1930, một phong trào chống Pháp sôi động của đồng bào Chăm Hroi ở miền núi Phú Yên đã nổ ra do một thủ lĩnh Chăm Hroi là Sambram phát động. Phong trào nhanh chóng lan ra khắp Tây Nguyên, trong đó có Lâm Đồng. Hưởng ứng phong trào này ở vùng Cơ ho là cuộc nổi dậy của Ka Nhồi và K' Voai. Ka Nhồi, còn gọi là Ka Tran, Ka Knhôi, vị nữ thủ lĩnh được người Cơ ho tôn sùng như đại diện của Yàng, được mệnh danh là "nữ chúa rừng xanh" đã tổ chức hội kín, quyên góp tiền của, tiến hành các nghi lễ mang tính chất tôn giáo để tập hợp đồng bào Cơ ho và các dân tộc trong vùng đứng lên chống Pháp. Cuộc nổi dậy phát xuất từ buôn Đông Đo, xã Đông Lạc, huyện Di Linh. Để phát động phong trào, bà Ka Nhồi đã tổ chức một lễ cúng đâm trâu ăn thề lớn thể hiện quyết tâm

đánh Pháp vào năm 1938 tại Di Linh. Chính bà đứng ra làm chủ tế trong lễ ăn thề đánh Pháp. Trong những lời thề có câu "*Hỡi thân đất, hỡi thân nước, hãy giết hết bọn xâm lược Pháp để cho người Thượng, người Chăm, người Việt Nam cùng chung sống hoà bình*". Phong trào đã thu hút được sự tham gia của hàng chục ngàn người dân Cơ ho và Mạ trong vùng. Cùng tham gia lãnh đạo phong trào với Ka Nhồi và K' Voai còn có hàng chục thủ lĩnh Cơ ho khác như K' Pô, K' Sa ry, K' Kra, K' Suon, K' Khê, K' Tông, K' Gút, K' Bau, K' Xanh, K' Brin, K' Non, K' Dai,... Hoạt động của phong trào lúc đầu là bất hợp tác với giặc, chống bắt phu, bắt lính, chống sưu thuế, về sau chuyển sang mua sắm vũ khí để chuẩn bị đấu tranh vũ trang lâu dài chống lại chúng. Phong trào sau đó bị giặc Pháp đàn áp. Bà Ka Nhồi và ban chỉ huy phong trào bị Pháp bắt giam. Dù thất bại, nhưng phong trào chống Pháp do bà Ka Nhồi cùng các lãnh tụ Cơ ho khác khởi xướng, cũng như tinh thần đấu tranh bất khuất của họ vẫn sống mãi và là tấm gương cho lớp lớp con cháu Cơ ho noi theo trong những chặng đường đấu tranh cách mạng chống Pháp và chống Mỹ sau này. Cùng thời, người dân các dân tộc ở Lâm Đồng còn biết đến cuộc đấu tranh chống Pháp của K' Cứu, một chánh tổng Cơ ho ở xã Lộc Châu, huyện Bảo Lộc (cũ). Vì căm ghét Pháp, ông đã bất hợp tác với giặc, vận động người dân Cơ ho các làng trong vùng chống sưu thuế và không đi phu, đi lính cho chúng. Bị Pháp đàn áp, ông đã hô hào dân chúng di tản vào rừng, thà chết chứ không sống chung với địch. Được cách mạng giác ngộ,

ông đã chuyển hoạt động chống Pháp trong vùng theo hướng đấu tranh vũ trang. Về sau, bị Pháp bắt và mua chuộc, dụ dỗ, nhưng do kiên quyết từ chối nên ông bị giặc sát hại. Trước khi chết, ông vẫn tin tưởng vào thắng lợi sau cùng của cuộc đấu tranh chống Pháp.

Tinh thần đấu tranh cách mạng của người Cơ ho thực sự được thắp sáng và bùng lên mạnh mẽ từ khi có Đảng. Trong thời kỳ tiền khởi nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Đảng và được sự giác ngộ của các cán bộ cách mạng, đồng bào Cơ ho đã đoàn kết cùng các dân tộc anh em trong công cuộc đấu tranh chống Pháp-Nhật. Tháng 8-1945, trên 2500 người dân Cơ ho và Mạ ở hai huyện Bảo Lộc và Di Linh đã tham gia cùng bộ đội cách mạng chặn đánh quân Nhật nhiều trận quyết liệt trên suối Đạ Mre, khiến địch chịu tổn thất nặng (TL.10: 48). Cũng chính quần chúng các buôn làng Cơ ho là lực lượng quan trọng góp phần để cách mạng giành lại chính quyền địa phương tỉnh Lâm Đồng từ tay Pháp-Nhật tháng 8-1945.

Trong kháng chiến chống Pháp, người Cơ ho tiếp tục theo Đảng tiến hành công cuộc bảo vệ nền độc lập của tổ quốc. Lịch sử còn ghi nhớ việc hàng ngàn người dân Cơ ho đã vào núi nam Ra May và núi Rơ Cáp để xây dựng vùng căn cứ chống Pháp vào những năm cuối 1940. Những cuộc tập kích bất ngờ diễn ra ở Đèo Blao và Đèo Gia Bắc với sự tham gia của nhiều du kích và người dân Cơ ho đã khiến giặc Pháp bao phen khốn đốn. Hai xã

Mạng Yệu-Chi Lai, địa bàn cư trú của người Nộp đã trở thành căn cứ cách mạng đầu tiên của ta ở Nam Tây Nguyên. Từ tháng 6-1953 đến tháng 3-1954, do sự vận động, giác ngộ của đội Chiến Thắng (Đội vũ trang của Ban cán sự huyện uỷ Di Linh mà cốt cán là các đồng chí Nguyễn Xuân Du, Nguyễn Văn Nhạn và Nguyễn Thi), để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống Mỹ lâu dài, cùng với hai xã Mạng Yệu, Chi Lai, 13 buôn của người Cờ Dòn, 12/36 buôn của người Nộp và 10 buôn Cơ ho khác ở miền núi Bắc Bình Thuận, Nam Di Linh đã trở thành cơ sở cách mạng. Tháng 8-1954, huyện uỷ Di Linh (lúc đó, bao gồm cả một phần miền núi bắc Bình Thuận) được chính thức thành lập, trong đó, Ma Hương, còn gọi là Huỳnh Lam Sơn, một cán bộ cách mạng xuất sắc người Cơ ho được bầu vào cấp uỷ, phụ trách vùng Cờ Dòn, vùng Nộp và vùng Tố La. Với việc được xây dựng vào đầu năm 1954, vùng cơ sở cách mạng Cơ ho đã góp phần vào việc đầu tháng 4/1954, ta tấn công đánh chiếm thành công quận lỵ Tánh Linh (Bình Thuận) và các đồn Gia Bắc (Di Linh), La Dầy (Bảo Lộc), giải phóng 15.000 dân. Với các chiến thắng này, ngay trước cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi, một vùng giải phóng rộng lớn của ta đã hình thành ở Nam Tây Nguyên, bao gồm các huyện Bảo Lộc, Di Linh của tỉnh Lâm Đồng và miền núi Bình Thuận. Cùng với Ma Hương, một số người con Cơ ho được cách mạng giác ngộ đã trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Pháp.

Ngay sau Hiệp định Giơnevơ, trước âm mưu chia rẽ hai miền Nam Bắc của Mỹ Diệm, ta chủ động phát triển lực lượng cách mạng trong người Cơ ho. Do sự vận động, giác ngộ của các cán bộ huyện uỷ Di Linh, hàng loạt thanh niên Cơ ho làng Kon Hai đã trở thành cán bộ cách mạng trong năm này như K' Bối, K' Vối, K' Hào, K' Lắc, K' Dèm, K' Biểu, K' Che, K' Muối, K' Dụ.... Với việc xây dựng các buôn căn cứ và việc phát triển cán bộ tại chỗ, phong trào cách mạng vùng Cơ ho đã từng bước được xây dựng, củng cố, tạo thế và lực cho triển khai các nhiệm vụ chống Mỹ sau này. Trong những năm 1955-1960 đầy đen tối, dưới lưỡi lê, nhà tù và máy chém của chế độ Ngô Đình Diệm, được sự lãnh đạo của Đảng, tổ chức cách mạng vùng Cờ Dòn, Nộp vẫn được duy trì và hoạt động theo những hình thức và quy mô thích hợp khác nhau. Đầu năm 1956, hơn 100 người Cơ ho làng Con Sỏ, xã Sơn Điền, huyện Di Linh đã tổ chức lễ đâm trâu ăn thề đi theo cách mạng. Sau đó, tổ du kích trong làng được thành lập, làm nhiệm vụ quấy rối địch trong vùng và sẵn sàng chống càn quét. Đầu năm 1957, hơn 400 đồng bào Cơ ho ở ba buôn thuộc xã Bờ Gia, huyện Di Linh đã chạy ra rừng lập thế bất hợp pháp chống giặc. Vượt qua mọi khó khăn, người Cơ ho xã Bờ Gia đã lập chính quyền tự quản, xây dựng các tổ du kích và trở thành căn cứ địa cách mạng trong lòng địch. Học tập xã Bờ Gia, các làng Cơ ho vùng Nộp, Cà Dòn ở Di Linh đứng lên lập khu bất hợp pháp, dự trữ lương thực cung cấp cho cách

mạng và dần dần trở thành hậu thuẫn vững chắc của ta. Giữa năm 1958, dưới sự lãnh đạo của cách mạng, người Cơ ho ở hai huyện Bảo Lộc, Di Linh đã kéo đến quận lỵ đòi bán gạo, bán muối và được tự do đi lại làm ăn. Trước tinh thần đấu tranh kiên trì của bà con, địch buộc phải giải quyết nguyện vọng do dân đưa ra. Bên cạnh đó, do kết quả vận động của cách mạng, với sự ủng hộ của một số chánh tổng và chức dịch địa phương khác, nhiều buôn làng Cờ Dòn, Nộp, Tố La đã bất hợp tác với địch, không đi sâu, đi lính cho chúng.

Những năm 1957-1960 là thời kỳ khó khăn của cách mạng ở vùng Cơ ho. Thực hiện chính sách *tát nước bắt cá*, nhằm tách cán bộ cách mạng ra khỏi người dân, từ năm 1957, chính quyền Ngô Đình Diệm liên tục tổ chức nhiều đợt dồn dân lập ấp chiến lược tại khắp các buôn làng của người Cơ ho. Ở phía Bắc, địch ép gần 15.000 người dân các làng người Chil, người Lạt từ Lạc Dương chuyển cư xuống phía Nam lập ấp chiến lược tại các huyện Đức Trọng, Lâm Hà,... Tại phía Nam, địch dồn dân Nộp về các ấp chiến lược ở xã Gia Bắc, dân Tố La về ấp chiến lược Bơ Krôn và dồn dân Cờ Dòn về ấp chiến lược Bắc Ruộng. Nổi tiếng trong đó là ấp chiến lược Bắc Ruộng, lúc đó thuộc huyện Bình Tuy, tỉnh Bình Thuận, một khu dinh điền lớn mà địch định danh là ấp Tân Sinh, nơi địch ngày càng dồn nhiều dân Cơ ho từ các nơi đến để dễ bề kiểm soát. Chẳng hạn, trong 10 ngày đầu tháng 4/1960, địch đã lừa về ấp chiến lược này

khoảng 5.000 dân thuộc 14 buôn Cờ dòn và 35 buôn Tố La, Nộp. Những người bị dồn vào áp chiến lược phải sống trong cảnh màn trời chiếu đất, đói, đau, lạt rách triền miên. Trước tình hình đó, để đảm bảo chuẩn bị lực lượng và cơ sở lâu dài cho cách mạng, Liên tỉnh uỷ 3 đã tổ chức tấn công triệt phá thành công khu tập trung Bắc Ruộng vào ngày 31/8/1960, giải phóng cho gần 5000 dân Cơ ho thoát khỏi ách kìm kẹp của địch. Gần 80 du kích quân địa phương là người Cơ ho đã tham gia trận đánh này.

Những năm đầu thập niên 1960, là thời kỳ cách mạng tổ chức cho các buôn làng Cơ ho đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang ở những nơi có thể. Tiêu biểu cho phong trào cách mạng Cơ ho thời kỳ này là buôn Con Sỏ, thuộc tổng Cờ Dòn (nay là xã Sơn Điền, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng). Lúc đó, dân Con Sỏ có chừng 250 người. Được cách mạng giác ngộ, toàn thể dân làng một lòng một dạ theo Đảng, theo Bác Hồ chống lại Mỹ Diêm. Các hộ gia đình đều tham gia vào các tổ đối công để sản xuất lương thực đóng góp cho cách mạng, tất cả thanh niên đều vào đội tự vệ để luyện tập quân sự sẵn sàng chống càn khi địch vào làng. Riêng trong năm 1960, làng Con Sỏ đã trồng tới 50 ha rẫy để ủng hộ cách mạng (TL.5:157). Cuối năm 1960, với sự phối hợp, giúp đỡ của người dân địa phương, ta đã tổ chức thắng lợi cuộc chống địch càn quét hồng cướp lương thực của dân vào làng Con Sỏ. Từ sau năm 1960, với sự thành lập của đội công tác vũ trang mang tên Hoành Sơn, ta

chủ trương mở rộng các buôn làng cơ sở cách mạng từ Nam đường 20 lên Bắc đường 20. Phong trào du kích các buôn làng Cơ ho được chú ý phát triển và mở rộng. Được sự hỗ trợ của đồng bào và du kích các buôn xung quanh, đội công tác vũ trang Hoành Sơn do tỉnh uỷ Bình Thuận thành lập đã tiêu diệt toán cảnh sát vũ trang của địch tại buôn Chà Lao, tạo thế để sau đó ta giải phóng hàng chục ngàn dân các xã Đinh Trang Hoà, Đinh Trang Thượng và Đăng Gia nằm phía Bắc đường 20.

Tháng 8-1962, tỉnh uỷ Lâm Đồng tổ chức Đại hội đại biểu Mặt trận Dân tộc giải phóng tỉnh tại Pi Cút nhằm tăng cường sự đoàn kết giữa các dân tộc trong sự nghiệp chống Mỹ. Một lễ đâm trâu ăn thề được tổ chức long trọng với sự tham gia của nhiều đại biểu người Cơ ho. Đồng chí Huỳnh Lam Sơn, tức Ma Hương, người con ưu tú của dân tộc Cơ ho được cử làm Chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng tỉnh. Phong trào cách mạng trong vùng bước sang thời kỳ mới với đặc điểm là bên cạnh đấu tranh chính trị, xuất hiện ngày càng nhiều những hoạt động vũ trang. Trong hai năm 1963-1964, lực lượng vũ trang tỉnh phối hợp với người dân và du kích địa phương vùng Cơ ho đã đánh địch 74 trận, diệt trên 300 tên, thu nhiều vũ khí và đặc biệt giải phóng hơn 10.000 dân khỏi 27 ấp chiến lược. Cũng trong hai năm này, 50 tổ du kích địa phương, bao gồm nhiều chiến sỹ Cơ ho đã được thành lập tại các khu căn cứ cách mạng. Nhằm phục vụ các hoạt động cách mạng lâu dài, người dân Cơ ho ở các buôn

làng căn cứ thuộc các xã Măng Tố, Sơn Điền, Gia Bắc, Đình Trang Thượng đẩy mạnh tăng gia sản xuất để đóng góp cho du kích và bộ đội địa phương. Cùng thời gian, căn cứ cách mạng trong vùng người Cơ ho được mở rộng dần lên phía Bắc, đến các xã Đầm Ròn, Liên Trang, Đình Knở,...

Trong giai đoạn 1965-1969, tại Nam Tây Nguyên, ta và địch ở vào thế giằng co để nắm đất, nắm dân các buôn làng người dân thiểu số. Với phương châm kiên trì bám đất, bám dân, vùng kiểm soát của ta tiếp tục được duy trì, bao gồm căn cứ Bắc đường 20, căn cứ Nam đường 20, trong đó, căn cứ Bắc thuộc vùng người Mạ, căn cứ Nam thuộc vùng Cơ ho, với tổng số 10.000 dân. Ngoài ra, ta nắm dân phát triển thêm vùng căn cứ quanh Đà Lạt bao gồm các xã người Cơ ho thuộc nhóm Chil và Lạt ở hai huyện Đức Trọng và Lạc Dương, với tổng số dân 3.000 người (TL.10: 61-62). Nhiều làng Cơ ho đã kiên cường chống càn và hàng chục lần dời lên núi cao để tránh bị địch dồn vào áp chiến lược như làng Đạ Rơ Mít, xã Đầm Ròn, huyện Lạc Dương. Không chỉ tiến hành đấu tranh vũ trang ở các buôn làng vùng căn cứ, ta còn chú ý tổ chức cho dân đấu tranh chính trị ở các buôn làng vùng địch hậu. Năm 1965, gần 4000 đồng bào Cơ ho và Mạ trong các áp chiến lược quanh thị trấn Di Linh đã kéo về quận lỵ đòi địch cứu đói, cứu đau, đòi trả lại chồng con bị bắt đi lính, đòi trở về làng cũ sinh sống. Trong chiến dịch Mậu Thân 1968, nhiều làng người Cơ ho đã đứng lên phá vỡ khu tập trung, áp chiến lược quay trở về quê cũ làm ăn.

Những năm cuối 1960, đầu 1970, tại các xã vùng căn cứ của người Cơ ho ở Nam Tây Nguyên, 5 phong trào thi đua (Tăng gia sản xuất, tiết kiệm; du kích chiến tranh, thoát ly đi bộ đội; tham gia dân công phục vụ phía trước và học tập văn hoá, vệ sinh, phòng bệnh), nhất là thi đua tăng gia sản xuất, tiết kiệm, thi đua du kích chiến tranh và đi dân công phục vụ chiến đấu tiếp tục được phát động và đẩy mạnh. Nhiều trận chống càn quét hiệu quả đã diễn ra khiến địch không những không vào được căn cứ mà còn tổn thất nặng nề. Theo một tài liệu cũ, trong năm này, vùng căn cứ của người dân tộc thiểu số tỉnh Lâm Đồng đã đóng góp 100 tấn lúa để cách mạng nuôi quân, tham gia trên 16.000 ngày công để vận chuyển gần 28 tấn lương thực, khí tài phục vụ cách mạng. Trong chiến dịch tháng 3 năm 1975, phối hợp với bộ đội chủ lực, các buôn làng Cơ ho đã từng bước đấu tranh bằng cả hai hình thức chính trị lẫn vũ trang để lần lượt giành chính quyền, góp phần đáng kể vào thắng lợi của việc giải phóng hoàn toàn Lâm Đồng vào ngày 31-3-1975.

Trải qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, nhiều người con Cơ ho đã trở thành những chiến sĩ cách mạng kiên cường, là tấm gương sáng về lòng yêu nước, yêu quê hương và tinh thần đấu tranh chống kẻ thù dân tộc. Đồng chí Măng Săng, tức K' Rông ở xã Đông Giang, huyện Hàm Thuận, tỉnh Bình Thuận tham gia cách mạng từ nhỏ, từng là Chủ tịch Mặt trận Việt Minh tỉnh Lâm Đồng vào

năm 1947. Đồng chí K' Yệu, hay Mạng Yệu, người Nộp, được giác ngộ từ sớm, tham gia cách mạng ngay từ những năm đầu kháng chiến chống Pháp, đã kiên cường chiến đấu, năm 1951 bị Pháp bắt và xử bắn. Trước khi hy sinh, đồng chí vẫn còn hô *Hồ Chí Minh muôn năm*. Để ghi nhớ tấm gương người con quê hương, tên đồng chí được lấy đặt cho tên khu căn cứ chống Pháp Mang Yệu-Chi Lai nổi tiếng. Đồng chí Ma Hương, tức Huỳnh Lam Sơn, quê ở xã Đông Giang, huyện Di Linh, tham gia cách mạng từ những ngày đầu chống Pháp, từng là uỷ viên huyện Di Linh sau Hiệp định Giơnevơ 1954, là Chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng tỉnh Tuyên Đức năm 1962. Ông K' Dụ, ở thôn 1, xã Lộc Nam, huyện Bảo Lộc, từng tham gia cách mạng trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, sau giải phóng là phó Chủ tịch huyện Di Linh. Ông K' Tở, quê xã Sơn Điền, huyện Di Linh, tham gia chống Mỹ, sau giải phóng, tiếp tục công tác trong quân đội, được phong hàm trung tá, huyện đội phó huyện Di Linh. Du kích K' Brép, quê Lộc Bắc, Bảo Lâm, đã bắn rơi trực thăng Mỹ. Ngoài các liệt sĩ chống Pháp như Mạng Yệu, nhiều người con Cơ ho đã ngã xuống vì sự nghiệp chống Mỹ như các liệt sĩ công an K' Bi ở Bảo Thuận, Di Linh, liệt sĩ Ka Hia ở Tà Năng, Đức Trọng. Người dân Cơ ho ở nam Lâm Đồng không mấy ai không biết hoặc không nghe kể về tấm gương chiến đấu và hy sinh bất khuất của anh hùng liệt sĩ chống Mỹ K' Đen, người con Cơ ho ưu tú của quê hương Đông Giang, Hàm Thuận, Bình

Thuận¹. Không chỉ cán bộ, bộ đội, còn biết bao người dân Cơ ho bình thường nhưng hết lòng hết sức ủng hộ cách mạng, đóng góp lương thực, thực phẩm, nuôi dưỡng, giúp đỡ, che giấu cán bộ cách mạng như các ông K' Nê, K' Lis, K' Nanh (hội Nanh) ở xã Gia Bắc, Di Linh, Ba Xà Lùng ở làng Kon Rum Nhỏ, vợ chồng ông K' Tở ở buôn La On, đều thuộc xã Đinh Trang Hạ, Di Linh, hai anh em ông K' Sứ, K' Tiểu ở Đinh Trang Thượng, Di Linh,... Trong chiến tranh chống Mỹ, 8 xã Cơ ho thuộc hai huyện Bảo Lộc, Di Linh với gần 1 vạn dân từng là căn cứ kháng chiến một lòng một dạ thuỷ chung với cách mạng như Lộc Nam, Lộc Lâm, Lộc Bắc, Hoà Bắc, Tà Nung, Tà In,... Riêng xã Lộc Nam trong kháng chiến chống Mỹ có tới 51 đảng viên. Do những công lao to lớn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, nhiều xã của người Cơ ho được nhà nước phong tặng danh hiệu xã anh hùng như các xã Lộc Lâm, Lộc Nam, Lộc Bắc (Bảo Lâm),...

1. K' Đen vào du kích từ năm 17 tuổi. Lúc đầu, anh làm nhiệm vụ liên lạc cho cách mạng. Năm 1960, anh chuyển sang bộ đội địa phương huyện Di Linh. Năm 1961, là tiểu đội trưởng, chỉ huy đánh trận An Lạc diệt 15 tên địch. Năm 1963, là trung đội trưởng. Năm 1964, K' Đen phối hợp với bộ đội chủ lực đánh một trận thắng lớn ở Bảo Lộc. Trong thời gian tham gia địa phương quân, K' Đen đã tham gia 15 trận đánh lớn nhỏ. Trong trận đánh quyết liệt cùng đồng đội bảo vệ đoàn cán bộ Thị trấn Di Linh trên đường đến nhà máy chè Nguyên Linh tuyên truyền cách mạng vào tháng 1-1966, K' Đen bị địch bắt. Dù bị tra tấn dã man, anh một mực không khai báo và đã bị địch sát hại.

Có vai trò hết sức quan trọng làm nên truyền thống đấu tranh cách mạng của người Cơ ho là tình đoàn kết Kinh-Thượng tốt đẹp trong suốt hai cuộc kháng chiến. Rất nhiều chiến sỹ cách mạng người Kinh đã bám dân, bám đất, anh dũng kiên cường, góp phần đáng kể công sức và xương máu của mình để đìu dắt, xây dựng phong trào cách mạng ở vùng Cơ ho, thực hiện tốt sứ mạng thiêng liêng mà Đảng giao phó là đoàn kết người Cơ ho với nhau và với người Kinh trong sự nghiệp đánh đuổi ngoại xâm. Tiêu biểu trong đó có thể kể đến các vị cán bộ lão thành đã dành phần lớn tuổi thanh xuân của mình cống hiến cho sự nghiệp cách mạng vùng Nam Tây Nguyên như Nguyễn Xuân Du (Tám Cảnh), Phạm Thuần, Huỳnh Minh Nhựt, Đỗ Quang Thắng,...

6.2. Truyền thống xây dựng cuộc sống mới

Phát huy truyền thống đấu tranh cách mạng, dưới sự lãnh đạo của Đảng, từ sau 1975 đến nay, người dân Cơ ho tiếp tục giành được nhiều thành tựu trong công cuộc xây dựng quê hương, đất nước. Ngoài sự lãnh đạo của Đảng, công cuộc xây dựng cuộc sống mới của người Cơ ho còn có thuận lợi là địa bàn cư trú nằm trên hai Cao nguyên Bảo Lộc và Di Linh tương đối bằng phẳng và màu mỡ. Có thể nói, ít nơi đâu ở Tây Nguyên, đời sống kinh tế xã hội lại biến chuyển nhanh và đáng phấn khởi như ở vùng người Cơ ho.

Ngay từ trước năm 1975, do chính sách phát triển đồn điền chè, dâu tằm của chủ nghĩa thực dân mới, bên cạnh

kinh tế nương rẫy và canh tác ruộng nước, nhiều buôn làng Cơ ho thuộc nhóm Srê ở Di Linh đã bước đầu làm quen với kỹ thuật trồng các loại cây công nghiệp. Một số ít thuộc tầng lớp công nhân lớp trên được các chủ đồn điền nâng đỡ đã có vườn chè hàng vài ha, với các cơ sở chế biến và vận chuyển cơ giới như máy xay chè, ô tô, máy cày.

Từ sau giải phóng, với sự có mặt ngày càng nhiều và phổ biến của các nông lâm trường quốc doanh, số buôn làng người Cơ ho đi vào chuyên canh cây công nghiệp chè, cà phê và dâu tằm tiếp tục tăng lên nhanh chóng, tập trung ở ven đường Quốc lộ 20 thuộc ba huyện Bảo Lộc, Di Linh và Đức Trọng.

Đặc biệt, từ sau năm 1990 đến nay, với công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng, với sự ra đời của nền kinh tế thị trường hàng hoá, cây công nghiệp đã được mở rộng và phát triển mạnh mẽ ở hầu khắp các buôn làng người Cơ ho. Không chỉ cây chè và dâu tằm, mà còn cây cà phê, cây hồ tiêu và các loại cây khác như bời lời, cây ăn quả. Tất cả đều từng bước được chuyển dần sang mục đích hàng hoá.

Đến nay, hầu hết các làng Cơ ho nằm ven đường 20 thuộc ba huyện Đức Trọng, Di Linh, Bảo Lộc sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ cây công nghiệp. Tại các huyện Lâm Hà, Đơn Dương và Lạc Dương, bên cạnh ruộng nước ngày càng được mở rộng và thâm canh, cây công nghiệp cũng đang trở thành nguồn thu nhập ngày, càng ổn định và quan

trọng. Hầu hết các làng kháng chiến cũ được vận động ĐCĐC ra gần đường quốc lộ cũng đang được đầu tư khuyến nông khuyến lâm để làm quen dần với kỹ thuật trồng cây dài ngày. Đặc biệt, với chương trình đầu tư cho 27 xã đặc biệt khó khăn của tỉnh Lâm Đồng (1994-1997), diện mạo kinh tế của các buôn làng người Cơ ho được từng bước đổi mới theo hướng đa dạng hoá cây trồng vật nuôi để đa dạng hoá thu nhập. Từ sự chuyển biến vượt bậc về sản xuất, đến những năm cuối của thập niên 1990, trước khi cây cà phê xuống giá, đời sống của người dân Cơ ho ở nhiều vùng được nâng lên và cải thiện rõ nét. Rất nhiều hộ gia đình Cơ ho đã có thu nhập từ vài chục đến hàng trăm triệu đồng/năm. Nhiều người con Cơ ho ưu tú ở tỉnh Lâm Đồng đã được đào, báo trung ương và địa phương giới thiệu như những tấm gương vượt khó làm kinh tế giỏi như K' Nhui ở xã Đa Đồn, huyện Lâm Hà, K Bệu, K Pèng, K' Beh ở xã Tân Châu, Di Linh, K' Sun ở buôn Ka Đê, xã Ka Đơn, huyện Đơn Dương,... Nhiều xã của người Cơ ho đã trở thành lá cờ đầu trong phong trào phát triển kinh tế của Lâm Đồng và Tây Nguyên, điển hình là các xã Tân Châu, Tân Thượng, Đinh Trang Hoà (Di Linh), Lộc Thắng (Bảo Lâm), Lộc Châu, Lộc Nga (Bảo Lộc),... Có thể lấy tình hình xã Tân Châu làm ví dụ minh chứng: Sau năm 1975, hầu hết dân số trong xã là người Cơ ho. Nguồn thu nhập chủ yếu còn dựa vào canh tác lúa ruộng và lúa rẫy. Từ những năm cuối của thập niên 1980, do kết quả của di dân xây dựng

KTM và DDTD, ngoài người Cơ ho, trong xã còn người Kinh, người Tày, người Nùng. Từ đầu những năm 1990, hưởng ứng chủ trương của Nhà nước, các hộ gia đình thuộc các dân tộc xã Tân Châu đã mạnh dạn vay vốn ngân hàng tập trung đi vào phát triển các loại cây công nghiệp như cà phê, hồ tiêu. Do kịp thời chuyển hướng và biết cách chuyển hướng, chỉ sau gần 10 năm, bộ mặt kinh tế xã hội của xã đã thay đổi về căn bản. Hiện cả xã có tới 90% số hộ có nhà kiên cố, 34 gia đình có xe ô tô, 650 hộ có máy cày, máy xay cà phê, 100% số hộ dùng điện lưới quốc gia, 175 hộ có máy điện thoại, 95% hộ có tivi màu. Đi đầu trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để làm giàu trong xã là những đảng viên trong xã. Đến 1990, bình quân mỗi hộ trong xã đã có 2 ha cây công nghiệp, một số hộ có 5-10 ha. Số hộ có thu nhập 50 triệu đồng trở lên là gần 5000 hộ, chiếm trên 60 % số hộ trong xã. Xã đã vận động nhân dân đóng góp hàng trăm triệu đồng cùng nhà nước xây dựng các cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng như điện, đường, trường, trạm. Do đạt được những thành tích vượt bậc, xã Tân Châu là một trong rất ít xã dân tộc trong cả nước được Chính phủ phong tặng danh hiệu xã Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới vào năm 1998.

Nhiều cán bộ cách mạng người Cơ ho tham gia kháng chiến chống Mỹ tiếp tục trưởng thành và giữ những cương vị quan trọng trong chính quyền mới sau giải phóng. Ông K' Tre, người huyện Di Linh, cán bộ cách mạng từ hồi

chống Pháp, trong kháng chiến chống Mỹ là Chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng huyện Di Linh, sau giải phóng, là phó Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng trong nhiều năm (1976-1994), đại biểu Quốc hội hai khoá 6 và 7. Ông K' Tuất, người cán bộ kiên cường của chiến trường quê hương Di Linh những năm đánh Mỹ, sau giải phóng nhiều năm là trưởng Ban Dân tộc tỉnh Lâm Đồng, nay về nghỉ hưu vẫn tiếp tục cùng con cháu xây dựng kinh tế. Ông K' Điều (Năm Đêu), trưởng thành trong kháng chiến chống Mỹ, nay là trưởng Ban Dân tộc tỉnh Lâm Đồng. Ông K' Men, hiện là phó Ban Dân tộc Lâm Đồng, đại biểu Quốc Hội khoá 10. Ông K' Long (Hà Trang), người huyện Lâm Hà, tham gia chống Mỹ, sau giải phóng làm Chủ tịch Mặt trận huyện Lâm Hà, là đại biểu Quốc Hội khoá 6. Ông K' Bệu, người Cơ ho xã Tân Châu, trưởng thành từ chiến tranh chống Mỹ, bằng sự nỗ lực phấn đấu và học tập của bản thân, với cương vị chủ tịch xã, đã góp phần đáng kể để đưa xã Tân Châu trở thành xã anh hùng trong sản xuất vào những năm cuối thập niên 1990, nay đang giữ trọng trách Chủ tịch UBND huyện Di Linh ...

Không chỉ có những anh hùng chống Pháp, chống Mỹ, người Cơ ho còn có những người con ưu tú hết lòng vì sự nghiệp xây dựng cuộc sống mới. Tiêu biểu cho những người con này phải kể đến Anh hùng Lao động ngành bưu chính Chil Múp Ha K' Riêng, người được mệnh danh là "cánh chim bằng trên Cao nguyên Lâm Đồng", một tấm

gương sáng về lòng say mê nghề nghiệp và tình yêu đối với công cuộc xây dựng quê hương đất nước. Chil múp Ha K' Riêng là người Chil ở xã Đầm Ròn, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng. Khi quê hương được giải phóng, anh vừa tròn 18 tuổi, nhà nghèo, không biết chữ. Năm 1982, được tuyển vào ngành bưu chính, chuyên đưa giấy tờ, công văn, thư tín từ Lạc Dương đi các xã vùng sâu, vùng xa phía Bắc như Đa Cháy, Băng Tiên, Đầm Ròn bằng phương tiện duy nhất là đi bộ. Tuyển ngắn nhất Lạc Dương-Băng Tiên cũng đi hết 12 tiếng, tuyển dài nhất Lạc Dương-Đầm Ròn trên trăm km, phải vượt qua nhiều đèo cao, suối sâu, nhiều khi đi hai, ba ngày mới tới. Gần 20 năm trôi qua, bằng tình yêu nghề nghiệp tuyệt vời và bằng đôi chân không mệt mỏi, ngày cũng như đêm, mùa khô gió bụi nắng nóng cũng như mùa mưa dầm dề lầy lội, mỗi chuyến gửi 20-25kg công văn thư báo, Chil múp ha K' Riêng vẫn bền bỉ đảm bảo công văn thư tín thông suốt từ Lạc Dương đi các xã. Tính ra, bình quân mỗi năm anh đã đi bộ quãng đường 10.000 km. Những năm gần đây, đường dây điện thoại đã kéo về các xã, cũng như đường giao thông đã được nâng cấp, nhưng mùa mưa về, lũ rừng dâng cao làm sạt đường, quật đổ đường dây điện thoại, chiếc gùi trên vai và đôi chân của Chil múp Ha K' Riêng vẫn là cánh chim bằng nối liền thông tin liên lạc với các xã vùng xa. Năm 2000, Chil múp Ha K' Riêng được Chính phủ phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động. Với những thành tích đã có, Chil múp Ha K' Riêng

xứng đáng là người con ưu tú của dân tộc Cơ ho, là tấm gương tiêu biểu về tình yêu quê hương và trách nhiệm với công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Cùng với thành tựu trong xây dựng kinh tế, công cuộc phát triển giáo dục ở vùng Cơ ho từ sau giải phóng đến nay cũng đạt được những thành tựu đáng kể. Từ chỗ trước 1975, đa số trẻ em không được đến trường. Số người có bằng tú tài (tốt nghiệp phổ thông) và đại học chỉ có thể tính bằng đơn vị hàng chục. Đến nay, đã có hàng trăm người tốt nghiệp đại học, hàng nhiều trăm người tốt nghiệp phổ thông. Thành tựu lớn nhất của công cuộc giáo dục ở người Cơ ho trong những năm qua là đã từng bước phổ cập hoá giáo dục cho con em người dân. Nếu tính quy mô dân số Cơ ho 100 người trở lên trên đơn vị xã và 1000 người trở lên trên đơn vị huyện/thị thì đến thời điểm năm 2001, ở vùng người Cơ ho, 78/78 xã có trường tiểu học cơ sở và trung học cơ sở, 15/15 huyện, thị đều có trường trung học phổ thông, trong đó, có những huyện/thị có hai trường trung học phổ thông. Tuyệt đại đa số các cháu trong độ tuổi đi học được đến trường ở cấp tiểu học. Mặt bằng giáo dục trong người dân được nâng lên đáng kể và vượt bậc về mặt số lượng so với trước giải phóng. Lấy tình hình giáo dục tại vùng Cơ ho từ 5 tuổi trở lên vào thời điểm 4-1999, ở 6 huyện của tỉnh Lâm Đồng để phân tích sẽ cho thấy điều này (xem bảng 17).

Bảng 17. giáo dục Cơ ho từ 5 tuổi trở lên vào thời điểm 4.1999 tại 6 huyện của tỉnh Lâm Đồng (Đơn vị: người)

Huyện	Tổng số	Đang đi học	Thôi học	Chưa đi học
Đơn Dương	11465	3010	4682	3773
Đức Trọng	10046	2316	3909	3827
Lâm Hà	14630	3525	4863	6242
Bảo Lâm	6280	1252	1975	3053
Di Linh	31867	8015	11050	12802
Đạ Hoai	1284	301	338	645

Nguồn: Chi cục Thống kê Lâm Đồng. 2000.

Bảng 17 cho thấy, nếu tính cả số người đang đi học lẫn người đã thôi học, tại huyện Đơn Dương, số người Cơ ho được phổ cập giáo dục ở huyện Đơn Dương là trên 70%, ở huyện Đức Trọng là trên 60%, ở huyện Lâm Hà là 60%, ở huyện Bảo Lâm là trên 50%, ở huyện Di Linh là trên 60% và ở huyện Đạ Hoai là 50%. Tính bình quân, đến những năm hiện tại, khoảng 60% người dân Cơ ho trong 6 huyện đã từng đến lớp và được phổ cập giáo dục ở những mức độ khác nhau.

Điều đáng chú ý là do kết quả của công tác vận động giáo dục, bất bình đẳng giới trong giáo dục ở vùng người Cơ ho được khắc phục và đạt hiệu quả đáng mừng. Điều này thể hiện ở tỷ lệ được phổ cập giáo dục giữa trẻ em gái và phụ nữ với trẻ em trai và nam giới là gần tương đương nhau (xem bảng 18).

Bảng 18. Tỷ lệ được phổ cập giáo dục giữa trẻ em gái và phụ nữ với trẻ em trai và nam giới ở 6 huyện của tỉnh Lâm Đồng đến 4.1999 (Đơn vị: người)

Số TT	Huyện	Số người đang đi học			Số người bỏ học		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
1	Đơn Dương	3010	1488	1522	4682	2668	1996
2	Đức Trọng	2316	1148	1168	3909	2175	1728
3	Lâm Hà	3525	1880	1645	4863	2725	2138
4	Bảo Lâm	1252	613	639	1975	1238	737
5	Di Linh	8015	4267	3748	11050	6653	4397
6	Đạ Hoai	301	169	132	338	220	118

Nguồn: Chi cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng. 2000

Điều băn khoăn đặt ra cần giải lý và khắc phục trong thời gian tới là tỷ lệ chưa đi học bao giờ của trẻ em gái và phụ nữ vẫn cao hơn nhiều so với tỷ lệ chưa đi học bao giờ của trẻ em trai và nam giới. Chẳng hạn, số nam và nữ Cơ ho chưa đi học bao giờ là 1430 và 2343 ở huyện Đơn Dương, 1616 và 2211 ở huyện Đức Trọng, 2490 và 3752 ở huyện Lâm Hà, 1178 và 1875 ở huyện Bảo Lâm, 4488 và 8313 ở huyện Di Linh và 262 và 383 ở huyện Đạ Hoai (xem bảng 19).

Bảng 19. Tỷ lệ nam và nữ Cơ ho chưa đi học ở 6 huyện của tỉnh Lâm Đồng đến 4.1999 (Đơn vị: người)

Số TT	Huyện	Số người chưa đi học bao giờ		
		Tổng số	Nam	Nữ
1	Đơn Dương	3773	1430	2343
2	Đức Trọng	3827	1616	2211
3	Lâm Hà	6242	2490	3752
4	Bảo Lâm	3053	1178	1875
5	Di Linh	12802	4488	8314
6	Đạ Hoai	645	262	383

6.3. Một số vấn đề đặt ra hiện nay

Những biến chuyển kinh tế xã hội văn hoá ở vùng dân tộc Cơ ho trong những thập niên qua là đáng kể và to lớn. Do những ưu thế về vị trí địa lý, địa hình và cán bộ, trong các vùng dân tộc Tây Nguyên, vùng dân tộc Cơ ho được coi là nơi có tốc độ tăng trưởng kinh tế xã hội nhanh, với các huyện điểm sáng về phát triển như Bảo Lộc, Di Linh, Đức Trọng...

Mặc dù vậy, do nhiều nguyên nhân, vẫn tồn tại ở vùng dân tộc Cơ ho những vấn đề cần giải lý và khắc phục nhằm hướng tới phát triển bền vững. Do giá cả sản phẩm cây công nghiệp không ổn định, do nắng hạn kéo dài và do tác động của quá trình di dân tự do trong những năm gần đây, đời sống của người Cơ ho ở nhiều vùng còn gặp khó khăn. Tỷ

xứng đáng là người con ưu tú của dân tộc Cơ ho, là tấm gương tiêu biểu về tình yêu quê hương và trách nhiệm với công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Cùng với thành tựu trong xây dựng kinh tế, công cuộc phát triển giáo dục ở vùng Cơ ho từ sau giải phóng đến nay cũng đạt được những thành tựu đáng kể. Từ chỗ trước 1975, đa số trẻ em không được đến trường. Số người có bằng tú tài (tốt nghiệp phổ thông) và đại học chỉ có thể tính bằng đơn vị hàng chục. Đến nay, đã có hàng trăm người tốt nghiệp đại học, hàng nhiều trăm người tốt nghiệp phổ thông. Thành tựu lớn nhất của công cuộc giáo dục ở người Cơ ho trong những năm qua là đã từng bước phổ cập hoá giáo dục cho con em người dân. Nếu tính quy mô dân số Cơ ho 100 người trở lên trên đơn vị xã và 1000 người trở lên trên đơn vị huyện/thị thì đến thời điểm năm 2001, ở vùng người Cơ ho, 78/78 xã có trường tiểu học cơ sở và trung học cơ sở, 15/15 huyện, thị đều có trường trung học phổ thông, trong đó, có những huyện/thị có hai trường trung học phổ thông. Tuyệt đại đa số các cháu trong độ tuổi đi học được đến trường ở cấp tiểu học. Mặt bằng giáo dục trong người dân được nâng lên đáng kể và vượt bậc về mặt số lượng so với trước giải phóng. Lấy tình hình giáo dục tại vùng Cơ ho từ 5 tuổi trở lên vào thời điểm 4-1999, ở 6 huyện của tỉnh Lâm Đồng để phân tích sẽ cho thấy điều này (xem bảng 17).

Bảng 17. giáo dục Cơ ho từ 5 tuổi trở lên vào thời điểm 4.1999 tại 6 huyện của tỉnh Lâm Đồng (Đơn vị: người)

Huyện	Tổng số	Đang đi học	Thôi học	Chưa đi học
Đơn Dương	11465	3010	4682	3773
Đức Trọng	10046	2316	3909	3827
Lâm Hà	14630	3525	4863	6242
Bảo Lâm	6280	1252	1975	3053
Di Linh	31867	8015	11050	12802
Đạ Hoai	1284	301	338	645

Nguồn: Chi cục Thống kê Lâm Đồng. 2000.

Bảng 17 cho thấy, nếu tính cả số người đang đi học lẫn người đã thôi học, tại huyện Đơn Dương, số người Cơ ho được phổ cập giáo dục ở huyện Đơn Dương là trên 70%, ở huyện Đức Trọng là trên 60%, ở huyện Lâm Hà là 60%, ở huyện Bảo Lâm là trên 50%, ở huyện Di Linh là trên 60% và ở huyện Đạ Hoai là 50%. Tính bình quân, đến những năm hiện tại, khoảng 60% người dân Cơ ho trong 6 huyện đã từng đến lớp và được phổ cập giáo dục ở những mức độ khác nhau.

Điều đáng chú ý là do kết quả của công tác vận động giáo dục, bất bình đẳng giới trong giáo dục ở vùng người Cơ ho được khắc phục và đạt hiệu quả đáng mừng. Điều này thể hiện ở tỷ lệ được phổ cập giáo dục giữa trẻ em gái và phụ nữ với trẻ em trai và nam giới là gần tương đương nhau (xem bảng 18).

Bảng 18. Tỷ lệ được phổ cập giáo dục giữa trẻ em gái và phụ nữ với trẻ em trai và nam giới ở 6 huyện của tỉnh Lâm Đồng đến 4-1999 (Đơn vị: người)

Số TT	Huyện	Số người đang đi học			Số người bỏ học		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
1	Đơn Dương	3010	1488	1522	4682	2668	1996
2	Đức Trọng	2316	1148	1168	3909	2175	1728
3	Lâm Hà	3525	1880	1645	4863	2725	2138
4	Bảo Lâm	1252	613	639	1975	1238	737
5	Di Linh	8015	4267	3748	11050	6653	4397
6	Đạ Hoai	301	169	132	338	220	118

Nguồn: Chi cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng. 2000

Điều băn khoăn đặt ra cần giải lý và khắc phục trong thời gian tới là tỷ lệ chưa đi học bao giờ của trẻ em gái và phụ nữ vẫn cao hơn nhiều so với tỷ lệ chưa đi học bao giờ của trẻ em trai và nam giới. Chẳng hạn, số nam và nữ Cơ ho chưa đi học bao giờ là 1430 và 2343 ở huyện Đơn Dương, 1616 và 2211 ở huyện Đức Trọng, 2490 và 3752 ở huyện Lâm Hà, 1178 và 1875 ở huyện Bảo Lâm, 4488 và 8313 ở huyện Di Linh và 262 và 383 ở huyện Đạ Hoai (xem bảng 19).

Bảng 19. Tỷ lệ nam và nữ Cơ ho chưa đi học ở 6 huyện của tỉnh Lâm Đồng đến 4.1999 (Đơn vị: người)

Số TT	Huyện	Số người chưa đi học bao giờ		
		Tổng số	Nam	Nữ
1	Đơn Dương	3773	1430	2343
2	Đức Trọng	3827	1616	2211
3	Lâm Hà	6242	2490	3752
4	Bảo Lâm	3053	1178	1875
5	Di Linh	12802	4488	8314
6	Đạ Hoai	645	262	383

6.3. Một số vấn đề đặt ra hiện nay

Những biến chuyển kinh tế xã hội văn hoá ở vùng dân tộc Cơ ho trong những thập niên qua là đáng kể và to lớn. Do những ưu thế về vị trí địa lý, địa hình và cán bộ, trong các vùng dân tộc Tây Nguyên, vùng dân tộc Cơ ho được coi là nơi có tốc độ tăng trưởng kinh tế xã hội nhanh, với các huyện điểm sáng về phát triển như Bảo Lộc, Di Linh, Đức Trọng...

Mặc dù vậy, do nhiều nguyên nhân, vẫn tồn tại ở vùng dân tộc Cơ ho những vấn đề cần giải lý và khắc phục nhằm hướng tới phát triển bền vững. Do giá cả sản phẩm cây công nghiệp không ổn định, do năng hạn kéo dài và do tác động của quá trình di dân tự do trong những năm gần đây, đời sống của người Cơ ho ở nhiều vùng còn gặp khó khăn. Tỷ

lệ nghèo đói còn cao so với vùng người Kinh và so với cả nước. Tình trạng thiếu đất sản xuất đang diễn ra ở một số nơi mà nguyên nhân là thiếu cơ chế quản lý và giao quyền sử dụng đất rừng thích hợp cho người dân, dẫn đến nguy cơ phá rừng và tái du canh trở lại. Cán bộ thiếu về số lượng và yếu về chất lượng nên chưa đáp ứng được nhu cầu đặt ra. Tôn giáo, đặc biệt đạo Tin Lành, trong đó có Tin Lành Đê Ga phản động phát triển không bình thường, không chỉ ở vùng trung tâm mà còn ở vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng cũ, dễ dẫn đến bị lợi dụng để chống phá chế độ mới. Văn hoá truyền thống có nguy cơ mai một. Lễ hội cũ bị quên dần. Công chiêng bị đem bán. Việc giải quyết chế độ cho một số người có công với cách mạng ở các vùng căn cứ cũ chưa kịp thời và thoả đáng. Việc chuyển đổi cơ cấu vật nuôi cây trồng dù được quan tâm nhưng do thiếu phương cách triển khai thích hợp nên hiệu quả đạt được còn hạn chế....

Cần phải làm nhiều điều để đưa cuộc sống của người Cơ ho đi lên.

- Về mặt kinh tế, trong điều kiện giá cả cây công nghiệp không ổn định, lại nặng hạn liên miên như hiện nay, thích dụng hơn cả vẫn là chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng khắc phục độc canh, độc con, kết hợp hài hoà nhiều loại cây trồng vật nuôi với nhau, nói cách khác, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi để đa dạng hoá thu nhập chứ không phải là chuyển ngay sang chuyên canh cây công

nghiệp. Ý nghĩa của việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng đa dạng hoá vật nuôi cây trồng thể hiện ở chỗ, một mặt, nó đem lại nhiều nguồn thu nhập, khắc phục rủi ro trong sản xuất nếu có, mặt khác, nó phù hợp với trình độ dân trí và kỹ thuật nuôi trồng còn hạn chế của người dân. Về trồng trọt, cần cải tạo nương rẫy ở những chỗ đất bằng thành ruộng khô thâm canh và định canh, trên đó, trồng các loại cây lương thực và thực phẩm ngắn ngày, dễ trồng, không đòi hỏi vốn, vừa để ăn vừa có giá trị hàng hoá, lại bảo dưỡng được đất trồng như ngô, sắn, đậu các loại, lạc, vừng, bí đỏ,.. Khai hoang các chỗ đất sinh lầy ven sông, suối nếu có để mở rộng tối đa tiềm năng ruộng nước, trên cơ sở đó, đi vào thâm canh, tăng vụ để đáp ứng tối đa nhu cầu tự túc lương thực tại chỗ. Trên cơ sở tự túc lương thực tối đa từ ruộng khô và ruộng nước, từng bước đi vào triển khai hai thế mạnh trồng trọt rừng và vườn cây đặc sản theo quy mô và hình thức phù hợp với khả năng và trình độ người dân. Về cây công nghiệp, có vấn đề trồng cây gì và mỗi hộ gia đình trồng bao nhiêu diện tích là phù hợp. Trong điều kiện giá cả cây công nghiệp không ổn định như hiện tại, tốt nhất là chỉ trồng cà phê và hồ tiêu với diện tích sao cho nếu có thua lỗ cũng không mấy ảnh hưởng đến đời sống, tập trung đi vào phát triển các loại cây dễ trồng, ít đòi hỏi vốn, nhà nước dễ bao tiêu, lại có giá cả ổn định như cây bông, cây bời lời, cây đào lộn hột, cây ăn quả. Về chăn nuôi, tiếp tục thực hiện khuyến nông, khuyến lâm bằng

những hình thức thích hợp để người dân phát triển gia súc ăn cỏ. Con bò là vật nuôi mũi nhọn, thích nghi với môi trường khô, có thể phát triển trên diện rộng. Kết hợp nuôi cả bò địa phương chứ không nhất thiết chỉ phát triển bò giống mới. Bên cạnh con bò, ở những nơi có điều kiện (nhiều rừng, ẩm ướt và gần nước), chẳng hạn, tại các huyện Lạc Dương, Bảo Lâm, có thể chủ trương phát triển đàn trâu. Bên cạnh gia súc ăn cỏ, có chính sách đầu tư vốn, giống và kỹ thuật để khuyến khích phát triển đàn lợn, đàn gia cầm các loại như gà, ngan, vịt, ngỗng theo phương thức chăm sóc và nhốt chuồng. Ở các vùng có điều kiện, vận động người dân đào ao thả cá theo mô hình đã có của các dân tộc mới đến từ miền núi phía Bắc, vừa tạo nguồn nước tưới cho trồng trọt, vừa cải thiện bữa ăn lại tăng thêm thu nhập. Để bảo đảm cho quá trình đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi ở các buôn làng Cơ ho theo hướng trên đạt hiệu quả, cần có sự hỗ trợ của Nhà nước về khuyến lâm, khuyến nông trên ba phương diện: Giống, vốn và kỹ thuật, trong đó, do hạn chế về dân trí, *hỗ trợ kỹ thuật nuôi trồng* có vai trò đặc biệt quan trọng. Công tác khuyến nông, khuyến lâm ở các buôn làng Cơ ho cần được quan niệm khác với công tác khuyến lâm, khuyến nông ở các làng đồng bằng. Đó không đơn thuần chỉ là những lớp tập huấn về lý thuyết, mà là một quá trình liên tục, lâu dài, khép kín từ lý thuyết đến thực hành. Nói một cách hình ảnh, đó là quá trình vừa học vừa làm, học trong

khi làm, một quá trình cầm tay người dân dắt đi theo từng bước chân của mình.

Cần có những chính sách và giải pháp phù hợp nhằm giải quyết thoả đáng vấn đề đất, rừng cho người dân. Quy hoạch lại đất đai của nông lâm trường và các tổ chức được giao đất theo nguyên tắc bảo đảm để các buôn làng dân tộc tại chỗ có đủ đất để sản xuất trước mắt và lâu dài. Thực hiện giao đất, giao rừng cho tổ chức buôn làng theo nội dung điều 1, chương I của Luật Đất đai năm 1993, kế thừa quyền quản lý và phân phối đất rừng truyền thống của các buôn làng. Giải pháp này nhằm một mặt dung hoà mâu thuẫn giữa sở hữu toàn dân với sở hữu cộng đồng về đất rừng trong thời kỳ quá độ, mặt khác, góp phần thiết thực vào việc hạn chế/xoá bỏ tình trạng mua bán, chuyển nhượng đất canh tác giữa người dân tại chỗ với người dân mới đến mà hậu quả sau cùng bao giờ cũng là người dân tại chỗ mất dần đất canh tác. Dù giao đất giao rừng cho cộng đồng buôn làng, về nguyên tắc, đất đai vẫn thuộc sở hữu Nhà nước. Cộng đồng chỉ có quyền quản lý và giao cho các hộ gia đình sử dụng theo tập tục truyền thống kết hợp với những quy định có tính pháp lệnh của nhà nước nhằm giữ rừng và hạn chế mua bán đất với người ngoài cộng đồng. Giải quyết dứt điểm các tranh chấp đất đai hiện có giữa người Cơ ho với các nông lâm trường và các đối tượng người dân mới đến trên cơ sở xem xét và chiếu cố đặc điểm sở hữu và sử dụng đất luân canh truyền thống tại chỗ.

Nhấn mạnh và coi trọng vai trò của cộng đồng buôn làng, lấy buôn làng làm cơ sở. Dù không phải là đơn vị hành chính, ở vùng Cơ ho, buôn làng đã và đang vẫn là đơn vị xã hội cơ sở có vai trò hết sức quan trọng trong đời sống kinh tế và tâm linh của con người. Công cuộc xây dựng cuộc sống mới sẽ đảm bảo mang tính khả thi cao khi nó được cộng đồng biết, bàn và thống nhất triển khai. Cần coi cộng đồng buôn làng là đối tượng khảo sát, nghiên cứu và đầu tư trong quá trình tiến hành các chương trình, dự án phát triển. Liên quan đến điều vừa trình bày là việc cần thiết phải biết tranh thủ và phát huy vai trò tích cực của thiết chế buôn làng cũ, của chính quyền thôn buôn và của các già làng trong việc tìm hiểu và đề xuất các giải pháp phát triển. Chú ý đến vai trò của cộng đồng buôn làng và vai trò cùng tham gia của người dân trong việc nghiên cứu, đề xuất các giải pháp cũng là thiết thực áp dụng *Quy chế thực hiện dân chủ cơ sở ở xã thôn* theo tinh thần *dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra* do Chính phủ ban hành tháng 5-1998.

Giải quyết tốt vấn đề đào tạo và sử dụng cán bộ dân tộc. Coi đầu tư cho cán bộ như đầu tư cho kinh tế. Thay thế dần giải pháp ưu tiên điểm và cử tuyển con em người Cơ ho vào các trường đại học bằng giải pháp cử thầy giỏi đến dạy tại các trường xã và trường nội trú dân tộc, bảo đảm để các em có trình độ văn hoá ngang bằng với con em người Kinh. Trước mắt, tiếp tục củng cố và phát triển các trường nội trú

cấp cụm xã và cấp huyện, đồng thời, mở các lớp ngắn hạn để đào tạo tại chỗ theo chương trình và cách học phù hợp, dễ hiểu. Về lâu dài, có kế hoạch đào tạo đón đầu các ngành mũi nhọn cho phát triển kinh tế Tây Nguyên như ngân hàng, nông nghiệp, lâm nghiệp. Có chính sách ưu đãi để thu nhận tất cả con em đã tốt nghiệp các trường cao đẳng và đại học được tuyển dụng vào các cơ quan nhà nước.

Giải quyết dứt điểm chế độ chính sách cho những người tham gia kháng chiến, những người có công với cách mạng còn đang chưa được giải quyết là công việc có ý nghĩa nhiều mặt trọng trong tình hình hiện nay nhằm yên lòng dân và tránh kềm hờ khiến kẻ thù lợi dụng và xuyên tạc. Yêu cầu đặt ra là giải quyết hợp tình hợp lý, không bỏ sót và có chiếu cố đến đặc điểm khó lưu giữ các giấy tờ văn bản liên quan đến quá trình hoạt động cách mạng của người dân.

Giải quyết hợp lý và hiệu quả vấn đề tôn giáo, nhất là tôn giáo Tin Lành. Tôn giáo luôn luôn là vấn đề phức tạp. Ở Tây Nguyên nói chung và ở người Cơ ho nói riêng, giải quyết vấn đề tôn giáo Tin Lành lại càng phức tạp hơn. Cái khó là thái độ của ta đối với Tin Lành cần dựa vào quan điểm chung có tính nguyên tắc của Đảng về tôn giáo. Về lâu dài, giải pháp đặt ra là cần khắc phục những mâu thuẫn và khiếm khuyết đang diễn ra trong quá trình phát triển kinh tế xã hội ở vùng dân tộc. Trước mắt, ở những vùng chưa có đạo, ngăn ngừa từ xa bằng cách tuyên truyền để dân thấy rõ bản chất phản động của một số phần tử Tin

Lành, nhất là phần tử Tin Lành Đê Ga. Ở những vùng có đạo, đưa người xuống trực tiếp nắm dân, tuyên truyền vận động để dân làm đúng bốn phận, đồng thời giúp dân thấy rõ bản chất tà giáo, bản chất chính trị phản động của Tin Lành Đê Ga. Suy cho cùng, vấn đề ai thắng ai ở vùng dân tộc vẫn là đời sống kinh tế, là lòng dân và chính quyền. Liên quan đến vấn đề này, việc xây dựng cán bộ tại chỗ hơn bao giờ hết đang bức xúc ở Tây Nguyên nói chung và ở vùng người Cơ ho nói riêng.

VÀI LỜI KẾT LUẬN

Với dân số gần 13 vạn người, dân tộc Cơ ho là một trong những dân tộc có dân số đông trong các dân tộc thiểu số Tây Nguyên nói riêng và trong các dân tộc thiểu số ở nước ta nói chung. Cư trú trên địa bàn rộng lớn Nam Tây Nguyên, nơi tiếp giáp với đồng bằng duyên hải nam Trung Bộ và đồng bằng Đông Nam Bộ phì nhiêu, có nhiều đường giao thông nối liền với các trung tâm kinh tế, văn hoá lớn như Nha Trang, Phan Rang, Phan Thiết, thành phố Hồ Chí Minh, dân tộc Cơ ho là hợp phần quan trọng và không thể thiếu được của các dân tộc Tây Nguyên nói riêng và của đại gia đình các dân tộc Việt Nam nói chung.

Trải qua trường kỳ lịch sử, dù ít nhiều chịu tác động của các nền văn hoá bên ngoài vào, cho đến nay, người Cơ ho là một trong số các dân tộc ở Tây Nguyên còn bảo lưu được nhiều yếu tố văn hoá mang cơ tầng của Văn hoá Đông Sơn, Văn hoá Việt Cổ, thể hiện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống, từ văn hoá sản xuất, văn hoá xã hội đến văn hoá vật chất, văn hoá tinh thần. Về văn hoá sản xuất là sự tồn tại của kinh tế nương rẫy kết hợp với chăn nuôi, nghề thủ công, trao đổi hoán vật và khai thác các nguồn lợi trong tự nhiên nhằm tự cấp tự túc và mang nặng tính chất tự nhiên,

lệ thuộc vào tự nhiên, vào rừng...; về văn hoá xã hội là sự tồn tại của buôn làng như là đơn vị xã hội duy nhất phát triển từ công xã thị tộc lên công xã láng giềng, với thiết chế tự quản, vận hành trên cơ sở luật tục dưới sự điều hành của chủ làng và hội đồng già làng, kèm theo đó là các thiết chế dòng họ, hôn nhân và gia đình mẫu hệ, mang nặng tàn dư của xã hội tiền giai cấp...; trong văn hoá vật chất là dấu vết của mô hình làng đồng tâm, là nhà sàn dài, nơi cư trú của nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng, là quần áo dệt bằng sợi bông trên khung dệt Anđônêdiên với áo bông xô chui đầu, váy mở quần hông, khố hình chữ T, tẩu hút thuốc bằng tre, là tục đựng nước trong những quả bầu, là thói quen nấu con lam, ăn thịt nướng...; trong văn hoá tinh thần là thế giới quan ba tầng, là tín ngưỡng vạn vật hữu linh với tục thờ thần lúa và lấy lễ hội nông nghiệp nương rẫy làm trọng, là dân ca, dân nhạc, dân vũ với kèn, trống, công chiêng các loại, là các hình thức văn nghệ dân gian yan yau, tam pôt, tam pia phản ánh mối quan hệ gắn bó giữa con người với rừng, giữa con người với con người trong khung cảnh tự nhiên hoang sơ nhưng thấm đậm chủ nghĩa nhân văn nguyên thủy... Cũng như các dân tộc Tây Nguyên khác, lịch sử đấu tranh và xây dựng của người Cơ ho gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam. Từ cuộc sống tự cấp, tự túc, chủ yếu dựa vào canh tác nương rẫy, dựa vào tự nhiên, vào rừng với nạn đói, đau, lụt, rách triền miên trong suốt nhiều thế kỷ, người Cơ ho đã theo Đảng, theo cách mạng, đánh Pháp, đuổi Nhật, chống Mỹ,

góp phần cùng cả nước làm nên trang sử vàng đánh thắng nhiều tên đế quốc đầu sỏ trên thế giới trong thế kỷ XX. Những căn cứ chống Pháp, chống Mỹ nổi tiếng ở vùng người Cơ ho như Mạng Yệu, Chi Lai, Lộc Nam, Gia Bắc, Sơn Điền, Hoà Bắc,... những tên người bất khuất như Ka Nhôi, K' Rệu, Ma Hương, K' Đen,... mãi mãi còn được nhớ đến như là tấm gương minh chứng của truyền thống đấu tranh anh dũng chống giặc ngoại xâm của dân tộc Cơ ho.

Miền Nam được giải phóng, cả nước thống nhất về trong một nhà, người Cơ ho cùng đại gia đình các dân tộc Việt Nam phấn khởi bắt tay vào sự nghiệp xây dựng cuộc sống mới. Du canh, du cư nhường bước cho định canh, định cư. Đàn gia súc giống mới được phát triển. Nương rẫy vắng bóng dần nhường chỗ cho cây chè, cây cà phê, cây hồ tiêu và cây bông mọc lên ngày một xanh tốt. Diện tích cây lúa nước ngày càng được mở rộng và thâm canh cùng với năng suất ngày một tăng lên. Các cơ sở vật chất hạ tầng như điện, đường, trường, trạm, nước sạch nông thôn lần lượt được xây dựng. Cuộc sống ngày một hơn xưa. Không chỉ điện, đường, trường, trạm do Nhà nước xây dựng mà còn nhà kiên cố, ô tô, xe máy, máy cày, máy xay sắn, ti vi, tủ lạnh,... do chính người dân làm nên. Giấc mơ định canh định cư xoá đói giảm nghèo đã và đang trở thành hiện thực. Đã qua rồi thời kỳ đói, đau, lụt, rách triền miên trước ngày giải phóng. Công cuộc đổi mới do Đảng và Nhà nước khởi xướng đã làm thay đổi căn bản diện mạo kinh tế, xã hội vùng Cơ ho. Người dân Cơ ho ở nhiều vùng đã có cuộc sống ăn no mặc đủ, một số vùng

đang phấn đấu cho cuộc sống ăn ngon mặc đẹp.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ, hoà nhịp chung cùng cả nước, người Cơ ho đang ngày một vững bước đi lên. Nhưng cuộc sống của người Cơ ho nhìn chung chưa thật ung dung đầy đủ. Nhiều vấn đề bức xúc về kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng đang đặt ra cần giải quyết: Thời tiết, khí hậu và môi trường thay đổi, rừng ngày một suy giảm cùng với sự mất giá của cây nông sản hàng hoá đang đe dọa dẫn đến đói nghèo trở lại, công tác khuyến nông, khuyến lâm nhằm chuyển đổi vật nuôi cây trồng, đa dạng hoá ngành nghề và phát triển bền vững do hạn chế về dân trí không phải dễ gì một sớm một chiều có thể thực hiện được, nhiều yếu tố văn hoá truyền thống đang có xu hướng mai một đi, nhiều phong tục tập quán cản trở công cuộc phát triển còn tồn tại hoặc có nguy cơ tồn tại trở lại, bọn phản động trong nước và quốc tế đang lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo để tuyên truyền chống phá cách mạng,... Trong hoàn cảnh chung của Tây Nguyên và của đất nước, quá trình đi lên của người Cơ ho chưa hẳn đã hết chông gai, sự nghiệp xây dựng cuộc sống mới của người Cơ ho còn nhiều khó khăn, trắc trở, nhưng với truyền thống đấu tranh cách mạng và xây dựng cuộc sống mới đã có, tin rằng, trong tương lai, người Cơ ho nhất định sẽ đạt được những mục tiêu lớn mà toàn Đảng và toàn dân ta đã đặt ra cho vùng dân tộc và miền núi nói riêng và cho cả nước nói chung là thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng một xã hội công bằng, văn minh và giàu đẹp.

Từ đây, tôi mong ước
này bạn tôi sẽ thành
(✓) việc là như K' thi

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cửu Long Giang - Toan Ánh. *Cao nguyên Miền Thượng* (Sài Gòn. 1974).
2. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng. *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ Lâm Đồng* (1954-1975). 1990.
3. Báo cáo của Chi cục Thống kê các tỉnh Lâm Đồng, Bình Thuận, Khánh Hoà, Ninh Thuận. *Kết quả điều tra dân số và nhà ở 1999*.
4. Khổng Diễn. *Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam*. Nxb. KHXH. H. 1995.
5. Nguyễn Xuân Du. *Kỷ sự một thời cảm hứng*. Nxb. Văn hoá Dân tộc. H.1999.
6. Đảng cộng sản Việt Nam. *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb. Chính trị Quốc gia. H.2001.
7. Bùi Minh Đạo. *Trở lại truyền thống của các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên*. Nxb. KHXH. H. 2000.
8. Bế Viết Đăng (chủ biên) và các tác giả. *Đại cương về các dân tộc Ê đê, M'nông ở Đắk Lắk*. Nxb. KHXH. H. 1882.
9. Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*. Tập I. Nxb. KHXH. H.1977.
10. Mạc Đường (chủ biên) và các tác giả. *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng*. Sở Văn hoá tỉnh Lâm Đồng. 1983.

11. Hội đồng sắc tộc Sài Gòn. *Các sắc tộc thiểu số ở Việt Nam* (Sài Gòn.1974).
12. Lưu Hùng. *Buôn làng cổ truyền xứ Thượng*. Nxb. Văn hoá Dân tộc. H. 1994.
13. Nguyễn Quang Quyền và Nguyễn Thiện Hùng. *Đặc điểm hình thái nhân chủng sọ người Việt hiện đại*. Tạp chí Khảo cổ học. 3.1981.
14. Võ Hưng. *Phải chăng nên đặt tên gọi mới cho các loại hình nhân chủng xưa và nay ở Đông Nam Á*. Tạp chí Khảo cổ học. 3-1978.
15. Hội đồng Dân tộc của Quốc Hội. Khoá X. *Chính sách và pháp luật của Đảng và nhà nước về Dân tộc*. Nxb. Văn hoá Dân tộc. H.2000.
16. Nguyễn Đình Khoa. *Xung quanh ý kiến về nhóm loại hình Indonédiên và Nam Á*. Tạp chí Khảo cổ học. 3-1979.
17. Nguyễn Đình Khoa. *Các dân tộc ở miền Bắc Việt Nam*. Hà Nội. 1976.
18. Nguyễn Đình Khoa. *Các Dân tộc ở Việt Nam*. Hà Nội, 1983
19. Hà Văn Tấn. *Về vấn đề người Indonédiên và loại hình Indonédiên trong thời gian nguyên thủy Việt Nam*. Thông báo Sử học, tập I, Đại học Tổng hợp Hà Nội. 1963.
20. Trần Sỹ Thứ. *Dân tộc, dân cư tỉnh Lâm Đồng*. Nxb. Thống Kê. 1999.
21. Tổng cục Thống Kê. *Báo cáo kết quả điều tra toàn bộ. Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam. 1-4-1999*. Nxb. Thống Kê. H.2001.

22. Tạ Văn Thông. *Mối quan hệ giữa người Cơ ho và Mạ dưới góc độ ngôn ngữ*. Kỷ yếu Hội thảo Bàn về tiêu chí xác định thành phần các dân tộc ở Việt Nam. H.2002. Tư liệu thư viện Viện Dân tộc học.
23. Tạ Văn Thông. *Truyện cổ Cơ ho*. Nxb. H. 1985
24. Ủy ban dân tộc và Miền núi & Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương. *Sổ tay công tác Dân tộc và Miền núi*. H.2000.
25. Ủy ban dân tộc và Miền núi. *55 năm công tác dân tộc và miền núi (1946-2001)*. Nxb. Chính trị Quốc gia. H. 2001
26. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam. *Một số vấn đề kinh tế-xã hội Tây Nguyên*. Nxb. KHXH. H. 1986.
27. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam. *Tây Nguyên trên đường phát triển*. Nxb. KHXH. H. 1989.
28. Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên) và các tác giả. *Các dân tộc tỉnh Gia Lai-Kon Tum*. Nxb. KHXH. H.1981
29. Đặng Nghiêm Vạn. *Quan hệ giữa các tộc người trong một quốc gia - dân tộc*. Nxb. Chính trị Quốc gia. H.1999.
30. Đặng Nghiêm Vạn. *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*. Nxb. Chính trị Quốc gia. H. 2001.
31. Viện Dân tộc học, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*. Nxb. KHXH. H. 1984.
32. Viện Dân tộc học, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam. *Góp phần nghiên cứu bản lĩnh bản sắc các dân tộc Việt Nam*. Nxb. KHXH. H. 1980
33. Vụ Chính sách dân tộc, Ủy ban Dân tộc và Miền núi. *Hệ thống các văn bản chính sách Dân tộc và miền núi*. (Tập II. Về kinh tế - xã hội). Nxb. Nông nghiệp. H. 1997.

34. B. Bourotte. *Essai d'histoire des population montagnards du sud Indochinois*. (France Asie. N^o 49. 1950).
35. J. Deniker. *Les races et les peuples*. Paris 1900.
36. T.F. Đebetz. *Thủ hình dung sơ đồ phả hệ về phân loại các chủng tộc*. DTH X6 Viết Số 4-1958
37. G. Brochet và Dournes. *Lexique Polyglotte*. (France Asie. Sai Gon. 1953)
38. J.Dournes. *Structure sociale des montagnards du Haut-Donnai: Tribu des riziculteurs* (B.S.E.I. T.XXIII. N^o2, 1948).
39. J.Dournes. *La religion des montagnards du Haut-Donnai* (B.S.E.I. T.XXIV. N^o 2, 1949)
40. G. C. Hikey. *The Highland people of South Vietnam* California. 1967).
41. G. Olivier. *Anthropologie de l'Indochine*, Rassenschichte de Menschheit, 1968. P.27 - 108.
42. D. Queguiner. *Note sur une peuplade noi de la Chaîne Annamitique sud: Les Cau Sre*. (Bulletins et Travaux de l'Institut Indochinoise pour l'Etude de l'Homme. 1943).
43. J.E. Spence. *Du canh ở Đông Nam Á*. Đại học Tổng hợp Ca li phooc nia. 1997.
44. H. Valllois. *Les races hunmaines*. Presses Universitaires de Paris. 1967.
45. Các tạp chí Khoa học xã hội: *Dân tộc học, Nghiên cứu Lịch sử, Khảo cổ học, Văn hoá dân gian, Nghiên cứu nghệ thuật...*
46. Các tuần báo và nhật báo trung ương và địa phương: *Tiến Phong, Lao Động, Nhân Dân, Lâm Đồng...*

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
CÁC CHỮ VIẾT TẮT	5
LỜI GIỚI THIỆU	7
LỜI NÓI ĐẦU	9
Chương một	KHÁI QUÁT MÔI TRƯỜNG CƯ TRÚ VÀ ĐẶC ĐIỂM CON NGƯỜI
	13
	1.1. Môi trường cư trú 13
	1. 2. Đặc điểm con người 20
Chương hai	HOẠT ĐỘNG KINH TẾ
	59
	2.1. Kinh tế truyền thống 59
	2.2. Kinh tế hiện nay 90
Chương ba	TỔ CHỨC XÃ HỘI
	100
	3.1. Thiết chế tự quản buôn làng 100
	3.2. Sở hữu đất, rừng 107
	3.3. Dòng họ, hôn nhân, gia đình 110
Chương bốn	VĂN HOÁ VẬT CHẤT
	132
	4.1. Bố trí buôn làng 132
	4.2. Nhà cửa 141

	4.3. Trang phục	154
	4.4. Đồ ăn, uống, hút	158
	4.5. Đồ gia dụng	165
g năm	VĂN HOÁ TÌNH THẦN	169
	5.1. Tín ngưỡng, tôn giáo	169
	5.2. Văn nghệ dân gian	183
	5.3. Phong tục tập quán trong chu kỳ đời người	191
Chương sáu	TRUYỀN THỐNG ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG VÀ XÂY DỰNG CUỘC SỐNG MỚI	209
	6.1. Truyền thống đấu tranh cách mạng	209
	6.2. Truyền thống xây dựng cuộc sống mới	222
	6.3. Một số vấn đề đặt ra hiện nay	231
	KẾT LUẬN	239
	MỘT SỐ HÌNH ẢNH MINH HOẠ	
	TÀI LIỆU THAM KHẢO	243
	MỤC LỤC	247

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. VI QUANG THỌ

Biên tập nội dung:

NGUYỄN THỊ THU

Biên tập kỹ thuật:

KIM THOA

Sửa bản in:

BÙI MINH ĐẠO

Bìa:

THU HÀ

